

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2008

Mã số: B08-01

**TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH – GIÁ TRỊ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Cơ quan chủ trì : VIỆN HỒ CHÍ MINH

Chủ nhiệm đề tài : PGS.TS PHẠM NGỌC ANH

Thư ký đề tài : CN. TRẦN THỊ NHUẦN

7247

26/3/2009

HÀ NỘI - 2008

DANH SÁCH CỘNG TÁC VIÊN

1. PGS.TS Phạm Ngọc Anh, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
2. Th.S Ngô Vương Anh, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
3. PGS.TS Nguyễn Khánh Bật, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
4. TS.Phạm Văn Bính, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
5. PGS.TS Phạm Hồng Chương, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
6. Th.S Nguyễn Thị Giang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
7. GS. TS Nguyễn Hùng Hậu, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
8. ThS Lý Thị Bích Hồng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
9. GS. TS Nguyễn Văn Huyền, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
10. Th.S Trần Thị Huyền, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
11. CN Trần Thị Nhuận, Học Viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
12. PGS.TS Bùi Đình Phong, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
13. PGS. TS Trần Văn Phòng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
14. Th.S Lý Việt Quang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
15. Th.S Đinh Ngọc Quý, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
16. PGS.TS Vũ Văn Thuấn, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
17. PGS.TS Lê Văn Tích, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
18. TS Nguyễn Thanh Tuấn, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
19. PGS. TS Hoàng Trang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
20. TS Trần Minh Trưởng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I: QUAN NIỆM VỀ TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG – LÝ LUẬN HÌNH THÀNH TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH	12
I. Quan niệm tổng quát về triết lý phát triển và triết lý phát triển Hồ Chí Minh	12
1. Triết lý và triết lý phát triển	12
2. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh	23
II. Nguồn gốc tư tưởng - lý luận hình thành triết lý phát triển Hồ Chí Minh	37
1. Triết lý phát triển của dân tộc Việt Nam	37
2. Giá trị triết lý của văn hoá phương Đông và phương Tây	50
3. Lý luận phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin	54
4. Giá trị hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh	57
CHƯƠNG II: BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH	62
I. Đặc điểm và bản chất của triết lý phát triển Hồ Chí Minh	62
II. Nội dung của triết lý phát triển Hồ Chí Minh	77
<i>1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về mục tiêu và con đường phát triển của xã hội Việt Nam</i>	<i>77</i>
1.1. Mục tiêu cách mạng Việt Nam trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh	77
1.2. Con đường phát triển dân tộc trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh	84
<i>2. Mô thức và nội dung phát triển đất nước trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh</i>	<i>98</i>
2.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự phát triển đồng đều, toàn	

diện các mặt đời sống của xã hội Việt Nam	98
2. 2. Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh	105
2. 3. Mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh	114
3. <i>Động lực và các nguồn lực phát triển dân tộc trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh</i>	137
3. 1. Vai trò động lực của chủ nghĩa yêu nước trong quá trình phát triển dân tộc	137
3. 2. Nhân tố con người trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh	148
3. 3. Phát huy các nguồn lực để phát triển bền vững đất nước theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh	157
CHƯƠNG III: VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	167
I. Bối cảnh lịch sử mới của sự vận dụng và phát triển triết lý phát triển Hồ Chí Minh	167
1. Đặc điểm của tình hình thế giới	167
2. Bối cảnh trong nước	169
II. Phương hướng, nội dung vận dụng, phát triển triết lý phát triển Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay	171
1. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh - cơ sở lý luận xác lập và hoàn thiện triết lý phát triển Việt Nam hiện đại	171
2. Nội dung vận dụng và phát triển triết lý Hồ Chí Minh về phát triển ở Việt Nam hiện nay	185
3. Một số giải pháp chủ yếu xây dựng và phát triển xã hội Việt Nam theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh	190
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	203

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho Đảng và nhân dân ta một di sản tư tưởng - lý luận vô cùng to lớn và sâu sắc. Tư tưởng của Người đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của cách mạng Việt Nam. Việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh là một nhiệm vụ quan trọng, lâu dài của nhiều thế hệ, cả ở nước ngoài và trong nước, càng cần được đẩy mạnh hơn nữa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xu thế toàn cầu hóa mọi mặt đời sống xã hội, trước hết là kinh tế. Bước vào thế kỷ XXI, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định tư tưởng vĩ đại của Hồ Chí Minh: "Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin mãi mãi là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam, là tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta. Tư tưởng đó đã dìu dắt chúng ta trên mỗi chặng đường xây dựng và phát triển đất nước, là ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là sức mạnh tập hợp và đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta hôm nay và mai sau"⁽¹⁾. Có nắm vững tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng đầy đủ, sâu sắc hơn, chúng ta mới có thể vận dụng sáng tạo, đưa tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong những điều kiện mới.

Là một nhà tư tưởng - văn hóa kiệt xuất, Hồ Chí Minh đã hình thành nên một triết lý phát triển độc đáo gắn liền với sự nghiệp cách mạng vô sản, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự ra đời của triết lý phát triển Hồ Chí Minh là một hiện tượng hợp quy luật, một đòi hỏi lịch sử khách quan. Nếu thiên tài của C. Mác là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của loài người đã đặt ra, là sự tiếp tục thẳng và trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong khoa học kinh tế chính trị và trong chủ nghĩa xã hội trên cơ sở hiện thực các nước Tây Âu, thì

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 6-7.

thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã đáp ứng được những vấn đề đặt ra từ các nước phương Đông, châu Á nói chung còn lạc hậu và chưa trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, lại bị sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân, là sự tiếp tục thẳng và trực tiếp học thuyết hiện đại và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam và của tinh hoa văn hóa phương Đông và phương Tây. Từ các giá trị tư tưởng tiên tiến của loài người và dân tộc, Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước, đồng thời hình thành một triết lý phát triển phù hợp với đặc điểm xã hội Việt Nam.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh có nội hàm rất rộng, là một trong những lĩnh vực phong phú và sâu xa nhất, có chiều sâu và có giá trị bền vững nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây cũng là lĩnh vực mà Hồ Chí Minh đã có những đóng góp vô giá cho nhân loại, để các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước ghi nhận, suy tôn Người như một "nhà triết học hành động" tiêu biểu của thế kỷ XX. Sự nghiệp phát triển đất nước hiện nay đang đòi hỏi phải nghiên cứu, khai thác để quán triệt và thực hiện triết lý phát triển Hồ Chí Minh. Nhiều vấn đề nổi cộm về thực trạng đạo đức xã hội, về sự suy thoái, biến chất của cán bộ, đảng viên đang trở thành tình huống có vấn đề trong phát triển. Không phải chỉ do yếu kém về nghiên cứu lý luận cơ bản của một triết lý phát triển mà có lẽ còn do Đảng và Nhà nước ta chưa có những giải pháp triệt để và hữu hiệu trong việc thực hiện triết lý phát triển Hồ Chí Minh. Những vấn đề bức xúc đặt ra trong đời sống xã hội đòi hỏi nghiên cứu kỹ lưỡng, theo chiều sâu cơ sở lý luận, nội dung triết lý phát triển Hồ Chí Minh, từ đó cụ thể hóa chúng, tìm các biện pháp thiết thực chỉ đạo thực hiện sao cho mang lại hiệu quả thực tế, thể hiện trong đường lối phát triển kinh tế, trong các chính sách xã hội, trong việc phòng chống các tệ nạn xã hội, đặc biệt trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh về đạo đức và trí tuệ, đủ sức lãnh đạo đất nước. Trên cả hai bình diện, lý luận và thực tiễn, triết lý phát triển Hồ Chí Minh có ý nghĩa cơ bản đối với cách mạng Việt Nam, đã và đang có ý nghĩa thời sự to lớn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Có thể nói, từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về triết lý phát triển, bởi vì đây là một vấn đề rộng lớn, có tính thời sự của mọi thời đại. Ở thời cổ và trung đại, những triết lý phát triển theo quan điểm duy tâm chủ nghĩa và duy vật không tưởng đã đóng vai trò nhất định trong điều kiện xã hội đương thời. Ở các nước phương Đông, châu Á, chúng ta biết nhiều đến các triết lý phát triển của Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo. Đó cũng là các học thuyết chính trị, tôn giáo mang tính triết lý phát triển khá sâu sắc, đã từng tồn tại và chi phối gần như toàn bộ nền văn minh có đặc trưng riêng của các nước Á Đông. Ngoài ra, cũng phải kể đến chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên như một triết lý phát triển phù hợp với xã hội Trung Quốc thời cận đại và học thuyết phát triển theo đặc điểm riêng của Nhật Bản sau thời Minh Trị.

Trên cơ sở kế thừa, phát huy các giá trị tích cực của triết lý phát triển của loài người, chủ nghĩa Mác - Lênin đã hình thành học thuyết của mình, cho ra đời một triết lý phát triển mới cách mạng và khoa học triệt để.

Trong thời hiện đại, nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới, kể cả các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia đều cố gắng tìm kiếm và đi đến khái quát một triết lý phát triển của riêng mình. Nhưng phải bắt đầu từ năm 1985 trở lại đây, sau khi UNESCO phát động thập kỷ phát triển văn hóa (1985 - 1995), thì quan niệm về triết lý phát triển mới trở thành một chủ đề lớn, sôi động, thu hút sự tham gia nghiên cứu của nhiều nhà khoa học có tên tuổi trên thế giới và trong nước. Người ta đi sâu nghiên cứu triết lý phát triển của các nhà tư tưởng lớn trên thế giới, cả Đông và Tây, cả kim và cổ, để lý giải sự phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu, Bắc Mỹ, sự trỗi dậy thần kỳ của các "con rồng", "con hổ" châu Á. Hàng trăm công trình khoa học chuyên khảo xung quanh chủ đề này lần lượt ra đời để dần dần đi đến một quan niệm phổ biến, thống nhất trên phạm vi toàn cầu về một triết lý phát triển bền vững.

Ở nước ta, cũng xuất hiện một số công trình lớn của GS. Hồng Phong, GS. Phạm Xuân Nam, GS.VS Vũ Khiêu, GS.TS Nguyễn Hùng Hậu (*Triết lý*

trong văn hóa phương Đông, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002), TS. Đỗ Minh Cương (*Triết lý kinh doanh và quản lý doanh nghiệp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003)... đề cập đến triết lý phát triển nói chung, triết lý phát triển Mác - Lênin nói riêng.

Ở Trung Quốc, bắt đầu từ cuối những năm 70 thế kỷ XX, đã hình thành một nhóm các nhà nghiên cứu chuyên sâu về triết lý phát triển Khổng giáo, triết lý phát triển Đặng Tiểu Bình, trong quan niệm "Ba đại diện" và gần đây nhất là triết lý "phát triển hài hòa". Từ kinh nghiệm lịch sử và nhu cầu "tiến kịp thời đại", các nhà lý luận Trung Quốc muốn khái quát thành một triết lý phát triển mang bản sắc Trung Quốc.

Ở Việt Nam, triết lý phát triển Hồ Chí Minh chưa được đề cập chính thức trong các văn kiện Đảng. Trên bình diện nghiên cứu lý luận, vấn đề "triết lý phát triển Hồ Chí Minh" còn được ít người đề cập đến. Các công trình khoa học liên quan đến chủ đề này có thể kể đến:

- *Dưới dạng đề tài khoa học*. Trong chương trình khoa học cấp Nhà nước KX.02 "Tư tưởng Hồ Chí Minh" giai đoạn 1991 - 1995 do GS. Đặng Xuân Kỳ làm chủ nhiệm, ở phần tổng quan và kiến nghị đã nêu ra quan niệm và đặt vấn đề khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh thành một triết lý phát triển ngắn gọn, dễ nhớ, làm cơ sở hình thành triết lý phát triển Việt Nam hiện đại. Đây chỉ mới là một gợi ý khoa học về một hướng tiếp cận chiều sâu tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong chương trình khoa học cấp Nhà nước KHXX.04 giai đoạn 1996 - 2000, do GS. Phạm Xuân Nam làm chủ nhiệm đã nghiên cứu triết lý phát triển Hồ Chí Minh như là sự kế thừa và phát triển triết lý phát triển Mác - Lênin, nhưng chỉ dừng lại ở con đường phát triển và các động lực phát triển xã hội Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Về sách*. Đáng chú ý là các cuốn: "*Triết lý phát triển - Từ Mác-Lênin đến Hồ Chí Minh*" của PGS.TS Nguyễn Văn Huyền, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001; cuốn: "*Triết lý trong văn hóa phương Đông*" của PGS.TS Nguyễn Hùng Hậu, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2002, đã đề cập đến một

số quan điểm, nội dung, chủ yếu là sự thống nhất giữa mục tiêu và động lực của nhân tố con người trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

- *Về các bài chuyên khảo, nghiên cứu.* Trong hội thảo khoa học nhân dịp kỷ niệm các năm chẵn ngày sinh Hồ Chí Minh (1990, 1995, 2000, 2005), trên các tạp chí khoa học chuyên ngành: Tạp chí Cộng sản, Thông tin khoa học xã hội, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử v.v... có một số bài viết của các tác giả đề cập đến chủ đề này, trong đó có thể nói đến: GS. Vũ Ngọc Khánh "*Minh triết Hồ Chí Minh*", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3-2000; GS. Đỗ Huy: "*Văn hóa trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh*", tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 5-2005; PGS.TS Thành Duy: "*Có một triết lý phát triển và chấn hưng đất nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh*" (bài viết cho hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 115 năm ngày sinh Hồ Chí Minh, trong kỷ yếu hội thảo: "*Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng dân tộc và chấn hưng đất nước*", Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006)...

Các công trình khoa học nêu trên mặc dù đã đi đến một quan niệm thống nhất có một triết lý phát triển Hồ Chí Minh, nhưng đều mới dừng lại ở dạng nêu vấn đề, hoặc nghiên cứu triết lý phát triển Hồ Chí Minh trên các mặt tách biệt, chú trọng nhiều đến con đường phát triển Việt Nam, mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển. Chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên biệt triết lý phát triển Hồ Chí Minh và giá trị lý luận, thực tiễn của nó đối với cách mạng Việt Nam. Đây chính là *cái mới cả về hướng tiếp cận, cả về nội dung nghiên cứu của đề tài* mà chúng tôi lựa chọn đăng ký tuyển thầu.

3. Mục tiêu của đề tài

- Trên cơ sở làm rõ quan niệm chung về triết lý phát triển, cơ sở tư tưởng - lý luận hình thành, đề tài nghiên cứu bản chất, đặc điểm, những nội dung chủ yếu nhất của triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

- Đánh giá tổng quát giá trị lý luận, thực tiễn, những đặc sắc, sáng tạo trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh và nêu bật phương hướng, giải pháp vận dụng, phát triển nó trong công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

4. Nhiệm vụ của đề tài:

- Làm rõ một số khái niệm: Triết lý phát triển và triết lý phát triển Hồ Chí Minh.
- Làm rõ nguồn gốc tư tưởng – lý luận hình thành triết lý phát triển Hồ Chí Minh.
- Làm rõ bản chất và nội dung của triết lý phát triển Hồ Chí Minh.
- Việc vận dụng và phát triển triết lý phát triển Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

5. Nội dung nghiên cứu

Chương I: Quan niệm về triết lý phát triển và nguồn gốc tư tưởng - lý luận hình thành triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Chương II: Bản chất và nội dung của triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Chương III: Vận dụng và phát triển triết lý phát triển Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về triết lý, phát triển, triết lý phát triển gắn với sự vận động lịch sử xã hội loài người, của từng dân tộc.

- Chú trọng phương pháp liên ngành khoa học xã hội và nhân văn, tổng kết thực tiễn, phỏng vấn chuyên gia.

- Sử dụng các phương pháp cụ thể: lịch sử, logic, kết hợp lịch sử với logic, phân tích, tổng hợp, so sánh, văn bản học v.v...

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

a) Ý nghĩa lý luận

- Nghiên cứu nét độc đáo, sáng tạo, giá trị của triết lý phát triển Hồ Chí Minh cho phép *khám phá ra tầng sâu nhất* của tư tưởng Hồ Chí Minh với tư cách là hệ thống các quan điểm toàn diện, sâu sắc về cách mạng Việt Nam. triết lý phát triển là hạt nhân cốt lõi của phương pháp luận Hồ Chí Minh.

- Nêu bật, trên bình diện lý luận, sức sống, sức hấp dẫn lâu bền của tư tưởng Hồ Chí Minh; vai trò nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của triết lý phát triển Hồ Chí Minh đối với việc xác định, hoàn thiện triết lý phát triển Việt Nam hiện đại.

- Đóng góp lý luận của triết lý phát triển Hồ Chí Minh với sự phát triển nhân loại *với tính cách nhà văn hóa kiệt xuất*.

b) Ý nghĩa thực tiễn

- Thấy được sự tác động của triết lý phát triển Hồ Chí Minh trong quá trình vận động của thực tiễn cách mạng Việt Nam; khả năng soi đường và cải tạo cuộc sống của nó.

- Thực hiện triết lý phát triển Hồ Chí Minh gắn liền với giải quyết các vấn đề thực tiễn bức xúc hiện nay trong các lĩnh vực đời sống xã hội, nhất là đạo đức, văn hóa, xã hội.

- Hình thành một chuyên đề khoa học mới cho giảng dạy Hồ Chí Minh học thuộc các hệ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là bậc sau đại học của hệ thống Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

8. Sản phẩm của đề tài:

- Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu: 100-150 trang
- Kiến nghị của đề tài :15-20 trang
- Kỷ yếu đề tài
- Đĩa mềm chứa các sản phẩm trên

CHƯƠNG I

QUAN NIỆM VỀ TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN VÀ NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG – LÝ LUẬN HÌNH THÀNH TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH

I. Quan niệm tổng quát về triết lý phát triển và triết lý phát triển Hồ Chí Minh

1. Triết lý và triết lý phát triển

Triết lý và triết học

Trước khi đi vào nguồn gốc tư tưởng lý luận hình thành triết lý phát triển Hồ Chí Minh, ta thử tìm hiểu xem triết lý phát triển là gì, từ đó triết lý phát triển ở Hồ Chí Minh gồm những triết lý nào, trên cơ sở đó ta mới truy nguyên xem những triết lý này có nguồn gốc tư tưởng - lý luận nào.

Trước khi đi vào triết lý phát triển, chúng ta cần làm rõ triết lý là gì. Trong hầu hết các cuốn từ điển tiếng Việt, chẳng hạn cuốn do Hoàng Phê, cuốn do Nguyễn Như Ý chủ biên, triết lý thường có hai nghĩa:

- Lý luận triết học
- Quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

Như vậy, ở đây lại xác định triết lý qua triết học, triết lý là lý luận về triết học. Từ đó một vấn đề nữa lại xuất hiện: Triết học là gì, mối quan hệ giữa triết lý với triết học ra sao. Với nghĩa thứ hai, triết lý là quan niệm chung của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội thì cũng chính là đối tượng của triết học, triết học cũng nghiên cứu những vấn đề đó.

Trong cuốn “Từ điển Hán ngữ hiện đại” của Trung Quốc in năm 1996 thì triết học là học thuyết về thế giới quan, là sự tổng kết và khái quát tri thức về tự nhiên và xã hội; còn triết lý là nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh. Nhưng nguyên lý về vũ trụ và nhân sinh cũng là đối tượng của triết học. Qua đó ta thấy, đường

như cái gì là triết lý thì đều thuộc vào triết học. Như vậy, triết lý nằm trong triết học, suy từ triết học mà ra. Đây là một quan điểm.

Ở phương Tây chỉ có một từ *philosophy* gọi chung cho cả triết học lẫn triết lý và có một số nghĩa chung sau:

- Yêu thích và theo đuổi nhằm đạt đến sự khôn ngoan bằng những phương tiện tri thức và các qui tắc luân lý;
- Sự khám phá để hiểu biết thiên nhiên, tri thức, nguyên nhân của sự việc, các nguyên tắc của chân lý;
- Hệ thống quan niệm có được do sự nghiên cứu về nhận thức đem lại;
- Các nguyên tắc về lôgíc học, đạo đức học, mỹ học, siêu hình học;
- Tập hợp các quan điểm hay lòng tin trong một lĩnh vực nào đó; ...

(The American Heritage Dictionary of the English Language, 4 th edition)

Theo GS Trần Văn Giàu, triết học chủ yếu là lý luận về nhận thức, nó đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải; còn triết lý chủ yếu hướng về đạo lý (chứ không phải đạo lý). Nó chủ yếu đặt vấn đề tốt hay xấu, nên hay không nên; chứ không đặt vấn đề đúng hay sai, phải hay không phải.

GS Vũ Khiêu cho rằng triết lý là triết học khiêm tốn nói về mình; nó không thể hiện tầm khái quát vũ trụ quan và nhân sinh quan mà thể hiện ý nghĩ và hành vi chỉ đạo cuộc sống con người.

Quan điểm của GS Hoàng Trinh tương đối đầy đủ hơn khi ông cho rằng triết lý là những nguyên lý đầu tiên, những ý tưởng cơ bản được dùng làm nền tảng cho sự tìm tòi và suy lý của con người về cội nguồn, bản chất và các hình thái tự nhiên, xã hội và bản thân, làm phương châm cho sự xử thế và xử sự của con người trong các hành động sống hàng ngày ... Có những dân tộc đã có những triết lý từ lâu mặc dầu chưa có triết học với hệ thống các khái niệm của nó. Như vậy, ở đây triết lý lại có trước triết học.

Như chúng ta đã biết, triết học là một môn khoa học nghiên cứu những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, con người và mối quan hệ của tư duy

với tồn tại. Nó thường được thể hiện dưới dạng một hệ thống các nguyên lý, quan điểm có tính trừu tượng khái quát hoá cao với logic nội tại tương đối chặt chẽ. Khác với triết học, triết lý không phải là môn khoa học đề cập đến những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy.

Để giải quyết vấn đề triết lý, triết học, ta thử đi phân tích một vấn đề cụ thể là ở Việt Nam có triết học hay hay chỉ có những tư tưởng triết học, chỉ có triết lý.

Hiện nay, về *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* đã có bảy tập (trong lần tái bản, hai tập sáu và bảy dồn thành một tập, tập sáu) của Nguyễn Đăng Thục, hai tập của Viện Triết học và ba tập của Trần Văn Giàu. Nhìn chung, lịch sử tư tưởng Việt Nam đã được xới lên, nhiều giai đoạn, vấn đề được nghiên cứu khá sâu. Đó là thành quả to lớn đáng ghi nhận của giới nghiên cứu về Lịch sử tư tưởng Việt Nam trong ngót nửa thế kỷ qua.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam còn có rất nhiều bài báo đăng rải rác trên các báo, tạp chí, nhiều chuyên khảo, sách vở ở mức độ ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến đề tài này.

Nhìn lại những công trình về lịch sử tư tưởng Việt Nam, chúng ta thật đáng tự hào. Nhưng với sự phát triển của thực tiễn cuộc sống cũng như lý luận của bản thân khoa học triết học, một số vấn đề chúng ta cần xem xét lại, bổ sung và tiếp tục phát triển.

Như chúng ta đã biết, từ trước cho tới năm 2001, ở nước ta, mới chỉ có những cuốn sách về *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, chứ chưa hề có cuốn sách nào với cái tên *Triết học Việt Nam* hay *Lịch sử triết học Việt Nam*. Thậm chí ngay cái tên khá khiêm tốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, trước năm 2001 ta cũng không thấy có. Chỉ đến năm 2002, có cuốn *Đại cương lịch sử tư tưởng Việt Nam* và đến năm 2005, xuất hiện cuốn *Đại cương triết học Việt Nam* cũng do Nguyễn Hùng Hậu làm chủ biên; đến năm 2006, mới xuất hiện cuốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* do GS, TS Nguyễn Trọng Chuẩn làm chủ biên. Với cái tên Lịch sử tư tưởng Việt Nam, nó quá rộng, bởi lẽ ngoài tư tưởng triết học, nó

còn bao gồm cả tư tưởng kinh tế, chính trị, pháp luật, mỹ thuật, đạo đức, hội hoạ, văn hoá, v.v.. GS. Trần Văn Giàu đã từng nói: "Có một mối liên hệ gần gũi giữa lịch sử tư tưởng và lịch sử triết học, nhưng hai môn không phải là một. Triết học thuộc tư tưởng, nhưng còn có nhiều tư tưởng không phải là triết học"⁽¹⁾. Có sách ghi là: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, nhưng bên trong lại giới hạn, hạn chế chủ yếu ở những tư tưởng triết học, như vậy là không chính danh, nội dung không ăn nhập với hình thức. Nếu vậy, tại sao không đề luôn tên sách là *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* ? Ở đây chắc có vấn đề gì đó mà tác giả sách còn lẩn tránh.

Ở Việt Nam, trước khi xuất hiện triết học Mác - Lênin, đã không có triết học với tư cách là một bộ môn khoa học. Có người cho rằng, trước đó chúng ta chỉ có những tư tưởng có tính chất triết học, chứ không có triết học. Nhưng lại có người cho rằng, trước khi có triết học mácxít, chúng ta không chỉ có những tư tưởng triết học, mà còn có những học thuyết triết học theo đúng nghĩa của nó, chẳng hạn học thuyết Trần Thái Tông, trong nó bao gồm cả bản thể luận lẫn nhận thức luận, cả thế giới quan lẫn nhân sinh quan (xem Nguyễn Hùng Hậu, *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996). Hơn nữa, theo họ, ngoài Trần Thái Tông, ở Việt Nam còn khá nhiều các nhà triết học như Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, v.v. (Xem Nguyễn Hùng Hậu. *Lược khảo tư tưởng thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997; cuốn *Đại cương triết học Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, 2005). Đã có những nhà triết học, học thuyết triết học, lẽ tất nhiên là có người học và nghiên cứu những học thuyết này. Như vậy, dù không nói từ "Triết học", nhưng ở Việt Nam vẫn có triết học, vấn đề là triết học được hiểu theo nghĩa nào. Điều này cũng giống như người ta không nói đến từ "Biện chứng", điều đó không có nghĩa là trong cuộc sống lại không có biện chứng; người ta không nói đến từ "Yêu" không có nghĩa là trong cuộc sống người ta

⁽¹⁾ Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, t.I. Hệ thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.10.

không yêu. Yêu có nhiều cách, bởi vậy, triết học cũng có nhiều loại. Có những nhà triết học, họ không thừa nhận học thuyết của mình là triết học, nhưng không một ai lại khẳng định họ không phải là nhà triết học. Đó là trường hợp của Lútvích Phoiơbắc, nhà triết học duy vật lớn của Đức.

Lại có người giản đơn nghĩ rằng, ta cũng như Trung Quốc, Ấn Độ, ở họ có triết học Trung Quốc, triết học Ấn Độ, vậy thì ta cũng có triết học Việt Nam. Thực ra, ở Ấn Độ, ngay từ thời cổ đại đã xuất hiện nhiều nhà tranh biện hùng hồn và họ đấu khẩu với nhau suốt ngày này qua ngày khác, trước sự chứng kiến của dân chúng và người chủ trì đôi khi là một vị quân vương đứng đầu cả nước. Điều này làm Will Durant ngạc nhiên: "Thử hỏi có dân tộc nào đã nghĩ tới việc tổ chức các buổi lễ long trọng rồi mời các tôn sư, các phái triết kinh địch nhau tới để đấu khẩu trước công chúng xem ai thắng ai bại, y như các võ sĩ tại các đấu trường La Mã? ". Nghệ thuật tranh biện đó đã làm xuất hiện nhiều trường phái mà mỗi phái lại có nhiều môn đồ. Ở Trung Quốc, thời Xuân Thu - Chiến Quốc cũng có tình hình như vậy. Từ đó hình thành nên các nhà triết học. Điều này trong lịch sử Việt Nam chưa hề có. Nhưng chúng ta vẫn có các trường phái Phật giáo, vẫn có triết học.

Triết học phương Tây nói chung thường gắn với những thành tựu của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên, nhà triết học thường là nhà khoa học, nhà bác học; trong khi đó, triết học phương Đông thường gắn liền với tôn giáo (Ấn Độ), với chính trị - xã hội, đạo đức (Trung Quốc), với công cuộc bảo vệ xây dựng đất nước (Việt Nam), bởi vậy, nhà triết học thường được gọi là người hiền, hiền triết, minh triết. Triết học Việt Nam cũng gắn liền với tôn giáo nhưng không sâu sắc như Ấn Độ, cũng gắn với đạo đức, chính trị - xã hội nhưng không máy móc, cứng nhắc như Trung Quốc. Khi phản ánh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, triết học Việt Nam hướng chủ yếu đến vấn đề nhân sinh quan, đến đạo lý làm người trong thời chiến cũng như thời bình. Ở đây, phải chăng về hình nhi thượng, chúng ta đã có hai nền văn hoá, triết học khổng lồ Ấn - Trung

cung cấp, vấn đề là vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của mình? Liên quan đến điều này, có người cho rằng dân tộc Việt Nam là dân tộc thực dụng, chỉ biết tiếp thu, chế biến các hệ thống tư tưởng, tôn giáo cho phù hợp với mình, chứ không có sự sáng tạo. Họ nêu ra nào là dân tộc ta không có những nhà tư tưởng lớn để tạo nên những hệ thống triết học, tôn giáo lớn, nào là người Việt Nam chỉ giỏi bắt chước, tín ngưỡng, tâm linh của người Việt Nam nhẹ nhàng không sâu. Học giả Đào Duy Anh cho rằng, về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ta thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường; họ giàu trí tuệ nghệ thuật hơn khoa học, giàu trực giác hơn luận lý; não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hoà thì rất tài. Thích Mật Thể cũng có ý kiến tương tự như vậy. Theo chúng tôi, việc tiếp thu, chế biến các học thuyết, tôn giáo cho phù hợp và mang lại lợi ích thiết thực cho dân tộc, đó là một sáng tạo lớn. Tư tưởng Nhân Nghĩa của Nguyễn Trãi tuy bắt nguồn từ Nho giáo, nhưng được ông vận dụng trên quan điểm dân tộc, vì lợi ích đất nước, nên nội dung của nó có những điểm sáng tạo độc đáo. Nhưng dân tộc Việt Nam đâu chỉ có như vậy. Một mặt, khi vận dụng, họ đã tạo ra được những học thuyết tôn giáo mới, chẳng hạn triết lý "Nhậm vận", "Vô bố ửy" của Vạn Hạnh, "Lục thì sám hối khoá nghi tự" của Trần Thái Tông, đạo Cao đài, Hoà hảo ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là hệ thống lý luận đi đến giác ngộ của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần¹; mặt khác, quá trình đó lại góp phần thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện đối với hình nhi thượng. Quan niệm về lý khí của Lê Quý Đôn khác với Trình Chu là một bằng chứng.

Chính vì phương hướng khác nhau, đối tượng chú ý ít nhiều khác nhau, nên phương pháp nghiên cứu triết học phương Tây và Việt Nam cũng khác nhau. Chúng ta không nên giáo điều, máy móc, bê nguyên xi phương pháp của triết học phương Tây vào nghiên cứu triết học Việt Nam. Theo tôi, trình bày,

¹ Xem: Nguyễn Hùng Hậu. *Phải chăng đó là những nét độc đáo của Phật giáo Việt Nam, trong Những đặc điểm cơ bản nhất cơ bản của một số tôn giáo lớn ở Việt Nam*. Thông tin chuyên đề Học viện Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1977.

ngiên cứu triết học Việt Nam không nên đi từ vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, mà có thể đi theo hai cách:

a/ Đi từ hiện tượng đến những khái quát có tính chất nhân sinh quan, đạo lý làm người, rồi đến thế giới quan. Cách này, nó gần giống với phương pháp quy nạp và phản ánh đúng con đường phát triển của triết học Việt Nam là đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan, ngược lại với con đường của triết học phương Tây.

b/ Đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan rồi đến luân lý đạo đức, đạo lý làm người. Cách này gần với phương pháp diễn dịch. Mặc dù đi ngược lại con đường phát triển của triết học Việt Nam, nhưng trình bày theo cách này khiến người ta nắm bắt và nhìn nhận vấn đề rõ hơn

Hai cách này không tách rời nhau, chúng bổ sung cho nhau ở toàn cục cũng như ở trong mỗi phần nhỏ.

Chúng tôi không tán thành quan điểm cho rằng ở Việt Nam, vấn đề cơ bản của triết học rất mờ nhạt, bởi vậy không có triết học mà chỉ có những tư tưởng triết học. Ph.Ăngghen cho rằng vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, vấn đề tối cao của toàn bộ triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Ở Việt Nam cũng có vấn đề này, nó thể hiện dưới dạng mối quan hệ giữa vật và tâm, song nó không phải là trung tâm điểm của triết học Việt Nam. Chẳng lẽ triết học chỉ có mỗi một vấn đề tối cao, cơ bản đó hay sao? Nếu vậy, thì triết học quả là nghèo nàn, khô cứng. Như chúng ta đã thấy, dưới vấn đề tối cao (cao nhất) này còn có nhiều vấn đề khác thấp hơn được cụ thể hoá, bên cạnh vấn đề cơ bản, còn nhiều vấn đề không cơ bản, nhưng chúng vẫn thuộc vào triết học. Triết học đâu chỉ có bản thể luận, nhận thức luận, mà nó còn bao gồm cả thế giới quan, nhân sinh quan, lôgic, đạo đức, mỹ học, thân phận con người, đạo lý làm người, thế giới tâm linh... Tùy theo từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ mà vấn đề nào nổi trội hơn. Có hiểu như vậy thì chúng ta mới thấy triết học

phương Đông cũng phong phú không thua kém gì triết học phương Tây, triết học Việt Nam cũng có nhiều điều thú vị.

Có một vấn đề có tính chất phương pháp luận mỗi khi nghiên cứu triết học Việt Nam là: Chẳng lẽ nội dung triết học Việt Nam chỉ được bóc tách, phát hiện từ các văn bản như văn, thơ, phú, kệ, lục, luận, cáo, biểu, v.v.. Vậy còn các văn bản khác như thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ, ngụ ngôn, tiểu lâm, phong giao, v.v. thì sao, tại sao ta không khai thác triết học từ những văn bản này? Có người cho rằng đằng sau những văn bản này chúng chứa đựng ẩn ý những triết lý, chứ không phải triết học. Từ đó xuất hiện vấn đề: triết học có bao hàm triết lý không? Nghiên cứu triết học có nghiên cứu cả triết lý, chẳng hạn như triết lý dân gian không?

Nếu hiểu triết học theo nghĩa rộng, nó là môn khoa học về triết, bao gồm tất cả các loại triết, thì nó bao gồm cả triết lý. Nhưng nếu hiểu triết học là một hệ thống khái niệm, phạm trù, kết cấu với nhau bằng một logic chặt chẽ nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học thì triết lý không thuộc triết học. Gắn triết học với hệ thống cũng chưa hẳn đúng, vì trong lịch sử cũng có những triết học phi hệ thống. Ngày nay, văn hoá dân gian đã trở thành đối tượng của một bộ môn khoa học thì hà cớ gì chúng ta - những người làm triết học - lại cứ khư khư đóng cửa, không mở rộng sang lĩnh vực triết lý dân gian. Một bài học thực tế trong nền kinh tế thị trường: Chúng ta không mở rộng, người khác sẽ lấn tới.

Mặt khác, nhu cầu thực tiễn đất nước buộc chúng ta phải giải đáp câu hỏi: Triết lý tồn tại qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc ta là gì? Mỗi người chúng ta trong quá trình sống, dù nói ra hay không nói ra, đều có một quan niệm sống nhất định, một triết lý nho nhỏ. Vậy, cả một dân tộc có bề dày lịch sử như dân tộc Việt Nam lại không có triết lý của mình hay sao? Chúng tôi không tin như vậy. Nghiên cứu mảng này biết đâu chúng ta lại vạch ra được logic nội tại của sự phát triển lịch sử đất nước.

Như vậy, ở Việt Nam có cả triết học (mặc dù trước kia, ông cha ta không dùng từ này và nó nằm trong quan hệ bất phân với Sử, Văn, Tôn giáo) và triết

lý. Nếu như cái thứ nhất chúng ta còn chưa dám khẳng định, thì cái thứ hai hầu như chúng ta bỏ trống. Nếu triết học ngả về phía bác học thì triết lý nghiêng về phía dân gian. Nếu công cụ của triết học là phạm trù, khái niệm, thì công cụ của triết lý là những ẩn dụ, hình ảnh để nói lên tư tưởng. Triết học thường gắn liền với tính chặt chẽ và đi liền với tính chặt chẽ này, nó thường khô khan, cứng nhắc, còn triết lý tỏ ra mềm dẻo hơn, sinh động hơn, phổ thông hơn, quần chúng hơn. Nếu xét ở bình diện phổ thông quần chúng thì nghiên cứu triết lý dân gian còn quan trọng hơn cả nghiên cứu triết lý bác học, triết học, bởi lẽ từ đây rất có thể chúng ta lại tìm ra, phát hiện được cái mạch ngầm sâu thẳm của dân tộc mà tư tưởng bác học chỉ là sự thể hiện bề nổi, bên ngoài.

Điểm cuối cùng cần phải nói là ở Việt Nam, các vĩ nhân, anh hùng dân tộc, thậm chí các nhà hiền triết, minh triết thường viết rất ít. Đối với họ, chủ yếu là hành động, hoạt động nhằm ích nước lợi dân, đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc. Bởi vậy, nếu chỉ dựa vào câu chữ của họ mà nói lên tư tưởng của họ, e rằng sẽ không đầy đủ, hoàn chỉnh. Tư tưởng của họ, nó bàng bạc ở khắp mọi nơi, trong hành vi, hành động, trong đối nhân xử thế, trong toàn bộ cuộc đời của họ. GS. Trần Văn Giàu rất đúng khi cho rằng có các tác phẩm văn chương nói lên tư tưởng, mà cũng có hành vi, thái độ, hoạt động cá nhân hay tập thể nói lên tư tưởng⁽¹⁾. Trong các tư tưởng đó rất có thể có những tư tưởng triết học. Bởi vậy, chúng ta cần nghiên cứu tư tưởng triết học, triết lý thể hiện qua hành vi, thái độ, hoạt động của con người. Điều này có vị thế vô cùng quan trọng nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, một con người vĩ đại những lại ít viết, và nếu có viết thì lại viết rất ngắn gọn, cô đọng.

Thực ra khuynh hướng này cũng không có gì mới mẻ, bởi lẽ trong Nho, Phật, Lão cách đây hàng mấy nghìn năm đã có nhiều ví dụ dùng hành động, cử chỉ, hành vi để nói lên tư tưởng. Từ đây mở ra một lĩnh vực mới đối với triết Việt là nghiên cứu triết lý qua hành động, hoạt động, chẳng hạn như triết lý

⁽¹⁾ Xem: Trần Văn Giàu. *Mấy ý kiến sơ bộ về nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Thông báo triết học, số 7, tháng 12 - 1967.

trong võ thuật, lễ hội, phong tục, tập quán, v.v...; đi xa hơn nữa, triết lý trong âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc, trong thần thoại, cổ tích, v.v.. Chúng ta cần phát hiện đằng sau những di sản văn hoá vật chất và tinh thần, người xưa muốn gửi gắm những thông tin tư tưởng gì cho thế hệ sau này.

Đó rất có thể là bước quá độ để chúng ta đi nghiên cứu tư tưởng của các vị thiền sư với phương châm vô ngôn, "Bất lập văn tự", triết lý vô ngôn của nhà Phật¹.

Qua mối liên hệ giữa triết học và triết lý nói trên, ta rút ra một số nhận xét sau:

- Triết học là một bộ môn khoa học, triết lý không phải là bộ môn khoa học.

- Từ triết học người ta có thể rút ra những triết lý, cách ứng xử, phương châm sống và hành động của những cá nhân và cộng đồng nào đó. Như vậy, ở đây triết học có trước triết lý, triết lý được rút ra từ triết học.

- Ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, ta thấy có hiện tượng là khi chưa có một nền triết học thành văn hoàn chỉnh, nhưng đã có triết lý. Như vậy, ở đây triết lý lại có trước triết học.

- Triết học theo nghĩa rộng, nó bao hàm, bao gồm tất cả các loại triết, trong đó có triết lý.

- Triết lý không chỉ rút ra từ triết học, mà còn được rút ra từ ý nghĩa tiềm ẩn trong một số áng văn thơ, công trình kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, từ một số lễ hội, y học, võ thuật, truyền thuyết, cổ tích, thần thoại,... Triết lý còn được thể hiện qua những hành động, đó chính là triết lý hành động. Lại có cả triết lý im lặng, triết lý vô ngôn của nhà Phật.

Tóm lại, triết lý là những lý lẽ mang tính khái quát, nó là kết quả của sự suy nghĩ, chiêm nghiệm, đúc kết thành những quan điểm, luận điểm, phương châm cơ bản mang tính cốt lõi nhất về cuộc sống và hoạt động thực tiễn của con

¹ Nguyễn Hùng Hậu. *Triết lý "vô ngôn" của nhà Phật trong Almanach. Các nền văn minh thế giới*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1996.

người. Chúng có vai trò định hướng cho con người trong cuộc sống cũng như hoạt động thực tiễn. Về mặt hình thức nó thường được thể hiện dưới dạng những mệnh đề, những câu châm ngôn ngắn gọn, súc tích bao chứa ý nghĩa sâu xa về nhân tình thế thái, về tự nhiên, xã hội và con người.

Triết lý phát triển

Qua cách trình bày trên, ta thấy có nhiều loại triết lý phản ánh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chẳng hạn ở Việt Nam trong truyền thống ta thấy có triết lý quân sự, triết lý ngoại giao, triết lý yêu nước, triết lý đoàn kết, triết lý sống của người Việt...vv... triết lý Hồ Chí Minh mà triết lý phát triển của Người chỉ là một trong những biểu hiện.

Khi bàn về triết lý phát triển ở đây, theo tôi, chủ yếu là đề cập đến triết lý phát triển của xã hội. Điều này về cơ bản đã được vạch ra trong cuốn sách *Triết lý phát triển ở Việt Nam* do GS,TS Phạm Xuân Nam làm chủ biên xuất bản năm 2002. "Triết lý phát triển- chính là những quan điểm, luận điểm, phương châm cốt lõi và cơ bản nhất có vai trò định hướng cho hoạt động thực tiễn nhiều mặt của con người nhằm biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao của tất cả các yếu tố, các chiều cạnh hợp thành xã hội tổng thể mà trong đó bản thân con người là trung tâm" (tr.40).

Trong Từ điển Tiếng Việt do Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học xuất bản năm 1995 hiểu triết lý theo hai nghĩa danh từ và động từ. Theo nghĩa danh từ, triết lý là lý luận triết học; là quan niệm chung của con người về vấn đề nhân sinh và xã hội. Theo nghĩa động từ, triết lý là thuyết lý về những vấn đề nhân sinh và xã hội¹.

Ở nước ta có nhiều quan niệm khác nhau về triết lý, nhưng nhìn chung các ý kiến đều thống nhất ở chỗ: *Thứ nhất*, coi triết lý khác triết học. Triết học là khoa học nghiên cứu những vấn đề chung nhất, phổ biến nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết lý không nghiên cứu

¹ Xem *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội, Đà Nẵng 1995, tr.1000.

những vấn đề chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy như triết học nghiên cứu, mặc dù triết lý có quan hệ với triết học. Triết lý chỉ đề cập tới từng mặt, từng lĩnh vực hẹp của đời sống xã hội là chủ yếu, nhất là vấn đề nhân sinh. *Thứ hai*, từ những nguyên lý triết học cụ thể nhất định, người ta có thể rút ra những triết lý về phương diện nào đó của cuộc sống¹. *Thứ ba*, triết lý chủ yếu hướng con người về những vấn đề nhân sinh, có ý nghĩa làm phương châm cho đối nhân, xử thế, cho hành vi của con người trong đời sống hàng ngày. *Thứ tư*, triết lý có thể được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người. Nghĩa là từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, con người có thể rút ra những triết lý sống, triết lý hành động cho bản thân và cộng đồng. *Thứ năm*, có nhiều loại triết lý khác nhau, như triết lý phát triển, triết lý nhân sinh, triết lý kinh doanh, .v.v..

Kế thừa những kết quả nghiên cứu trên, có thể hiểu *triết lý là kết quả của sự kết tinh trên cơ sở những nguyên lý triết học, hay cơ sở thực tiễn của con người, được thể hiện dưới dạng những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng được coi là cốt lõi nhất về cuộc sống, về con người và về xã hội, được nhiều người thừa nhận, coi đó là nguyên tắc xử thế, phương châm sống và hành động*. Như vậy, bản thân triết lý cũng không đứng im, nó luôn được bổ sung bằng những cơ sở triết học hay cơ sở thực tiễn mới. Nó có thể được giữ gìn, kế thừa, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong quá trình ấy, triết lý có thể được bổ sung, hoàn thiện, phát triển. Từ việc hiểu triết lý như trên, có thể hiểu, *triết lý phát triển là triết lý về sự vận động, phát triển nói chung (về bản chất, nguyên nhân, động lực, điều kiện, khuynh hướng của sự vận động, phát triển), đặc biệt là sự vận động, phát triển của xã hội con người - hình thức vận động cao nhất của vật chất*.

2. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh

¹ Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên): *Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.16-17.

Nếu hiểu triết lý phát triển như trên thì có thể xem *triết lý phát triển Hồ Chí Minh là những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng cốt lõi nhất của Người về bản chất, nguyên nhân, động lực, điều kiện, khuynh hướng của sự vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam và đã trở thành nguyên tắc, phương châm sống, hoạt động cách mạng của Người.*

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh có những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của mình. Trước hết, đó là những tinh hoa trong triết lý dân tộc được Người kế thừa hết sức sâu sắc. Từ triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam, Hồ Chí Minh đã phát triển lên thành triết lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do". Triết lý này đã trở thành phương châm sống, phương châm hoạt động cách mạng của Người. Từ triết lý nhân nghĩa, tương thân tương ái, "lá lành đùm lá rách" trong truyền thống dân tộc, Hồ Chí Minh đã phát triển thành triết lý "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công", hay "Quan sơn muôn dặm một nhà; Bốn phương vô sản đều là anh em". Từ trong lịch sử của dân tộc, Hồ Chí Minh đã rút ra những bài học kinh nghiệm, những triết lý sống hết sức sâu sắc. Chẳng hạn, Hồ Chí Minh đã dạy cán bộ, nhân dân ta rằng, "Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn"¹.

Cùng với những cơ sở lý luận trong hệ thống các triết lý truyền thống dân tộc thì chính thực tiễn đấu tranh cách mạng của dân tộc và đặc biệt là thực tiễn hoạt động cách mạng của chính Hồ Chí Minh là những cơ sở thực tiễn quan trọng nhất góp phần hình thành, củng cố, phát triển những triết lý của Người nói chung, triết lý phát triển nói riêng.

Thực tiễn hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh có thể chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu, Hồ Chí Minh còn ở thời niên thiếu và trưởng thành trong sự giáo dục của gia đình, nhà trường là chủ yếu. Đây là thời kỳ mà

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 3, tr.217.

Người tiếp thu, chịu ảnh hưởng triết lý về tình yêu quê hương, đất nước, sự cảm thông sâu sắc với nỗi vất vả, nhọc nhằn của người lao động từ gia đình, từ các thầy dạy học. Cùng với sự sinh ra và lớn lên trong lòng dân tộc, Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng sâu sắc của nhiều triết lý phương Đông. Chính Hồ Chí Minh là người đã vận dụng và kế thừa hết sức sáng tạo triết lý "thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hòa" của triết lý phương Đông. Từ triết lý ấy, Người đã phát triển thành triết lý "... ở đâu có dân là ở đó có núi, có sông, có biển. Dân có sức mạnh hơn cả sông núi. Nếu ta biết dựa vào dân thì sẽ thành công"¹, v.v..

Giai đoạn thứ hai, là giai đoạn Người ra đi tìm đường cứu nước. Giai đoạn này, Người đi nhiều nước, đọc nhiều, am hiểu sâu sắc lịch sử tư tưởng và thể chế chính trị của nhiều nước Âu, Phi, Mỹ, Á. Thực tiễn sinh động ấy đã củng cố thêm nhiều triết lý của Người, trong đó có triết lý phát triển. Từ khi được tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin trong đó có nguyên lý phát triển của triết học Mác-Lênin, Hồ Chí Minh đã có sự thay đổi về chất trong quá trình hình thành hệ thống tư tưởng của mình, trong đó có triết lý phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Giai đoạn thứ ba, là giai đoạn Hồ Chí Minh trở về Tổ quốc để lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đây chính là giai đoạn xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam và trên cơ sở đó, triết lý phát triển của Người được kiểm nghiệm, củng cố, bổ sung, phát triển, hoàn chỉnh. Đây cũng là giai đoạn mà triết lý phát triển của Người trở nên thiết thực, gắn với thực tiễn cách mạng của đất nước và thời đại. Đây cũng là giai đoạn mà Hồ Chí Minh gạn đục, khơi trong, kế thừa những nhân tố tiến bộ của triết lý truyền thống Việt Nam, triết lý phương Đông, triết lý phương Tây vào triết lý phát triển của mình, làm cho triết lý phát triển ấy trở nên rất Hồ Chí Minh nhưng cũng rất hiện đại.

¹ *Chuyện kể về Bác Hồ*, Nxb Nghệ An, 1977, tr.79.

Xét về bản chất, triết lý phát triển Hồ Chí Minh là triết lý phát triển duy vật biện chứng. Nó là sự kết tinh những giá trị trong triết lý truyền thống dân tộc, truyền thống phương Đông, truyền thống phương Tây nhất là nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác-Lênin. Nó được làm giàu, bồi đắp, nuôi dưỡng bởi kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh cách mạng của cả dân tộc và của bản thân Hồ Chí Minh. Do vậy, triết lý phát triển Hồ Chí Minh mang trong lòng nó sự thống nhất giữa tính khoa học, tính cách mạng và tính thực tiễn, nhưng nó được diễn đạt giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh gồm nhiều nội dung khác nhau, nhưng cơ bản là những nội dung chủ yếu sau:

Độc lập dân tộc là điều kiện để Việt Nam phát triển

Cả cuộc đời mình, Hồ Chí Minh "chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"¹. Có thể nói, triết lý phát triển của Hồ Chí Minh được nảy sinh, tồn tại, phát triển là nhằm ba mục tiêu lớn, không tách rời nhau, bổ sung cho nhau, tác động, liên hệ lẫn nhau. Đó là *độc lập cho dân tộc; tự do cho nhân dân; hạnh phúc cho đồng bào*. Trong đó, độc lập dân tộc là điều kiện để nhân dân được tự do, đồng bào được hạnh phúc. Trên cơ sở đó mới có phát triển. Không có độc lập dân tộc thì không thể nói tới tự do, hạnh phúc, không thể có và không thể nói tới phát triển đất nước. Nếu dân tộc không được độc lập, tự do thì mọi giai cấp, tầng lớp cũng không thể có độc lập, tự do, không thể nói tới phát triển đất nước, phát triển dân tộc được. Dân tộc không được độc lập thì tôn giáo của nhân dân ta cũng không thể có tự do chứ chưa nói tới phát triển. Vào năm 1946, khi thực dân Pháp đang xâm lược nước ta, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Nước không độc lập thì tôn giáo không được tự do, nên chúng ta phải làm cho nước độc lập đã"². Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng chỉ rất rõ rằng, "nếu nước được độc lập

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.161.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.161.

mà người dân không được hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập chẳng có ý nghĩa gì"¹. Rõ ràng, dân tộc được độc lập, tự do là điều kiện để tiến tới thực hiện hạnh phúc, ấm no, tự do tôn giáo cho nhân dân. Trên cơ sở đó dân tộc mới phát triển về mọi mặt. Ngược lại, nếu nhân dân được tự do, đồng bào được hạnh phúc, đất nước, dân tộc phát triển thì nhân dân, đồng bào sẽ ra sức bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Như vậy, độc lập dân tộc là điều kiện không thể thiếu để Việt Nam phát triển. Không phải ngẫu nhiên mà ngay khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta đang diễn ra ác liệt, Hồ Chí Minh lại khẳng định: "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*"². Đây là triết lý sống, triết lý hành động, là phương châm ứng xử của Người. Mọi cái Người làm, mọi điều Người muốn, mọi tâm trí, sức lực của Người, mọi suy nghĩ của Người đều hướng vào việc nhằm giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Triết lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do" của Hồ Chí Minh được rút ra từ chiều sâu của triết lý truyền thống lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc cũng như từ thực tiễn hoạt động đấu tranh cách mạng của nhân dân và của bản thân Người.

Lựa chọn mô hình phát triển cho Việt Nam

Hồ Chí Minh nhận thức sâu sắc rằng, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội thì độc lập dân tộc mới vững chắc. Nói khác đi, chỉ có lựa chọn con đường phát triển chủ nghĩa xã hội mới là con đường bảo vệ và phát triển vững chắc nhất thành quả của độc lập dân tộc, mới bảo đảm cho nhân dân thực sự được hạnh phúc, đồng bào thực sự được ấm no. Tất nhiên, độc lập dân tộc cũng là điều kiện, tiền đề, cơ sở để thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Tại sao, theo Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội lại là sự lựa chọn duy nhất đúng cho con đường phát triển của Việt Nam? Hồ Chí Minh cho phát triển lên chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển đúng của Việt Nam. *Trước hết* là bởi lẽ, Người hiểu rõ tính tất yếu kinh tế và tất yếu xã hội của sự lựa chọn này.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.56.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 12, tr.108.

Đây là quy luật phát triển khách quan của lịch sử không ai có thể ngăn cản được. Người khẳng định: "Chúng ta đều biết từ đời xưa đến nay, cách sản xuất từ chỗ dùng cày, búa đá phát triển dần lên máy móc, sức điện, sức nguyên tử. Chế độ xã hội cũng phát triển từ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản chủ nghĩa và ngày nay gần một nửa loài người đang tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển và tiến bộ đó không ai ngăn cản được"¹. Do vậy, Việt Nam phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan.

Thứ hai, Hồ Chí Minh không nói nhiều về khái niệm chủ nghĩa xã hội, nhưng chủ nghĩa xã hội mà Người hiểu là mô hình xã hội duy nhất thực hiện được ham muốn của Người là dân tộc được độc lập, nhân dân được hạnh phúc, đồng bào được tự do. Chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh chính là "Làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân có học hành"². Chủ nghĩa xã hội trong điều kiện Việt Nam "trước hết là nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"³. "Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động thì được nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ"⁴. "Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và do nhân dân tự xây dựng lấy"⁵. Có thể nói, chủ nghĩa xã hội theo Hồ Chí Minh là làm cho dân giàu, nước mạnh, mọi người ai cũng có công ăn, việc làm, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Trong chủ nghĩa xã hội, các dân tộc trong nước đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị, tinh thần của nhân dân ngày càng được bảo đảm và không ngừng nâng cao. Chủ nghĩa xã hội có quan hệ hòa bình, hữu nghị với tất cả các nước, các dân tộc.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 9, tr.282.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.152.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 10, tr.27.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 10, tr.591.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 10, tr.556.

Rõ ràng, chủ nghĩa xã hội như vậy sẽ không chỉ bảo vệ vững chắc thành quả của độc lập dân tộc mà còn làm cho nhân dân được hạnh phúc, đồng bào được tự do, còn tạo ra điều kiện phát triển mới cho dân tộc, cho mọi người dân. Do vậy chủ nghĩa xã hội là con đường mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn cho dân tộc Việt Nam phát triển. Cũng vì vậy theo Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Động lực phát triển của Việt Nam

Theo Hồ Chí Minh để đất nước phát triển có nhiều động lực, nhưng ***động lực đầu tiên quan trọng đối với sự phát triển của đất nước là đoàn kết dân tộc***. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu thì đoàn kết dân tộc được Hồ Chí Minh hiểu theo hai nghĩa. *Trước hết*, đó là đoàn kết toàn dân, "tập hợp mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ vào *Mặt trận dân tộc thống nhất*, thực hiện đoàn kết dân tộc để đấu tranh chống đế quốc và phong kiến"¹, để xây dựng, phát triển đất nước. *Thứ hai*, đoàn kết dân tộc được Hồ Chí Minh hiểu là đoàn kết giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, đoàn kết giữa các dân tộc thiểu số với nhau. Dù hiểu theo nghĩa nào, chỉ có đoàn kết dân tộc, theo Hồ Chí Minh, chúng ta mới giải phóng được dân tộc, mới phát triển được đất nước. Nền tảng của đoàn kết dân tộc theo Hồ Chí Minh đó là đoàn kết công - nông - và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Mục tiêu của đoàn kết dân tộc là độc lập dân tộc, là hòa bình, dân chủ, là phát triển đất nước. Trong *Bài nói chuyện tại Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên - Việt toàn quốc năm 1951*, Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân khác. Bất kỳ ai mà thật thà tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì dù những người đó trước đây chống chúng ta, bây giờ chúng ta cũng thật thà đoàn

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 10, tr.18.

kết với họ"¹. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh luôn không ngừng xây dựng và củng cố khối đoàn kết dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông. Liên minh công - nông có vững chắc thì *Mặt trận dân tộc thống nhất* và đoàn kết toàn dân tộc mới bảo đảm. Muốn vậy, phải thực hiện sự thống nhất, đoàn kết trước hết từ trong nội bộ Đảng. Đảng có đoàn kết, thống nhất thì mới có thể lãnh đạo sự đoàn kết toàn dân tộc được. Cho nên, Hồ Chí Minh yêu cầu: "Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình"². Hồ Chí Minh cũng thường xuyên nhắc nhở đồng bào:

"Dân ta xin nhớ chữ đồng

Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh!"³.

Chính vì biết tập hợp, đoàn kết tất cả các tầng lớp nhân dân vì mục tiêu chung của cách mạng nên Hồ Chí Minh thu phục được lòng người, tập hợp được tất cả mọi người dân không phân biệt trai, gái, già trẻ, đảng phái, tôn giáo vì mục tiêu chung của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đại đoàn kết toàn dân tộc, theo Hồ Chí Minh, không chỉ là chiến lược trong cách mạng dân tộc, dân chủ, mà là chiến lược nhất quán trong toàn bộ quá trình cách mạng của dân tộc, cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đại đoàn kết toàn dân tộc không chỉ là động lực của cách mạng dân tộc, dân chủ mà còn là động lực phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh luôn căn dặn cán bộ, đảng viên: "Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Mặt trận dân tộc thống nhất vẫn là một trong những lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 5, tr.438.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 12, tr.510.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 3, tr.229.

Chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ *các tầng lớp nhân dân*, động viên lực lượng của nhân dân để phấn đấu hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Phải đoàn kết tốt *các đảng phái*, các đoàn thể, các nhân sĩ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau tiến bộ.

Phải đoàn kết *các dân tộc anh em*, cùng nhau xây dựng Tổ quốc.

Phải đoàn kết chặt chẽ giữa *đồng bào lương và đồng bào các tôn giáo*, cùng nhau xây dựng đời sống hòa thuận, ấm no, xây dựng Tổ quốc"¹. Triết lý này của Hồ Chí Minh sau này được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa hết sức sâu sắc: "Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"². Rõ ràng, đại đoàn kết toàn dân tộc đã, đang và sẽ còn là động lực phát triển cho dân tộc Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước - động lực phát triển của cách mạng Việt Nam

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một giá trị tinh thần vô cùng to lớn, nó là sự kết tinh những tư tưởng, tình cảm yêu nước thiêng liêng của dân tộc từ ngàn năm. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với rất nhiều khía cạnh, phong phú từ lòng yêu quê hương, làng xóm, tinh thần cố kết cộng đồng, hướng về dân, trọng dân, yêu dân, lấy dân làm gốc đến ý thức bảo vệ toàn vẹn chủ quyền, lãnh thổ, quốc gia; lòng tự tôn dân tộc, ý chí giành độc lập dân tộc, coi độc lập dân tộc là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Với tất cả những chiều cạnh ấy, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã là động lực to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và nó cũng là động lực cho sự phát triển của Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hồ Chí Minh khi còn sống luôn nhắc nhở cán

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 10, tr.605-606.

² *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.116.

bộ, đảng viên phải biết khơi dậy, phát huy chủ nghĩa yêu nước của mỗi người Việt Nam trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tổng kết lịch sử của dân tộc, Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết tinh thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"¹. Trong cách mạng xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải biết khơi dậy chủ nghĩa yêu nước ấy, làm cho nó trở thành một làn sóng mới nhấn chìm giặc đói, giặc rét, giặc đốt; biến thành hành động cụ thể trong phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, góp phần xây dựng đất nước ta ngày càng giàu hơn, to đẹp hơn.

Phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân là động lực phát triển của cách mạng Việt Nam

Trong nhiều bài nói, bài viết, bài nói chuyện của mình Hồ Chí Minh thường dùng các từ: dân, nhân dân, dân chúng, quần chúng, đồng bào, quần chúng nhân dân,... để chỉ mọi người Việt Nam yêu nước, không phân biệt già, trẻ, trai, gái, giàu, nghèo, tôn giáo, giai cấp, dân tộc. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Hồ Chí Minh chỉ rõ: "nhân dân là bốn giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những phần tử khác yêu nước. Đó là nền tảng của quốc dân"². Trong những lực lượng đó thì công nhân và nông dân là nòng cốt. Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, nhân dân không chỉ bao gồm nhân dân Việt Nam ta mà cả nhân dân tiến bộ thế giới nữa. Người viết: "Ngoài ra ta lại có gần 1000 triệu nhân dân của các nước bạn đoàn kết nhất trí với ta; ta lại được nhân dân Pháp, nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới ủng hộ"³. Như vậy quần chúng nhân dân trong quan niệm của Hồ Chí Minh là lực lượng tiến bộ của xã hội, là động lực của cách mạng.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 6, tr.171.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 8, tr.219.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 8, tr.439.

Hồ Chí Minh luôn luôn tin tưởng tuyệt đối vào quần chúng nhân dân, thấy được sức mạnh vĩ đại của quần chúng nhân dân. Người thường nhắc lại câu nói của đồng bào Quảng Bình, Vĩnh Linh: "Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Theo Hồ Chí Minh, trong quần chúng nhân dân cũng có người thế này, thế nọ và nếu như nhân dân đã tốt hết rồi, đã biết đoàn kết nhau rồi thì không phải làm công tác dân vận, đoàn kết, tập hợp nhân dân làm gì nữa. Quần chúng nhân dân sẽ là động lực quan trọng của cách mạng chỉ khi họ hợp thành muôn người như một. Tự thân quần chúng nhân dân sẽ không phát huy được sức mạnh của mình. Cho nên, Người căn dặn cán bộ, đảng viên phải biết tin vào nhân dân, yêu thương nhân dân, phải biết tập hợp nhân dân thành một khối đại đoàn kết nhất trí, phải biết phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân. Chính niềm tin vào quần chúng nhân dân sẽ cảm hóa được họ, lôi cuốn họ tham gia vào phong trào hoạt động thực tiễn cách mạng rộng lớn. Chỉ có niềm tin vào quần chúng nhân dân một cách thực sự, chân tình mới có thể cảm hóa được lòng người, mới làm cho quần chúng tin và làm theo cán bộ. Trên cơ sở đó sẽ tạo thành sức mạnh vĩ đại thúc đẩy phong trào cách mạng tiến lên. Đó chính là động lực quan trọng của cách mạng, của sự phát triển của Việt Nam. Trong *Di chúc* trước lúc đi xa, Người còn căn dặn cán bộ, đảng viên rằng, cuộc kháng chiến chống Mỹ và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội là hết sức khó khăn, gian khổ. Nhưng "Để thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân"¹. Như vậy, chính tình thương yêu nhân dân của cán bộ sẽ là điểm tựa vững chắc cho tư tưởng đoàn kết toàn dân và phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân. Tình thương yêu nhân dân chân thành, sâu sắc của người cán bộ sẽ thu phục được nhân tâm, sẽ làm cho hàng triệu, hàng triệu con tim, khối óc không phân biệt già, trẻ, trai, gái, dân tộc, giàu nghèo v.v.. tin yêu và làm theo. Do vậy, theo Hồ Chí Minh, để phát huy được vai trò động lực của quần chúng nhân dân,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 12, tr.505.

người cán bộ phải truyền niềm tin của mình vào nhân dân, làm cho đông đảo quần chúng nhân dân tin vào chính mình và tạo lên sức mạnh toàn nhân dân không gì lay chuyển được. Hồ Chí Minh luôn căn dặn cán bộ, đảng viên: "Chúng ta phải ghi tạc vào đầu cái chân lý này: dân rất tốt. Lúc họ đã hiểu thì việc gì khó khăn mấy họ cũng làm được, hy sinh mấy họ cũng không sợ"¹. Người cán bộ còn phải tin vào trí tuệ của dân thì mới phát huy được sức mạnh của dân. Với Hồ Chí Minh, "Dân chúng biết giải quyết vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra"². Để phát huy sức mạnh của dân với tư cách là động lực phát triển của cách mạng thì người cán bộ phải làm cho dân hiểu, phải khéo tổ chức, khéo lãnh đạo họ. Nhưng, "muốn được dân yêu, muốn được lòng dân, trước hết phải yêu dân, phải đặt quyền lợi của dân lên hết thảy, phải có một tinh thần chí công vô tư"³. Đồng thời, theo Người cần phải thực hành dân chủ. Thực hành dân chủ là biện pháp quan trọng hàng đầu để phát huy tính tích cực, sáng tạo của quần chúng nhân dân. Hồ Chí Minh cho rằng, "Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân, đưa cách mạng tiến lên"⁴, "thực hành dân chủ là cái chìa khóa vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn"⁵.

Sự lãnh đạo của Đảng - động lực quan trọng cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam

Khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, coi cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Hồ Chí Minh không hề phủ nhận hay xem nhẹ vai trò của các tổ chức và cá nhân người lãnh đạo. Đối với Đảng có thể nói, Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên nhận thức được sự lãnh đạo của Đảng cách mạng như là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng, là động

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 5, tr.246.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 5, tr.295.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.48.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 9, tr.592.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 12, tr.249.

lực cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Có thể nói, *Duy tân hội*, *Việt Nam Quang phục hội* hay *Việt Nam Quốc dân Đảng*, v.v.. về bản chất không phải một chính đảng cách mạng. Hồ Chí Minh sớm nhận ra muốn làm cách mạng thì trước hết phải có đảng cách mạng. Vai trò của Đảng, trước hết thể hiện ở chỗ, Đảng giác ngộ quần chúng, tập hợp, tổ chức họ lại rồi chỉ đường, hướng dẫn họ tham gia hoạt động cách mạng nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho chính quần chúng nhân dân. Không có sự lãnh đạo của Đảng thì vai trò của quần chúng nhân dân không thể được phát huy. Chính sự lãnh đạo của Đảng sẽ nhân lên sức mạnh của quần chúng, làm tăng hiệu quả hoạt động của quần chúng. Vì vậy, Hồ Chí Minh chỉ rõ, "Trước hết phải có Đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức quần chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững, cách mệnh mới thành công"¹. Một chính đảng cách mạng, theo Hồ Chí Minh, phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng, lấy dân chúng công - nông làm gốc; đảng phải thống nhất, các đảng viên của Đảng phải bền gan, dũng cảm, dám hy sinh vì Tổ quốc, biết vận động dân chúng làm cách mạng, phải liên lạc và đoàn kết với giai cấp vô sản của các dân tộc khác. Hồ Chí Minh đã học tập kinh nghiệm cách mạng Nga: "Cách mệnh Nga dạy chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác Khắc Tư và Lênin"². Rõ ràng, Đảng mà Hồ Chí Minh đề cập ở đây là Đảng cách mạng, Đảng kiểu mới, khác về chất so với *Duy tân hội*, *Việt Nam Quang phục hội* hay *Việt Nam Quốc dân Đảng*, v.v.. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn thành công cũng cần có sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, là đại biểu lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động mà còn của cả dân tộc. Đảng phải là đại biểu cho trí tuệ, lương tâm, danh dự của cả giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam. Để xây dựng thành

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 2, tr.267.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 2, tr.280.

công chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh, "Cần có sự lãnh đạo của một *đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân*"¹. Đảng cách mạng cầm quyền phải thường xuyên đấu tranh tự phê bình và phê bình, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, gắn bó máu thịt với nhân dân. Đảng cách mạng là Đảng cầm quyền, cho nên, Hồ Chí Minh yêu cầu "phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"². Chỉ khi nào, Đảng vừa là người lãnh đạo lại vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân thì khi ấy sự lãnh đạo của Đảng mới trở thành động lực phát triển cho cách mạng. Rõ ràng, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quần chúng nhân dân chỉ có được trong mối quan hệ gắn bó máu thịt với nhân dân, với vai trò làm đầy tớ trung thành của nhân dân. Nếu Đảng thực sự là người đầy tớ trung thành của nhân dân thì nhân dân mới tin Đảng, đi theo tiếng gọi của Đảng, chịu sự lãnh đạo của Đảng và thực hiện những chủ trương, đường lối mà Đảng đề ra. Chỉ khi ấy, Đảng mới thực hiện được vai trò lãnh đạo quần chúng nhân dân của mình. Như vậy, vai trò lãnh đạo và vai trò là người đầy tớ trung thành của nhân dân quan hệ chặt chẽ với nhau. Vai trò này chỉ có được khi thực hiện tốt vai trò kia và ngược lại, vai trò kia chỉ có được khi thực hiện tốt vai trò này. Điều này đã tạo nên mối quan hệ đặc biệt, mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Chính điều này đã cùng nhau tạo nên động lực cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Đây cũng là sự phát triển sáng tạo độc đáo trong triết lý Hồ Chí Minh - triết lý về sự gắn bó máu thịt giữa Đảng và nhân dân.

Trên đây là những nội dung cơ bản trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy, ở Hồ Chí Minh có nhiều triết lý sống và hoạt động cách mạng, trong đó nổi bật là triết lý phát triển. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh không tách rời mà liên hệ, gắn bó, tác động qua lại với những triết lý khác của Người. Triết lý phát triển của Hồ Chí Minh đã trở thành phương

¹ Hồ Chí Minh: *Về chủ nghĩa Mác-Lênin, về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.125.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tập 12, tr.498.

châm sống, phương châm hành động, ứng xử của Người trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng vì mục tiêu ***"nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"***.

II. Nguồn gốc tư tưởng – lý luận hình thành triết lý phát triển Hồ Chí Minh

1. Triết lý phát triển của dân tộc Việt Nam

Trước hết muốn phát triển xã hội, phát triển đất nước thì điều kiện tiên quyết đầu tiên là đất nước phải được độc lập, con người phải được tự do, xã hội phải ổn định trong hoà bình. Đất nước trong cảnh nô lệ, con người không có tự do, xã hội trong cảnh phụ thuộc mất ổn định thì không thể nói đến sự phát triển được. Đất nước độc lập là yếu tố thứ nhất đứng đầu trong các yếu tố trên, bởi nước có độc lập thì mới nói đến sự tự do của con người; không có cái thứ nhất thì cũng không thể có cái thứ hai một cách thực sự.

Muốn độc lập tự do cho Tổ quốc, muốn giải phóng dân tộc, thì phải đánh đuổi quân xâm lược, do đó cần phải xác định đúng đắn mục đích, mục tiêu, đường lối, biện pháp cách mạng. Mục đích của các cuộc kháng chiến của ta từ trước tới nay là đánh đuổi quân xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc, bởi vậy các cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa. Còn bọn địch dù che đậy dưới chiêu bài gì thì rốt cuộc chúng vẫn là phi nghĩa. Điều này đã được Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi phân tích, chỉ ra rõ ràng. Lý Thường Kiệt cho rằng sông núi nước nam thì vua nam ở; rõ ràng phân định tại sách trời; cố sao lũ giặc sang xâm phạm; chúng bay sẽ bị đánh toi bời. Nguyễn Trãi trong Đại cáo bình Ngô viết:

Xét nước Đại Việt ta
Thật là một nước văn hiến
Bờ cõi sông núi đã riêng
Phong tục Bắc nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đảng làm đế một phương.

Vấn đề này về sau được Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa phát triển lên tầm cao mới. Chẳng hạn, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Người chỉ rõ chúng ta không đi cướp nước ai, chúng ta không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp, chúng ta chỉ giữ gìn đất nước chống lại bọn Pháp đi cướp nước. Nước Pháp cách Việt Nam muôn dặm, Việt Nam thống nhất độc lập có động chạm gì tới người Pháp mà người Pháp lại muốn ngăn cản.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Người chất vấn Tổng thống Mỹ: Phải chăng quân đội Việt Nam sang xâm lược Hoa Kỳ và giết người Hoa Kỳ? Hay Chính phủ Mỹ đã đem quân đội Hoa Kỳ đến xâm lược Việt Nam và giết hại người Việt Nam? Việt Nam giống như một ngôi nhà có chủ, nếu ai vào cướp phá thì chúng tôi phải đuổi nó đi; còn nếu không vào cướp phá, tôn trọng nhau, thì chúng ta sẵn sàng có thể là bạn của nhau.

Ngay khi thành lập Nhà nước Văn Lang, tổ tiên ta đã có ý thức về chủ quyền đất nước với biên giới, cương vực rõ ràng. Thời Bắc thuộc, ý thức cộng đồng dân tộc càng trở nên rõ nét khi nước ta có nguy cơ mất một cách vĩnh viễn, bởi vậy, xu hướng giành chủ quyền độc lập dân tộc ngày càng mạnh. Chủ quyền dân tộc, đất nước bắt đầu từ Ngô Quyền trải qua Đinh, Tiền, Lê, đến Lý Trần đã có bước phát triển mới về chất thể hiện trong *Chiếu dời đô*, trong bài *Nam quốc sơn hà*, được thể hiện qua các mặt như lãnh thổ (sơn hà), đất nước, có vua (tức có chủ quyền ngang hàng với các nước khác), mưu nghiệp lớn, tính kế lâu dài. Thời Trần vang lên tư tưởng “vạn cổ thử giang sơn” (nước non vẫn nghìn thu), “Sơn hà thiên cổ điện kim âu” (Non sông nghìn thuở vững âu vàng). Quan niệm về chủ quyền dân tộc, đất nước đến thời Lê lại có bước phát triển mới qua tư tưởng Nguyễn Trãi khi ông xác định nước bằng những tiêu chí hết sức cụ thể như lãnh thổ, văn hiến, phong tục, tập quán, lịch sử.

Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống này, Hồ Chí Minh đã nâng quan niệm về chủ quyền đất nước lên một tầm cao mới trên cơ sở của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Nếu như trước kia chỉ đề cập sự bình đẳng giữa nước ta với phương Bắc thì đến Hồ Chí Minh, nước ta có quyền bình đẳng với tất cả các dân tộc trên thế giới.

- Độc lập dân tộc phải là độc lập thực sự, độc lập hoàn toàn theo nghĩa phải có chủ quyền quốc gia thực sự về chính trị, kinh tế, an ninh... và toàn vẹn lãnh thổ; nước Việt Nam là của người Việt Nam, mọi vấn đề của Việt Nam phải do người Việt Nam giải quyết; độc lập phải gắn liền với tự do, hạnh phúc của nhân dân.

- Kết hợp nhuần nhuyễn dân tộc với giai cấp, dân tộc với quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Kế thừa, phát triển những tinh hoa truyền thống trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã có những luận điểm vô cùng sáng tạo đặc biệt về giai cấp, dân tộc về kết hợp giai cấp với dân tộc, dân tộc với quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giành độc lập dân tộc không chỉ cho dân tộc mình mà còn cho các dân tộc khác.

Bây giờ ta thử phân tích từ con đường giải phóng dân tộc ở các cuộc chống ngoại xâm trước kia đến con đường giải phóng dân tộc ở Hồ Chí Minh diễn ra như thế nào.

Các cuộc kháng chiến chống xâm lược trước kia muốn thắng lợi thì trước hết phải xuất hiện thủ lĩnh với chủ trương đường lối đúng đắn để tập hợp quần chúng.

Trước Nguyễn Ái Quốc đã có một số chí sĩ cách mạng, họ đưa ra những đường lối khác nhau để giải phóng dân tộc, nhưng đều bị thất bại. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ ra 9 năm trời để nghiên cứu, khảo sát các cuộc cách mạng và thực tế đời sống nhân dân các nước, đặc biệt là các nước thuộc địa để năm 1920 tìm ra “cái cảm nang” cho con đường giải phóng dân tộc trong Luận cương của Lênin. Đây là bước chuyển từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin, từ người yêu nước thành người cộng sản, từ giác ngộ dân tộc đến giác ngộ giai cấp. Điều này thể hiện rõ trong những tác phẩm của Người từ 1920 đến 1930.

Nếu như Nguyễn Trãi ném mật năm gai gần 10 năm để viết nên Bình Ngô sách thì Nguyễn Ái Quốc cũng gần 10 năm (khoảng 1920 – 1930) bôn ba khắp nơi mới ra được Bình Tây sách – Chánh cương vắn tắt. Nếu như Bình Ngô sách chủ trương lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo thì Bình Tây sách chủ trương làm tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng (tức cách mạng dân tộc dân chủ) để tiến tới xã hội cộng sản (tức cách mạng xã hội chủ nghĩa).

Đầu thế kỷ XX, kẻ thù của ta là Pháp nằm trong hệ thống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa thực dân đế quốc đã hiện nguyên hình, thể hiện rõ bản chất của mình ở các nước thuộc địa. Do đó, việc giải phóng dân tộc không thể dựa vào đế quốc như Phan Chu Trinh đã làm và cuối cùng đã thất bại. Chủ nghĩa đế quốc làm một hệ thống, vậy ta không thể đơn độc đứng lên giải phóng như các cuộc kháng chiến trong truyền thống. Vậy chọn con đường nào? Trong bối cảnh lúc đó, Nguyễn Ái Quốc đã nhìn ra, muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài cách mạng vô sản. Đường lối thiên tài, đúng đắn này còn được chứng minh bởi xu thế của cách mạng vô sản lúc bấy giờ. Năm 1967, Người một lần nữa khẳng định rằng trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới, cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán của Người từ khi thành lập Đảng cho đến khi Người qua đời.

- Nếu trước kia muốn khởi nghĩa thắng lợi thì phải có lãnh tụ thì ngày nay ngoài cái đó ra cần phải có Đảng mà ngoài lợi ích của giai cấp, của dân tộc, của nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác. Đáp ứng nhu cầu đó ngày 3 tháng 2 năm 1930 Đảng ta ra đời, đó là một sự kiện vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

- Trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Người đã xác định được lực lượng nòng cốt của cách mạng, đó là công nông, trên cơ sở đó tập hợp đoàn

kết toàn dân. Phương châm của Người là phải lấy bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, từ đó phải thành lập quân đội, các lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh quân sự với chính trị.

- Phải tiến hành khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh và quốc phòng toàn dân, kế thừa và phát triển chiến tranh du kích của cha ông lên tầm cao mới. Tính chất của cuộc kháng chiến là trường kỳ, toàn dân, toàn diện.

- Nghệ thuật quân sự ở Hồ Chí Minh là sự kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin của nghệ thuật quân sự truyền thống. Điều này thể hiện ở việc phát huy sức mạnh tổng hợp, luôn có ý chí tiến công để giành thế chủ động (tiến công phòng ngự không sơ hở), hiểu rõ địch ta, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực, thế, thời; dùng nhu chế cương, dùng ít địch nhiều, dùng yếu chế mạnh; phải bí mật, bất ngờ.

Trong chiến tranh nhân dân phải xây dựng căn cứ địa, hậu phương, đặc biệt là thế trận lòng dân.

Muốn cho xã hội phát triển thì con người phải hướng xã hội đi theo một con đường tối ưu; cụ thể con đường tối ưu cho xã hội Việt Nam khi đó là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Nhiều người cứ tưởng đây là một vấn đề hoàn toàn mới và không có chút ít gì gắn với truyền thống. Thực ra không phải như vậy. Tư tưởng từ cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa của Hồ Chí Minh thực chất cũng là tư tưởng làm cách mạng cho đến nơi của Người mà một trong những nguồn gốc tư tưởng lý luận của nó chính là tư tưởng muốn cứu khổ một cách triệt để trong truyền thống.

Khi đất nước có giặc ngoại xâm, chúng ta phải quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, tức giúp dân thoát khỏi cái khổ ải nô lệ. Nhưng có một sự thực là con người không bao giờ hết khổ. Các vua thời Lý, Trần đã cứu dân thoát khỏi cái khổ ải của kiếp nô lệ, mất nước, nhưng họ còn muốn đi xa hơn, muốn cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ thường nhật hàng ngày như sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tắng hội, ngũ ấm xí thịnh. Xuất phát từ tư tưởng nhân văn đó mà sau khi đánh tan quân xâm lược, nhiều vua thời kỳ này

đã trao lại ngai vàng cho con mà xuống tóc đi tu, tiêu biểu là Trần Nhân Tông – người sáng lập ra thiền Trúc Lâm Yên Tử mang đậm màu sắc Việt Nam.

Quay trở lại với những nỗi khổ nêu trên ta thấy nỗi khổ do giặc ngoại xâm – nỗi khổ thường trực và lớn nhất đối với dân tộc Việt Nam thì trong Phật giáo lại rất mờ nhạt. Còn tám nỗi khổ trên là những nỗi khổ tất nhiên của đời một con người, dù muốn hay không chúng vẫn tồn tại. Theo Phật giáo, nguyên nhân của khổ là do dục vọng, tham, sân, si. Đi sâu phân tích những cái này ta đều thấy chúng có mặt hay, mặt dở của mình, nhưng Phật giáo chỉ nhìn thấy mặt dở. Từ đó, họ muốn thủ tiêu chúng, để đạt đến cái gọi là Niết bàn bằng những phương pháp, biện pháp của mình.

Như vậy, Phật giáo muốn diệt cái mà không thể nào diệt nỗi chùng nào con người còn tồn tại, có chăng nó chỉ làm vơi nỗi khổ trong tâm con người vì khổ cũng có nhiều loại: vật chất, tinh thần. Phật giáo tồn tại hơn 2500 năm nay, đã có không biết bao nhiêu người theo, nhưng đã có mấy ai thoát khổ, nhân loại vẫn đầy rẫy đau khổ. Mặt khác, nguyện vọng cứu dân thoát khỏi những nỗi khổ hàng ngày đã không thể biến thành hiện thực, nhưng nó cũng góp phần làm cho con người trong giai đoạn này sống thuần từ hơn.

Kế thừa truyền thống trên, kết hợp nghiên cứu các cuộc cách mạng trên thế giới, Người cho rằng đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi phải hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc. Muốn đạt được điều đó, một logic tiếp theo là phải gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa mà ngay từ 1930 Người đã đề ra. Cách mạng giải phóng dân tộc là bước đầu, mở đầu, nhưng cái tiếp theo phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Không có cái thứ nhất thì không thể có cái thứ hai, nhưng nếu chỉ dừng lại ở cái thứ nhất thì làm cách mạng lại không đến nơi. Muốn đến nơi thì lại phải làm tiếp cái thứ hai. Muốn làm cái thứ hai thì tất yếu lại phải làm cái thứ nhất. Cái thứ nhất không thể thiếu được nhưng cái thứ hai mới là mục đích. Người cho rằng thắng đế quốc phong kiến

còn tương đối dễ, nhưng thắng bền cùng, nghèo nàn, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Cái thứ nhất là giành độc lập cho đất nước, còn cái thứ hai mang lại tự do hạnh phúc cho nhân dân. Làm cái thứ nhất mà không làm cái thứ hai cũng giống như nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì.

Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội là nhu cầu của hàng triệu người lao động ở nước ta khi đó? Bởi lẽ, nhân dân ta đã thấy sự ưu việt của mô hình chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng của Bác. Đó là xã hội mà nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trước hết là nhân dân lao động không ngừng được cải thiện, mọi người đều có cơm ăn, áo mặc, đều được học hành. Chủ nghĩa xã hội là một xã hội phát triển cao về văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục, mọi người có cuộc sống tinh thần phong phú; là xã hội công bằng, bình đẳng;... Đó là một xã hội lý tưởng mà nhân dân ta cần xây dựng và hướng tới, xã hội này là ước mơ ngàn đời của dân tộc ta. Nếu như trước kia sau khi đánh tan quân xâm lược, người dân vẫn thuộc tầng lớp bị trị, thì nay sau khi thắng Pháp, người dân đã ở vị thế của người làm chủ. Xã hội lý tưởng này đang dần dần trở thành hiện thực trên đất Việt Nam bằng việc phát động những phong trào thi đua yêu nước.

Muốn cho xã hội phát triển thì mọi người phải có tinh thần yêu nước, phải thi đua yêu nước, phải phát huy chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh đi từ suối nguồn chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam nhưng được phát triển lên một trình độ mới.

Khái niệm “nước” là thuần túy của người Việt Nam, có lẽ nó xuất hiện từ thời con người chuyển từ săn bắn, chăn nuôi sang trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước, nghề mà Việt Nam là trong những trung tâm sớm nhất trên thế giới. Từ đó “nước” được chuyển sang nghĩa bóng gồm những nội dung sau:

- Chỉ *non sông*, giang sơn gấm vóc, lãnh thổ với biên giới, cương vực rạch ròi, chỉ *đất nước*.

- Nó còn chỉ những tộc người sống trên đó và quan hệ giữa họ với nhau, chỉ *dân tộc* và sự đoàn kết giữa các dân tộc.

- Chỉ những con người – chủ nhân trên mảnh đất này, bởi vậy, nó bao gồm những con người, người dân, *nhân dân*, *đồng bào*, con người nắm chủ quyền trên lãnh thổ của mình.

- Nó còn bao gồm gia đình, làng xã, *quê hương*, quốc gia, *Tổ quốc*, các tầng lớp giai cấp, xã hội với những thiết chế, chế độ chính trị kinh tế trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định.

- Bộ mặt của nước là văn hoá, bởi vậy nó còn bao gồm cả những *phong tục*, *tập quán*, *ngôn ngữ*, *truyền thống lịch sử*.

Năm yếu tố trên liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, nếu thiếu một trong những cái đó thì cũng khó gọi là nước.

Yêu nước là yêu non sông, đất nước, dân tộc, đồng bào, nhân dân, quê hương, Tổ quốc, truyền thống lịch sử, văn hóa trong mối liên hệ không tách rời nhau. Yêu chân chính phải kết hợp không chỉ tình cảm với lý trí, trái tim với khối óc, mà còn phải kết hợp lời nói với hành động, nghĩ đi đôi với làm.

Chủ nghĩa yêu nước là lấy cái đạo lý, đạo nghĩa yêu nước làm hàng đầu, làm cái chủ yếu, cốt lõi, chính yếu, trụ cột đối với mọi người; nó thể hiện ở tình cảm, tinh thần, hành động sẵn sàng hy sinh xả thân vì nước, vì dân tộc, giống nòi, để bảo vệ đất nước, Tổ quốc. Từ đó ta thấy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam vừa thuộc triết học, vừa thuộc chính trị, vừa thuộc đạo đức.

Vậy những đặc trưng, nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống qua các giai đoạn lịch sử là gì?

Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trải qua 5 giai đoạn.

a. Chủ nghĩa yêu nước thời Hùng Vương. Nó được thể hiện trong các thần thoại, cổ tích, truyền thuyết.

b. Chủ nghĩa yêu nước thời Bắc thuộc. Chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này trước hết được thể hiện trong các cuộc nổi dậy khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Khu Liêm, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Khúc

Hạo, Dương Đình Nghệ,... và trong việc chống đồng hóa từ phía Bắc của nhân dân ta.

c. Chủ nghĩa yêu nước thời Lý, Trần thể hiện ở quyết tâm đánh tan các cuộc xâm lăng của nước ngoài; ở quan niệm về lãnh thổ với cương vực riêng biệt và mỗi đề làm chủ một phương; ở tư tưởng độc lập tự chủ như việc hình thành thiền phái Thảo Đường, Trúc Lâm Yên Tử, sự ra đời chữ Nôm và việc dùng thuốc Nam chữa bệnh; ở việc rời đô để tính kế muôn đời; ở chính sách dựa trên lòng dân, chính sách đoàn kết, khí tiết khảng khái và tư tưởng muốn cứu khổ một cách triệt để của các vua quan thời Lý Trần. Chủ nghĩa yêu nước giai đoạn này không chỉ có tình cảm mà còn bao gồm cả một hệ thống những quan niệm, quan điểm về những lĩnh vực trên. Nó vừa hào hùng, vừa nên thơ mặc dù nó chịu ảnh hưởng ít nhiều của Nho, Phật đang lên lúc bấy giờ.

d. Chủ nghĩa yêu nước thời Lê, Nguyễn. Nó là bước phát triển mới của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam khi Nguyễn Trãi xác định nước bằng lãnh thổ, văn hoá, phong hoá, lịch sử.

Ngay Nhân, Nghĩa, Trung, Hiếu ở Nguyễn Trãi cũng hoàn toàn khác với Nho giáo Trung Quốc. Nhân là yêu nước, nghĩa là đánh đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi mang lại độc lập tự do cho đất nước. Ở đây đối tượng của Nhân là dân, đối tượng của Nghĩa là nước, bởi vậy, chúng gắn liền, liên quan mật thiết với nhau. Ngay Hiếu cũng phải báo ơn nước, phải vì nước vì dân mà lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ. Trung cũng vậy, trung quân phải gắn liền với ái quốc, còn khi xuất hiện mâu thuẫn giữa quân và quốc thì quốc được đặt lên hàng đầu. Nhân nghĩa là đường lối dựng nước và giữ nước, là đạo làm người trong thời chiến cũng như trong thời bình.

Chủ nghĩa yêu nước đầu thời Lê mang nhiều yếu tố tích cực, tiến bộ, mặc dù nó chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Rất đáng tiếc sau này do hoàn cảnh đất nước, nó lại mang tính chất yếm thế, tiêu cực, bi quan, tin vào mệnh trời, được thể hiện rõ trong các nhà tư tưởng thời Trịnh Nguyễn và thời Nguyễn sau này.

e. Sự xuất hiện chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh là một hiện tượng tất yếu hợp quy luật của sự phát triển của xã hội Việt Nam, nó là sự kế thừa, phát triển những tinh hoa của chủ nghĩa yêu nước truyền thống lên tầm cao mới trên cơ sở, nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Muốn cho xã hội phát triển thì toàn dân phải đoàn kết, xã hội phải ổn định. Hồ Chí Minh đã kế thừa, phát triển và vận dụng truyền thống đoàn kết trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước một cách xuất sắc và đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, nó gắn liền với công cuộc dựng nước và giữ nước. Muốn đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh thì toàn dân phải đoàn kết.

Trong lịch sử, yêu nước thì phải đem lại độc lập cho đất nước, phải xây dựng đất nước giàu mạnh, mà muốn được như vậy thì phải đoàn kết. Như vậy, yêu nước là phải đoàn kết, Hồ Chí Minh cho rằng lịch sử dạy cho chúng ta bài học: Khi nào dân ta biết muôn người như một người thì nước ta độc lập, tự do; trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn.

Kế thừa và phát triển truyền thống đoàn kết của dân tộc, Người cho rằng đoàn kết tạo nên sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi, là thành công

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết

Thành công, thành công, đại thành công.

Người cho rằng nguyên nhân suy yếu của các dân tộc phương Đông là biệt lập, thiếu sự đoàn kết. Một chiếc đũa có thể bẻ được, nhưng cả bó đũa thì không sao bẻ nổi. Theo Người, trước kia việc lớn chưa thành vì dân ta chưa hiệp lực đồng tâm; ta nghèo, bị đè nén, khinh rẻ, bị bóc lột vì ai cũng chỉ biết lo thân phận mình. Người cho rằng mục tiêu của Đảng bao gồm trong 8 chữ “Đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc”.

- Đoàn kết ở Người là một chiến lược xuyên suốt các giai đoạn của lịch sử. Đoàn kết là sức mạnh và để duy trì sức mạnh trong thời chiến cũng như thời bình.

- Đoàn kết là nhiệm vụ thường trực xuyên suốt mọi lĩnh vực, mọi công việc cách mạng, nhằm tập hợp, mở rộng lực lượng một cách rộng rãi. Đoàn kết không chỉ toàn dân mà còn toàn diện, đoàn kết không chỉ trong tư tưởng mà cả trong hành động, không chỉ giữa các tầng lớp mà trong từng lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hoá.

- Không chỉ đoàn kết nhân dân trong nước mà còn đoàn kết với tất cả bạn bè anh em năm châu bốn bể trên thế giới.

- Phương châm cầu đồng, tôn dị, nỗ lực phấn đấu vì mục đích chung, đó là nguyên tắc cơ bản của chiến lược đoàn kết.

Những tinh hoa truyền thống đoàn kết dân tộc được Hồ Chí Minh kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin. Đến lượt mình, những cái này không chỉ thực hiện trên lời nói, quan điểm mà được Người vận dụng, biến thành hiện thực trong sự nghiệp cách mạng.

Thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ tùy theo từng giai đoạn cách mạng, tùy theo từng thời kỳ, phù hợp với từng giai cấp, tầng lớp, từng ngành nghề, lứa tuổi mà Người lập ra những tổ chức yêu nước phù hợp với các hội ái hữu, tương trợ, công hội, nông hội, đoàn thanh niên cứu quốc, hội phụ nữ cứu quốc, đội thiếu niên nhi đồng, hội phụ lão, Phật giáo cứu quốc, công giáo yêu nước,... Và bao trùm lên trên tất cả là Mặt trận dân tộc thống nhất, nơi quy tụ mọi tổ chức, cá nhân yêu nước, mọi người con nước Việt dù bất cứ ở đâu, làm bất cứ việc gì, miễn là có lòng yêu nước và hướng tới độc lập, hoà bình cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Tùy theo từng thời kỳ, giai đoạn cách mạng mà *Mặt trận dân tộc* thống nhất có những tên gọi khác nhau chẳng hạn như Hội phản đế đồng minh (1930), Mặt trận dân chủ (1936), Mặt trận Việt Minh (1941), Mặt trận liên Việt (1946), Mặt trận giải phóng miền Nam (1960), Mặt trận Tổ quốc (1955), (1976)...

nhưng đều có chung mục đích là xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Mặt trận được xây dựng trên nền tảng liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của Đảng, phương châm lấy lợi ích tối cao của dân tộc, đất nước làm cơ sở; đoàn kết lâu dài, thật sự chân thành, chặt chẽ, thân ái giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cầu đồng tồn dị như chúng ta phân tích ở trên.

Muốn cho xã hội phát triển thì xã hội đó phải vận động theo chiều hướng nhân văn, tức phải lấy con người làm trung tâm, phải phát huy truyền thống “Dĩ dân vi bản”, “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”. Bây giờ, ta đi phân tích xem Hồ Chí Minh đã kế thừa truyền thống này như thế nào trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Truyền thống “Dĩ dân vi bản”. Dĩ dân vi bản nghĩa là lấy dân làm gốc, là tư tưởng của Nho giáo. Dân trong Nho giáo là “hạ ngu”, “hạ dân”, “lê dân”, “lao lực”, “xích tử” (con đò)... chỉ những người bị sai khiến, bị điều khiển theo nghĩa đối lập với giai cấp thống trị (thượng trí). Họ được dùng để sai khiến họ, chứ không thể dạy được. Khi được làm quan, họ vượt khỏi cái gọi là dân, khi mất quan họ lại rơi vào phạm trù dân. Như vậy, xã hội phân theo thống trị – bị trị, chứ không theo bóc lột – bị bóc lột như ở phương Tây. Nho giáo đưa ra luận điểm “Dân vi bang bản” – dân là gốc nước. Điều này làm cho Nho giáo có tư tưởng thân dân. Nhưng dân ở đây chỉ là những người bị trị, thụ động, thiếu sức sáng tạo.

Những biểu hiện của tư tưởng dân là gốc nước ở Việt Nam thật vô cùng phong phú. Thời Lý, ý dân, lòng dân là cơ sở cho đường lối trị nước. Thời Trần, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ là thượng sách để giữ nước. Nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi là yêu nước, cứu dân (vì nước vì dân). Ông cũng cho rằng chở thuyền, lật thuyền cũng là dân, từ đó dân tâm là cơ sở cho mọi đường lối của ông.

Nguyễn Bình Khiêm cho rằng nước phải lấy dân làm gốc, muốn giữ được nước cốt phải được lòng dân, mất một nghìn vàng chớ để mất lòng dân (Thượng

Thư nói: dân vi bang bản; còn Nguyễn Bình Khiêm nói: Dĩ dân vi bản; hai mệnh đề này có phần hơi khác nhau).

Minh Mệnh cũng cho dân là gốc nước, bởi vậy, phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét, các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo đến dân. Nguyễn Đức Đạt cho rằng, trị dân nên khoan, đốc thúc quan nên nghiêm.

- Truyền thống “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” (lấy tâm của mọi người làm tâm của mình). Ở Việt Nam, các bậc minh quân đều lấy ý dân, lòng dân, dân tâm làm cơ sở cho đường lối trị nước của mình. Nguyễn Trãi cho rằng theo ý mình mà ức lòng người tất đến trăm năm oán hận. Minh Mệnh cho rằng người lãnh đạo phải yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét. Tuy nhiên, việc lấy tâm, ý muốn của mọi người làm tâm, ý muốn của người lãnh đạo chỉ đến Phật giáo thời Lý Trần mới phát triển lên đến đỉnh cao và trở thành một hệ thống lý luận chặt chẽ. Xuất phát từ chỗ biển rộng đến nước những dòng sông dù trong hay đục chảy vào lòng nó cũng không làm cho nó thay đổi. Bởi vậy, trong cuộc sống ai theo hướng thiện mở rộng tâm mình đến mức độ như biển cả thì người đó sẽ đi tới giác ngộ, giải thoát. Theo ý đó, Trần Thái Tông đi theo con đường mà Quốc sư Phù Vân chỉ cho: “Dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm” (lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình). Như vậy, con người hướng thiện, phục vụ quần sinh, cùng với cái đó tâm con người mở rộng dần từ gia (nhà), đến quốc (nước), đến thiên hạ (thế giới) rồi đến vạn pháp tức đạt đến tâm Phật và như vậy là giác ngộ, bởi vì tâm của muôn loài tức Phật tâm. Đi đến đến giác ngộ bằng con đường “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm”, Phật giáo Việt Nam đã mang trong mình tinh thần yêu nước. Không thể nói yêu nước thương dân mà lại không lấy nguyện vọng, mong muốn của dân làm nguyện vọng, mong muốn của mình và ngược lại.

Nếu dân trước kia chỉ những người bị trị, bị động, thiếu sáng tạo; dân ở các nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam có đỡ hơn nhưng nhìn chung vẫn là tầng lớp dưới ở Trần Quốc Tuấn, chưa thấy được vai trò, vị trí, sức mạnh toàn diện của dân ở Nguyễn Trãi, thì Hồ Chí Minh dân chính là nhân dân, quần chúng, đồng

bào, những người lao động tập trung ở hai giai cấp chủ yếu là nông dân và công nhân. Phát triển tư tưởng “Dĩ dân vi bản”, “Dân vi bang bản”, Hồ Chí Minh cho rằng, nước lấy dân làm gốc

Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân

Như vậy, dân là gốc, là nền của nước. Nếu như trước kia, dân thường bị coi thường thì đến Hồ Chí Minh, Người cho rằng trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Từ đó Hồ Chí Minh, cho rằng phải xây dựng một xã hội mà dân là chủ, dân làm chủ, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Việc gì đúng với nguyện vọng của nhân dân thì được nhân dân ủng hộ.

- Sự vận dụng của Người trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Muốn được lòng dân, theo Người, cán bộ phải hết lòng vì dân, là người đầy tớ thật trung thành, một lòng một dạ phục vụ nhân dân; việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh vì ngoài lợi ích của nhân dân Đảng ta không có lợi ích nào khác.

Cụ thể hơn nữa, muốn được lòng dân, cán bộ phải gương mẫu, đảng viên đi trước làng nước theo sau; phải khắc phục bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô, chủ nghĩa cá nhân; phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, phải đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết.

Không chỉ khuyên cán bộ mà cả cuộc đời Hồ Chí Minh là một tấm gương mẫu mực theo triết lý hành động “Dĩ chúng tâm vi kỷ tâm” thể hiện rõ nhất trong câu nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Đi theo triết lý này sẽ dẫn đến một lối sống lo trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ.

Muốn lấy dân làm gốc thì phải đẩy mạnh dân chủ. Theo Hồ Chí Minh, thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi vấn đề.

2. Giá trị triết lý của văn hóa phương Đông, phương Tây

Khái niệm phương Đông và phương Tây được manh nha vào khoảng thế kỉ thứ IV trước công nguyên trong cuộc chinh phạt của vị hoàng đế Hy Lạp cổ đại Alêcxanđơ Đại đế (356 - 323 tr.CN). Qua bao thăng trầm của lịch sử giữa phương Đông và phương Tây, đã có rất nhiều hình thức giao lưu văn hóa (cưỡng bức, tự nguyện, tương tác). Mặc dù ngày nay đã có những xu hướng toàn cầu hóa văn hóa, nhưng giữa phương Đông và phương Tây vẫn có những khác biệt về văn hóa.

Trong quá trình hoạt động của mình, Hồ Chí Minh đã tiếp xúc, thấu thái và tổng hợp nhiều yếu tố văn hóa của phương Đông và phương Tây. Người đã bày tỏ thái độ đối với học thuyết của Khổng Tử, chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, tôn giáo Giêxu và chủ nghĩa Mác. Nhưng đối với Người, tinh hoa văn hóa phương Đông - Tây đều được tiếp xúc, thấu thái, tổng hợp - tích hợp theo quan điểm triết học riêng trên lập trường duy vật biện chứng, nhằm bảo đảm thực hiện được mục tiêu hoạt động của Người. Nói cách khác, Hồ Chí Minh tiếp biến tinh hoa văn hóa phương Đông - phương Tây trên cơ sở quan niệm triết học, mục tiêu hoạt động và lập trường duy vật biện chứng. Và động cơ thúc đẩy hình thành quan điểm triết học, mục tiêu hoạt động và lập trường duy vật biện chứng ở Người trước hết và cơ bản là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với một hệ giá trị văn hóa đã được chọn lọc, bảo tồn, phát triển và phát huy trong lịch sử.

Quan điểm triết học của Hồ Chí Minh, chẳng hạn, trong cách đánh giá về một số học thuyết và tôn giáo, là xuất phát và hướng đến mục tiêu: hạnh phúc của loài người, phúc lợi của xã hội; từ tư duy tổng hợp đó, Người chú ý đến mối quan hệ biện chứng giữa các nhân tố: tu dưỡng đạo đức cá nhân, lòng nhân ái, phương pháp làm việc biện chứng và chính sách thực hiện phù hợp với điều kiện nước ta (chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, chủ nghĩa Lênin). Cách lựa chọn các nhân tố này phản ánh tư duy của Người xuất phát từ bất biến hay ít biến đổi (đạo đức, lòng nhân ái hay con người nói chung); và quan trọng hơn đối với một người theo chủ nghĩa Mác sáng tạo như Hồ Chí Minh, là phải chú ý đến phương pháp và chính sách đúng và phù hợp với điều kiện lịch sử, để

đảm bảo thực hiện được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa cơ sở xuất phát và mục tiêu hoạt động là: hạnh phúc của loài người, phúc lợi của xã hội.

Chính quan điểm triết học biện chứng đó là cơ sở phương pháp luận định hướng cho thứ tự ưu tiên trong việc tiếp xúc, thâm thái, tổng hợp - tích hợp tinh hoa văn hóa Đông - Tây. Hồ Chí Minh không giành thứ tự ưu tiên trong việc tiếp biến tinh hoa văn hóa thế giới theo lối tư duy trực giác cảm tính: phương Đông rồi đến phương Tây, hay ngược lại.

Một quan điểm triết học như vậy, dĩ nhiên, phải được xây dựng trên cơ sở lập trường duy vật biện chứng. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ lập trường duy vật biện chứng, ví dụ trong việc tiếp biến giá trị Nho giáo: "Đạo đức cũ và đạo đức mới khác nhau nhiều. Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững được dưới đất đầu ngừng lên trời"⁽¹⁾.

Trên cơ sở quan điểm triết học, mục tiêu hoạt động và lập trường duy vật biện chứng, xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, nhất là giá trị lòng nhân ái với các nguyên tắc trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng nữ, Hồ Chí Minh đã tiếp thu một số giá trị tu dưỡng đạo đức cá nhân trong học thuyết Khổng Tử nói riêng và Nho giáo nói chung. Chẳng hạn, Người đặt vấn đề trước tiên phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân, trên cơ sở đó xây dựng đạo đức cách mạng; hay "muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa" và "vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người". Đối với Hồ Chí Minh, tu dưỡng đạo đức cá nhân là sự kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp biến cả giá trị Nho giáo Trung Hoa. Với tính cách là gốc của đạo làm người, đạo đức Hồ Chí Minh quan tâm xây dựng chủ yếu ở những giá trị nền tảng của nó làm luân lý, như "trung - hiếu", "tình nghĩa", "nhân nghĩa", "tứ hải giai huynh đệ", "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh", tôn trọng phụ nữ, v.v. Và mọi hoạt động thực tiễn đều xuất phát và hướng vào mục

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sdd, t 6, tr. 320-321.

đích làm người. Học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, chẳng hạn, cũng là để sống với nhau có tình, có nghĩa.

Tu dưỡng đạo đức cá nhân theo phương châm như vậy là không tách rời lòng nhân ái. Từ lòng nhân ái Việt Nam, Hồ Chí Minh tiếp biến những giá trị nhân ái ở Kitô giáo và Phật giáo, Lão giáo. Nhưng khác với các tôn giáo muốn tìm kiếm sự "cứu rỗi" lòng nhân ái ở những lực lượng siêu nhiên (Kitô giáo) hay ở một "phép thần", một đạo "vi vô" nào đó (Phật giáo, Lão giáo), Người hướng vào các biện pháp giáo dục con người, bởi "Hiền dữ đâu phải là tính sẵn/ Phần nhiều do giáo dục mà nên".

Từ việc giáo dục con người thông qua các thiết chế gia đình, nhà trường và xã hội, đặc biệt thông qua lao động sản xuất và các hoạt động xã hội, Hồ Chí Minh đòi hỏi phải có phương pháp làm việc biện chứng và có chính sách phù hợp với điều kiện nước ta. Đối với Người, tất cả những mục đích như tu dưỡng đạo đức cá nhân, lòng nhân ái hay mục tiêu hạnh phúc nhân loại, phúc lợi xã hội, đều không thể thực hiện được nếu không có phương pháp và chính sách phù hợp điều kiện nước ta.

Chủ nghĩa Mác được Hồ Chí Minh tiếp biến với tính cách là tinh hoa văn hóa nhân loại, tức là sự tổng hợp văn hóa Đông - Tây. Từ đó, Người nhấn mạnh phương pháp làm việc biện chứng trong chủ nghĩa Mác. Dĩ nhiên, phương pháp làm việc biện chứng chỉ có thể được rút ra từ lý luận, hay nói một cách toàn diện, là từ thế giới quan duy vật biện chứng.

Chính sách phù hợp với điều kiện nước ta Hồ Chí Minh tiếp biến cơ bản gồm có chủ nghĩa Tôn Dật Tiên và trên hết là chủ nghĩa Mác - Lênin. Người thực ra đã tiếp xúc với tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái trong cách mạng tư sản Pháp (1789) và tư tưởng quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người, quyền của nhân dân kiểm soát chính phủ trong Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ (1776). Nhưng theo Người, do tính hạn chế lịch sử của các "cách mệnh không đến nơi", cho nên, những tư tưởng tốt đẹp đó chỉ dừng lại ở khẩu hiệu. Người nhận thấy chủ nghĩa Tam dân và chính

sách thân Nga, liên Cộng, phù trợ công nông của Tôn Trung Sơn có những nét tiến bộ, phù hợp quan điểm của Người vốn coi chủ nghĩa Lênin là chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất. Người cũng nhận thấy những hạn chế lịch sử trong tư tưởng dân chủ tư sản của Tôn Trung Sơn. Cho nên, khi Phan Bội Châu có ý định chuyển "Việt Nam Quang Phục Hội" thành tổ chức "Việt Nam Quốc dân đảng", theo cương lĩnh của Tôn Trung Sơn, thì Người đã khuyến nghị không nên dừng nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam ở những chủ trương của Quốc dân đảng.

Hồ Chí Minh đã tiếp biến và tổng hợp chính sách "độc lập, tự do, hạnh phúc" của chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn và tư tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái", "quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc" của cách mạng tư sản Pháp, Mỹ, đặc biệt tiếp biến tư tưởng chính quyền công nông của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản của chủ nghĩa Lênin, để xây dựng nền dân chủ, cộng hòa ở Việt Nam. Trong tư tưởng cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, ở Hồ Chí Minh, nhìn chung, đều thể hiện phương pháp tiếp biến một cách tổng hợp tinh hóa văn hóa Đông - Tây trên lập trường duy vật biện chứng. Trong tư tưởng xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa, cũng có thể nhận ra phương pháp luận của Hồ Chí Minh, được hình thành theo hướng như vậy; dĩ nhiên là chưa rõ nét như phương pháp luận của Người về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

3. Lý luận phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin

Hồ Chí Minh, một mặt, dùng các phạm trù chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin, và chủ nghĩa Mác - Lênin, để chỉ trào lưu chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất trong các trào lưu tư tưởng mác-xít trên thế giới; đồng thời để thông qua các phạm trù đó, Người chỉ ra tính vận động và tính liên tục, không liên tục của nội dung và phương pháp tiếp cận đối với các quan điểm, học thuyết của chủ nghĩa Mác, để không mắc phải bệnh giáo điều vốn thường nảy sinh trong các loại chủ nghĩa, tư tưởng.

Hồ Chí Minh, mặt khác, luôn tiếp cận và tiếp biến chủ nghĩa Mác và các giai đoạn phát triển chân chính của nó là chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Mác -

Lênin, từ quan điểm của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tất nhiên là trên lập trường thế giới quan duy vật biện chứng. Nói cách khác, Người tiếp cận và tiếp biến chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Mác - Lênin từ quan điểm lịch sử - cụ thể. Và chính nhờ thế, Người cũng tiếp cận, tiếp biến nó trong mối liên hệ với tinh hoa văn hóa Đông - Tây; tiếp cận, tiếp biến nó từ hoạt động thực tiễn của bản thân.

Phương pháp làm việc biện chứng của chủ nghĩa Mác chính là phép biện chứng duy vật. Phép biện chứng này là kết quả tổng hợp và là linh hồn sống của các quan điểm, học thuyết hay gọi chung là lý luận trong chủ nghĩa Mác. Với tính cách là phương pháp luận của chủ nghĩa Mác, phép biện chứng duy vật sở dĩ đạt tính thực tiễn - khoa học chặt chẽ là do tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phép biện chứng duy vật xem xét sự vật luôn luôn gắn với sự phát triển khách quan của thực tế, để điều chỉnh nhận thức chủ quan cho phù hợp với sự phát triển ấy. Cho nên khái niệm, nguyên lý, quy luật mà nó vận dụng để phê phán được hình thành, bổ sung, phát triển bằng con đường hoạt động thực tiễn, trên cơ sở hoạt động thực tiễn, chứ không phải bằng con đường suy diễn thuần túy, không phải bằng con đường phê phán tư biện. Nhờ đó nó đòi hỏi và có khả năng hạn chế bệnh giáo điều chủ quan, duy ý chí trong tư duy và trong hoạt động thực tiễn.

- Do gắn với thực tế khách quan, cho nên phép biện chứng duy vật luôn luôn xem xét sự vật trong những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể. Nghĩa là nó không dừng lại ở việc phản ánh các sự vật bằng những khái niệm, nguyên lý, quy luật chung, mà phải tính đến những điều kiện thực tế của sự vận dụng các quy luật đó

- Do gắn bó với thực tế khách quan, nên phép biện chứng duy vật xem xét sự vật từ chính bản thân sự vật, từ những thuộc tính vốn có của sự vật. Nghĩa là nó tôn trọng tính khách quan trong quá trình phản ánh sự vật, chứ không xuất phát từ ý muốn chủ quan, để đạt đến sự phù hợp giữa tư duy với

bản chất sự vật. Nguyên tắc tính khách quan là nguyên tắc quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật. Việc ngăn ngừa tư duy khỏi những sai lầm do chủ thể nhận thức đưa vào sự vật một số yếu tố chủ quan vốn không có trong bản thân sự vật, cho phép và đòi hỏi phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức trong quá trình phản ánh tính khách quan và tiếp cận bản thân chất khách quan của sự vật.

- Để đạt đến tính khách quan trong nhận thức và trong sự việc tiếp cận bản chất khách quan của sự vật, phép biện chứng duy vật phải nhận thức sự vật như một chỉnh thể của tất cả các mặt, các thuộc tính, các mối liên hệ trong bản thân sự vật và giữa sự vật này với sự vật khác, với môi trường của sự vật, nhằm phát hiện, phản ánh được những mặt chủ yếu, những thuộc tính bản chất của sự vật. Việc xem xét toàn diện sẽ khắc phục bệnh phiến diện, một chiều, lối suy diễn giản đơn, để hướng vào khâu then chốt, có khả năng bao quát toàn bộ quá trình vận động, phát triển của sự vật.

- Việc tiếp cận chỉnh thể khách quan của sự vật thông qua việc nắm bắt những mặt, những khâu then chốt cho phép phản ánh được những mối quan hệ thống nhất và quan hệ mâu thuẫn của sự vật, sự chuyển hóa của sự vật, sự xuất hiện cái mới trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Việc phát hiện cái mới của sự vật khách quan cũng có nghĩa là có sự bổ sung, phát triển những khái niệm, nguyên lý, quy luật mới cho phù hợp với sự vận động, phát triển của bản thân sự vật. Nhờ đó hạn chế bệnh bảo thủ, trì trệ trong tư duy cũng như trong hoạt động thực tiễn.

Như vậy, với 5 nguyên tắc (thực tế, lịch sử - cụ thể, khách quan, chỉnh thể và phát triển) phép biện chứng duy vật có khả năng phản ánh, dự báo sự vật nói riêng và thế giới khách quan nói chung một cách khoa học. Cụ thể là các kết luận khoa học của nó được hình thành, phát triển trên cơ sở hoạt động thực tiễn của những con người hiện thực. Các kết luận khoa học của nó được hình thành bằng phương pháp khái quát hóa, trừu tượng hóa và được biểu hiện bằng hình thức các khái niệm, nguyên lý, quy luật. Những kết luận này theo

Lênin, là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong toàn bộ, trong khuynh hướng và trong nguồn gốc của chúng. Nội dung biểu hiện, tiêu chuẩn kiểm tra chân lý, mục đích, chức năng của phép biện chứng duy vật, đều là khách quan. Chúng là công cụ của con người, để nhận thức, cải biến thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn theo phương châm: quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức.

Với 5 nguyên tắc như vậy, phương pháp làm việc biện chứng hay phép biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận chủ yếu, để Hồ Chí Minh xây dựng, phát triển phương pháp luận của mình.

4. Giá trị hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh

Thông qua hoạt động thực hành có thể nắm bắt được tư tưởng, đạo đức, nhân cách văn hóa với những phẩm chất nổi bật của Hồ Chí Minh trong việc tiếp biến chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tinh hoa văn hóa Đông - Tây, chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin, chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó có thể đúc kết được phương pháp luận của Người. Có thể coi hoạt động thực hành là con đường cụ thể, trực tiếp và tổng hợp của các nguồn gốc hình thành, phát triển phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

C. Mác cho rằng, cái thực tiễn cụ thể, sờ dĩ cụ thể, vì nó là sự tổng hợp một cách lịch sử - tự nhiên của nhiều định nghĩa lý luận. Cho nên trong tư duy, cái thực tiễn cụ thể biểu hiện ra như một quá trình tổng hợp, như là kết quả, chứ không phải là điểm xuất phát, mặc dù nó là điểm xuất phát thật sự. Các hoạt động thực hành của Hồ Chí Minh, theo tinh thần của C. Mác, vì lẽ đó, là quá trình tổng hợp, là kết quả chung của tất cả nguồn gốc hình thành, phát triển phương pháp luận của Người, từ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, tinh hoa văn hóa Đông - Tây đến chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Lênin và chủ nghĩa Mác - Lênin. Thông qua hoạt động thực hành, Hồ Chí Minh rèn luyện và bộc lộ nhân cách của mình. Vì lẽ, chính hoạt động thực hành là con đường hình

thành, phát triển nhân cách và phương pháp luận của Người. Nói cách khác, không phải nhân cách, mà hoạt động thực hành mới là nguồn gốc, là hình thức, bước đi hình thành phương pháp luận của Người.

Các hoạt động thực hành của Hồ Chí Minh, sở dĩ là con đường trực tiếp hình thành, định hình, phát triển của phương pháp luận của Người là vì chúng được quan niệm, được tiến hành theo các phương pháp sau:

Các chủ thể hoạt động thực hành là những con người hiện thực (đồng bào, người dân, phụ lão, nhi đồng, thanh niên, phụ nữ, công, nông, binh, trí thức, cán bộ, đảng viên).

Để có thể hoạt động thực hành tốt, theo Hồ Chí Minh, phải có tài và đức; trong đó đạo đức là cái làm người (người dân, cán bộ, đảng viên, v.v.), còn tư tưởng làm cốt của trí khô, là bàn chỉ nam. Người xác định rất rõ: Người cách mạng phải có đạo đức. Đồng thời, Người xác định, Đảng muốn vững trong hoạt động thực hành, con người có thể dẫn dắt được thực hành thì "phải có chủ nghĩa làm cốt".

Từ quan điểm trên đây, Hồ Chí Minh yêu cầu phải "trồng người". Phương hướng chung là "phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng, bồi dưỡng tư tưởng tập thể, tinh thần đoàn kết, tính tổ chức và tính kỷ luật. Phải đi sâu, đi sát thực tế, gần gũi quần chúng, thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Phải cố gắng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ hiểu biết để làm tốt nhiệm vụ"⁽¹⁾.

Với tư cách là chủ thể của hoạt động thực hành, con người theo Hồ Chí Minh, có nhân cách với những "tính cách riêng", "sở trường riêng", quyền lợi riêng, đời sống riêng. Người ta có tính tốt và tính xấu. Mỗi con người đều có thiện và ác trong lòng. Thiện và ác không phải tự nhiên có, mà "phần lớn do giáo dục mà ra". Do đó, phải biết làm cho phần tốt trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi. Thông qua đó, giác ngộ con người xã hội chủ nghĩa, tức những con người có phẩm chất cao đẹp, có trình

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t12, tr. 439.

độ phát triển toàn diện, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần phải có những con người xã hội chủ nghĩa; và chính thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội có thể "trồng" được những con người xã hội chủ nghĩa.

Nội dung hoạt động thực hành gồm tất cả các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và sinh hoạt thường nhật, để giải phóng con người khỏi giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm và "chiến thắng mọi tính xấu trong mình ta", nhằm phát triển con người mới xã hội chủ nghĩa.

Đối với Hồ Chí Minh, hoạt động thực hành không phải là hoạt động trừu tượng, chung chung, không gắn với các công việc thực tế hàng ngày và không gắn với việc bồi dưỡng chủ thể hoạt động thực hành trong những điều kiện lịch sử - cụ thể. Nó là hoạt động giải phóng, đồng thời gắn với xây dựng, phát triển con người, giai cấp, dân tộc và nhân loại.

Việc coi sinh hoạt thường nhật là một dạng hoạt động thực hành, hoạt động vật chất có chủ đích, chứng tỏ Hồ Chí Minh thấm nhuần, vận dụng và phát triển sáng tạo quan niệm của Mác về bản chất tổng hòa các quan hệ xã hội của chủ thể hoạt động thực tiễn. Quan niệm "chiến thắng mọi tính xấu trong mình ta" là nhằm xây dựng ý thức tự giác của các chủ thể hoạt động thực hành, đặc biệt ở con người xã hội chủ nghĩa. Bởi lẽ, nếu ngại gian khổ, hy sinh thì không thể giữ vững nền độc lập, tự do của dân tộc; lười biếng không lao động thì không thể xóa được đói, giảm được nghèo; lười nhác, giấu dốt, không học, không thực hành một nghề nghiệp thì không thể nâng cao được trình độ; không cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư thì không thể chống được tham nhũng, lãng phí, quan liêu, v.v.

Hoạt động thực hành, theo Hồ Chí Minh, diễn ra trong mối quan hệ biện chứng giữa "diện" và "điểm", cụ thể là giữa việc thực hiện các "công việc hàng ngày" với phong trào thi đua, giữa tấm gương "người tốt, việc tốt" với người người thi đua, ngành ngành thi đua, giữa giải phóng và phát triển, nhằm xây dựng xã hội mới, con người mới.

Trong hoạt động thực hành, tấm gương thực hành và đoàn kết để thực hành có "giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền".

Tấm gương thực hành là thể hiện sống động cho sự thống nhất giữa hiểu biết của dân và lý luận của Đảng. Bởi lẽ, thông qua những tấm gương người tốt, việc tốt và phong trào thi đua có thể tổng kết hiểu biết của dân; mà tổng kết hiểu biết của dân chính là vòng khâu trực tiếp, để nâng lên thành lý luận của Đảng.

Tấm gương thực hành còn biểu hiện thống nhất giữa "biết với làm", giữa "lời nói đi đôi với hành động" hay thống nhất giữa cách nghĩ với cách làm của những chủ thể hoạt động thực hành. Hồ Chí Minh cũng tự mình nêu gương trong hoạt động thực hành. Chẳng hạn trong các phong trào thi đua, Người đều tự mình làm trước và gương mẫu thực hiện, từ nhịn ăn cứu đói, lập hũ gạo nuôi quân, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đến tết trồng cây, luyện tập thân thể v.v. Hình mẫu về vườn cây, ao cá Bác Hồ, tấm gương về thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư ở Hồ Chí Minh có sức thúc đẩy không chỉ trong các hoạt động thực hành đơn lẻ, mà cả các phong trào hoạt động thực hành của các giới, các ngành.

Đối với Hồ Chí Minh, chỉ thực sự là tấm gương khi vận động, tổ chức, lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia vào hoạt động thực hành trong sự nghiệp cách mạng. Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh là biểu hiện đoàn kết, mà bộc lộ, phát huy trong đoàn kết. Tấm gương và đoàn kết là động lực thúc đẩy các hoạt động thực hành.

Với phương pháp như vậy, Hồ Chí Minh cũng kế thừa phương pháp truyền thống đồng sức, đồng lòng trong giữ nước, dựng nước của dân tộc; đồng thời xác lập mối quan hệ giữa sáng tạo cá nhân và sáng tạo tập thể trong các hoạt động thực hành.

Hồ Chí Minh không chỉ xây dựng tư tưởng thống nhất giữa chủ thể, nội dung và tấm gương đoàn kết trong hoạt động thực hành, không chỉ tự mình nêu gương hoạt động thực hành, mà còn trân trọng thực hành, đặc biệt trân

trọng các tấm gương hoạt động thực hành. Thực hành đối với Người là nguồn gốc, là cơ sở, là mục đích của nhận thức. Thực hành là tiêu chuẩn quyết định chân lý. Do đó thực hành luôn "đắm mình" trong hiểu biết của dân, lý luận của Đảng, chứ không dừng lại ở kinh nghiệm, cảm tính.

Hồ Chí Minh trân trọng thực hành, và cũng góp phần tích cực thực hành. Người trân trọng và luôn quan tâm biểu dương tấm gương thực hành (người tốt, việc tốt, phong trào thi đua...), nhằm thúc đẩy hoạt động thực hành theo hướng tiến bộ từ cái cụ thể đến tiến bộ một cách phổ biến, tiến bộ từ cái riêng đến cái chung. Theo tinh thần của Mác, cái cụ thể điển hình biểu hiện cho quá trình tổng hợp. Do vậy, cái cụ thể điển hình chính là điểm khởi đầu cho một phong trào thực tiễn có chất lượng cao hơn.

Chỉ với phương pháp luận như vậy, mới chuyển hoạt động thực hành lên một chất lượng mới, mới nâng hiểu biết của dân lên tầm lý luận của Đảng; đồng thời hướng lý luận của Đảng vào tổng kết hiểu biết của dân, để thúc đẩy hình thái tuần hoàn giữa thực hành, hiểu biết của dân, lý luận của Đảng ở "vòng xoáy" cao hơn.

Nhìn chung, trong việc xem xét con đường hình thành, phát triển phương pháp luận của Hồ Chí Minh đòi hỏi phải đánh giá được đặc điểm, vai trò của phương pháp luận, của truyền thống văn hóa Việt Nam với tính cách là nền móng cho việc tiếp biến tinh hóa văn hóa Đông - Tây và phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác. Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác đóng vai trò then chốt, còn hoạt động thực hành của Hồ Chí Minh là biểu hiện cụ thể và đóng vai trò tổng hợp trực tiếp thúc đẩy hình thành, phát triển phương pháp luận Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG II

BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ BẢN CHẤT CỦA TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH

Sống trong cảnh nước mất nhà tan, được tận mắt chứng kiến cảnh nhân dân lao động bị tước hết quyền làm người, bị đọa đầy dưới ách thống trị của thực dân đế quốc, "ham muốn tốt bậc" của Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc và nhân dân khỏi mọi áp bức bóc lột, giành lại độc lập và tự do cho Tổ quốc, đem lại quyền làm người, làm chủ đất nước và vận mệnh dân tộc, tạo điều kiện cho con người Việt Nam với tất cả tài năng của mình xây dựng một đất nước giàu mạnh, văn minh, hạnh phúc.

Kế thừa những tinh hoa tư tưởng phương Đông và phương Tây, chắt lọc tất cả các yếu tố hợp lý, các mô hình phát triển của nhiều dân tộc và nhiều quốc gia trên thế giới, Hồ Chí Minh luôn suy nghĩ và hướng tới mục đích cao cả là kiến thiết đất nước, đưa dân tộc Việt Nam lên ngang hàng các dân tộc trên thế giới. Kết hợp hài hoà nguyên lý phát triển macxit với việc phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc; đặc biệt là từ thực tế đất nước, con người, kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hoá Việt Nam, Hồ Chí Minh đã xây dựng nên một mô hình phát triển xã hội Việt Nam thời hiện đại theo những triết lý đúng đắn và hiệu quả.

Phép biện chứng duy vật chỉ ra rằng, bản chất của sự phát triển là sự vận động theo hướng đi lên của bản thân sự vật, hiện tượng của giới tự nhiên, con người và xã hội. Nguyên lý của sự phát triển đó là: Sự biến đổi về lượng dẫn đến sự chuyển đổi dần về chất, tạo nên mâu thuẫn bên trong bản thân sự vật, hiện tượng, và sự phủ định của phủ định - kết quả của quá trình giải quyết mâu thuẫn, - tạo nên bước nhảy vọt, biến sự vật này thành một sự vật khác mới và cao hơn về chất. Đó là tiến trình có tính quy luật tất yếu khách quan của thế giới - tự nhiên, xã hội, con người. Quá trình đó diễn ra theo các vòng đi lên vô

tận, làm cho sự vật, hiện tượng, thế giới ngày càng phong phú, đa dạng, phát triển và hoàn thiện hơn.

Đứng vững trên nguyên lý phát triển biện chứng duy vật, Hồ Chí Minh đã vận dụng một cách sáng tạo nguyên lý đó vào nhận thức thế giới, nhận thức xã hội, nhận thức con người; từ đó Hồ Chí Minh vận dụng toàn bộ sự hiểu biết của mình vào sự nghiệp cách mạng Việt Nam - từ cách mạng giải phóng dân tộc cho đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình phát triển xã hội Việt Nam trong tương lai..

Đặc điểm nổi bật của tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và triết lý phát triển Hồ Chí Minh nói riêng là tư tưởng - hành động. Nhân lõi triết lý của Hồ Chí Minh về một đất nước phát triển cũng như giải pháp có tính nguyên tắc đối với việc thực hiện quá trình phát triển đất nước không chỉ dừng lại ở lý thuyết, mà nó được hoà quyện vào trong hành động thực tiễn, vào trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam dưới sự lãnh đạo của một đảng tiên phong, một đảng cách mạng - Đảng cộng sản Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Để một đất nước có thể phát triển thì điều tiên quyết, theo Hồ Chí Minh, đất nước đó phải được độc lập, dân tộc đó phải được tự do. Độc lập, tự do là điều kiện để một dân tộc tự quyết định vận mệnh và tương lai của mình; đồng thời có độc lập tự do thì một đất nước, một dân tộc mới có thể tự mình huy động và phát huy toàn bộ nội lực của chính mình cho sự phát triển. Chính vì vậy, nhiệm vụ trọng đại đầu tiên mà Hồ Chí Minh đề ra cho cách mạng Việt Nam là giải phóng đất nước khỏi ách thống trị thực dân, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Đó là giai đoạn đầu tiên trong tiến trình thực hiện mục tiêu vĩ đại của toàn bộ sự nghiệp giải phóng dân tộc - giải phóng xã hội - giải phóng con người. Tất cả những nội dung đó thể hiện thành một hệ giá trị cơ bản mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc: Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Độc lập, tự do, hạnh phúc, như vậy, không chỉ là khát vọng sống, không chỉ là mục tiêu của phát triển mà còn là nội lực của sự phát triển.

Có độc lập, tự do rồi thì vấn đề có tính quyết định bảo đảm cho sự phát triển của đất nước là xác định hướng đi và con đường đi đúng đắn - phù hợp và thích ứng các điều kiện của dân tộc, của đất nước để thực hiện mục tiêu của cách mạng. Đường đi đúng đắn thì dù xa nhưng sẽ đi tới đích, đường đi mà sai lầm thì sẽ lạc lối hoặc đi vào ngõ cụt. Tin tưởng sắt đá vào phép biện chứng vận động khách quan, tất yếu của xã hội, vận dụng nguyên lý phát triển duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là đường đi tất yếu của lịch sử nhân loại. Người viết: "Loài người đã trải qua sự phát triển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến rồi đến xã hội tư bản; xã hội tư bản với bản chất vô nhân đạo và đầy mâu thuẫn tự trong lòng nó, cũng giống như những quy luật của lịch sử xã hội, xã hội tư bản sẽ chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa - cộng sản chủ nghĩa"¹

Tư tưởng sâu xa của triết lý phát triển Hồ Chí Minh không chỉ là ở sự lựa chọn hướng đi của dân tộc phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Giá trị khoa học và tinh thần nhân văn trong cách nhìn mới của Hồ Chí Minh là ở chỗ, Người xem xã hội xã hội chủ nghĩa là hướng đi tối ưu của loài người. Người nhận thấy: Logic phát triển của xã hội là từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến rồi đến xã hội tư bản. "Chế độ tư bản có những mâu thuẫn to, nó không giải quyết được...Chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa (cộng sản chủ nghĩa) mới giải quyết được mâu thuẫn ấy". Như vậy, đối với Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội (chủ nghĩa cộng sản) chắc chắn sẽ là xã hội thay thế xã hội tư bản. Và Hồ Chí Minh khẳng định: "Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người...tự do, bình đẳng, bác ái,...hoà bình, hạnh phúc".² Kết luận đó và sự lựa chọn đó của Hồ Chí Minh không chỉ thể hiện tình cảm của người cộng sản đối với lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, mà thể hiện một thế giới quan, một nhân sinh quan và trình độ

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 7. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 246.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd., t.1, tr. 461.

nhận thức, năng lực lựa chọn khoa học trên cơ sở nắm bắt các quy luật vận động tất yếu của xã hội loài người.

Chính vì vậy, ngay từ khi đất nước còn chìm đắm trong vòng nô lệ, Hồ Chí Minh đã quyết chọn con đường cách mạng dân quyền để thực hiện dân sinh, tiến lên chủ nghĩa xã hội; nghĩa là trước hết phải giành lại quyền con người, quyền công dân, quyền bảo đảm cuộc sống mà các xã hội cũ đã chiếm đoạt, đã làm tha hoá của con người về cho con người, về cho nhân dân. Rồi từ đó và cũng chỉ có thể từ đó từ đó, các chủ thể chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa (cộng sản chủ nghĩa) đưa ra chương trình, kế hoạch, cách thức thực hiện chúng để không ngừng nâng cao chất lượng sống của con người, của nhân dân. Chủ nghĩa xã hội, với bản chất nhân đạo và đầy sức sống của nó, - nơi thể hiện lý tưởng cao đẹp của con người, - có khả năng tự tạo ra sức mạnh nội sinh để thúc đẩy xã hội đi lên phù hợp với lý tưởng chân chính của nhân dân Việt Nam. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hay đúng hơn, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã trở thành nhân lõi xuyên suốt lý tưởng xây dựng xã hội mới; và đó cũng là một nội dung quan trọng, một nội dung không thể thiếu trong triết lý phát triển xã hội của Hồ Chí Minh. Không có độc lập dân tộc, các chủ thể chính trị không thể tự mình thực hiện được mục tiêu chính trị theo lý tưởng xã hội chủ nghĩa của nhân dân; đồng thời không xây dựng được xã hội xã hội chủ nghĩa - xã hội bảo đảm cuộc sống cao đẹp của nhân dân nếu thì cũng không bảo vệ được nền độc lập dân tộc. Đây là hai vế cốt yếu của phép biện chứng phát triển xã hội mà Hồ Chí Minh phát hiện và lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta thực hiện.

Xã hội xã hội chủ nghĩa với bản chất và sức sống thực tế của nó, theo Hồ Chí Minh, chỉ thực hiện được trên cơ sở một Nhà nước vững mạnh của dân, do dân, vì dân. Đó là một Nhà nước do nhân dân xây dựng nên, do nhân dân làm chủ và nhân dân sử dụng Nhà nước đó để thực hiện mục đích và lợi ích chính đáng của mình. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất đại diện cho quyền lực của nhân dân do nhân dân giao phó. Chính phủ là cơ quan hành

chính cao nhất của Nhà nước, nơi tập trung quyền lực của nhân dân vận hành theo cơ chế pháp quyền, thực hiện mọi trách nhiệm vì cuộc sống của nhân dân. Cán bộ là người đại diện cho ý chí của nhân dân, có quyền lực và có sức mạnh từ sức mạnh nhân dân, đồng thời là công bộc của nhân dân. Nhà nước hoạt động trên nguyên tắc: Bao nhiêu quyền hạn đều thuộc về nhân dân, bao nhiêu lợi ích đều thuộc về nhân dân.. Một Nhà nước như vậy sẽ là nơi tập trung và thể hiện toàn bộ sức mạnh của nhân dân, tạo ra sức mạnh xã hội.

Điều đó cho thấy, ở Hồ Chí Minh, nội lực vận động và thúc đẩy xã hội, sức phát triển của một xã hội được tạo ra từ nhân dân. Sức mạnh đó của nhân dân, đến lượt mình, lại do chế độ dân chủ thực sự của xã hội tạo nên. Người nhận thấy: mọi sức mạnh của xã hội đều ở nơi dân. Người nói rằng: "Để mười lần không dân cũng chịu, Khó vạn lần dân liệu cũng xong". Sức mạnh đó chỉ có được khi nhân dân thực sự làm chủ xã hội, làm chủ các quá trình chính trị, kinh tế, văn hoá, v.v.. Dân chủ, như vậy không chỉ đơn thuần là yếu tố tinh thần, mà là lực lượng vật chất, nó tạo ra từ ngay trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; ngay trong thể chế, trong cơ chế vận hành của các tổ chức, cơ quan...của một chế độ xã hội, của một thể chế nhà nước.

Từ nhận thức sâu sắc rằng, kinh tế quyết định chính trị, chính trị tập trung ở kinh tế, Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng xây dựng một nền kinh tế vững mạnh theo hướng xã hội chủ nghĩa. Logic phát triển xã hội thường trực ở Hồ Chí Minh là trước hết phải làm cho người dân được "ăn no, mặc ấm", rồi mới đến "học hành, tiến bộ". Ngay từ ngày đất nước mới giành được độc lập, Người đã đề ra chủ trương tất cả cho xây dựng và phát triển kinh tế. Đó là chủ trương thực hiện hợp tác hoá để quy tụ và khơi dậy sức mạnh toàn dân trong xây dựng nền kinh tế mới; cải tạo quan hệ sản xuất, phát triển lực lượng sản xuất, từng bước công nghiệp hoá, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Về quan hệ sản xuất, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm thực hiện đúng vấn đề sở hữu, xác định đúng vị trí vai trò của các thành phần kinh tế, vì Người

nhận thấy, đó là lực lượng bên trong quan trọng nhất của nền kinh tế; khơi dậy được các tiềm năng bên trong đó thì kinh tế sẽ phát triển. Theo Người, cơ chế phân phối đúng và quản lý khoa học là động lực mạnh mẽ của phát triển kinh tế - xã hội. Tư tưởng quan trọng của Hồ Chí Minh là phải có một nền kinh tế vững mạnh do nhân dân lao động làm chủ để bảo đảm cho sự phát triển các lĩnh vực khác của đời sống chính trị - xã hội - văn hoá - an ninh - quốc phòng.

Nếu như kinh tế là nền tảng và là yếu tố hàng đầu của phát triển xã hội, thì văn hoá - khoa học - giáo dục được Hồ Chí Minh xem là nguồn lực nội sinh từ thượng tầng kiến trúc tác động đến hạ tầng cơ sở, tạo nên sự vận động của tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội. Bởi theo Người, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, là cái làm biến đổi phương thức sản xuất và từ đó thúc đẩy xã hội chuyển xã hội từ một trình độ thấp lên trình độ xã hội cao hơn. Coi trình độ phát triển của khoa học - kỹ thuật tương ứng với trình độ phát triển của xã hội là nội dung rất căn bản của phát triển xã hội, ngay từ khi nước ta còn hết sức nghèo nàn, lạc hậu, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh, đặc biệt quan tâm phát triển khoa học - kỹ thuật. Theo Hồ chí Minh, chúng ta chỉ có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên cơ sở một nền khoa học - kỹ thuật tiên tiến và hiện đại. Cần phải học tập và tiếp thu khoa học - kỹ thuật các nước tiên tiến, kể cả các nước tư bản; thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội để nâng cao năng suất lao động.

Người nêu lên một quan điểm có ý nghĩa triết lý dự báo tầm xa là: "Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người tới hạnh phúc vô tận". Ngay từ kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật, từng bước tiến hành công nghiệp hoá đất nước. Người coi khoa học - kỹ thuật là then chốt của công nghiệp hoá, là lực lượng làm tăng sức sản xuất, tạo ra động lực làm chuyển biến nền kinh tế - xã hội, thay đổi quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội, góp phần làm chuyển chất xã hội và đưa xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Phát triển khoa học - kỹ thuật tất yếu gắn liền với giáo dục - đào tạo con người. Con người là chủ thể tạo ra lực lượng sản xuất, tạo ra khoa học - kỹ thuật, đồng thời là chủ thể sử dụng khoa học - kỹ thuật với tư cách là lực lượng sản xuất, điều hành toàn bộ quá trình kinh tế - xã hội. Vì vậy, bước vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải có con người xã hội chủ nghĩa", - những con người "vừa hồng, vừa chuyên". Theo Hồ Chí Minh, sức mạnh của một dân tộc trước hết là hiểu biết, là tri thức, là trí tuệ. Hiểu biết là để tự biết mình và biết người. Phải có trí tuệ mới có thể tự lực tự cường kiến quốc. "Một dân tộc dốt là dân tộc yếu". Phải diệt giặc dốt, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài. Dân trí là điều kiện để thực hiện phát triển văn hoá - xã hội, tạo tiềm năng trí tuệ và sức vươn lên một xã hội giàu mạnh và nhân văn.

Trên cơ sở các quan điểm giáo dục của thế giới, Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm giáo dục độc đáo của mình là học kết hợp với hành, tri thức sách vở kết hợp với tri thức thực tiễn - Thực chất đây là triết lý phát triển về gắn lý luận với thực tiễn, tư duy gắn liền với hành động, tri thức gắn liền với cải tạo xã hội mà các nền giáo dục hiện đại đang vươn tới.

Khoa học và giáo dục luôn được Hồ Chí Minh gắn liền với nhau: khoa học - giáo dục. Vì quá trình đẩy mạnh sản xuất cũng là quá trình tất yếu phải phát triển khoa học, nâng cao trình độ dân trí. Chủ nghĩa xã hội, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, đó là một xã hội có nền khoa học - kỹ thuật phát triển cao, có nền giáo dục hùng mạnh. Để phát triển xã hội, Người đưa ra một kế hoạch đưa khoa học - kỹ thuật vào đồng ruộng, vào nông thôn, đồng thời mở rộng hệ thống giáo dục. Theo Người, phải tạo mọi điều kiện cho nhân dân lao động nắm được những hiểu biết khoa học, kỹ thuật, đào tạo nhiều cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý cần thiết cho sản xuất phát triển.

Văn hoá, theo Hồ Chí Minh, vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển xã hội. Người sớm nhận thấy rằng, "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp

luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật...và những công cụ sinh hoạt hàng ngày như mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng..."¹. Như vậy, văn hoá một mặt là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu phấn đấu của xã hội, mặt khác là yếu tố bên trong như là nguồn lực thúc đẩy xã hội tiến lên. Người nói:

Muốn phát triển xã hội, nền văn hoá dân tộc phải:

Xây dựng tâm lý, lý cách,

Tinh thần độc lập tự cường,

Xây dựng luân lý,

Biết hy sinh cho lợi ích quần chúng,

Xây dựng xã hội,

Văn hoá phải vạch đường cho quốc dân đi²

Xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh, là xây dựng một xã hội có nền văn hoá cao, dựa trên những cơ sở kinh tế vững mạnh, có trình độ chính trị, tư tưởng, khoa học tiên tiến, các giá trị và tri thức văn hoá, khoa học, giáo dục...được chuyển thành nguồn lực nội sinh để phát triển toàn xã hội và từng cá nhân con người. Sự phong phú văn hoá của xã hội và sự phát triển toàn diện mỗi cá nhân sẽ là sức mạnh tổng hợp của phát triển xã hội lâu bền. Quá trình đẩy mạnh và hiện đại hoá sản xuất là một quá trình nhân đạo hoá các quan hệ lao động, ở đó nhân dân lao động sẽ phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của mình và được trả lại các giá trị đích thực của mình. Quá trình đó cũng là quá trình văn hoá hoá đời sống xã hội một cách toàn diện và có tính tất yếu.

Theo Hồ Chí Minh, để có được nguồn lực nội sinh cho sự phát triển một xã hội văn hoá cao, trước hết phải phát huy tiềm năng văn hoá trong toàn xã hội. Do văn hoá là "tổng hợp những sáng tạo và phát minh" của con người, là "sự tổng hợp mọi phương thức sinh hoạt cùng với những biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm đáp ứng những nhu cầu đời sống", nên Hồ Chí

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd., t. 3, tr. 431.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd., t. 3, tr. 431.

Minh cho rằng, văn hoá là sức mạnh tổng hợp nhất, có tiềm năng sâu xa nhất đối với sự thúc đẩy xã hội phát triển.

Ngay từ ngày đầu của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Hồ Chí Minh đã đề ra tư tưởng xây dựng nền văn hoá Việt Nam theo nguyên tắc dân tộc hoá, khoa học hoá, đại chúng hoá với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc. Vì theo Người, đó là những nguyên tắc giải phóng năng lượng lớn lao của tuyệt đại bộ phận của nhân dân lao động trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tính chất đó của nền văn hoá sẽ phát huy cao độ nội lực trong việc tiếp thu, tiếp biến các giá trị phổ biến của nhân loại, làm sâu sắc và đậm đà thêm bản sắc văn hoá Việt Nam, tạo sức mạnh to lớn cho sự phát triển xã hội.

Sự phát triển xã hội và một xã hội phát triển, theo Hồ chí Minh, tất cả nói đến cùng, đều quy tụ ở vấn đề con người. Mục tiêu phát triển của một xã hội theo hướng nhân văn là đáp ứng mọi khát vọng chính đáng của con người, tạo điều kiện cho con người ngày càng phát triển toàn diện - hài hoà như một chủ thể văn hoá. Mặt khác, xã hội đó lại do chính bản thân con người làm ra với tư cách là chủ thể lịch sử, chủ thể xã hội. Con người tự đặt ra mục đích và đồng thời là người thực hiện những mục đích đó. Một xã hội có thể phát triển phải đi trúng mục tiêu con người với hai khía cạnh và hai ý nghĩa cơ bản này. Do vậy, trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn đặt con người ở vị trí trung tâm.

Mục tiêu phát triển xã hội theo hướng nhân văn là xã hội phải đáp ứng mọi khát vọng chính đáng của con người, tạo điều kiện cho con người (nhân dân) ngày càng phát triển toàn diện - hài hoà như một chủ thể xã hội có văn hoá cao, chủ thể làm chủ vận mệnh của mình, chủ thể văn hoá cao. Mỗi thời đại phải có một kiểu người đại diện cho nó, đồng thời thích ứng với yêu cầu của nó. Và thực tế, thời đại Hồ Chí Minh đã sản sinh ra cho xã hội một mẫu nhân cách mới - nhân cách người cách mạng: gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đó là những nhân

cách kết hợp trong hoạt động và lý tưởng xã hội lòng yêu nước sâu sắc và tinh thần quốc tế trong sáng, đó là những nhân cách "cần kiệm, hoà mà không tư, vị công vong tư, quyết đoán, dũng cảm, phục tùng đoàn thể". Con người xã hội chủ nghĩa phải có tinh thần nồng nàn yêu nước, có lý tưởng chính trị cao đẹp, vững vàng về chính trị, trong sáng về đạo đức, xuất sắc về tài năng, có tư duy hiện đại. Với tư cách chủ thể xây dựng xã hội mới, con người không chỉ được giải phóng về mặt xã hội, mà quan trọng hơn là được giải phóng và phát triển toàn bộ phẩm chất và tiềm năng vốn có của mình. Người luôn quan tâm xây dựng con người phát triển toàn diện, hài hoà trên tất cả các mặt đức, trí, thể, mỹ, hồng thẩm chuyên sâu, đức tài toàn vẹn.

Những quan điểm trên thể hiện một triết lý lớn là một xã hội phấn đấu cho mục tiêu nhân văn sẽ là một xã hội vận động cùng chiều với phát triển, tiến bộ. Một xã hội mà con người được đặt ở vị trí trung tâm thì nó trở thành một lực lượng mạnh mẽ nhất thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là một sự phát triển bắt nguồn từ nội lực con người, nguồn lực dân tộc, sự phát triển đó có được từ nguồn sống bên trong, cho nên , thực chất, đó là sự phát triển bền vững.

Đối với Hồ Chí Minh, một xã hội có thể phát triển được không chỉ dựa vào kết quả của sự kết hợp các yếu tố vật chất, kết cấu, cơ chế tạo thành động lực và sức mạnh bên trong thúc đẩy mọi quá trình kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội đi lên. Sự phát triển xã hội còn phụ thuộc vào tổng hoà tất cả các yếu tố tinh thần trong các quan hệ với sự tác động nhiều chiều, đa dạng và biện chứng, trong đó chủ nghĩa yêu nước được Hồ Chí Minh coi là yếu tố tinh thần vô cùng quan trọng, là sức mạnh xuyên suốt, thấm sâu trong toàn bộ quá trình phát triển xã hội, nó như là sinh lực mạnh mẽ của một cơ thể sống.

Với thắng lợi vẻ vang của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã chứng minh một cách hùng hồn rằng, ý thức dân tộc, lòng yêu nước, tinh thần hy sinh của nhân dân với truyền thống văn hoá dân tộc được kết tinh trong hàng ngàn năm lịch sử là mạnh vô địch đối với mọi sức mạnh

vũ lực bạo tàn; nó đã đè bẹp mọi vũ khí vật chất của kẻ xâm lược, dựng nên một nền hoà bình, phát triển.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chỉ thực hiện được khi chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được phát huy cao độ và được nâng lên thành chủ nghĩa yêu nước mới, - một chủ nghĩa yêu nước cộng sản đầy trí tuệ, tài năng, toàn bộ tinh hoa và khí phách dân tộc được biến thành hành động. Chủ nghĩa yêu nước mới không chỉ chứa đựng trong đó tinh thần yêu nước, mà được nâng lên chất trí tuệ và tài năng. Nếu chỉ có nhiệt tình cách mạng mà thiếu tri thức cách mạng thì xây chủ nghĩa xã hội chỉ là ảo tưởng. Chủ nghĩa yêu nước mà Hồ Chí Minh yêu cầu không chỉ chứa đựng tinh thần dân tộc, mà còn kết hợp với tinh thần quốc tế. Hồ Chí Minh nói rằng, làm cách mạng dân tộc không chỉ vì lợi ích dân tộc mà còn góp vào sự nghiệp cách mạng thế giới. Chủ nghĩa yêu nước mới ở Hồ Chí Minh còn thể hiện ở con người mới biết phấn đấu quên mình cho Tổ quốc, biết hy sinh cá nhân cho tập thể khi cần thiết. Đó là những con người đem hết đức tài cống hiến cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chủ nghĩa yêu nước mới, như vậy, thực chất là giá trị cốt lõi của một nền đạo đức mới. Đó là nền đạo đức lấy tiêu chí tiến bộ, nhân văn làm chuẩn mực, lấy tiêu chí tiến bộ xã hội và sự phát triển con người làm mục tiêu phấn đấu. Trong nền đạo đức mới đó, các yếu tố tinh thần cộng hưởng với tiềm năng vật chất - kỹ thuật, nhằm thực hiện một mục tiêu chung là vì sự phát triển và tiến bộ của của xã hội và con người Việt Nam, cũng như vì sự phát triển và tiến bộ của toàn nhân loại.

Đối với Hồ Chí Minh, mỗi xã hội phát triển đều phải được xây dựng trên một nền đạo đức tương ứng. Người quan niệm rằng, đạo đức là cái gốc của con người trong xã hội. Xã hội phong kiến có cái nền - cái gốc của đạo đức phong kiến; xã hội tư sản có cái nền - cái gốc của đạo đức tư sản. Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội thì cũng phải xây dựng một nền đạo đức xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Hồ chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng một nền đạo đức

mới cho dân tộc Việt Nam : "Đạo đức cách mạng, đạo đức vĩ đại". Chỉ có đạo đức cách mạng mới có thể cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới, xây dựng thành công xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng đặc sắc của Hồ Chí Minh không chỉ ở chỗ, Người đề ra hệ thống những chuẩn mực đạo đức cách mạng làm nền tảng cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, mà quan trọng hơn, Người còn xây dựng được một hệ thống quan điểm pháp lý phù hợp với quan điểm đạo đức mới, bảo đảm cho việc thực thi những nhiệm vụ cách mạng chung. Hệ thống quan điểm pháp lý theo Hồ Chí Minh, xoay quanh việc xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, và hình thành hệ thống pháp luật ngày càng phù hợp, khoa học hơn phục vụ tốt cho quyền lợi nhân dân theo phương châm của triết lý: "Trăm điều phải có thần linh pháp quyền". Chỉ có trên cơ sở tư tưởng đạo đức cách mạng mới và quan điểm pháp lý mới, chúng ta mới có thể xây dựng được nhà nước của dân, do dân, vì dân; thực hiện được những nội dung xây dựng và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ đạo đức - pháp lý phản ánh tính đúng đắn của nó trong việc thực hiện những quyền lợi chính đáng của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nền đạo đức mới và nền pháp lý mới đã thực sự đem lại sinh khí và nội lực mạnh mẽ cho việc thực hiện những mục tiêu cách mạng Việt Nam. Đó cũng là những nhân tố hết sức quyết định trong quá trình xây dựng nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước ở nước ta.

Sức sống của sự phát triển lâu bền chỉ có được khi một xã hội phát huy cao độ các yếu tố sức mạnh truyền thống và cái mới hiện đại. Sự gắn bó một cách hài hoà các mặt, các yếu tố truyền thống và hiện đại, theo Hồ Chí Minh là nguyên tắc của sự phát triển xã hội. Bởi vì trong mối quan hệ đó, tương lai được tiếp sức từ nguồn sống của quá khứ và của hiện tại. Người viết: "Tinh thần tự lực, tự cường mấy nghìn năm của dân tộc, tinh thần bất khuất truyền từ Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Hoàng Hoa Thám...(và thế hệ ngày nay) sẽ

duy trì tinh thần bất diệt ấy, truyền lại mãi mãi cho giống nòi Việt Nam"¹. Truyền thống tốt đẹp là tinh hoa và sức mạnh kết tụ ngàn đời của văn hoá dân tộc, nó làm cơ sở cho xã hội truyền thống đi vào hiện đại.

Tuy nhiên, đối với Hồ Chí Minh, vấn đề đặt ra không đơn giản chỉ là kế thừa truyền thống, mà là xử lý một cách hợp lý mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Nếu truyền thống thuộc về lịch sử, là những giá trị nảy sinh trong những điều kiện kinh tế - xã hội cũ, thì hiện đại là những giá trị được quy định bởi những điều kiện kinh tế - xã hội mới, nó đặc trưng cho hiện tại và là tiền đề để đi đến tương lai. Chính vì vậy, cái hiện đại trở thành khung tham chiếu để đánh giá truyền thống và kế thừa truyền thống. Hiện đại phải trở thành cái nâng cao truyền thống - đó mới là sức mạnh và sức bền của sự phát triển xã hội.

Tương tự như vậy, yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế được thể hiện qua mối quan hệ riêng - chung trong triết lý phát triển xã hội của Hồ Chí Minh. Dân tộc là bộ phận của quốc tế. Một dân tộc phải nằm trong mối quan hệ qua lại với cộng đồng quốc tế và một dân tộc chỉ có dựa vào nhiều dân tộc khác như là sự gắn bó tất yếu tự nhiên mới có thể cùng tồn tại và trưởng thành. Cách mạng dân tộc không thể tách rời cách mạng thế giới, chúng như "hai cánh của một con chim", chúng tạo ra động lực và sự cân bằng cho nó bay lên cao. Xu thế và hoàn cảnh quốc tế là môi trường và điều kiện quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của một quốc gia dân tộc.

Ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã có cái nhìn khoa học và hiện đại về sự phát triển xã hội, trong đó có những vấn đề mà nhiều lý thuyết phát triển ngày nay đang đặt ra như "phát triển bền vững", "phát triển theo hướng nhân văn". Những vấn đề về "tăng trưởng và phát triển", "phát triển và tiến bộ", "nội sinh và ngoại lực", "kinh tế và xã hội", "yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần", "hiện tại và tương lai"...ở chỗ này chỗ kia đã được Hồ Chí Minh đề cập một cách sâu sắc trong quan niệm của Người khi bàn về bản chất

¹ Hồ chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 9, tr. 506.

của chủ nghĩa xã hội cũng như trong quá trình lãnh đạo xây dựng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta.

Về mối quan hệ giữa sức mạnh nội sinh và ngoại lực trong cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ chí Minh kêu gọi đồng bào cả nước: "Đem sức ta mà giải phóng cho ta"; trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Người nói: "chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp do nhân dân tự làm lấy". Tuy nhiên, Người cũng luôn nhắc nhở: phải tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, nhất là sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Về quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, Hồ Chí Minh cho rằng, vấn đề không chỉ là phát triển kinh tế, kỹ thuật, điều kiện vật chất, sản xuất ra nhiều của cải; vấn đề quan trọng hơn là làm sao nâng cao được chất lượng sống cho con người, cho nhân dân. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo tư tưởng Hồ Chí Minh là sự nghiệp xây dựng một xã hội mà ở đó, nhân dân được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Tự do, hạnh phúc ở đây chính là chất lượng sống của một xã hội, của con người - cái vượt lên trên các nhu cầu vật chất tầm thường, những tiện nghi vật chất đơn thuần.

Đặc biệt, đối với Hồ Chí Minh, mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người là mối quan hệ hết sức gắn bó và đặc sắc, nó như một chỉnh thể tất yếu tự nhiên không thể chia cắt. Hồ Chí Minh quan niệm: Trời có bốn mùa, người có bốn đức tính; thiên thời - địa lợi - nhân hoà là điều kiện cho sự ổn định, phát triển và trường tồn. Giới tự nhiên trong quan niệm của Hồ Chí Minh là môi trường sống của con người, là cơ sở và điều kiện tất yếu để con người - thông qua các hoạt động của mình, trước hết là lao động sản xuất - duy trì sự tồn tại, sự phát triển của bản thân và xã hội. Trong quan niệm này hàm chứa một triết lý sâu xa của Hồ Chí Minh: Sự phát triển của con người và xã hội được quy định bởi chính quan hệ của con người với thiên nhiên.

Để xây dựng một cuộc sống thực sự tốt đẹp, một mặt, con người phải đấu tranh để cải tạo xã hội, mặt khác, phải đấu tranh để cải tạo thiên nhiên. Song, sự tác động của con người đến thiên nhiên không phải là sự tác động, sự

can thiệp mù quáng, thô bạo, mà phải dựa trên cơ sở nhận thức đúng đắn về thiên nhiên - tức là phải nắm được các quy luật khách quan của thiên nhiên. Người viết: "Người cộng sản phải hiểu biết thiên nhiên để buộc thiên nhiên phục vụ hạnh phúc của con người và phải hiểu biết xã hội để cải tạo xã hội cũ thành một xã hội mới tốt đẹp, một xã hội cộng sản"¹.

Vậy là, một tư tưởng lớn xuyên suốt trong tư tưởng về quan hệ con người - thiên nhiên ở Hồ Chí Minh là con người phải chủ động tạo ra mối quan hệ hài hoà con người - thiên nhiên để bảo đảm sự sống lâu bền của chính mình. Người nói: "Việt Nam ta có hai tiếng Tổ quốc, ta cũng thường gọi Tổ quốc là Đất nước. Có Đất và có Nước thì mới thành Tổ quốc. Có Đất lại có Nước thì dân giàu nước mạnh. Nhiệm vụ của chúng ta là làm cho đất với nước điều hoà với nhau để nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội"².

Quan điểm "Trồng cây", "Trồng người" và hành vi "Trồng cây", "Trồng người" của Hồ Chí Minh được Người thực hiện trong các chính sách về môi trường, trong Tết trồng cây, trong giáo dục thế hệ trẻ...thể hiện một ẩn ý sâu xa trong triết lý của Người về mối quan hệ con người - thiên nhiên, đảm bảo tính hài hoà và trường tồn của vũ trụ, đồng thời cũng thể hiện sự gắn bó và kết hợp hài hoà giữa các nhân tố thiết yếu trong tổng hoà các nguyên lý, triết lý phát triển xã hội của Hồ Chí Minh..

Trong hệ thống các yếu tố của phát triển, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến chủ thể của quá trình phát triển - Đảng cộng sản. Sự lãnh đạo của một đảng chân chính, trí tuệ và sáng tạo là yếu tố đầu tiên và cũng là cũng là yếu tố cuối cùng, có tính quyết định đối với sự định hướng, nội dung và phương thức xây dựng một xã hội mới. Bởi theo Hồ Chí Minh, Đảng cộng sản Việt Nam là đảng của nhân dân, của cách mạng; mục đích của Đảng không có gì khác là đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, cho muôn

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 9, tr. 535.

² Hồ chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 9, tr. 506.

đời con cháu mai sau. Đó cũng thực sự là mục tiêu của bất kỳ một triết lý phát triển nào nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững.

Nhìn một cách tổng quát, nội dung và đặc điểm triết lý phát triển Hồ Chí Minh là triết lý - hành động. Triết lý của Hồ Chí Minh về một xã hội phát triển và giải pháp có tính nguyên tắc đối với việc thực hiện quá trình phát triển xã hội không chỉ dừng lại ở lý thuyết, mà nó được hoà quyện, được biến vào mọi hành động của Người, nó thể hiện ngay trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam do người sáng lập và rèn luyện.

Có thể nói, toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta thực hiện ở Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 60 của thế kỷ XX là sự thể hiện trong thực tiễn triết lý phát triển đầy tính khoa học, tính nhân văn của Người. Do hoàn cảnh khó khăn và điều kiện hết sức thiếu thốn của thời kỳ đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Hồ Chí Minh chưa thể đề cập đầy đủ và thực hiện được toàn vẹn các vấn đề cụ thể, song nội dung cơ bản của triết lý Hồ Chí Minh về phát triển xã hội, đặc biệt là linh hồn của triết lý phát triển đó - kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội nhằm phát triển xã hội theo hướng nhân văn và phát triển bền vững - chính là quan điểm phát triển khoa học, đúng đắn và tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển hiện đại trong thời đại ngày nay.

II. NỘI DUNG CỦA TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về mục tiêu và con đường phát triển của xã hội Việt Nam

1.1. Mục tiêu cách mạng Việt Nam trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Theo nhiều nhà nghiên cứu, Hồ Chí Minh là “thiên huyền thoại của một vị *hiền triết*”, thể hiện “phong cách ung dung thư thái của một *triết nhân*”. “Người là một nhà *hiền triết* hiện đại đã mạng lại một viễn cảnh và hy vọng

mới cho những người đang đấu tranh không khoan nhượng để loại bỏ bất công, bất bình đẳng khỏi trái đất này” (Tiến sĩ M. Át-Mét).

Trong công trình “*Triết lý Hồ Chí Minh*”, Giáo sư Trần Văn Giàu nhấn mạnh “Hồ Chí Minh có nhiều chỗ thâm thúy về triết học”; “toàn bộ cuộc đời hoạt động trước sau như một của Cụ Hồ như là kho tàng triết học phong phú”. Theo Trần Văn Giàu, triết nhân Hồ Chí Minh thể hiện trên nhiều mặt. Đó là hòa đồng với thiên nhiên vũ trụ; hài hòa kết hợp những mâu thuẫn; chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh; đạo đức học Hồ Chí Minh; suốt đời tận tụy quên mình, vì nhân dân vì lý tưởng.

Xuyên suốt trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh là mục tiêu cách mạng. Hồ Chí Minh có nhiều cách diễn đạt khác nhau thể hiện quan niệm về mục tiêu cách mạng Việt Nam. Trong *Di chúc*, Người viết “Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”. Đọc toàn bộ di sản của Người, chúng ta hiểu mục tiêu cách mạng của Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Nhưng biểu hiện đậm nét nhất, như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời cách mạng của Người là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Diễn đạt mục tiêu này, Hồ Chí Minh đã từng nói “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”. Hoặc “cả đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc, và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo- là vì mục đích đó... Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ theo đuổi một mục đích, làm cho ích quốc lợi dân”¹. Người lại nói: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Khi nói chuyện với các nhà báo, Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng “cả đời

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr. 240.

Người chỉ có một đề tài là chống đế quốc thực dân, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

Hiểu mục tiêu cách mạng Hồ Chí Minh còn phải nghiên cứu theo phương châm của người xưa “ý tại ngôn ngoại”. Toàn bộ cuộc đời cách mạng của Người hơn 60 năm, từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, Người đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới. Người đã trải qua một cuộc đời oanh liệt, đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ để thực hiện hoài bão lớn nhất là Tổ quốc được giải phóng, nhân dân được hạnh phúc.

Nhận thức về mục tiêu cách mạng của Hồ Chí Minh như vậy để thấy triết lý phát triển trong mục tiêu của Người thấm trong hai giai đoạn cách mạng gắn bó mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, giai đoạn độc lập dân tộc và giai đoạn chủ nghĩa xã hội. Nhìn một cách tổng quát, có thể hiểu triết lý phát triển xã hội Việt Nam theo quan niệm của Hồ Chí Minh là: Tổ quốc bị đô hộ thì phải đấu tranh giải phóng dân tộc; không giành được độc lập dân tộc sẽ không có gì hết. Nhưng, nếu nước được độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa Tổ quốc được giải phóng và nhân dân được hạnh phúc; giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh là lý luận phát triển xã hội Việt Nam có tính triết học của Hồ Chí Minh. Triết lý đó phản ánh quan điểm cơ bản và cốt lõi về đường lối chính sách của đất nước, về cuộc sống; chứa đựng các nguyên tắc ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và thiên nhiên, có vai trò định hướng cho hoạt động thực tiễn đa diện của con người, nhằm biến đổi từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, ngày càng tốt lên.

Trước hết, điều có ý nghĩa quan trọng nhất ở Hồ Chí Minh là Người đã nhận rõ mâu thuẫn đối kháng giữa thực dân đế quốc và dân tộc thuộc địa, và minh triết của Người là phải giải tán thực dân, giải phóng thuộc địa. Còn ách nô lệ, còn áp bức dân tộc thì không thể nói tới phát triển. Hay nói cách khác,

“dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải dành cho kỳ được độc lập tự do” là tiền đề, điều kiện tiên quyết cho sự phát triển.

Có độc lập dân tộc rồi thì phải đi lên chủ nghĩa xã hội thì mới thực hiện được phát triển. Bởi vì, phát triển là “mở mang rộng ra, làm cho mạnh hơn lên, tốt hơn lên”. Từ độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội là làm cho xã hội tốt hơn. Nhưng chủ nghĩa xã hội vừa là mô thức (mô hình và phương thức) vừa mục tiêu của tiến trình cách mạng. Vậy nhận thức thế nào về triết lý phát triển khi bàn về chủ nghĩa xã hội?

Chủ nghĩa xã hội như là mục tiêu trong triết phát triển xã hội Việt Nam của Hồ Chí Minh cần phải được nhìn nhận ở ba phương diện: *phương diện vật chất - kinh tế; phương diện chính trị; phương diện văn hóa- xã hội*.

Theo học thuyết Mác- Lênin, có triết lý phát triển xã hội bao trùm lên mọi lĩnh vực, nhưng cũng có triết lý phát triển theo từng chiều cạnh của cuộc sống. Lênin đánh giá cao thành quả phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác, và coi đó chính là “học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”¹. Còn C.Mác thì cho rằng: “Về đại thể, có thể coi phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế- xã hội. Các quan hệ sản xuất tư bản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội... Nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy”².

Theo quan điểm của học thuyết Mác- Lênin, vấn đề cốt lõi, có ý nghĩa chi phối của sự phát triển, đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời tạo ra khả năng giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất lên một nấc thang mới so với hình thái kinh tế - xã hội cũ, đồng thời

¹ V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr. 53.

² C..Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 16.

xây dựng và ngày càng quan thiện các quan hệ sản xuất mới phù hợp. Đó cũng là quá trình con người được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, phát triển toàn diện. Đó là quá trình “*sẽ xuất hiện một liên hiệp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người*”¹.

Phát triển là cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập, là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật. Đó là quá trình cái cũ, cái lạc hậu sẽ được thay thế bằng cái mới, cái tiến bộ thông qua con đường phủ định biện chứng, tạo ra khuynh hướng phát triển tất yếu ngày một tiến bộ và hoàn thiện hơn. Cái cũ, cái lạc hậu này không chỉ nằm ở *phương diện vật chất - kinh tế*, tức lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũ, để cuối cùng phải xóa bỏ xiềng xích để tạo ra triết lý phát triển xã hội, mà còn nằm ở *phương diện chính trị*, tức là giai cấp vô sản là giai cấp duy nhất có khả năng và sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội trong cuộc cách mạng chính trị, tạo ra sự phát triển về chất. Bước nhảy vọt đó chính là khi giai cấp vô sản đã “tự mình trở thành dân tộc”, thành một giai cấp thống trị, thiết lập một thể chế chính trị xã hội mới, xây dựng một nhà nước pháp quyền thật sự của dân, do dân, vì dân, là công cụ sắc bén đảm bảo quyền tự do, dân chủ cho người dân, xây dựng đất nước phát triển theo quy luật, chống lại những cản lực trên con đường phát triển.

Trong xã hội loài người (khi không còn sự tha hóa lao động và tha hóa bản chất người) thì con người muốn tồn tại và phát triển phải đủ hai điều kiện, đó là đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Muốn có đời sống vật chất phải lấy kinh tế làm nền tảng. Muốn có đời sống tinh thần, phải lấy văn hóa làm nền tảng. Mặt khác, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội luôn luôn có quan hệ mật thiết với nhau, lấy con người làm mục tiêu và động lực. C.Mác và Ăngghen cho rằng: “Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v. v.. là dựa trên sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 628.

Hoàn toàn không phải điều kiện kinh tế là nguyên nhân duy nhất chủ động, còn mọi thứ khác chỉ có tác dụng thụ động”¹. Từ mối quan hệ đó, xét đến cùng thì sự phát triển của văn hóa mới là sự phát triển của xã hội. Và sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao nhất của sự phát triển. Đây chính là *phương diện văn hóa - xã hội* (theo nghĩa rộng) trong triết lý phát triển xã hội.

Phát triển là một quá trình từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và không bao giờ là một con đường thẳng tắp, bằng phẳng cho mọi dân tộc, trong mọi thời đại. Lịch sử là một quá trình lịch sử - tự nhiên, vì vậy phát triển không bao giờ là sự phát triển theo ý muốn chủ quan kiểu duy ý chí của con người, mà phát triển theo năng lực nhận thức, tôn trọng và hành động theo hệ thống quy luật khách quan của con người. Phát triển, vì vậy, bao giờ cũng xuất phát từ thực tế. Phát triển từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, nhưng điều đó không có nghĩa là một đường thẳng, ngược lại bao hàm trong đó một số giai đoạn phát triển có cả đường cong, đường dích dắc, vừa liên tục vừa đứt đoạn, vừa có tính phổ biến vừa mang tính đặc thù. Đó là một quá trình tích lũy và chuyển hóa không ngừng giữa lượng và chất, thông qua sự đấu tranh giữa các mặt đối lập theo con đường phủ định của phủ định. Nó bao hàm cả những bước tiệm tiến và cả những bước nhảy vọt.

Cần có nhận thức đúng đắn, phân biệt giữa *phương tiện*, những *nấc thang* và *tiêu chuẩn* của sự phát triển. Không thể phủ nhận vai trò của lực lượng sản xuất. Bởi vì, “nhờ có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình... Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản đại công nghiệp”. Tóm lại, “những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”². Sản xuất bằng cách nào- bằng máy hơi nước, điều mà Mác và Ăngghen nói, hay như sau này Lênin nói đến đại công

¹ Mác và Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, t. 6, tr. 778.

² C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 269.

nghiệp, tức là xét về mặt tình hình lực lượng sản xuất, gắn rất chặt với toàn bộ sự phát triển xã hội. Nhưng đó là cơ sở khách quan, khoa học đánh giá sự phát triển của từng giai đoạn lịch sử. Cũng như vậy, yếu tố con người, lực lượng sản xuất quan trọng nhất; năng suất lao động đều liên quan đến sự phát triển xã hội, nhưng đó chưa phải là tiêu chuẩn của sự phát triển. Phải chăng, khoa học công nghệ, tăng trưởng GDP, sự giàu có, ngay cả luật pháp là tiêu chuẩn, mục đích của phát triển? Phải coi đó là những *nấc thang* của sự phát triển và tiến đến mục đích của sự phát triển. Còn *chất lượng dân sinh, hạnh phúc mới là tiêu chuẩn của sự phát triển*. C. Mác viết: “Ở thời đại chúng ta, mỗi sự vật đều tựa hồ như bao hàm mặt đối lập của nó... những máy móc có sức mạnh kỳ diệu trong việc giảm bớt lao động của con người và làm cho nó có kết quả hơn, thì lại đem nạn đói và tình trạng kiệt quệ đến cho con người. Những nguồn của cải mới, dường như do một sức mạnh thần kỳ nào đó, lại đang biến thành nguồn gốc của sự nghèo khổ. Thắng lợi của kỹ thuật dường như đã được mua bằng cái giá là sự suy đồi về mặt tinh thần... Tất cả sự phát minh của chúng ta và tất cả sự tiến bộ của chúng ta tựa hồ như đang dẫn tới chỗ là những lực lượng vật chất có một đời sống tinh thần, còn đời sống của con người thì hạ thấp xuống trình độ những lực lượng vật chất đơn thuần”¹. Như vậy, cơ sở vật chất khoa học công nghệ, gắn với nó là năng suất lao động là những *nấc thang* của sự phát triển. Sự phát triển của lực lượng xã hội, trước hết và quan trọng nhất phải đạt được “phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là một mục đích tự thân”².

Chúng ta đang bàn và nhấn mạnh tới lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Điều đó hoàn toàn đúng đắn, nhưng chưa đủ. Bởi vì, mọi vấn đề, kể cả lợi ích con người- “mà tất cả những gì con người đấu tranh để giành lấy đều dính liền với lợi ích của họ”³- nếu không đặt trong mối quan hệ với các điều kiện tự nhiên, thì sẽ không có một sự phát triển nào. Lịch sử tự nhiên và lịch

¹ Mác và Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, t. 2, tr. 575.

² C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.26, phần 2, tr. 168.

³ C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 3, tr. 29.

sử loài người tồn tại song song và chế ước lẫn nhau. Chúng ta không thể sống bên ngoài giới tự nhiên và càng không thể đối xử thô bạo với tự nhiên. Bởi vì giới tự nhiên là cái nôi, là môi trường sống, nguồn cung cấp năng lượng, là điều kiện vật chất cho sự phát triển của con người và xã hội. Một sự phát triển bền vững, một quan niệm hạnh phúc thật sự chỉ có thể có được khi con người giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên- xã hội- con người.

Quan niệm về phát triển xã hội của các quốc gia có một quá trình điều chỉnh và phát triển trong nhận thức. Từ thập kỷ 70 trở về trước, phát triển của các quốc gia đặt trọng tâm vào kinh tế. Từ thập kỷ 80, 90, UNESCO đề ra thập kỷ văn hóa để khẳng định phát triển không thể chỉ dựa vào kinh tế, mà văn hóa đóng vai trò chủ đạo, vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển. Nghiên cứu kỹ học thuyết mácxít, chúng ta có thể nhận ra rằng, từ chủ nghĩa Mác đến chủ nghĩa Mác - Lênin, các ông có một quan niệm khá toàn diện, hoàn chỉnh và đúng đắn về phát triển xã hội. Chủ nghĩa nhân đạo hiện thực của các ông lấy sự giải phóng con người thoát khỏi mọi sự nô dịch, tha hóa, nâng cao năng lực, phẩm giá, hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người làm mục tiêu cho thấy vẫn rất phù hợp với thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Hồ Chí Minh vừa là phương tiện, nấc thang vừa là mục tiêu của sự phát triển, trong đó điều quan trọng nhất cần nhận thức chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của toàn bộ tiến trình cách mạng. Hồ Chí Minh rất quan tâm tới khoa học công nghệ, tăng trưởng kinh tế, sự giàu có, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, năng suất lao động, v.v.. Nhưng tất cả những điều đó chỉ là phương tiện và nấc thang cho chất lượng dân sinh và hạnh phúc của con người - mục tiêu cao nhất của sự phát triển.

1.2. Con đường phát triển dân tộc trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Tìm kiếm con đường phát triển cho đất nước phù hợp với truyền thống, nguyện vọng dân tộc và xu thế thời đại là một vấn đề hệ trọng, khó khăn, phức tạp nhất. Sứ mệnh ấy luôn luôn thuộc về những vĩ nhân, những

đảng chính trị biết kết hợp chặt chẽ truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại. Hồ Chí Minh chính là người đã biết chất lọc, kế thừa và phát huy những giá trị văn hoá dân tộc, phương Đông và phương Tây, đặc biệt là nguyên lý phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như các mô hình phát triển của nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới để tìm ra con đường cứu nước và mô hình phát triển xã hội Việt Nam thời hiện đại. Vì vậy, một trong những cống hiến xuất sắc nhất của Hồ Chí Minh đối với dân tộc là việc xác định con đường cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Xác định con đường phát triển dân tộc Việt Nam.

Trước hết cần khẳng định, sự ra đời và hoạt động của Hồ Chí Minh trong lịch sử dân tộc và thế giới vào cuối thế kỉ XIX và 2/3 thế kỉ XX là một tất yếu, phù hợp với sự phát triển của dân tộc và thời đại.

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược và đô hộ, trong khi giai cấp phong kiến, tiêu biểu là triều đình Huế đã từng bước nhượng bộ, đầu hàng rồi làm tay sai cho thực dân Pháp, khi các cuộc đấu tranh yêu nước, chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã lần lượt thất bại, rơi vào tình thế “*đường như trong đêm tối không có đường ra*”. Điều này thể hiện mâu thuẫn giữa sức sống, tinh thần đấu tranh anh dũng, bền bỉ của dân tộc với sự khủng hoảng về đường lối cứu nước, về giai cấp tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh.

Mặc dù từ rất sớm, Nguyễn Tất Thành rất tôn trọng, yêu quý những bậc tiền bối, yêu nước, xem đó là những tấm gương cần học tập, song đó là sự tiếp thụ có phê phán, chỉ rõ những điều không phù hợp với cuộc đấu tranh giành độc lập và không đi theo con đường cứu nước cũ.

Con đường cứu nước kiểu cũ không thể đưa đến thành công, song con đường cứu nước nào đúng cũng chưa được Hồ Chí Minh nhận biết. Đây là lẽ tự nhiên, thể hiện tính biện chứng trong việc nhận thức của con người. Hồ Chí

Minh hiểu được thực tế của đất nước, thấy được con đường cứu nước cũ đã thất bại, song chưa hiểu về nước Pháp, về nhân dân, về nền văn minh Pháp. Vì vậy, cần quyết định và lựa chọn một trong các phương án: “Đi ra nước ngoài để tìm đường cứu nước hay ở lại trong nước, đấu tranh theo con đường cũ?”. Nếu đi ra nước ngoài thì “sang Nhật hay sang Pháp”. Một quyết định trong lúc cần quyết định của Hồ Chí Minh ảnh hưởng không nhỏ đến việc đấu tranh cứu nước chống Pháp, không phải chỉ đối với bản thân Người mà cả dân tộc.

Nguyễn Tất Thành từ chối con đường Đông Du không phải vì Người hiểu được bản chất của Nhật đang trên con đường chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, cũng không phải khước từ lòng ưu ái, niềm tin của cụ Phan Bội Châu gửi gắm vào cậu con trai của người bạn đồng hương Nguyễn Sinh Sắc mà là từ chối một con đường cứu nước, vì cảm thấy rằng không thể đưa đến thành công. Người quyết định sang Pháp. Bởi vì: “Điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh sớm nhận thức được và nó dẫn Người đi đúng hướng là: Nguồn gốc những đau khổ và áp bức dân tộc là ở ngay tại “chính quốc”, ở nước đế quốc thống trị dân tộc mình”¹. Quyết định này mở ra bước ngoặt lớn trong cuộc đời cách mạng của Hồ Chí Minh và dân tộc Việt Nam.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc sang Phương Tây tìm đường cứu nước. Đây là một sự kiện mới chưa hề có trong lịch sử nước ta, vì các nhà yêu nước trước đây thường theo con đường “truyền thống” là đi sang phương Đông. Và lại, việc “xuất dương” của cha anh lớp trước chỉ để “câu viện”, chuẩn bị lực lượng vũ trang kéo về nước, hoặc đào tạo cán bộ để chỉ đạo, phát động phong trào đấu tranh trong nước. Trong chuyến đi sang các nước láng giềng (Trung Quốc, Nhật Bản) những nhà yêu nước lớp trước chưa có ai đặt vấn đề, càng không ai chủ trương sang phương Tây để tìm con đường cứu nước mới như Nguyễn Tất Thành, dự định và quyết tâm thực hiện. Khi trả lời

¹ Nguyễn Khánh Toàn: *Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa cộng sản khoa học*. (Xem: Tìm hiểu một số vấn đề trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nxb Sự Thật, H. 1982, tr. 14.

nhà văn Mỹ Anna Louis Strong, Hồ Chí Minh đã nói rõ động cơ khiến Người rời Tổ quốc sang Pháp, các nước phương Tây: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác lại nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi”¹. Quyết định sang Pháp là một quyết định có ý nghĩa lịch sử thể hiện rõ nhất, lần đầu tiên tư duy độc lập sáng tạo của Hồ Chí Minh.

Việc Nguyễn Tất Thành quyết định sang Pháp và những nhận định ban đầu về thực tế của nước Pháp thể hiện rõ ý thức, động cơ của Người đi tìm đường cứu nước, vì độc lập dân tộc là đúng. Thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ đã quán triệt quan điểm biện chứng duy vật và vận dụng sáng tạo nguyên lý phát triển mácxít để xác định một cách đúng đắn mục tiêu cách mạng, vạch ra đường lối cách mạng và cách thức thực hiện cách mạng. Điều này thể hiện rõ nhất trong bước ngoặt tư tưởng của Người khi tiếp xúc với “Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa”. Người bắt gặp được điều mà suốt hàng chục năm tìm tòi, suy nghĩ; có thể nói, Người tìm ra được chìa khoá cho con đường cách mạng Việt Nam: giải phóng dân tộc, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc là thực chất của vấn đề dân tộc và thuộc địa. Vận dụng những quan điểm cơ bản trong “Luận cương” của Lênin, với tầm nhìn và khả năng phân tích thiên tài, Hồ Chí Minh đi đến nhận định rằng, giải quyết vấn đề thuộc địa là khâu trọng yếu của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Trong tư tưởng của Người, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới; giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa là một mũi tiến công, một bộ phận không thể tách rời của cách mạng thế giới. Vấn đề này được Hồ Chí Minh diễn đạt theo phong cách Á Đông giàu hình ảnh sinh động: “Vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các

¹ Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, Nxb CTQG, H. 1993, tập1, tr.46.

thuộc địa”¹. Hồ Chí Minh ví chủ nghĩa đế quốc là một con đĩa có hai cái vòi, vòi này nó hút máu nhân dân thuộc địa, vòi kia hút máu giai cấp vô sản và nhân dân lao động chính quốc. Vì vậy, cuộc cách mạng ở chính quốc và thuộc địa cần phối hợp chặt chẽ với nhau để cắt cả hai vòi của con đĩa. Nếu sự phối hợp không nhịp nhàng như “hai cánh của con chim”, nếu người ta chỉ cắt một vòi thì cái vòi còn lại, tiếp tục hút máu của những người lao động. Có lúc Hồ Chí Minh ví chủ nghĩa tư bản như một con rắn độc trong đó nọc độc và sức sống của nó tập trung ở thuộc địa nhiều hơn là chính quốc. Hồ Chí Minh cho rằng “những người khinh thường cách mạng thuộc địa đề cao cách mạng chính quốc là những người muốn đánh chết rắn đằng đuôi”.

Từ những năm 20 của thế kỷ trước, tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ giữa cách mạng thuộc địa và cách mạng chính quốc có bước phát triển mang tính đột phá về tư duy lý luận. Tư tưởng đó là cách mạng thuộc địa có thể thành công trước cách mạng chính quốc, cách mạng Việt Nam có thể thành công trước cách mạng Pháp. Ngay từ 5-1921 khi bàn đến “Châu Á đau khổ” Hồ Chí Minh viết: “Người châu Á tuy bị người phương Tây cho là lạc hậu vẫn hiểu rõ hơn ai hết cần thiết phải cải cách toàn bộ xã hội hiện tại”. Kết thúc bài viết, Hồ Chí Minh đưa ra một nhận xét rất mới mẻ: “Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn”². Đây là sự thể hiện rõ nét tư tưởng mới mẻ độc đáo của Hồ Chí Minh: Cách mạng thuộc địa có thể thành công trước cách mạng chính quốc và có tác động trở lại thúc đẩy cách mạng chính quốc.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr 273.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr 36.

Một bước tiến mới, một sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa được Hồ Chí Minh thể hiện qua tác phẩm *Đường Cách mệnh*. Trong tác phẩm này, Hồ Chí Minh không chỉ viết: “Nếu công nông Pháp cách mệnh thành công thì dân tộc An nam sẽ được tự do” mà Người còn chỉ rõ: “An Nam dân tộc cách mệnh thành công thì tư sản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ”. Điều đó có nghĩa là Hồ Chí Minh không chỉ nói tới cách mạng Pháp thành công trước cách mạng Việt Nam mà Người còn chỉ rằng, có trường hợp ngược lại cách mạng Việt Nam có thể thành công trước cách mạng Pháp. Về dự đoán trên đây của Hồ Chí Minh, giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: Hồ Chí Minh là một nhà tiên tri, tiên lượng lạ lùng. Những năm 20, thế kỷ XX, trong khi Việt Nam chưa thành lập Đảng Cộng sản và Đảng Cộng sản Pháp thuộc loại mạnh nhất của Quốc tế cộng sản mà Người đã dự đoán cách mạng thuộc địa có thể thành công trước cách mạng chính quốc, cách mạng Việt Nam có thể thành công trước cách mạng Pháp. Đây là cống hiến vô giá của Hồ Chí Minh, chính luận điểm này đã mở đường dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân. Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận xét: “Luận điểm của Hồ Chí Minh mới mẻ đến kỳ lạ, nó nằm trong dòng sáng tạo của những con người mà cống hiến lý luận và sự nghiệp đấu tranh vạch đường cho thời đại”¹.

Thực hiện một cuộc cách mạng, theo Hồ Chí Minh, thực chất là để giải quyết mâu thuẫn cơ bản trong xã hội. Do đó, để làm cách mạng thành công, trước hết phải xác định đúng đắn mâu thuẫn xã hội và mâu thuẫn thời đại. Trong những năm bốn ba hải ngoại, Người nhận thấy: “Dù màu da có khác nhau, trên đời chỉ có hai giống người, giống người bóc lột và giống người bị bóc lột”. Ở Việt Nam cũng có nhiều loại người, song Hồ Chí Minh khái quát thành hai loại người: nhân dân Việt Nam bị áp bức và bọn thực dân, phong kiến thống trị. Ở Việt Nam cũng có hai mâu thuẫn cơ bản cần phải giải quyết:

¹ Xem: *Tạp chí Công tác tư tưởng và văn hoá*, tháng 9-1994, tr 26.

Một là, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn đế quốc cướp nước; hai là, mâu thuẫn giữa quần chúng nhân dân đông đảo, chủ yếu là nông dân, với giai cấp địa chủ phong kiến. Từ đó, Hồ Chí Minh khẳng định: Mâu thuẫn cơ bản trên thế giới lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa các giai cấp đi áp bức bóc lột và các giai cấp bị áp bức bóc lột; mâu thuẫn cơ bản ở Việt Nam cần tập trung giải quyết là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với bọn đế quốc cướp nước và bè lũ tay sai của chúng.

Từ những mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh quan tâm tới việc xác định lực lượng làm nên thắng lợi của cuộc cách mạng. Người đã dựa trên một nhận định sâu sắc: Ở đâu có áp bức thì ở đó có đấu tranh, lòng căm thù thực dân đế quốc chính là ngọn nguồn sức mạnh của những cuộc cách mạng. Người cho rằng, chính các giai tầng bị áp bức bóc lột sẽ là người thực hiện cuộc cách mạng lật đổ các giai cấp thống trị mình, giành lấy quyền sống và quyền độc lập, tự do cho chính họ. Với Việt Nam, lực lượng cách mạng chính là giai cấp công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản...Người đưa ra lý thuyết tập hợp lực lượng cách mạng: “Ai mà bị áp bức càng nặng thì lòng cách mạng càng bền, chí cách mạng càng quyết. Công nông bị áp bức nặng hơn...là đông nhất nên sức mạnh hơn hết...nếu thua chỉ mất cái kiếp khổ, nếu được thì được cả thế giới, cho nên họ gan góc...Công nông là gốc cách mạng”¹. Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ, lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng đó phải là, và chỉ có thể là giai cấp vô sản trên cơ sở đoàn kết rộng rãi với tất cả các giai tầng yêu nước.

Hồ Chí Minh cho rằng, để cách mạng thành công, để giải phóng được dân tộc thì trước hết phải dựa vào lực lượng của chính mình, phải tự lực cánh sinh, đem sức ta mà giải phóng cho ta.

Là người hiểu sâu sắc lịch sử dân tộc, qua nghiên cứu lịch sử Việt Nam, một trong những kết luận quan trọng nhất, mà ngay từ năm 1922, khi đang

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 2, tr 266.

bên ngoài, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở chúng ta: “tổ tiên ta đã treo bao tấm gương đạo đức và dũng cảm, chí khí và tự tôn”. Việc nghiên cứu lịch sử dân tộc cùng với quá trình tổ chức và lãnh đạo toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc đã giúp Hồ Chí Minh rút ra kết luận mang tính tổng kết: Việt Nam “là một dân tộc tự lực, tự cường”.

Thực tế khắc nghiệt của những năm tháng hoạt động ở nước ngoài, đặc biệt là sau thất bại khi gửi yêu sách 8 điểm đến Hội nghị Vécxây đã đưa Hồ Chí Minh đi đến khẳng định “Muốn được giải phóng các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào bản thân mình”.

Tại Đại hội V, Quốc tế cộng sản, năm 1924, Hồ Chí Minh đã đọc tham luận nhiều lần, “không ngừng lưu ý Quốc tế cộng sản” và “thức tỉnh các đồng chí chính quốc về vấn đề thuộc địa”, nhất là tình trạng “*khinh thường thuộc địa ở các nước chính quốc*”. Chính vì vậy, Người cho rằng các dân tộc thuộc địa không thể trông cậy, không thể ngồi chờ sự giúp đỡ từ bên ngoài, từ các đảng cộng sản và nhân dân chính quốc mà phải tự lực, tự cường đứng lên tự giải phóng. Trong cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn căn dặn “Mỗi người dân phải hiểu có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do”. Người nhấn mạnh: “Một dân tộc không tự lực, tự sinh cứ ngồi chờ dân tộc khác đến giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”¹.

Trong điều kiện thế giới hầu như không quan tâm gì đến Việt Nam và khi cả dân tộc “đang hấp hối trong vòng tử địa” đã nhất tề vùng dậy cứu nước, cứu nhà thì Hồ Chí Minh và Đảng ta tự lực, tự cường, chủ động, sáng tạo chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cách mạng tháng Tám. Thắng lợi của hồng quân Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít và việc Nhật Bản đầu hàng Đồng minh đã tạo thời cơ rất thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Chớp thời cơ đó, Nghị quyết hội nghị toàn quốc của Đảng tháng 8-1945, viết: “Chỉ có thực lực

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr 522.

của ta mới quyết định được sự thắng lợi của ta và Đồng minh”¹. Cũng tháng 8-1945 Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi “toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Bằng sức lực, trí tuệ của dân ta, chưa đầy một tháng, cách mạng đã thắng lợi trên phạm vi cả nước. Cách mạng tháng Tám 1945, đưa Việt Nam bước sang một kỷ nguyên mới-kỷ nguyên độc lập dân tộc và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng trên tiếp tục được kế thừa và phát triển trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước với bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp. Nhờ đường lối độc lập tự chủ, sáng tạo, chúng ta đã giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như giải quyết những bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là mối quan hệ Xô-Trung xung quanh cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, một quan điểm luôn được Hồ Chí Minh quán triệt là nếu trước đây nhân dân ta đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, trường kỳ kháng chiến thì ngày nay chúng ta càng phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, cần kiệm xây dựng nước nhà. Tư tưởng đó đã khơi dậy sự sáng tạo và trở thành động lực to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và dựng xây đất nước.

Đối với Hồ Chí Minh, “tự lực cánh sinh”, “tự lực tự cường” là nhân tố quyết định thành công của cách mạng Việt Nam, song Người không tách rời lực lượng dân tộc với sự đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng trên thế giới. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh chủ trương gắn các vấn đề dân tộc với các vấn đề quốc tế. Người đã xúc động trước cảnh khổ cực, bị áp bức của nhân dân những nước đi qua; nó giống như đời sống của đồng bào mình ở quê hương. Người nhận thấy ở đâu nhân dân cũng có mong muốn chung là thoát khỏi ách thống trị, áp bức. Từ lòng yêu thương đồng bào, Hồ Chí Minh mở rộng đến sự đồng cảm với những người cùng cảnh ngộ trên khắp thế giới. Ở Người đã nảy sinh ý thức về sự cần thiết phải đoàn kết những người bị áp bức để đấu tranh chống

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 427.

kẻ thù chung, cùng nhau thực hiện một nguyện vọng chung- độc lập, tự do. Ý thức về sự đoàn kết của các dân tộc thuộc địa trở thành tư tưởng chủ đạo trong “*Bản án chế độ thực dân Pháp*” và nhiều bài viết khác cũng như được hiện thực hóa trong các tổ chức “*Hội Liên hiệp thuộc địa*”, “*Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức*” do Người tham gia sáng lập. Đó là những tổ chức quốc tế của các dân tộc thuộc địa cùng nhau đoàn kết đấu tranh thoát khỏi sự thống trị của thực dân đế quốc.

Như vậy, từ kết quả của hoạt động thực tiễn và việc tiếp nhận lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin đã làm sáng tỏ hơn con đường cứu nước mà Người xác định cho dân tộc Việt Nam, cũng như hướng đi của các dân tộc bị áp bức. Năm 1911, Người ra đi với lòng nồng nàn yêu nước, năm 1920 bắt gặp chủ nghĩa Mác-Lênin, trở thành người cộng sản, chiến sĩ quốc tế xuất sắc, Người đã tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc duy nhất đúng cho dân tộc Việt Nam.

Hướng đi tối ưu của dân tộc Việt Nam: xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh nhận thấy rằng, xã hội loài người là một trình độ phát triển cao của giới tự nhiên, vận động và phát triển theo quy luật khách quan. Người viết: “Từ đời xưa đến nay, chế độ cộng sản nguyên thủy sụp đổ do chế độ nô lệ thay thế. Chế độ nô lệ sụp đổ, do chế độ phong kiến thay thế; chế độ phong kiến sụp đổ do chế độ tư bản thay thế. Đó là quy luật nhất định trong phát triển xã hội”¹. Nói tới quy luật phát triển xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng: “Chế độ nào hợp với sản xuất thì đứng vững. Nếu không hợp thì giai cấp đại biểu của sức sản xuất mới sẽ nổi lên cách mạng lật đổ chế độ cũ”².

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 246

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 246

Tin tưởng vào quy luật vận động của xã hội và nguyên lý phát triển mácxít, Hồ Chí Minh khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của lịch sử nhân loại. Bởi theo Người: “Chế độ tư bản có những mâu thuẫn to, nó không giải quyết được...Chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa (cộng sản chủ nghĩa) mới giải quyết được mâu thuẫn ấy”¹. Như vậy, đối với Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội (chủ nghĩa cộng sản) chắc chắn sẽ là hình thái kinh tế xã hội thay thế cho hình thái kinh tế xã hội tư bản; đó là một xã hội cao hơn xã hội tư bản.

Hồ Chí Minh lựa chọn con đường phát triển cho dân tộc phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử - đó cũng là hướng đi tối ưu của xã hội loài người. Điều này thể hiện rõ trong tác phẩm Đường Cách mệnh, khi Hồ Chí Minh nhận định: Cách mạng Pháp cũng giống như cách mạng Mỹ là cách mạng tư sản, cách mạng không đến nơi. Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi. Cách mạng Việt Nam muốn thành công chớ nên theo cách mạng Pháp, cách mạng Mỹ mà phải theo cách mạng tháng Mười. Hồ Chí Minh khẳng định: “Giai cấp công nhân Việt Nam đã đem ánh sáng cách mạng tháng Mười soi tỏ con đường cách mạng Việt Nam”². Con đường giải phóng dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh thể hiện rất rõ ràng trong bài “Con đường cứu nước và giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay”, tháng 1-1959: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”³. Giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng tháng Mười, theo con đường cách mạng vô sản đó là tư tưởng chỉ đạo mang tính nguyên tắc có ý nghĩa phương pháp luận. Vấn đề này được thể hiện rõ trong các văn kiện cũng như chỉ đạo thực tiễn của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chính cương vắn tắt của Đảng do Hồ Chí Minh soạn thảo được Hội nghị thành lập Đảng thông qua, mùa xuân 1930 xác định con đường cách

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 246-247

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 9, tr 581.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 9, tr 314.

mạng Việt Nam cụ thể hơn, rõ hơn “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

Từ đó về sau trong quá trình hoạt động thực tiễn và nghiên cứu lý luận, Hồ Chí Minh nhiều lần trình bày tư tưởng của mình về con đường cách mạng Việt Nam. Năm 1953, tại mục 9: Con đường giải phóng của tác phẩm Thường thức chính trị, Hồ Chí Minh viết: “Tính chất thuộc địa và phong kiến của xã hội Việt Nam khiến cách mạng Việt Nam phải chia thành hai bước. Bước thứ nhất là đánh đổ đế quốc, đánh đổ phong kiến thực hiện “người cày có ruộng”. Xây dựng chính trị và kinh tế dân chủ mới. Bước thứ hai là tiến lên chủ nghĩa xã hội tức là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản”¹. Nói chuyện tại Đại hội đại biểu lần thứ hai Hội nhà báo Việt Nam, ngày 16-4-1959, Hồ Chí Minh chỉ rõ các bài viết của Người chỉ rõ một “đề tài” là “chống đế quốc phong kiến địa chủ tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”². Cũng năm 1959, trong Báo cáo sửa đổi Hiến pháp, tháng 12-1959 Hồ Chí Minh chỉ rằng: Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa³. Những năm 60 của thế kỷ XX, con đường cứu nước và giải phóng dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh luận giải khái quát, sâu sắc hơn. Nói chuyện tại Hội nghị bồi dưỡng chính huấn do Trung ương triệu tập, ngày 22-1-1965 Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Những người cộng sản chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta và trên toàn thế giới”...Có thể khẳng định rằng những quan điểm trên đây đều tập trung phản ánh tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt của Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Về vấn đề này đồng chí Phạm Văn Đồng viết: Trong toàn bộ tư tưởng Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quan điểm cơ bản nhất, là cốt lõi, là nguồn gốc, là hạt nhân chi phối hệ tư tưởng cũng như hoạt

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 209-210.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 9, tr 419.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 9, tr 581.

động cách mạng của Hồ Chí Minh. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là trục bất di, bất dịch của cách mạng Việt Nam, vững chắc như non sông đất nước Việt Nam¹.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội không chỉ thể hiện sự khác nhau về chất giữa con đường cứu nước giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh với con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo hệ tư tưởng phong kiến, hay hệ tư tưởng tư sản mà còn thể hiện rõ nét sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc”². Sự lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ sự tổng kết kinh nghiệm cách mạng thế giới, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, sự vận dụng và phát triển sáng tạo tinh hoa nhân loại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác-Lênin. Vì vậy đó là sự lựa chọn duy nhất đúng không chỉ đối với Việt Nam mà có ý nghĩa định hướng cho cuộc đấu tranh của các dân tộc, trước hết là phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội từ sự lựa chọn của Hồ Chí Minh, đã trở thành lý tưởng và mục tiêu phấn đấu của cách mạng Việt Nam. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội còn trở thành tư tưởng cốt lõi xuyên suốt trong triết lý phát triển xã hội của Hồ Chí Minh.

Chủ nghĩa xã hội - cái xã hội mà theo Hồ Chí Minh, tự nó có khả năng tạo ra sự phát triển – khác rất xa với cái chủ nghĩa xã hội mà nhiều người ngộ nhận với những tiêu chí có tính áp đặt, xa vời, phi hiện thực. Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội là hết sức bình dị, gần gũi với những nhu

¹ Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, báo Nhân dân, ngày 7-1-1998.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Bộ Chính trị về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội.1995, tr 7.

cầu thiết yếu của cuộc sống hàng ngày. Quan niệm chung nhất của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội - đó là một xã hội đáp ứng ngày càng cao và toàn diện mọi nhu cầu chính đáng có tính nhân văn của con người mà Người khái quát là độc lập, tự do, hạnh phúc. Chính xuất phát từ quan điểm độc lập dân tộc phải gắn liền với tự do và hạnh phúc của nhân dân mà Hồ Chí Minh hình thành nên triết lý phát triển của một xã hội nhân văn, một mục tiêu với nội dung thống nhất của cách mạng Việt Nam: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Đối với Hồ Chí Minh, một xã hội phát triển được đo bằng các tiêu chí toàn diện, trong đó tự do, hạnh phúc của con người là tiêu chí quan trọng nhất, nó như cái lõi xuyên suốt chế độ xã hội. Người viết: “Mục đích của cách mạng là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, tự do, giàu mạnh. Làm cho nhân dân được hưởng hạnh phúc và xây dựng một xã hội sung sướng, vẻ vang”¹. Nội dung chủ nghĩa xã hội do Hồ Chí Minh nêu lên thể hiện toàn bộ tư tưởng của Người là mưu cầu hạnh phúc cho hết thảy mọi người trên trái đất và đó cũng là điều cốt lõi trong triết lý phát triển xã hội của Người.

Đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đưa ra một hệ thống quan điểm toàn diện. Từ góc độ động lực của sự phát triển, Người cho rằng: Chủ nghĩa xã hội là do quần chúng nhân dân tự xây dựng nên. Đó là lực lượng có ý thức lao động tập thể, tinh thần thi đua yêu nước, dám nghĩ, dám làm, ý thức cần kiệm. Trong cải tạo và xây dựng xã hội phải giải quyết hàng loạt mâu thuẫn khác nhau. Do đó, Người lưu ý cán bộ, đảng viên không được chủ quan, nóng vội, phải xác định đúng bước đi và các hình thức biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội...Làm được như vậy, chủ nghĩa xã hội không chỉ là ước mơ mà bản thân nó tiềm chứa khả năng tối ưu (so với tất cả các xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử) trong việc tạo ra sức sống nội sinh và động lực mạnh mẽ thúc đẩy xã hội tiến lên.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 220

Như vậy, triết lý của Hồ Chí Minh về một xã hội phát triển và giải pháp có tính nguyên tắc đối với việc thực hiện quá trình phát triển xã hội không chỉ dừng lại ở lý thuyết, mà nó được hoà quyện vào mọi hành động của Người; nó thể hiện ngay trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập và rèn luyện. Triết lý Hồ Chí Minh về phát triển, đặc biệt là nội dung độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội chính là quan điểm hết sức đúng đắn, phù hợp với con đường phát triển của dân tộc Việt Nam cũng như xu thế phát triển thời đại ngày nay.

2. Mô thức và nội dung phát triển đất nước trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

2. 1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về sự phát triển đồng đều, toàn diện các mặt đời sống của xã hội Việt Nam

Sự phát triển hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội là nội dung bao quát nhất trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh. Nó là biểu hiện tập trung nhất của toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà triết học Hồ Chí Minh. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh được hình thành trong quá trình hoạt động cách mạng, thông qua các phong trào, các tổ chức Người tham gia, sáng lập và lãnh đạo; đặc biệt từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX đến khi Người qua đời. Nội dung cốt yếu của triết lý ấy một phần được biểu hiện trong các trước tác, bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh và một phần không nhỏ được biểu hiện qua hoạt động thực tiễn - *triết lý vô ngôn, triết lý hành động*. Nét đặc sắc nhất của triết lý Hồ Chí Minh là hướng về con người, phục vụ con người, là luôn luôn làm gia tăng sự phát triển hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội con người. Vì vậy, nghiên cứu triết lý phát triển Hồ Chí Minh là nghiên cứu để làm rõ nội dung cách mạng, hướng sự phát triển của những lý luận cách mạng mà Hồ Chí Minh đã đúc kết, sáng tạo ra, cũng như phải nghiên cứu để làm rõ lý tưởng "tất cả vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người" (mà trước hết là

con người Việt Nam) trong các hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú của hơn 60 năm hoạt động cách mạng của Người.

Với đức tính cực kỳ khiêm tốn, sinh thời Hồ Chí Minh chỉ nhận mình là nhà báo, mong làm "học trò nhỏ" của những đại diện tư tưởng lớn, đáng sáng lập đạo giáo tiêu biểu. Trong các trước tác, Hồ Chí Minh cũng không có những công trình nhiều tập mà thường là những bài báo trực tiếp đề cập đến những công việc như giáo dục lòng yêu nước, xây dựng khối đoàn kết, nâng cao trình độ lý luận, đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên, giải phóng dân tộc, nâng cao đời sống cho mọi người... Những tư tưởng lớn, nội dung triết lý Hồ Chí Minh như những hạt ngọc được phát sáng, kết thành chuỗi ngọc từ những bài viết giản dị nhưng sáng ngời minh triết ấy. Tuy nhiên, cũng có một số lần, Hồ Chí Minh trực tiếp dùng từ "triết lý" để biểu thị quan điểm của mình về một vấn đề cụ thể nào đó của cách mạng, để "cảnh báo" người đối thoại hoặc để bày tỏ đường lối của quốc gia (do Người làm Chủ tịch). Ví dụ như trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* (tháng 9-1923), Hồ Chí Minh đã viết: Ở Việt Nam tiểu tư sản "chịu sự chi phối bởi nhiều thứ *triết lý*, như là nó hướng vào phong trào dân tộc rất vội vã. Nó nhút nhát"⁽¹⁾, để phê phán thái độ bấp bênh, thiếu triệt để cách mạng của tầng lớp này. Năm 1924, trước khi nêu quan điểm lịch sử cụ thể trong việc có thể "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông"⁽²⁾, Hồ Chí Minh đã viết: "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một *triết lý* nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại"⁽³⁾. Rõ ràng quan điểm của Hồ Chí Minh kể trên thể hiện một phương pháp biện chứng và chứa đựng nội dung triết lý phát triển sâu sắc. Đó là cơ sở mở đường cho sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác đối với các nước phương Đông. Sau khi trở thành Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trên cương vị thượng khách sang thăm nước Pháp, trong lời đáp từ

⁽¹⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr. 204

⁽²⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr. 465

⁽³⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr. 465

tại buổi chiêu đãi của Thủ tướng Pháp G. Bidôn tại Pari ngày 2 tháng 7 năm 1946, Hồ Chí Minh đã tìm điểm chung của triết lý Đông - Tây nhằm đi đến vấn đề Nam Bộ là một bộ phận của Việt Nam thống nhất. Hồ Chí Minh nói: "Triết lý đạo Khổng và triết lý phương Tây đều tán dương một nguyên tắc đạo đức: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (nghĩa là điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác)"⁽¹⁾. Ở đây từ triết lý Đông - Tây đã hình thành triết lý Hồ Chí Minh: "Việt Nam độc lập, cùng Bắc Trung Nam thống nhất"⁽²⁾. Cũng tại thủ đô Pari, Hồ Chí Minh còn vạch rõ đòi hỏi của sự kiến lập và phát triển hài hoà tình hữu nghị Pháp-Việt để đảm bảo cho sự phát triển của cả hai dân tộc. Trong Diễn văn tại Lễ kỷ niệm Quốc khánh đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 2 tháng 9 năm 1946, Hồ Chí Minh chỉ rõ "Tình hữu nghị Pháp-Việt là điều kiện cho sự chấn hưng nước ta, cũng như cho sự phát triển ảnh hưởng của nước Pháp ở châu Á. Tôi tin chắc rằng một sự hợp tác chặt chẽ là có lợi cho cả hai bên. Chúng ta là hai dân tộc yêu chuộng công lý và tự do, quan tâm đến văn hoá, đến sự nảy nở của những tư tưởng đạo lý. Việc có chung những tình cảm trên làm *hài hoà* mối quan hệ của chúng ta, lý tưởng và lợi ích của chúng ta, tất cả đều khiến chúng ta xích lại gần nhau"⁽³⁾. Đó không chỉ là đòi hỏi của tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Pháp mà còn là quy luật của sự *phát triển của quốc gia Việt Nam*. Đó là triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng ta quyết tâm xây dựng nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Vì vậy, khi được nhà báo Mỹ L. Hanxen hỏi: "Trong năm sắp tới, triết lý nào sẽ hướng dẫn... để mang lại cho những nước châu Á nền hoà bình và thịnh vượng"⁽⁴⁾, Hồ Chí Minh đã trả lời: "Trong chính sách đối ngoại, *triết lý* hướng dẫn chúng tôi là sự thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ để

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr. 267

⁽²⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr. 417

⁽³⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr. 284

⁽⁴⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 8, tr. 101.

thực hiện sự thống nhất đất nước chúng tôi"⁽¹⁾. Ở đây, triết lý phát triển Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở một luận điểm riêng rẽ về việc độc lập thống nhất cho một Việt Nam mà đã phát triển thành những nguyên tắc chung nhằm bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ cho nhiều quốc gia, cả khu vực rộng lớn như Người đã tuyên bố và ủng hộ trên thực tế những nguyên tắc chung sống hoà bình của các nước trong đó có Việt Nam (như 5 nguyên tắc chung sống hoà bình được ký kết giữa Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai và Thủ tướng Ấn Độ G. Nêru tháng 6 năm 1954:

1. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của nhau;
2. Không xâm phạm lẫn nhau;
3. Không can thiệp vào nội bộ của nhau;
4. Bình đẳng và cùng có lợi;

5. Chung sống hoà bình) và tiếp đó là Tuyên bố chung 10 nguyên tắc chung sống hoà bình của 29 nước Á-Phi (họp tại Băng Đung, Indônêxia tháng 4-1955). Hồ Chí Minh đã viết bài *Chúc mừng hội nghị Á - Phi* (Băng Đung) ca ngợi cuộc đấu tranh của nhân dân Á Phi vì độc lập, tự do, hoà bình, dân chủ. Trên thực tế, sự kiện lịch sử này đã mở đường cho 17 nước châu Phi được giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân và do đó tháng 9 năm 1960, Đại Hội đồng Liên quốc khoá 15 đã thông qua "*Bản Tuyên ngôn về phi thực dân hoá*", năm 1960 được mệnh danh là "*Năm Châu Phi*".

Đến đây triết lý phát triển Hồ Chí Minh đã mang nội dung là hoà bình độc lập cho các dân tộc, tạo tiền đề phát triển hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội con người. Đó là cùng phát triển, cùng xây dựng nền hoà bình trong từng nước và trong khu vực, cũng như hoà bình giữa các châu lục, trên phạm vi toàn thế giới.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 8, tr. 101

Triết lý phát triển của Hồ Chí Minh còn được thể hiện khá rõ trong quá trình chắt lọc, kế thừa và phát triển sáng tạo những tinh hoa văn hoá thế giới, kinh nghiệm xây dựng và phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới để tìm ra con đường giải phóng và chấn hưng đất nước Việt Nam. Hồ Chí Minh đã kết hợp sáng tạo và hài hoà nguyên lý phát triển Mác - Lênin với việc phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của cha ông... vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam (thuộc địa nửa phong kiến với nhiều truyền thống quý báu của dân tộc...) để kiến lập thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và một mô hình phát triển xã hội ở Việt Nam: Độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Đó là con đường phát triển hài hoà giữa các mặt của đời sống xã hội của Việt Nam và với các quốc gia trong khu vực và trên phạm vi quốc tế. Con đường ấy đã kết hợp được cả mục tiêu giải phóng: *dân tộc - xã hội và con người* khỏi mọi ách áp bức: dân tộc, giai cấp và nghèo nàn, lạc hậu. Đó là nhân tố cực kỳ quan trọng để tạo ra một xã hội phát triển hài hoà, mở đường cho xã hội loài người tiến lên phía trước.

Sự phát triển hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh còn được thể hiện rõ trong đường lối chính trị và chính sách kinh tế - xã hội, văn hoá của Đảng và Nhà nước ta ngay từ thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Trên cương vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Người đã sớm chỉ rõ: "Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến, cũng như phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá"⁽¹⁾. Người đánh giá cao vai trò của văn hoá và người làm công tác văn hoá và mối quan hệ của nó với các mặt hoạt động khác của cuộc kháng chiến chống Pháp lúc bấy giờ: "Văn hoá là một kiến trúc thượng tầng, không phải đơn thương độc mã, mà cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi, văn hoá mới kiến thiết được và đủ điều kiện phát triển được"⁽²⁾, "Văn hoá, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở

⁽¹⁾. Hồ Chí Minh: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1978, tr. 345

⁽²⁾. Hồ Chí Minh: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1978, tr. 345

trong kinh tế và chính trị"⁽¹⁾ và "Cũng như các chiến sĩ khác, chiến sĩ nghệ thuật có nhiệm vụ nhất định, tức là phụng sự kháng chiến, phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, trước hết là công nông binh.

Để làm tròn nhiệm vụ, chiến sĩ nghệ thuật cần có lập trường vững, tư tưởng đúng. Nói tóm lại là phải đặt lợi ích của kháng chiến, của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, trước hết"⁽²⁾.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh cũng được thể hiện khá rõ khi Người nói về quy luật khách quan của thiên nhiên - Trời đất và những đòi hỏi cũng như "tính" biện chứng của những phẩm chất đạo đức của mỗi người để tạo ra sự phát triển của hài hoà của xã hội loài người:

"Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc

Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính

Thiếu một mùa, thì không thành trời

Thiếu một phương, thì không thành đất

Thiếu một đức thì không thành người"⁽³⁾

Cũng cần nói rằng, ngay trong triết lý Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên cũng là một bộ phận của triết lý phát triển Hồ Chí Minh để tạo ra sự phát triển hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội. Bởi lẽ, chính con người cũng là một bộ phận của tự nhiên, của thế giới khách quan. Vì vậy, nếu thiếu vắng sự phát triển hài hoà giữa con người với thiên nhiên ví như con người vì lợi ích trước mắt cứ khai thác thiên nhiên bừa bãi, tàn phá thiên nhiên, huỷ hoại môi trường để làm sỏi mòn đồi núi, triệt phá rừng, đổ thải "vô tội vạ" rác rưởi, khí thải công nghiệp vào tự nhiên thì con người sẽ phải gánh chịu hậu quả của những cơn bão từ, lụt lội, nắng nóng... và vì vậy, khó có điều kiện phát triển hài hoà các mặt hoạt động của đời sống xã hội con

⁽¹⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr. 368-369

⁽²⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr. 368.

⁽³⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr. 631.

người. Và phải chăng, vì vậy mà Hồ Chí Minh không chỉ sớm thấy thiên nhiên đẹp, thưởng ngoạn cảnh đẹp của thiên nhiên, đất nước mà còn là một vĩ nhân sớm thấy rõ trách nhiệm của con người đối với thiên nhiên, sớm cảnh báo nguy cơ thiên nhiên bị con người tàn phá để từ đó phát động phong trào bảo vệ thiên nhiên, trong đó có việc trồng cây gây rừng. Cuối năm 1961, Hồ Chí Minh đã nói trước Ban Chấp hành Tỉnh uỷ Nghệ An: "Trồng cây gây rừng là rất quan trọng. Bây giờ chưa thấy đâu. Có khi các chú cũng chưa thấy"⁽¹⁾. Trong *Thư gửi Đại hội hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du*, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán"⁽²⁾, Người cảnh báo nếu cứ tàn phá rừng thì chả khác nào "đem vàng đổ xuống biển" và "nếu cứ để tình trạng đồng bào phá một ít, nông trường phá một ít, công trường phá một ít, thậm chí đoàn thám dò địa chất cũng phá một ít thì rất tai hại... Phá rừng nhiều như vậy sẽ ảnh hưởng đến khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống rất nhiều"⁽³⁾.

Triết lý về quan hệ giữa con người với thiên nhiên là bộ phận của triết lý phát triển Hồ Chí Minh. Nó được hình thành từ rất sớm và nhất quán trong toàn bộ cuộc đời Hồ Chí Minh. Trước khi qua đời, trong *Di chúc* để lại, Hồ Chí Minh có nguyện vọng được "hoả táng" để gắn mình với thiên nhiên, hoá thân vào tự nhiên đang góp phần làm đất đai tươi tốt, trồng trọt phát triển, phong cảnh thêm đẹp và "những người đến thăm viếng thì có chỗ nghỉ ngơi"⁽⁴⁾.

Triết lý về sự phát triển hài hoà các mặt đời sống xã hội còn được biểu hiện khá rõ trong hoạt động thực tiễn, bằng cuộc sống giản dị, hoà nhập với thiên nhiên, hoà thuận với mỗi con người của Hồ Chí Minh. Dù trong những năm tháng bị tù đày, trong thời kỳ kháng chiến hay trong những năm tháng hoà bình sống giữa Thủ đô Hà Nội, dù trên cương vị một người dân mất nước

⁽¹⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 10, tr. 446.

⁽²⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 11, tr. 243.

⁽³⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 11, tr. 134.

⁽⁴⁾. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 12, tr. 449

hay trên cương vị Chủ tịch nước Việt Nam mới, Hồ Chí Minh luôn hình thành và thực hiện một triết lý sống: Hoà thuận với thiên nhiên, hài hoà giữa các mặt đời sống xã hội ở mỗi con người, trong mỗi quốc gia và hoà bình, hợp tác, hữu nghị để cùng phát triển giữa các dân tộc khác nhau trên thế giới. Đó là một triết lý mang tính nhân đạo cao cả, phản ánh quy luật khách của sự phát triển và tiến bộ của loài người.

Cùng với những di sản tư tưởng và thực tiễn hoạt động của Hồ Chí Minh, triết lý phát triển của Hồ Chí Minh đã làm rõ hơn về quy luật khách quan của sự tồn tại và phát triển hài hoà giữa con người với thiên nhiên và sự phát triển hài hoà giữa các mặt của đời sống con người. Triết lý ấy đã là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình giải phóng Việt Nam thành công và xây dựng đất nước Việt Nam độc lập, thống nhất, giàu mạnh ngày một thắng lợi. Trong thời kỳ đổi mới, triết lý phát triển Hồ Chí Minh tiếp tục soi sáng sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Triết lý ấy cũng là nhân tố góp phần tạo nên chân dung người Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hoá kiệt xuất Hồ Chí Minh.

2. 2. Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Trong lịch sử nhân loại, để không ngừng phát triển, tiến bộ, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia luôn luôn phải đối mặt và giải quyết hàng loạt vấn đề đặt ra, trong đó rất quan trọng là phải xác định đúng đâu là điểm xuất phát? đâu là mục tiêu phải đạt đến? có gì trong hành trang hiện tại? điều gì sẽ có ích và phù hợp cho hướng đi trong tương lai? điều gì không còn phù hợp và trở thành lực cản con đường đi tới tương lai? đâu là cái mới phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh bản thân và cần phải học tập, tiếp thu? đâu là cái mới không phù hợp với dân tộc, đất nước? Nói một cách khái quát, đó chính là phải nhận thức và giải quyết thấu đáo *mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại*. Giải quyết tốt quan hệ này thì sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của dân tộc,

đất nước; giải quyết không tốt thì dân tộc, đất nước sẽ bị chậm bước so với các dân tộc, quốc gia khác, thậm chí phải gánh chịu hậu quả nghiêm trọng, bị nô dịch, mất độc lập, chủ quyền. Sinh thời, Hồ Chí Minh là người đã nêu tấm gương mẫu mực cho chúng ta trong việc nhận thức và xử lý quan hệ này.

Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, “truyền thống” là những phẩm chất, đặc điểm của con người được hình thành trong quá trình lịch sử và có tính ổn định, bền vững tương đối. Truyền thống có thể được hình thành từ lâu đời, như truyền thống yêu nước, truyền thống đại đoàn kết, truyền thống tương thân, tương ái, cần cù, truyền thống chống giặc ngoại xâm ... từng nhiều lần được Hồ Chí Minh đề cập; cũng có thể đó là những giá trị mới được định hình trên dưới chục năm, nhưng đã khẳng định được tính ổn định, bền vững qua thực tiễn, như truyền thống anh dũng trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của quân dân một địa phương nào đó mà Người biểu dương, khen ngợi. Tuy nhiên, dù thời gian hình thành khác nhau thế nào thì truyền thống vẫn có điểm chung nhất - những giá trị tinh thần có ảnh hưởng quan trọng và chi phối mạnh mẽ trong sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

Điều đáng chú ý là khi đề cập về truyền thống, Hồ Chí Minh luôn luôn có sự phân biệt rõ ràng giữa hai loại truyền thống, xuất phát từ vai trò, ảnh hưởng của chúng đối với đời sống thực tại. Đó là truyền thống tốt đẹp (Hồ Chí Minh cũng gọi truyền thống quý báu, truyền thống vẻ vang) và truyền thống lạc hậu. Người nhiều lần khẳng định và đề cao những truyền thống tốt đẹp của dân tộc như yêu nước, đại đoàn kết, cần cù, anh hùng, dũng cảm, kiên cường ... Trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”⁽¹⁾.

Mặt khác, Hồ Chí Minh cũng từng chỉ rõ: trong những kẻ địch mà người cách mạng phải tỉnh táo nhận diện và kiên quyết phòng chống thì “Thói

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 171.

quen và truyền thống lạc hậu cũng là kẻ địch to; nó ngấm ngấm ngăn trở cách mạng tiến bộ”⁽¹⁾.

Nhìn một cách tổng thể, qua thống kê những lần Hồ Chí Minh đề cập về truyền thống trong *Hồ Chí Minh Toàn tập* thì phần lớn Người sử dụng khái niệm truyền thống với ý nghĩa là những giá trị tích cực, tốt đẹp của dân tộc và nhân dân ta cần trân trọng giữ gìn và phát huy. Điều này xuất phát từ quan niệm có tính phương pháp luận của Người là lấy tích cực để đẩy lùi tiêu cực, lấy xây để chủ động chống.

Đối với “hiện đại”, Hồ Chí Minh coi đây là khái niệm thường gắn liền với những gì mới mẻ, tiến bộ, để đối lập với sự lạc hậu, với cái cũ. Khi xác định mục tiêu xây dựng đất nước, Người thường nhấn mạnh yêu cầu có nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại, nền văn hoá tiên tiến, Tuy nhiên, cũng giống như đối với khái niệm “truyền thống”, không phải lúc nào Hồ Chí Minh cũng sử dụng khái niệm “hiện đại” với ý nghĩa là sự tiến bộ, tích cực. Có những lúc, Người lên án mạnh mẽ thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ đã núp dưới chiêu bài “khai hoá văn minh”, nhân danh tiến bộ, dùng những vũ khí tối tân, hiện đại hòng bắt dân tộc ta và nhiều dân tộc khác trên thế giới phải khuất phục và cam chịu thân phận nô lệ. Người cho rằng đó chính là những thứ phản tiến bộ, cần phải đấu tranh loại bỏ.

Quan niệm như trên về truyền thống và hiện đại đã đặt cơ sở để Hồ Chí Minh tiến đến nhận thức và giải quyết đúng đắn quan hệ giữa hai yếu tố này. Đây cũng chính là điểm khác nhau căn bản giữa Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng tiền bối, cũng là sự thể hiện và khẳng định thiên tài trí tuệ và cống hiến kiệt xuất của Người đối với lịch sử dân tộc và sự phát triển của tư tưởng tiến bộ của nhân loại.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 9, tr. 287.

Trước khi Hồ Chí Minh xuất hiện, Việt Nam đã bị xâm chiếm và trở thành thuộc địa của thực dân Pháp từ cuối thế kỷ XIX. Chủ quyền dân tộc bị mất, đất nước bị xoá tên và bị chia cắt, đại bộ phận người dân sống trong cảnh khốn cùng, không có tương lai. Điều đó cho thấy con đường phát triển của dân tộc lâm vào bế tắc. Yêu cầu bức thiết nhất của lịch sử dân tộc lúc này là phải giành lại độc lập đất nước, chủ quyền dân tộc, khai thông con đường phát triển của đất nước, dân tộc. Như vậy, thực chất sự nghiệp cứu nước, cứu dân lúc này cũng chính là làm sao tìm ra, xây dựng một triết lý phát triển đúng đắn cho đất nước, dân tộc, trong đó không thể thiếu việc nhận thức và giải quyết quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Sự thất bại trong chủ trương cứu nước của các nhà cách mạng tiền bối của Hồ Chí Minh, xét về khía cạnh nào đó cũng xuất phát từ việc không nhận thức và giải quyết đúng quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, không xác định được những truyền thống nào vẫn còn giá trị, không biết từ bỏ những truyền thống nào đã lỗi thời và cũng không chọn lọc đúng những giá trị hiện đại để kế thừa, thu nhận.

Nhờ trân trọng giữ gìn, phát huy những truyền thống quý báu của dân tộc - trước hết là chủ nghĩa yêu nước - và tìm đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã khắc phục được những hạn chế trên của các nhà cách mạng đi trước Người và đưa ra cách giải quyết chính xác quan hệ giữa truyền thống và hiện đại.

Theo Hồ Chí Minh, truyền thống và hiện đại không hoàn toàn ngăn cách, tách biệt nhau, mà chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau, bổ sung cho nhau. Điều này được thể hiện tập trung ở mấy điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, truyền thống là điểm xuất phát của hiện đại, hiện đại là sự tiếp nối của truyền thống ở một trình độ cao hơn. Mỗi sự vật, hiện tượng hay quá trình lịch sử đều trải qua một quá trình phát triển liên tục từ đơn giản đến phức tạp, từ sơ giản đến thuần thực. Cũng như vậy, những giá trị hiện đại

chính là kết quả phát triển không ngừng của những giá trị truyền thống và có nguồn gốc từ những giá trị truyền thống, đồng thời chứa đựng trong nội tại ít nhiều những giá trị truyền thống. Không có giá trị hiện đại nào mà hoàn toàn tách rời, thoát ly các giá trị truyền thống. Đó chính là sự phủ định biện chứng, phủ định mang tính kế thừa trong quá trình phát triển của thế giới sự vật, hiện tượng mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra trong quy luật phủ định của phủ định. Đây cũng là điều mà Hồ Chí Minh đã thực hiện khi tìm đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây là bước ngoặt trọng đại trong sự phát triển tư tưởng của Người và Người đánh giá rất cao học thuyết Mác - Lênin, coi đó là “cảm nang thần kỳ”, là “chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất”, là chân lý của thời đại. Nhưng Người không coi đó là học thuyết *duy nhất có giá trị*, không vì đó mà quên đi các giá trị truyền thống của dân tộc và nhân loại; không dùng học thuyết đó để thay thế cho các học thuyết khác, mà tích hợp những điểm tinh túy nhất của các học thuyết để vận dụng phù hợp vào điều kiện cụ thể của đất nước, dân tộc. Người đã khẳng định: “Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự *tu dưỡng đạo đức cá nhân*.

Tôn giáo Giêxu có ưu điểm là *lòng nhân ái cao cả*.

Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là *phương pháp làm việc biện chứng*.

Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là *chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta*.

Khổng Tử, Giêxu, Mác, Tôn Dật Tiên *chẳng phải đã có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn ”mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội”*. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ *như những người bạn thân thiết*.

Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”⁽¹⁾.

¹ *Hồ Chí Minh truyện*, bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thúc, Bát Nguyệt xuất bản xã, Thượng Hải. 6-1949, dẫn theo Võ Nguyên Giáp (chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1997, tr. 43.

Xuất phát từ tinh thần trên, Người đã trân trọng kế thừa chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc, bổ sung và phát triển trong điều kiện mới, nâng lên một trình độ mới cao hơn hẳn, tạo thành chủ nghĩa yêu nước mới mà ngày nay chúng ta vẫn thường gọi là chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh; cũng xuất phát từ tinh thần trên mà Hồ Chí Minh đã kế thừa, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của dân tộc để xây dựng thành tư tưởng chiến lược về đại đoàn kết và xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất, với những nguyên tắc và phương pháp khoa học, v.v..

Thứ hai, biết loại bỏ những cái lạc hậu, không còn thích hợp, đồng thời cũng biết kế thừa, thu nhận có chọn lọc những tinh hoa giá trị hiện đại. Như quy luật phủ định của phủ định đã chỉ ra, quá trình phát triển của sự vật hiện tượng thực chất là quá trình không ngừng thay thế cái cũ lạc hậu bằng cái mới tiến bộ. Trong truyền thống cũng vậy, có những yếu tố vẫn có giá trị tích cực, góp phần làm ổn định và phát triển xã hội hiện tại; nhưng cũng có những yếu tố đã lạc hậu, không còn tác dụng, mà trở thành lực cản sự tiến bộ của xã hội, cần phải được loại bỏ. Hồ Chí Minh đã lên án những thói quen, truyền thống lạc hậu như những hủ tục trong ma chay, cưới xin, nạn nấu và uống rượu, bệnh quan liêu hách dịch, tham lam, đố kỵ, hẹp hòi, thói gia trưởng, coi thường phụ nữ, .v.v. Người coi đây cũng là những kẻ địch, mỗi người cần phải cảnh giác phòng trừ.

Sức mạnh của cái mới, của những giá trị hiện đại là tất yếu khách quan. Tuy nhiên, không phải trong bất cứ hoàn cảnh nào, cái mới, cái hiện đại cũng mang giá trị tích cực. Bài học vấp vấp của nhiều nước xã hội chủ nghĩa trong việc quá nhấn mạnh vai trò của quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa đối với lực lượng sản xuất trong thế kỷ XX đã cho thấy rõ điều trên. Cái mới, cái hiện đại chỉ phát huy giá trị tích cực và thắng thế khi phù hợp với điều kiện cụ thể một khu vực, một quốc gia. Chính với ý nghĩa này, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ:

thực hiện đời sống mới “không phải cái gì cũng làm mới”⁽¹⁾ và nhấn mạnh “Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm”⁽²⁾. Điều này cũng có nghĩa là cái gì mới, hiện đại mà không hay thì cần phải tránh.

Với quan niệm như trên, khi khảo sát lựa chọn mô hình phát triển tương lai của dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh đã không chọn con đường của cách mạng tư sản Pháp và cách mạng tư sản Mỹ, bởi lẽ đó là những cuộc “cách mệnh không đến nơi”, tiếng là cộng hoà và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa, cách mạng rồi nhưng quyền không giao cho dân chúng số nhiều, mà nằm trong tay một số ít người. Hồ Chí Minh tìm ra chỉ có cách mạng Nga mới xứng đáng là tấm gương cho dân tộc Việt Nam học tập noi theo. Bởi vì, đó là cuộc cách mạng đã thành công và thành công đến nơi, đã mang lại hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật sự cho đại đa số nhân dân.

Thứ ba, truyền thống tạo cơ sở thuận lợi để tiếp thu hiện đại. Điều này thể hiện rõ nhất trong trường hợp các giá trị hiện đại du nhập từ bên ngoài vào. Để quá trình du nhập này diễn ra thuận lợi, dễ dàng thì không thể thiếu vai trò làm cơ sở tiền đề của các yếu tố truyền thống bản địa. Vai trò này được biểu hiện cụ thể ở hai khía cạnh: *Một là* tạo các yếu tố truyền thống tương thích với các giá trị hiện đại được du nhập vào, chẳng hạn như để có thể du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào nước ta thì phải có giai cấp công nhân và phong trào công nhân; *Hai là* làm cầu nối, phương tiện để chuyển tải, du nhập các giá trị hiện đại, chẳng hạn như trường hợp của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo khi truyền bá vào Việt Nam đều phải thông qua lăng kính truyền thống của dân tộc là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và chủ nghĩa yêu nước truyền thống.

Hồ Chí Minh ý thức rất rõ điều này. Ngay từ đầu những năm 1920, trong khi nhiều nhà cách mạng của Quốc tế Cộng sản còn chưa hiểu được

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr. 94.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr. 95.

nhiều về phong trào cách mạng Việt Nam và các nước châu Á, vẫn coi châu Âu là trung tâm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, là nơi chủ nghĩa cộng sản phát triển mạnh mẽ, sẽ giành thắng lợi trước tiên trên toàn thế giới, thì Hồ Chí Minh đã mạnh dạn đặt vấn đề “Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng không?” và khẳng định đây bất ngờ: “chủ nghĩa cộng sản thâm nhập dễ dàng vào châu Á, dễ dàng hơn là ở châu Âu”. Bởi lẽ, Người đã phát hiện thấy những yếu tố truyền thống của Việt Nam và các nước châu Á tương thích với chủ nghĩa cộng sản được du nhập vào. Đó là chế độ ruộng đất công, là tư tưởng đại đồng của Khổng Tử và tư tưởng trọng dân, thân dân của Mạnh Tử⁽¹⁾.

Khi chính thức tiến hành sự nghiệp truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, Hồ Chí Minh cũng thường dùng cách diễn đạt giản dị, dễ hiểu, dễ tiếp thu so với trình độ nhận thức của người dân. Đồng chí Phạm Văn Đồng từng nhận xét tinh tế: “kinh qua Hồ Chủ tịch, tinh hoa của thế giới đã Việt Nam hoá rồi, đã mượn hình dáng, bộ điệu ngôn ngữ Việt Nam, cho đến tinh thần Việt Nam nữa”⁽²⁾.

Đặc biệt, trong lĩnh vực đạo đức, để truyền bá, đưa vào dân tộc những giá trị đạo đức mới - đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh thường sử dụng các mệnh đề, câu chữ trong kinh điển Nho giáo nhưng đã thay đổi nội dung bên trong, bổ sung thêm các nội dung đạo đức mới để diễn đạt, khiến cho các giá trị mới này trở nên gần gũi, dễ hiểu và dễ chấp nhận đối với suy nghĩ của mỗi người dân. Chính vì vậy, Người đã thành công trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc cách mạng trong lĩnh vực đạo đức, cùng với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Thứ tư, cả truyền thống và hiện đại đều thống nhất chặt chẽ với nhau trong mục tiêu tạo lập sự phát triển ổn định và bền vững của đất nước, dân tộc.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr. 33-36.

² Phạm Văn Đồng: *Hồ Chủ tịch lãnh tụ của chúng ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội. 1963, tr. 18.

Nói đến “truyền thống” là nhấn mạnh đến cái tĩnh, cái ổn định và nói đến “hiện đại” là nhấn mạnh đến cái động, cái phát triển. Truyền thống góp phần quyết định tạo nên bản sắc riêng của mỗi dân tộc, làm nên sức sống của dân tộc trước những thách thức. Hiện đại giúp dân tộc không ngừng tiếp thu những tri thức mới của nhân loại, để theo kịp bước tiến chung của nhân loại. Tuy nhiên, sự phân định về vai trò của truyền thống và hiện đại chỉ mang ý nghĩa tương đối. Bởi lẽ, trên thực tế, ổn định là để phát triển, chứ không phải để bảo thủ, đóng kín; phát triển đến lượt nó là để góp phần ổn định, chứ không phải phát triển bằng mọi giá, để rồi đến một lúc nào đó phải gánh chịu hậu quả nặng nề. Đối với Hồ Chí Minh, sự phát triển ổn định nhất, bền vững nhất chính là sự phát triển dựa trên việc động viên đến mức cao nhất sự tham gia chung sức của toàn dân và quan trọng hơn là nhằm cuối cùng phục vụ lợi ích của toàn dân. “Nước lấy dân làm gốc. ... Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân” mang ý nghĩa sâu xa là như thế. Vì vậy, có thể gọi triết lý phát triển Hồ Chí Minh một cách rõ hơn là triết lý phát triển vì con người. Các giá trị truyền thống và hiện đại được Hồ Chí Minh chọn lựa, vận dụng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc đều có chung một tiêu chí là phục vụ toàn dân, mang lại ích lợi cho toàn dân.

Như vậy, nhờ giải quyết đúng đắn quan hệ giữa truyền thống và hiện đại mà Hồ Chí Minh có thái độ ứng xử rất mực văn hoá đối với những tinh hoa của dân tộc và nhân loại, từ truyền thống đến hiện đại. Người không đoạn tuyệt với quá khứ mà biết chắt lọc trong đó những tinh hoa giá trị phục vụ cho sự nghiệp cách mạng hiện tại. Đồng thời, Người cũng kiên quyết không chấp nhận những gì nhân danh cái mới, cái hiện đại, đi ngược lại lợi ích của quần chúng nhân dân lao động, ảnh hưởng tiêu cực đến sự nghiệp cách mạng; mà biết chọn lọc, tiếp thu những cái mới phù hợp với đặc điểm của đất nước, dân tộc. Qua đó, Người nêu cho chúng ta một tấm gương mẫu mực về thái độ trân

trọng những giá trị truyền thống, đồng thời vẫn không ngừng phấn đấu cho sự phát triển, tiến bộ của dân tộc và ở tầm cao hơn là nhân loại.

2. 3. Mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Dân tộc trong quan niệm của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đã kế thừa và vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và một số nước phương Đông về vấn đề dân tộc phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể mới, chủ yếu là ở Việt Nam nước ta, để hình thành nên những quan niệm toàn diện, sâu sắc về vấn đề dân tộc, trong đó có quan niệm về dân tộc.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc¹, theo nghĩa hiện đại, là quan điểm về quốc gia dân tộc (như dân tộc Pháp, Nga, Anh, Đức v.v...), được hình thành trong quá trình biến đổi và phát triển của các cộng đồng người trong lịch sử bắt đầu từ Thị tộc đến Bộ lạc → Bộ tộc (tộc người) rồi mới đến Dân tộc. Sự phân chia như vậy cũng chỉ có tính chất tương đối với nhiều cách gọi khác nhau, tùy theo phương pháp tiếp cận, góc độ tiếp cận mà có. Nghĩa là không có sự chia cắt, đơn độc và tên gọi một cách rạch ròi.

Trước hết là Thị tộc. Thị tộc là hình thức cộng đồng người cơ bản của xã hội nguyên thủy ở đó có sự cộng đồng về nguồn gốc, có ngôn ngữ chung, phong tục, tín ngưỡng, những đặc điểm về lối sống và văn hoá chung. Thị tộc còn có chung khu dân cư và vùng săn bắn có tên gọi riêng. (Thường là trong các hang động, khu rừng...)

Cơ sở kinh tế của thị tộc là nền sở hữu công xã nguyên thủy. Những thành viên của thị tộc tiến hành sản xuất chung trên cơ sở nền sở hữu xã hội và chia đều sản phẩm.

Thị tộc xuất hiện sớm ở thời kỳ đồ đá cũ. Thị tộc đầu tiên là thị tộc mẫu quyền. Vai trò quyết định trong đời sống kinh tế thuộc về người phụ nữ, vì ở

¹ Bài viết có kế thừa về nội dung trong giáo trình Triết học Mác – Lênin của Bộ giáo dục và đào tạo, 1991.
Xin cảm ơn

thời kỳ này, do sự phân công lao động, người đàn ông đi săn bắn, kết quả rất thất thường; trong khi đó, lao động của phụ nữ bảo đảm cho thị tộc những điều kiện sinh hoạt ổn định. Họ giữ lửa, hái lượm cây, quả, chuẩn bị thức ăn, trông coi nhà cửa v.v... Do đó, họ có uy tín và quyền hành hơn hẳn đàn ông.

Sau này, do sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội nguyên thủy, sự phát triển của trồng trọt và chăn nuôi, vai trò của người đàn ông trong đời sống kinh tế của thị tộc tăng lên. Dần dần hình thức thị tộc phụ quyền ra đời thay thế hình thức thị tộc mẫu quyền. Đây là giai đoạn cao của sự phát triển chế độ thị tộc.

Kế tiếp là Bộ lạc.

Bộ lạc là cộng đồng người lớn hơn thị tộc, phát triển từ thị tộc. Mỗi bộ lạc bao gồm ít nhất hai thị tộc. Những thị tộc hợp thành bộ lạc có quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân với nhau.

Bộ lạc là một hình thức mới của nền sở hữu xã hội, một dạng mới của tổ chức xã hội. Bên cạnh quyền sở hữu của thị tộc có quyền sở hữu của bộ lạc, trước hết là về lãnh thổ (nơi ở của dân cư các thị tộc, nơi săn bắn, đất canh tác v.v...). Một nhu cầu mới nảy sinh là phải điều khiển, lãnh đạo toàn bộ bộ lạc, vì vậy xuất hiện các thủ lĩnh, những người làm nghề tế lễ, những người coi sóc công việc chiến tranh và các cơ quan điều hành như hội đồng bộ lạc (gồm thủ lĩnh các thị tộc trong bộ lạc), hội nghị chiến binh, hội nghị các thành viên cao tuổi trong bộ lạc.

Đặc trưng của mỗi bộ lạc là: có tiếng nói chung, sống chung trên một lãnh thổ, có chung những tập quán tín ngưỡng tôn giáo và những yếu tố nền văn hoá nguyên thủy.

Trong thời kỳ đầu tồn tại của loài người, hình thức cộng đồng thị tộc - bộ lạc là hình thức duy nhất có khả năng hoạt động và phát triển sản xuất của xã hội nguyên thủy. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều trải qua hình thức cộng đồng này, kéo dài hàng vạn năm ở giai đoạn chế độ công xã nguyên thủy.

Cộng đồng thị tộc - bộ lạc, một mặt, đã tạo ra khả năng mở rộng và phát triển sản xuất, phát triển nền văn hoá nguyên thủy, đem lại những điều kiện thuận lợi để tích lũy và giữ gìn kinh nghiệm sản xuất, những mầm mống văn hoá, để hoàn thiện tiếng nói; mặt khác, những mối liên hệ huyết thống, ngăn cản sự giao tiếp, ngăn cản mối quan hệ kinh tế. Sự gay gắt của những mâu thuẫn trong tổ chức thị tộc - bộ lạc cuối cùng dẫn tới thay thế hình thức cộng đồng này của xã hội nguyên thủy không có giai cấp bằng những hình thức cộng đồng xã hội khác của xã hội có giai cấp - bộ tộc và dân tộc.

Lớn hơn Bộ lạc là Bộ tộc. Bộ tộc là một hình thức phát triển cao của cộng đồng người trong lịch sử. Nó là sự liên kết của nhiều bộ lạc.

Bộ tộc hình thành cùng chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc cùng với chế độ phong kiến (trong các xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ). Bộ tộc có lãnh thổ chung, tiếng nói chung, đặc điểm tâm lý chung, văn hoá và lối sống chung. Nền sở hữu tập thể trong tổ chức thị tộc - bộ lạc biến thành nền sở hữu cá nhân, quyền chiếm hữu tư nhân của kẻ bóc lột hình thành và phát triển.

Là hình thức cộng đồng người phát triển hơn bộ lạc, bộ tộc đã tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, tạo điều kiện tích lũy và trao đổi kinh nghiệm sản xuất, trao đổi thành tựu văn hoá, hoàn thiện tiếng nói và mọi hình thức giao tiếp giữa con người sống trên một lãnh thổ có hàng chục, hàng trăm người dân.

Khi sự trao đổi đã trở nên rất rộng rãi, bao quát nhiều dạng hoạt động của con người thì bộ tộc trở thành hình thức cộng đồng người hạn chế đối với sự phát triển của cải vật chất và trao đổi. Nền kinh tế tự nhiên gia tộc bị thay thế bằng nền sản xuất hàng hoá. Quan hệ hàng hoá – tư bản đã thủ tiêu tính chất cát cứ kinh tế của các vùng sản xuất chung, thống nhất con người vào một cộng đồng bền vững hơn là dân tộc.

Cuối cùng là dân tộc.

Chủ nghĩa Mác lần đầu tiên nêu ra quan điểm khoa học về bản chất và nguồn gốc của dân tộc. Trong “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*” Mác và Ăng-

ghen đã chỉ ra rằng, dân tộc là sản phẩm của sự phát triển lịch sử xã hội ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Hai ông viết: “Giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán của tư liệu sản xuất, của tài sản và của dân cư. Nó tập trung dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập, liên hệ với nhau hầu như bởi những quan hệ liên minh và có những ích lợi, luật lệ, chính phủ, thuế quan khác nhau, thì đã tập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích dân tộc thống nhất, có tính giai cấp và một thuế quan thống nhất.”¹

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, quá trình tạo ra nhà nước tập quyền diễn ra nhanh hơn và được hoàn thiện sớm hơn trước khi tất cả các bộ tộc trên cùng một lãnh thổ trở thành dân tộc. Trong trường hợp như vậy đã hình thành các quốc gia nhiều dân tộc do ưu thế của một hoặc một số dân tộc hình thành sớm hơn các dân tộc khác và trở thành lực lượng dẫn đầu trong việc tạo ra nhà nước tập quyền. Những quốc gia nhiều dân tộc cũng được hình thành, khi các giai cấp thống trị của dân tộc đã hình thành dựa vào quyền lực của nhà nước tập quyền khuất phục các dân tộc khác ở trình độ kinh tế kém hơn.

Sự hình thành dân tộc ở một số nước châu Á như Trung Quốc, Việt Nam v.v... không giống như ở Châu Âu (chưa được Mác, Ăng-ghen và Lênin nghiên cứu kỹ). Dân tộc được hình thành ở một số nước này không gắn liền với sự hình thành chủ nghĩa tư bản mà còn sớm hơn nhiều. Yếu tố quyết định ở đây là sự thống nhất, đoàn kết các bộ lạc, bộ tộc trong cuộc đấu tranh chống lại sự tàn phá của các sức mạnh tự nhiên (đập đê, đào kênh, khai hoang, lấn biển... để chống lũ lụt, hạn hán và mở mang lãnh thổ) và chống lại sự xâm lược, cướp bóc của các bộ lạc, bộ tộc khác. Sự thống nhất, đoàn kết các bộ lạc, bộ tộc ấy làm cho nhà nước sớm xuất hiện và kéo theo đó là dân tộc hình thành. Quốc gia dân tộc Việt Nam, từ hàng nghìn năm trước đây, đã là một

¹ C.Mác – Ph.Ăng-ghen: Tuyển tập, tập I. NXB Sự thật, HN, 1984, tr.546-547.

quốc gia gồm nhiều bộ tộc hợp thành. Nếu bộ tộc được quan niệm là dân tộc theo truyền thống với nghĩa hẹp, thì quốc gia dân tộc Việt Nam bao gồm nhiều dân tộc anh em như Tày, Nùng, Mường, Mán v.v...

Như vậy là sự hình thành nhà nước, yếu tố quyết định sự hình thành quốc gia nói chung, không đồng nhất về thời gian với sự hình thành dân tộc. Nhà nước có thể ra đời sớm hơn so với dân tộc, nhưng nhà nước cũng góp phần đẩy nhanh sự hình thành các quốc gia dân tộc bằng con đường hợp nhất, đồng hoá các bộ tộc hoặc xâm lược các dân tộc khác, sáp nhập họ vào quốc gia mình, góp phần làm đầu đủ hơn các yếu tố hình thành dân tộc như lãnh thổ, tiếng nói, chữ viết, kinh tế, văn hoá, nhà nước...

Ở cuối thế kỷ 19 và những năm đầu thế kỷ 20, Hồ Chí Minh là người Việt Nam ở nhiều nước ngoài nhất. Trong đó có cả những nước rất lạc hậu ở Châu Phi, cho đến những nước rất hiện đại ở châu Mỹ và châu Âu. Người cũng là người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, bằng sự kế thừa biện chứng tinh hoa văn hoá nhân loại, Hồ Chí Minh đã quan niệm về dân tộc rất toàn diện và sâu sắc. Trong đó có cả quan niệm dân tộc theo nghĩa quốc gia dân tộc (nghĩa rộng), có cả quan niệm dân tộc như là bộ tộc - tộc người - yếu tố hợp thành quốc gia dân tộc, hay với nghĩa rất cụ thể như dân tộc thuộc địa, phụ thuộc, dân tộc chính quốc, dân tộc bị áp bức

Một số quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của yếu tố dân tộc trong quá trình phát triển xã hội.

Vấn đề dân tộc mà Hồ Chí Minh đề cập đến chủ yếu là vấn đề dân tộc thuộc địa, được đặt ra ở thế kỷ 20 khi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bước vào thời kỳ mới dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin và Cách mạng Tháng 10 Nga (1917).

Vai trò của yếu tố dân tộc đối với sự phát triển xoay quanh ba vấn đề chính: Quyền dân tộc và độc lập dân tộc; mối quan hệ giữa dân tộc với giai cấp; quan hệ giữa dân tộc Việt Nam với các dân tộc khác trên thế giới.

Vai trò về quyền dân tộc và độc lập dân tộc.

Từ giữa thế kỷ 19 sang nửa đầu thế kỷ 20, các nước thực dân, đế quốc tư sản thực hiện chính sách xâm lược, biến nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh thành thuộc địa của chúng. Dân tộc bị xâm lược trở thành thuộc địa, bị bọn thực dân, đế quốc thống trị, áp bức, bóc lột dã man, mất hết chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc. Để biện hộ cho sự xâm lược trái với tinh thần của cách mạng tư sản, bọn thực dân, đế quốc tự cho mình là “dân tộc thượng đẳng”, là “mẫu quốc”, là “văn minh”, còn các quốc gia dân tộc khác là “man di mọi rợ”, do đó chúng có quyền đến để “bảo hộ”, để “khai hoá văn minh” cho các dân tộc này.

Sự xâm lược của bọn thực dân, đế quốc đã tạo ra một sự đối lập, sự bất bình đẳng lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Đó là sự đối lập (mâu thuẫn), sự bất bình đẳng giữa bọn thực dân, đế quốc với các dân tộc thuộc địa. Chỉ có tiến hành đấu tranh đánh đuổi bọn xâm lược thì các dân tộc thuộc địa mới giành lại được chủ quyền quốc gia và quyền độc lập dân tộc của mình, mới có điều kiện tiên quyết để chấn hưng – phát triển dân tộc trên mọi mặt của đời sống xã hội.

Tất cả các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng.

Hồ Chí Minh bước lên vũ đài quốc tế bằng sự kiện ngày 18/6/1919. Vận dụng nguyên tắc bình đẳng dân tộc đã được các nước đồng minh thắng trận thừa nhận, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước, Người gửi tới hội nghị Véc xây một bản yêu sách 8 điểm đòi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Việt Nam.

Những yêu sách tối thiểu ấy đã không được Đồng minh đáp ứng. Từ thực tế này, Hồ Chí Minh đã thấy rõ đằng sau các từ hoa mỹ “tự do, bình đẳng, bác ái” ở các nước tư bản và “Chủ nghĩa Wilson” chỉ là một trò bịp bợm “và muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình” (Trần Dân Tiên, Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch, Nxb Sự thật, 4-1976, tr33).

Sau sự kiện trên không lâu, năm 1920, Hồ Chí Minh đến với Chủ nghĩa Lênin, tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn “muốn cứu nước, giải phóng dân tộc “không có con đường nào khác cách mạng vô sản”(tập 9, tr 314) mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp đấu tranh giành lại quyền bình đẳng và độc lập dân tộc.

25 năm sau, dưới sự lãnh đạo của Người và Đảng ta do Người sáng lập, nhân dân Việt Nam đã đứng dậy đập tan chính quyền thực dân phong kiến, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

Độc lập dân tộc, tự do cho nhân dân là động lực lớn để giải phóng dân tộc và dựng xây đất nước.

Là người dân mất nước, được chứng kiến tội ác dã man của chủ nghĩa thực dân đối với đồng bào mình và nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới, Hồ Chí Minh nhận rõ một dân tộc không có quyền bình đẳng chủ yếu là do dân tộc đó mất độc lập chủ quyền. Vì vậy, theo Người, các dân tộc thuộc địa muốn có quyền bình đẳng thực sự phải tự đứng lên đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại độc lập thực sự, độc lập hoàn toàn cho dân tộc mình.

Hồ Chí Minh chỉ rõ, cũng như quyền bình đẳng dân tộc, quyền độc lập tự do là quyền tự nhiên, là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Bởi vì, mất độc lập, tự do thì sẽ mất nước, nhân dân chịu kiếp nô lệ lầm than. Người chỉ rõ:

“Trên đời nghìn vạn điều cay đắng

Cay đắng chi bằng mất tự do”,

cho nên phải kiên quyết giành cho được độc lập, tự do.

Mục tiêu độc lập dân tộc là mục tiêu trước hết, trung tâm và quyết định của cách mạng giải phóng dân tộc. Đầu năm 1941, trong “*kính cáo đồng bào*”, Người nói rõ: “Trong lúc này, quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy” (Sđd, tr198). Người chỉ đạo thành lập mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh” (Việt Minh), ra báo Việt Nam độc lập, thảo mười chính sách của Việt Minh,

trong đó mục đầu tiên là “Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền” và “dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”.

Theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự do cho dân tộc phải gắn bó với thống nhất đất nước (toàn vẹn lãnh thổ), với khối đại đoàn kết toàn dân, với ấm no, hạnh phúc của toàn dân. Người khẳng định: Việt Nam là “một nước có chung một dân tộc, chung một dòng máu, chung một phong tục, chung một lịch sử, chung một truyền thống, chung một tiếng nói” (tập 2, tr116). Dân tộc Việt Nam có sự thống nhất về lãnh thổ, thống nhất về ý chí, thống nhất về lực lượng của toàn dân trong công cuộc đấu tranh giành lại và củng cố nền độc lập, tự do của tổ quốc.

Tóm lại “không có gì quý hơn độc lập, tự do” là tư tưởng, là lẽ sống, là học thuyết cách mạng của Hồ Chí Minh. Đó là lý do chiến đấu, là nguồn sức mạnh làm nên chiến thắng trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là nguồn động viên các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Vì vậy, Người không chỉ được tôn vinh là “Anh hùng giải phóng dân tộc” của Việt Nam mà còn được thừa nhận là “Người khởi xướng cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa trong thế kỷ 20”.

Vai trò của quan hệ giữa dân tộc với giai cấp.

Quan hệ giữa dân tộc và giai cấp thực chất là quan hệ giữa lợi ích dân tộc và các giai cấp, trong đó giai cấp công nhân là trọng tâm, tiếp theo là giai cấp nông dân.

Đây là vấn đề lý luận lớn trong thời đại cách mạng vô sản gây tranh cãi nhiều trong Đảng ta và trên quốc tế những năm 30 của thế kỷ XX. Hồ Chí Minh sớm có nhận thức đúng đắn về vấn đề này so với quốc tế cộng sản và một số đồng chí lãnh đạo của Đảng ta lúc bấy giờ.

- Trên quốc tế: Vào cuối những năm 20 và nửa đầu những năm 30 của thế kỷ XX, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bị chi phối bởi những quan điểm sai lầm tả khuynh, biệt phái, hẹp hòi được biểu hiện rõ nhất ở Nghị quyết Đại hội lần thứ VI Quốc tế cộng sản (9-1928). Trong khi đó, Hồ Chí

Minh về cơ bản khác với Quốc tế cộng sản: về nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương là vừa phản đế, vừa phản phong mà phản đế là trước hết. Về lực lượng cách mạng là tuyệt đại đa số nhân dân: Trong “*Báo cáo về Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ*” gửi Quốc tế cộng sản, Người viết:

“Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây” (tập 1, tr464). Mâu thuẫn giữa các giai cấp (địa chủ với nông dân; vô sản với tư sản) không lớn, không gay gắt bằng mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp xâm lược ở nước ta. Bởi vì xã hội Đông Dương, ấn Độ hay Trung Quốc, xét “về mặt cấu trúc kinh tế, không giống các xã hội phương Tây thời Trung cổ, cũng như thời cận đại, và đấu tranh giai cấp ở đó không quyết liệt như ở đây” (Tập 1, tr 465).

Từ sự phân tích đó, Hồ Chí Minh khẳng định: đối với các dân tộc thuộc địa ở phương Đông, “Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước” (Tập 1, tr 466). Theo Người, trong cách mạng giải phóng “người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi, phần lớn thế giới sẽ Xô viết hoá và lúc đó, nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế. Trong khi chờ đợi, chủ nghĩa dân tộc sẽ quấy rối chủ nghĩa đế quốc Pháp và bằng việc làm này, Quốc tế cộng sản sẽ được lợi trực tiếp”. (Tập 1, tr 4467).

Qua đó có thể thấy rõ: xuất phát từ vị trí của người dân thuộc địa, từ truyền thống dân tộc, Hồ Chí Minh đã đánh giá cao sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc với nghĩa là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính, coi đó là động lực lớn mà người cộng sản phải nắm lấy và phát huy, không để ngọn cờ dân tộc rơi vào tay các giai cấp khác, phải nhận thức và giải quyết vấn đề dân tộc trên lập trường của giai cấp vô sản, kết hợp chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa quốc tế.

Vai trò của quan hệ giữa dân tộc Việt Nam với các dân tộc khác trên thế giới.

Trong quá trình bôn ba tìm đường cứu nước, hoạt động ở nước ngoài và trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh luôn chủ động tích cực làm cho thế giới hiểu rõ dân tộc Việt Nam, thấy được nguyện vọng của nhân dân Việt Nam là được quan hệ bình đẳng, hữu nghị, hợp tác và cùng chung sống hoà bình với tất cả các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Khi trả lời nhà báo Mỹ S.Êli Mâyxi (9/1947), Hồ Chí Minh nói rõ chính sách đối ngoại của Việt Nam là “muốn làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai” (tập 5, tr 220).

Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Việt Nam mong muốn quan hệ bình đẳng, hữu nghị, hiệp tác với tất cả các dân tộc trên thế giới. Tuy nhiên, mối quan hệ ấy có mức độ khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể về xã hội – chính trị, địa lý, truyền thống lịch sử v.v... Trước hết, Người quan tâm đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trong đại gia đình các nước xã hội chủ nghĩa.

- Đặc biệt chú ý mối quan hệ với các nước láng giềng:

Với Trung Quốc: gần bó lâu đời, có chung nhiều vấn đề: văn hoá, biên giới, chế độ chính trị - như môi với răng...

Với Lào: anh em từ lâu đời, hữu nghị hợp tác toàn diện.

Với Campuchia: láng giềng hữu nghị để mỗi nước phát triển theo con đường riêng của mình.

- Mối quan hệ hữu nghị với các nước châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh trên tinh thần hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau.

Giải quyết đúng đắn mối quan hệ này đảm bảo khối đoàn kết nhân dân toàn thế giới, tạo sức mạnh vô địch đưa xã hội phát triển.

Mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Khi bàn về mối quan hệ giai cấp và dân tộc trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nhằm lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, ở giai đoạn đầu của nó là mang

tính chất dân tộc, vì “phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số”¹. Vì vậy, “cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, dù về mặt nội dung, không phải là một cuộc đấu tranh dân tộc, nhưng lúc đầu mang hình thức đấu tranh dân tộc”² và Đảng của giai cấp công nhân, bên cạnh việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế chân chính cho quần chúng nhân dân, giai cấp công nhân không được quên rằng cuộc đấu tranh giải phóng của họ còn là cuộc đấu tranh dân tộc. Dân tộc là địa bàn trực tiếp của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân. Do đó, “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu”⁴.

Nếu như áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc thì áp bức dân tộc tác động mạnh mẽ trở lại đối với áp bức giai cấp. Nó nuôi dưỡng áp bức giai cấp và làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp. C.Mác nhấn mạnh rằng: một dân tộc đi áp bức dân tộc khác, dân tộc ấy không thể có tự do được. Tác động trở lại của áp bức dân tộc đối với áp bức giai cấp (ở chính quốc) càng thể hiện rõ trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Chủ nghĩa đế quốc lấy việc bóc lột các dân tộc chậm phát triển làm tiền đề tồn tại của nó.

Nếu dân tộc chưa có độc lập thống nhất thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập, thống nhất dân tộc. Thực tiễn ở các nước tư sản đã cho thấy: giai cấp tư sản khi còn là giai cấp cách mạng đã nêu cao vấn đề dân tộc để tập hợp quần chúng đấu tranh giành và giữ chính quyền tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị thì “lợi ích dân tộc” mà giai cấp tư sản nêu lên ngày càng lộ rõ thực chất của nó là lợi ích tư sản, chủ yếu là lợi ích của đại tư sản.

^{1, 3, 4} C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.4. NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.611; 623-624.

Theo C.Mác, Ph.Ăngghen, *trong mối quan hệ giai cấp và dân tộc phải có sự thống nhất về lợi ích của giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới với lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc* và chỉ có giai cấp vô sản với sứ mệnh lịch sử của mình mới thống nhất được việc triệt để xóa bỏ tình trạng bóc lột và áp bức giai cấp, từ đó có điều kiện xóa bỏ áp bức dân tộc, đem lại độc lập thật sự cho dân tộc mình và cho các dân tộc khác. Chỉ có cuộc cách mạng do chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo mới thực hiện được sự thống nhất giữa giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Tuy nhiên, C.Mác, Ph.Ăngghen chưa có điều kiện để đi sâu vào vấn đề dân tộc (đặc biệt là vấn đề dân tộc thuộc địa), do thực tiễn lịch sử đặt ra lúc bấy giờ, vấn đề dân tộc đã được giải quyết trong cách mạng tư sản, hơn nữa, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa tư bản đã được mở rộng nhưng các cuộc đấu tranh giành độc lập chưa phát triển mạnh, chưa có ảnh hưởng đến sự tồn tại và suy vong của chủ nghĩa tư bản. Trung tâm cách mạng thế giới vẫn ở châu Âu và vận mệnh của loài người vẫn được coi là phụ thuộc vào thắng lợi của cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và do vậy, vấn đề dân tộc chỉ là thứ yếu, tương lai của cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa được nhìn nhận trong sự phụ thuộc vào thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc.

Trong giai đoạn mới, thời đại của V.I.Lênin, chủ nghĩa đế quốc trở thành đế quốc chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, V.I.Lênin có cơ sở thực tiễn để phát triển vấn đề dân tộc, cụ thể là vấn đề dân tộc thuộc địa thành hệ thống lý luận-học thuyết về cách mạng thuộc địa. V.I.Lênin cho rằng cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở chính quốc sẽ không thể giành được thắng lợi nếu nó không biết liên minh với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở thuộc địa. Bên cạnh đó, trên cơ sở đánh giá đúng đắn vai trò của các dân tộc bị áp bức, V.I.Lênin chỉ ra vấn đề các dân tộc bị áp bức phải nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng, đồng thời nhiệm vụ của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc vì lợi ích căn bản của chính mình, phải ra sức ủng hộ cách mạng

giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức đó. V.I. Lênin đã bổ sung khẩu hiệu nổi tiếng của C.Mác, Ph.Ăngghen: “Vô sản tất cả nước, đoàn kết lại!” thành: “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!”.

Quan hệ giữa dân tộc và quốc tế là quan hệ vốn có trong sự phát triển của lịch sử nhân loại. Trong sự tồn tại và phát triển của mình, mỗi dân tộc đều không thể không có quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa với các dân tộc khác. Ở những thời điểm lịch sử khác nhau, mức độ quan hệ khác nhau nhưng nhìn chung sự giao lưu giữa các dân tộc, các quốc tế gia tăng cùng với tiến trình phát triển của lịch sử.

Có thể nói, khi chủ nghĩa tư bản phát triển bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, vấn đề dân tộc được nêu cao và mối quan hệ giữa các dân tộc đã được V.I.Lênin đã khái quát thành *Cương lĩnh dân tộc*. V.I.Lênin nêu rõ trong *Về quyền dân tộc tự quyết*: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại.

Thứ nhất, *các dân tộc hoàn toàn bình đẳng*: V.I.Lênin nhấn mạnh có nghĩa là các dân tộc lớn hay nhỏ không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau, thể hiện trong luật pháp của mỗi nước và luật pháp quốc tế và trên phạm vi quốc gia-dân tộc, đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các quốc gia, các dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chủ nghĩa phân biệt, chủng tộc, chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế. Thực hiện bình đẳng dân tộc chính là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết, hợp tác dân tộc..

Thứ hai, *các dân tộc được quyền tự quyết*: đó là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh dân tộc mình, tự quyết định chế độ chính trị-xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình. Khi xem xét, cần phải đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu thủ đoạn của các thế lực đế quốc và phản động, lợi dụng chiêu bài dân tộc tự quyết để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước...

Thứ ba, *liên hiệp công nhân của các dân tộc*: đây là tư tưởng cơ bản

trong cương lĩnh dân tộc của các đảng cộng sản, phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, đồng thời đây cũng là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội...

Hồ Chí Minh đã giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế trong tiến trình của cách mạng Việt Nam như thế nào?

Sinh ra và lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan, tận mắt chứng kiến cảnh sống cực khổ của nhân dân lao động bị tước mất hết quyền làm người, bị đày đoạ dưới ách thống trị của thực dân đế quốc, “ham muốn tột bậc” của Hồ Chí Minh là giải phóng dân tộc và nhân dân khỏi mọi áp bức, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc, đem lại quyền làm người, làm chủ đất nước.

Với sự kết hợp hài hòa nguyên lý phát triển mácxít với việc phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là từ thực tiễn đất nước, Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh đã xây dựng nên một mô hình phát triển xã hội ở Việt Nam theo những triết lý:

1. Giải phóng dân tộc, độc lập, tự do cho Tổ quốc - điều kiện tiên quyết của sự phát triển đất nước.
2. Hướng đi tối ưu của một xã hội - xã hội chủ nghĩa.
3. Một xã hội vận động theo hướng nhân văn - con người là trung tâm.
4. Một thể chế chính trị tiến bộ trên cơ sở một nền kinh tế vững chắc.
5. Văn hóa, khoa học, giáo dục là nguồn lực nội sinh thúc đẩy xã hội phát triển.
6. Chủ nghĩa yêu nước, nền đạo đức mới và pháp lý mới - những yếu tố vô cùng quan trọng trong phát triển xã hội.
7. Kết hợp truyền thống - hiện đại, dân tộc-quốc tế, con người - thiên nhiên: mối liên hệ tất yếu bảo đảm sự phát triển xã hội.

** Hồ Chí Minh đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân tộc và giai cấp trong cách mạng Việt Nam*

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, sự thật là Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước, tưởng như không có đường ra nhưng sự thật đó cũng là một quá trình củng cố quyết tâm cứu nước của những người yêu nước và có trách nhiệm với vận mệnh dân tộc, là sự tiếp tục sàng lọc khắt khe của lịch sử để chọn lấy con đường phù hợp cho bước đường khôi phục chủ quyền dân tộc Việt Nam.

Trước yêu cầu bức xúc của vấn đề giải phóng dân tộc, Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc mang trong mình lòng yêu nước nhiệt thành và sự trăn trở tìm “một giải pháp tối ưu cho quê hương”, với suy nghĩ độc lập và không tán thành phương pháp cứu nước của các bậc tiền bối, năm 1911, Người ra đi tìm đường cứu nước và con đường phát triển cho dân tộc Việt Nam. Chỗ khác nhau cơ bản giữa Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng tiền bối không phải ở hành động xuất dương mà trước hết ở mục đích xuất dương: đi để xem họ làm thế nào, sau mới trở về giúp đồng bào và như vậy, trước tiên, chưa phải là vấn đề súng đạn, mà là cách làm cách mạng, cách để đánh đuổi giặc cứu nước, tức là lý luận cách mạng và phương pháp cách mạng.

Sau hơn 10 năm bôn ba nước ngoài, qua khảo sát thực tế ở các nước các châu lục Âu, Phi, Mỹ và ngay cả trên đất Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã rút ra nhận xét rằng ở đâu cũng chỉ có hai hạng người: là người bị áp bức bóc lột và người đi áp bức bóc lột và chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân là nguồn gốc của mọi sự đau khổ của công nhân và nhân dân lao động ở cả chính quốc và thuộc địa. Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi là một sự kiện chính trị quan trọng trong quá trình hoạt động tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc và sau khi đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I.Lênin, bỏ phiếu tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã từ người yêu nước trở thành người cộng sản. Người đã tìm được chân lý giải phóng dân tộc: *Muốn cứu nước và giải phóng dân*

tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Kết luận của Người đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của cách mạng vô sản, lấy hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng. Theo đó con đường phát triển tất yếu của “cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới thắng lợi hoàn toàn”.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn cách mạng, Người chỉ đạo giải quyết mối quan hệ giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, bền bỉ chống các quan điểm không đúng về vấn đề dân tộc và thuộc địa, phát triển lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc. Ngay từ khi hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, Người đã nhận thấy hố sâu ngăn cách giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động thuộc địa. Đó là chủ nghĩa sô vanh nước lớn của các dân tộc đi thống trị và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi đối với các dân tộc bị thống trị.

Đối với Đảng cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh chủ trương: “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Cuộc cách mạng này kết hợp trong bản thân nó tiến trình của hai sự nghiệp giải phóng: giải phóng dân tộc khỏi ách nô lệ thực dân và giải phóng giai cấp khỏi ách áp bức bóc lột. Vấn đề dân tộc được giải quyết trên lập trường của giai cấp công nhân. Điều này phù hợp với xu thế thời đại và lợi ích của các giai cấp và lực lượng tiến bộ trong dân tộc. Sức mạnh mục tiêu dân tộc luôn thống nhất với mục tiêu dân chủ trên cơ sở định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh với ý thức giác ngộ về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là tiền đề quyết định nhất, cũng là động lực chủ yếu để Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tiếp thu quan điểm mácxít về giai cấp.

Thứ nhất, về vấn đề dân tộc-giai cấp được đặt trong trong quỹ đạo của cách mạng vô sản. Người đã chỉ ra mối liên hệ giữa cách mạng giải phóng thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc; chỉ ra sự liên minh tất yếu giữa nhân dân, giai cấp vô sản ở thuộc địa với nhân dân, giai cấp vô sản ở chính quốc vì mục đích giải phóng thuộc địa, giải phóng loài người khỏi ách áp bức

của chủ nghĩa tư bản. Người đã cảnh báo tình trạng biệt lập giữa các quốc gia sự thiếu lý luận cách mạng đang cản trở bước tiến của sự nghiệp giải phóng thuộc địa. Từ đó, Người sớm chỉ ra sự liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản ở phương đông và phương tây, giữa các nước phương đông với nhau như là một điều kiện cần thiết cho công cuộc giải phóng thuộc địa, giải phóng giai cấp vô sản. Người nhấn mạnh “ Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác đến giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập”. Người khẳng định tính chất chủ động và tích cực của cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa trong mối quan hệ với cách mạng vô sản ở chính quốc. Và khẳng định: "Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân Châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn".

Như vậy, Hồ Chí Minh khẳng định: Muốn thành công triệt để, cách mạng giải phóng dân tộc nhất định phải đi theo và là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản, tức là phải đứng trong hàng ngũ giai cấp công nhân toàn thế giới liên kết lại chống kẻ thù là chủ nghĩa tư bản và khi viết rằng “Sự nghiệp của người bản xứ gắn mật thiết với sự nghiệp của vô sản toàn thế giới. Mỗi khi chủ nghĩa cộng sản giành được chút ít thắng lợi trong một nước nào đó...thì đó càng là thắng lợi cho cả người An Nam”...Có nghĩa rằng, Người nhận thức được rất rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa dân tộc và giai cấp trong cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Nhưng Người không dừng lại ở đó. Bằng phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, thiết thực gắn với thực tiễn thời đại, Người đã bổ sung thêm “nội dung và hình thức dân tộc cho chủ nghĩa Mác - Lênin”. Tiếp đó tại phiên họp thứ 8, Đại hội lần thứ V Quốc tế cộng sản (6 - 1924), Người “phê phán” một số đảng viên chưa “thấm nhuần” quan hệ sâu sắc giữa cách mạng thuộc địa và chính quốc. Người chỉ rõ bằng hình ảnh “ nọc độc”: hiện nay “nọc độc của con rắn độc tư bản chủ nghĩa đang tập

trung ở các thuộc địa hơn là chính quốc, nếu khinh thường cách mạng thuộc địa tức là muốn đánh rắn đặng đuôi”¹.

Thứ hai, vấn đề dân tộc-giai cấp trong nội bộ dân tộc, thực chất là giải quyết vấn đề sắp xếp vị trí các giai cấp trong xã hội (giải quyết mâu thuẫn địa chủ-nông dân, mâu thuẫn tư sản-vô sản) và không tách rời cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với các thế lực đế quốc xâm lược. Theo Hồ Chí Minh, “công nông là gốc cách mệnh, còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không cực khổ bằng công nông, 3 hạng ấy chỉ là bầu bạn cách mệnh của công nông thôi”. Quan điểm này cho thấy, Hồ Chí Minh xác định chính xác các giai cấp trong xã hội Việt Nam và sự thành công của Người đã được thực tiễn cách mạng Việt Nam kiểm nghiệm qua suốt cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Phong trào Duy tân cải lương đầu thế kỷ đã muốn dùng lực lượng dân chủ tư sản mới manh nha làm nòng cốt để động viên lực lượng toàn dân, chủ yếu là nông dân, đấu tranh đòi cải cách dân chủ, cải thiện dân sinh, mở mang dân trí nhưng cuối cùng thất bại. Cụ Phan Bội Châu tiến hơn một bước, muốn phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, kêu gọi 10 giới đồng tâm, nhưng trước hết ở cụ Phan mới là sự đồng tâm của các nhà hào phú, các quan tại chức, các con em nhà quyền quý...chứ chưa thấy cụ nói đến công nông là lực lượng cơ bản của cách mạng. Đến Việt Nam Quốc dân Đảng khi nêu lên lực lượng chủ yếu của cách mạng cũng không phải là công nông mà vẫn là binh lính, hào phú. Thực tế đó đã dẫn đến thất bại. Do vậy, xác định lực lượng nòng cốt và những “bầu bạn, đồng minh” của cách mạng Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa quyết định.

Trong giai đoạn đầu, cần đặt vấn đề dân tộc, độc lập dân tộc lên trên hết: “Nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn Tập*, Sđd, t1, tr.273-274.

trâu mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”. Chính lập trường và lợi ích giai cấp công nhân đòi hỏi trước hết phải giải phóng dân tộc. Ở đây, yếu tố giai cấp được biểu hiện ở yếu tố dân tộc, và vấn đề dân tộc được giải quyết theo lập trường giai cấp công nhân, dựa vào lực lượng của nhân dân, nòng cốt là liên minh công nông, do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Người cũng chỉ rõ, nếu chỉ dựa vào lực lượng của riêng giai cấp công nhân, thậm chí cả giai cấp nông dân là hoàn toàn không đủ mà theo Người, chỉ có phát động cả dân tộc tham gia mới biến sức mạnh thành lực lượng vô địch.

Thứ ba, sau khi giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị ngoại bang, khỏi chế độ thuộc địa, dân tộc vừa được giải phóng phải quá độ lên chủ nghĩa xã hội và trong bước quá độ ấy phải từ mình tìm tòi con đường, phương thức riêng phù hợp với tình hình và đặc điểm của đất nước, tránh giáo điều, rập khuôn...

**** Hồ Chí Minh với vấn đề dân tộc và quốc tế***

Sự kết hợp giữa các yếu tố dân tộc và quốc tế với tính cách là sự kết hợp các yếu tố của phát triển là một trong những tư tưởng quan trọng trong triết lý của Hồ Chí Minh về phát triển.

Làm thế nào để ý thức được một cách đầy đủ và xử lý một cách hợp lý mối quan hệ giữa các yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế? Lịch sử thế giới cũng như Việt Nam đã chứng minh thực tế: sự sùng ngoại hoặc bài ngoại đều là sai lầm về mặt nhận thức, dẫn đến sự trì trệ trong sự phát triển. Lịch sử Việt Nam từng trải qua những giai đoạn như vậy như cuối thời Trần, thời Nguyễn đã từng làm như vậy và dân tộc rơi vào tình trạng suy yếu và thất bại trước sự xâm lược của ngoại bang.

Trong điều kiện của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã nhận rõ tính tất yếu của sự tác động qua lại giữa các yếu tố dân tộc và quốc tế. Người chỉ ra rằng, ngày nay, sự thống trị và bóc lột của chủ nghĩa đế quốc đã mang tính toàn cầu “chủ nghĩa đế quốc như một con đĩa có hai vôi, một vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một vôi bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Chỉ có thể tiêu diệt

chủ nghĩa đế quốc bằng cách đồng thời cắt hai vôi của nó đi. Vì vậy, thế giới chỉ có nền hoà bình cuối cùng khi tất cả các dân tộc từ mình thỏa thuận với nhau cùng tiêu diệt con quái vật đế quốc chủ nghĩa ở khắp mọi nơi mà họ gặp nó”¹.

Chính thực tế đó đã tạo ra ở Hồ Chí Minh về mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa, giữa phong trào cách mạng của một dân tộc với phong trào cách mạng thế giới. Vì vậy đối với Người, sự kết hợp các yếu tố dân tộc và quốc tế trong cách mạng của mỗi dân tộc là một tất yếu lịch sử.

Thứ nhất, Hồ Chí Minh khẳng định tính quy định của yếu tố dân tộc đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Là người thấm nhuần phép biện chứng mácxít, Hồ Chí Minh nhìn nhận những yếu tố dân tộc như là những yếu tố nội sinh, có vai trò quyết định đối với sự phát triển, sự thắng lợi của cách mạng và Người đặc biệt nhấn mạnh vấn đề này. Trong cách mạng giải phóng dân tộc, Người tìm thấy động lực quyết định ở sức mạnh tổng hợp của bản thân dân tộc Việt Nam. Vấn đề này không phải ai cũng nhận thấy tính quyết định của yếu tố dân tộc trong việc giải quyết những nhiệm vụ của lịch sử. Trong khi Hồ Chí Minh khẳng định: “Dân mình phải cứu lấy mình mới xong”² thì Phan Bội Châu lại quá chú trọng đến ngoại viện, Phan Châu Trinh chủ trương cải lương. Và họ thất bại.

Chính vì sớm tìm thấy sức mạnh giải phóng đất nước trong yếu tố dân tộc, nội sinh nên ngay khi giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã chủ trương “trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập”³.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trung thành với tư tưởng về tính quyết định của yếu tố nội sinh, Hồ Chí Minh thường nhắc nhở, khẳng định:

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.11.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.236.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.174.

“cũng như trong thời kỳ kháng chiến, phương châm của chúng ta hiện nay là: tự lực cánh sinh là chính, việc các nước bạn giúp ta là phụ”¹.

Thứ hai, các yếu tố quốc tế đối với cách mạng Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt

Trong khi xem xét vấn đề, nếu quá coi trọng vấn đề này hoặc xem nhẹ vấn đề kia sẽ không khách quan. Đối với Hồ Chí Minh, trong khi nhấn mạnh yếu tố dân tộc, nội sinh, Người cũng không xem nhẹ vai trò của các yếu tố ngoại sinh, sự giúp đỡ quốc tế. Hồ Chí Minh đã đánh giá hết sức đúng đắn và chủ động tiếp nhận sự giúp đỡ của quốc tế đối với cách mạng Việt Nam. Trong điều kiện mà “cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới” thì thắng lợi của cuộc đấu tranh vì độc lập tự do của các dân tộc gắn liền với sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của phe xã hội chủ nghĩa và của phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa”². Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã tích cực, chủ động “kết hợp phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế và của các dân tộc bị áp bức”³.

Tính chủ động được thể hiện ngay từ khi Người tham gia Đảng Xã hội Pháp. Nhiều lần Hồ Chí Minh đặt vấn đề với các đồng chí của mình: “Nếu các đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu các đồng chí không đoàn kết với dân tộc thuộc địa, thì các đồng chí làm thứ cách mạng gì?”⁴. Và trong suốt cuộc đời hoạt động của mình Người đã tận dụng được sự giúp đỡ của quốc tế, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức, đặc biệt là sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với cách mạng Việt Nam.

Không dừng lại ở đó, đối với Hồ Chí Minh, những kinh nghiệm cách mạng, những giá trị văn hóa quốc tế cũng là những yếu tố có ý nghĩa quan trọng. Ví dụ như, Người đã đánh giá cao kinh nghiệm du kích ở Liên Xô. Năm 1951, trong lời tựa cho cuốn “Tinh uỷ bí mật”, Người khẳng định: “kinh

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.30.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.12, tr.230.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.10, tr.19.

⁴ Hồ Chí Minh: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, NXB Văn học, Hà Nội, 1981, tr.67.

nghiệm du kích ở Liên Xô sẽ giúp thêm chúng ta và chúng ta nhất định thành công trong việc đẩy mạnh phong trào du kích”¹, Người luôn nhắc đến: “những kinh nghiệm dồi dào của các nước anh em”, “học tập những gương tốt của các nước anh em”.

Sự tiếp nhận các yếu tố quốc tế được Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm trong lĩnh vực tư tưởng-văn hóa. Là người Việt Nam đầu tiên gia nhập Đảng Cộng sản, Hồ Chí Minh nhận thức ý nghĩa phổ quát và sức mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác - Lênin. Truyền bá vào Việt Nam, vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tạo ra một kiểu mẫu về sự kết hợp dân tộc và quốc tế. Người viết “Chúng tôi giành được thắng lợi đó là do nhiều nhân tố, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng...chúng tôi giành được những thắng lợi đó trước hết là nhờ cái vũ khí không gì thay thế được là chủ nghĩa Mác - Lênin”².

Cùng với hệ tư tưởng Mác - Lênin, Hồ Chí Minh cũng tiếp thu những tư tưởng vĩ đại của văn hóa tư sản. Chẳng hạn, trong Tuyên ngôn độc lập, Người đã trích dẫn các tư tưởng vĩ đại từ “Tuyên ngôn độc lập” của nước Mỹ, “Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền” của nước Pháp. Tư tưởng tam dân của Tôn Trung Sơn đề xướng cũng được Người trân trọng. Bên cạnh đó, ta còn thấy Người tiếp thu cả những tư tưởng từ bi của Phật giáo, tư tưởng bác ái của Thiên chúa giáo...Điều đó có nghĩa rằng, tất cả những thành tựu văn hóa của nhân loại trong chừng mực còn có ý nghĩa tiến bộ, còn đáp ứng được những yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam, đều được Hồ Chí Minh tiếp nhận và biến thành nhân tố, động lực của sự phát triển ở Việt Nam.

Tiếp thu nhưng không máy móc, rập khuôn. Đánh giá cao những yếu tố, tư tưởng đó nhưng vẫn coi nó chỉ là những yếu tố ngoại sinh. Chúng chỉ có thể phát huy được tác dụng đối với sự phát triển cách mạng Việt Nam trong chừng mực được chuyển hóa thành sức mạnh của bản thân các yếu tố dân tộc. Trong trường hợp như vậy, vai trò của chủ thể tiếp nhận là rất quan trọng. Chính ở đây có thể nói đến sự kết hợp hợp lý giữa yếu tố dân tộc và yếu tố

¹ Hồ Chí Minh: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, NXB Văn học, Hà Nội, 1981, tr.438.

² Hồ Chí Minh: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, NXB Văn học, Hà Nội, 1981, tr.73.

quốc tế đã được Hồ Chí Minh cụ thể hóa trong yêu cầu sau: “Các nước bạn giúp ta cũng như thêm vốn cho ta, ta khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng của ta, phát triển khả năng của ta”¹. Như vậy thông qua sự phát triển khả năng của ta, tức là thông qua sự phát triển yếu tố dân tộc mà các yếu tố quốc tế được thể hiện được tác dụng. Đó cũng chính là phương thức kết hợp cái quốc tế với cái dân tộc, chuyển hóa cái ngoại sinh thành yếu tố nội sinh. Phương thức này được Hồ Chí Minh thực hiện rất độc đáo và rất thành công đối với việc tiếp nhận hàng loạt các giá trị văn hóa ngoại sinh. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã được vận dụng để làm sống động lại các giá trị truyền thống dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự lực, tự cường, lòng nhân ái, những giá trị Nho giáo với tính cách là giá trị truyền thống,...đều có được một hình thức phát triển mới, một sức mạnh mới nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cũng như vậy, chủ nghĩa Tam dân, qua sự tiếp nhận của Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những nhân tố làm phát triển các giá trị độc lập, tự do, hạnh phúc, vừa như là khát vọng ngàn đời của dân tộc, vừa như là một yêu cầu thực tiễn, một thành quả thực tế trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Thứ ba, đặc điểm dân tộc - điều kiện để tiếp nhận các yếu tố quốc tế

Các yếu tố quốc tế, mặc dù có ý nghĩa phổ biến nhưng trên thực tế, chúng được sản sinh ra trong những điều kiện lịch sử xã hội nhất định, chúng có hình thức biểu hiện đặc thù trong những thời đại và những xã hội cụ thể nhất định. Vì vậy, để có thể tiếp nhận được các kinh nghiệm, các giá trị văn hóa quốc tế tức là các yếu tố quốc tế, cần phải tính đến tương quan giữa các yếu tố quốc tế với các yếu tố dân tộc cụ thể là “đặc điểm dân tộc”: “Nếu không chú trọng đến đặc điểm dân tộc mình trong khi học tập kinh nghiệm của các nước anh em, là sai lầm nghiêm trọng, là phạm phải chủ nghĩa giáo điều”². Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, việc tính đến đặc điểm dân tộc là điều kiện để tiếp nhận các yếu tố quốc tế, là điều kiện để kết hợp một cách hợp lý các yếu tố dân tộc và quốc tế nhằm tạo ra động lực cho sự phát triển.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.8, tr.30.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.8, tr.498-499.

Do chú trọng đến đặc điểm dân tộc mà trong khi dựa vào lý luận chung về chủ nghĩa cộng sản, Hồ Chí Minh đã xác định được một cách chính xác những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta cũng như ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Phải thấy rằng, ở Hồ Chí Minh có sự nhuần nhuyễn cao độ mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế, Người mới giải quyết thành công những vấn đề rất phức tạp về quan hệ giai cấp- dân tộc, dân tộc -quốc tế trong những bối cảnh đất nước và thế giới cực kỳ phức tạp. Người đã giải quyết các vấn đề ấy một cách đúng đắn, khôn khéo và thuỷ chung. Chính nhờ được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh đã vượt qua những hạn chế của các chí sĩ yêu nước đương thời như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh,...mở ra thời kỳ mới trong lịch sử đầy vẻ vang trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng của dân tộc.

Trong thực tiễn công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN hiện nay, nhất là trong bối cảnh cực diện thế giới và khu vực đang còn nhiều biến động cùng với yêu cầu phát triển đất nước, việc vận dụng và phát triển sáng tạo triết lý Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế vẫn luôn có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết.

3. Động lực và các nguồn lực phát triển dân tộc theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh

3. 1. Vai trò động lực của chủ nghĩa yêu nước trong quá trình phát triển dân tộc

Theo từ điển tiếng Việt thì “động lực” là thúc đẩy làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi và phát triển, là sự vận động, tiến triển theo chiều hướng tăng lên¹. Như vậy, có thể hiểu động lực phát triển dân tộc theo triết lý Hồ Chí Minh là những nhân tố tác động, thúc đẩy sự biến đổi của dân tộc Việt Nam theo hướng tiến tới độc lập, tự do, hòa bình ấm no, hạnh phúc ai cũng có cơm

¹ Bộ Giáo dục - Đào tạo: *Đại từ điển tiếng việt*, Nxb Văn hoá Thông tin, H. 1998, tr 667 và 1321.

ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Nói theo ngôn ngữ của sự nghiệp đổi mới thì động lực phát triển dân tộc là những nhân tố tác động, thúc đẩy công cuộc đổi mới đưa nước Việt Nam từng bước tiến tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Động lực phát triển là một phức hợp những nhân tố về vật chất và tinh thần, chủ quan và khách quan, truyền thống và hiện đại, trong nước và quốc tế.

Trước hết chúng tôi muốn nhấn mạnh và tập trung bàn về một động lực tinh thần đối với sự phát triển của dân tộc trong triết lý Hồ Chí Minh. Đó là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Theo Từ điển tiếng Việt thì chủ nghĩa yêu nước là tinh thần sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc vì dân tộc. Từ điển triết học, nhà xuất bản Tiến bộ Mátxcova, 1975 viết: “Chủ nghĩa yêu nước – nguyên tắc đạo đức và chính trị, một tình cảm xã hội, mà nội dung là tinh thần và lòng trung thành với Tổ quốc là lòng tự hào về quá khứ và hiện tại của Tổ quốc, ý chí bảo vệ những lợi ích của Tổ quốc”. Với Lênin thì chủ nghĩa yêu nước nói chung là “một trong những tình cảm sâu sắc nhất đã được củng cố hàng nghìn năm tồn tại của các Tổ quốc biệt lập”¹.

Từ các quan niệm trên về chủ nghĩa yêu nước, có thể rút ra bốn điều cần lưu ý:

Một là, mỗi người chúng ta sống và hoạt động đều bị chi phối bởi một hệ thống các quan hệ với các cá nhân, gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc, quốc tế. Đó là những quan hệ rất phức tạp, đa dạng với mức độ đậm, nhạt, nông, sâu khác nhau. Trong các quan hệ đó thì yêu nước luôn luôn là tình cảm phổ quát nhất, sâu sắc nhất.

Hai là, chủ nghĩa yêu nước là lòng yêu nước được duy trì, củng cố và phát triển trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước của mỗi dân tộc. Điều

¹ V.I Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1977, tập 37, tr 226.

đó có nghĩa là chủ nghĩa yêu nước thường gắn liền với những quốc gia, dân tộc đã tồn tại “hàng nghìn năm”.

Ba là, lòng yêu nước, tinh thần yêu nước và chủ nghĩa yêu nước có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chủ nghĩa yêu nước là kết quả của sự phát triển lâu dài, là sự tổng kết, khái quát của lòng yêu nước, tinh thần yêu nước. “Trải qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, gắn liền với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, tư tưởng yêu nước có thể phát triển thành chủ nghĩa yêu nước là cơ sở lý luận, chi phối quan niệm sống, tồn tại và phát triển của dân tộc”¹.

Bốn là, đối với mỗi quốc gia dân tộc, tư tưởng, tình cảm, chủ nghĩa yêu nước lại có sự khác nhau về quá trình hình thành phát triển, nội dung, tính chất cũng như hình thức biểu hiện. Điều đó có nghĩa là mỗi công dân đều yêu tổ quốc của mình, nhưng tình cảm, lòng yêu nước mà người Nhật, người Mỹ dành cho quê hương, đất nước của mình có những điểm khác biệt với tình cảm lòng yêu nước của người Việt Nam đối với đất nước Việt Nam. Điều cần khẳng định là trong xã hội có giai cấp chủ nghĩa yêu nước luôn mang tính giai cấp. Mỗi giai cấp thể hiện tình yêu Tổ quốc phù hợp với địa vị của họ. Đây là cơ sở để chúng ta nói tới một chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, trong chủ nghĩa yêu nước Việt Nam có chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống và chủ nghĩa yêu nước Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, từ “yêu nước” thường được Người gắn liền “lòng yêu nước”, “tinh thần yêu nước”. Trong một số trường hợp Người còn nói tới “lòng ái quốc”. Tinh thần yêu nước, lòng yêu nước phát triển thành “chủ nghĩa yêu nước” trong một vài trường hợp Hồ Chí Minh gắn với “chủ nghĩa dân tộc”.

Đọc các tác phẩm, bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, chúng tôi nhận thấy một điều thật có ý nghĩa, đó là ngay trang đầu tiên của bài viết đầu tiên “*Tâm địa thực dân*” bài viết đả kích bọn bồi bút thực dân, khi chúng phê phán

¹ Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương: *Tài liệu giáo dục chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*, Nxb CTQG, H. 2003, tr 7.

Bản yêu sách của nhân dân An Nam do Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh gửi Hội nghị Vécxây, giữa năm 1919, Người đã đề cập tới “tính chất yêu nước”, “chủ nghĩa yêu nước”, “những nhà ái quốc”¹. Đặc biệt trong tác phẩm cuối cùng *Di chúc*, Hồ Chí Minh căn dặn toàn Đảng, toàn dân, mỗi địa phương, làng xã cần phải có những hình thức, biện pháp thích hợp “để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta”² trước sự hy sinh xương máu của biết bao anh hùng liệt sĩ đối với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Như vậy, có thể nói vấn đề lòng yêu nước, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa yêu nước được Hồ Chí Minh bàn một cách cơ bản, toàn diện, có hệ thống trong khoảng 50 năm trên một số nội dung cơ bản sau đây.

Yêu nước là một truyền thống quý báu nhất của dân tộc Việt Nam

Hồ Chí Minh là người nắm vững lịch sử dân tộc, Người thường nhắc nhở “dân ta phải học sử ta”. Không ít lần, Hồ Chí Minh phê phán những người thông thạo lịch sử, địa lý và thần thoại của nước ngoài “Nhưng khi hỏi đến các vị anh hùng là tổ tiên, ông cha mình, hỏi đến địa lý nước mình thì lại mù tịt”. Hồ Chí Minh cảnh báo “Coi chừng có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử đất nước, con người và những cái vốn quý của mình bằng những người nước ngoài”³. Trong những vốn quý của dân tộc, Hồ Chí Minh luôn đặt lòng yêu nước lên hàng đầu. Nhất quán với quan điểm của Lênin, lòng yêu nước được “Củng cố qua hàng nghìn năm”, trong thư gửi các chiến sĩ cảm tử quân Thủ đô, 1-1947, Hồ Chí Minh vạch rõ: Các em quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Đó là sự tiếp tục tinh thần yêu nước của dân tộc ta đã tồn tại mấy nghìn năm, từ Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám... Đến lượt mình việc làm của các chiến sĩ cảm tử Thủ đô sẽ tiếp tục là tấm gương sáng chói về lòng yêu nước “để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau”. Báo cáo chính trị tại Đại hội II của

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2000, tr 1 và 3.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 12, tr 503.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 12, tr 556-557.

Đảng (1951) ở phần nhiệm vụ mới, Hồ Chí Minh đặt vấn đề phải coi trọng việc “phát triển tinh thần yêu nước”. Hồ Chí Minh vạch rõ “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của dân ta”. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh lòng yêu nước của dân ta có những biểu hiện vô cùng phong phú, đa dạng. Có bao nhiêu con người, có bao nhiêu việc làm là có bấy nhiêu cách biểu hiện, thể hiện lòng yêu nước. Theo Người chỉ và việc làm của mỗi chúng ta tuy có khác nhau “nhưng đều giống nhau nơi nồng nàn yêu nước”. Hồ Chí Minh nêu dẫn chứng có những người chỉ nói hai tiếng “không biết” cũng thể hiện lòng nồng nàn yêu nước. Đó là trường hợp 26 cụ già ở Hà Nam bị giặc Pháp bắt khi chúng tra hỏi “Việt Minh đâu?” các cụ đều đồng thanh trả lời: không biết. Để khùng bố tinh thần, giặc chọc tiết một cụ rồi hỏi “Việt minh đâu?” 25 cụ còn lại vẫn chỉ nói “không biết”. Giặc giết hết cụ này đến cụ khác, khi chỉ còn lại một mình, cụ thứ 26 thét lên “tao không biết”. Hồ Chí Minh kết luận: Hai tiếng “không biết” ấy thể hiện rõ tấm lòng nồng nàn yêu nước, gan vàng dạ sắt của các cụ, đại biểu cho tinh thần quật cường, quật khởi của dân tộc Việt Nam, Hai tiếng “không biết” ấy cũng đã làm “trời phải kinh, quỷ thần phải khóc”¹.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam - Động lực phát triển của dân tộc

Bàn về sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước đối với mỗi quốc gia dân tộc, chủ nghĩa Mác - Lênin đã có những chỉ dẫn khá cơ bản. Tại Đại hội VIII các Xô viết toàn Nga tháng 12-1920, Lênin khẳng định: “Chủ nghĩa yêu nước của con người thà chịu đói ba năm, chứ không trao nước Nga cho bọn nước ngoài - đó là chủ nghĩa yêu nước chân chính mà thiếu nó hẳn chúng ta không đứng được ba năm. Thiếu chủ nghĩa yêu nước đó chúng ta không thể bảo vệ được nước cộng hoà Xô Viết, không thủ tiêu được chế độ tư hữu. Đó là chủ nghĩa yêu nước cách mạng tốt đẹp nhất”².

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr 301-302.

² V.I Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 42, tr 151.

Vận dụng sáng tạo quan điểm Mác - Lênin về sức mạnh chủ nghĩa yêu nước vào điều kiện nước ta, Hồ Chí Minh đã trình bày một cách có hệ thống tương đối toàn diện sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước trong quá trình dựng nước và giữ nước ở Việt Nam.

Hồ Chí Minh tiếp cận chủ nghĩa yêu nước với tư cách là động lực phát triển của dân tộc từ những góc độ khác nhau. Báo cáo này xin tập trung vào bốn vấn đề:

Trước hết, Người khẳng định tinh thần yêu nước, lòng yêu nước, chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc tự bản thân nó là một động lực mạnh mẽ, to lớn.

Không phải chỉ trước kia mà cho tới thời điểm này vẫn có những người chỉ nhìn thấy mặt hạn chế, tiêu cực của chủ nghĩa dân tộc, phê phán chủ nghĩa ấy, coi chủ nghĩa ấy là mặt đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa quốc tế: “Chủ nghĩa dân tộc – hệ tư tưởng đối lập với chủ nghĩa quốc tế, đặc trưng bằng tư tưởng cơ bản khẳng định dân tộc mình là ưu việt, là hình thức thống trị xã hội cao nhất siêu giai cấp”¹. Trong điều kiện đó, ngay từ những năm 20, thế kỷ XX, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, Hồ Chí Minh đã trình bày rõ ràng, sáng tạo quan điểm của mình về chủ nghĩa dân tộc. Năm 1924, Người đã ca ngợi chủ nghĩa dân tộc của nhân dân Việt Nam. Người khẳng định: “Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước”². Không chỉ dừng lại ở sự khái quát, tổng kết lý luận, Hồ Chí Minh đã thông qua thực tiễn đấu tranh của nhiều giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam để chứng minh rằng “Chủ nghĩa dân tộc đã ăn sâu vào quần chúng”. Đó là phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, mà ở tuổi 18, Người đã chứng kiến và tham gia, là các nhà buôn An nam đấu tranh với người Pháp, là các nhà cách mạng Việt Nam sang Nhật Bản tìm đường cứu nước và cả người đứng đầu nhà nước phong kiến Việt Nam vua Duy Tân cũng chống lại thực dân Pháp. Hồ Chí Minh nhiều lần

¹ Bộ giáo dục và Đào tạo: *Đại từ điển tiếng việt*, Sđd, tr 390.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr 466.

nhấn mạnh tư tưởng quan trọng của mình: Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần yêu nước lại sôi nổi, kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và bè lũ cướp nước. Kết luận này cũng được Hồ Chí Minh lý giải, minh chứng qua quá trình chống ngoại xâm của dân tộc, từ thời Văn lang, Âu Lạc đến kháng chiến chống Pháp và cả chống Mỹ sau này.

Thứ hai, chủ nghĩa yêu nước kết hợp với những truyền thống, tốt đẹp nhân tố khác tạo nên sức mạnh vô địch của dân tộc Việt Nam

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dân ta không chỉ có truyền thống yêu nước mà còn có những truyền thống tốt đẹp khác. Có thể nói, sau yêu nước, một truyền thống khác được Hồ Chí Minh nhắc đến thường xuyên là đoàn kết. Hồ Chí Minh viết trong *Di chúc*: Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và dân ta. Với Hồ Chí Minh các truyền thống tốt đẹp ấy đều có sức mạnh riêng đều là động lực đối với sự phát triển của dân tộc nhưng nó không đứng riêng rẽ, độc lập với nhau và càng không bao giờ đối lập nhau và thường có mối gắn kết, quan hệ chặt chẽ với nhau. Chính sự liên kết, gắn bó ấy đã nhân lên sức mạnh dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Trong Lời kêu gọi nhân dịp cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1951 Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của dân ta một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững chủ quyền tự do, tự chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi khó khăn, thiếu thốn, đói khổ, tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta sẽ quét sạch thực dân Pháp ra khỏi đất nước ta lấy lại thống nhất và độc lập thực sự”¹.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr 281-282.

Hồ Chí Minh không chỉ khéo léo gắn kết lòng yêu nước với đoàn kết (nhân hoà) mà Người còn rất coi trọng sự kết hợp lòng yêu nước với những nơi có vị trí, địa thế hiểm trở. Có thể gọi đó là “địa lợi” đối với chúng ta. Điều này giải thích vì sao sau gần 30 năm ra nước ngoài trên đường cứu nước (1911 - 1941) khi trở về Tổ quốc, Người chọn Pắc Bó (Cao Bằng) làm đại bản doanh để chỉ đạo cách mạng Việt Nam. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nhà chính trị lỗi lạc và nhà quân sự xuất sắc ngay trong con người Hồ Chí Minh. Với tư duy đó, sau toàn quốc kháng chiến, khi tạm thời phải rời Thủ đô Hà Nội, Hồ Chí Minh đã quyết định lựa chọn Việt Bắc làm Thủ đô của kháng chiến. Ở đó, địa thế hiểm trở đồng bào các dân tộc rất nồng nàn yêu nước. Đó là nơi tạo cho ta lợi thế về thiên thời, địa lợi, nhân hoà và gây cho địch rất nhiều khó khăn trở ngại. Vì vậy, theo Hồ Chí Minh một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của Việt Bắc là: “Đồng bào Việt Bắc gồm có Kinh, Thổ, Nùng, Thái v.v. phong tục, tập quán tuy có khác nhau ít nhiều nhưng lòng nồng nàn yêu nước, lòng căm thù thực dân thì muôn người như một. Lòng yêu nước của đồng bào nhập với tình thế hiểm trở của núi sông thành một lực lượng vô địch, nó đã đánh tan cuộc tấn công của thực dân trong năm vừa rồi”¹.

Thứ ba, yêu nước kết hợp với phong trào thi đua. Lênin cho rằng một trong những nhiệm vụ quan trọng của các Đảng cộng sản khi “đang cầm quyền là phải tổ chức thi đua”². Quán triệt sự chỉ dẫn của Lênin, sau cách mạng tháng Tám mặc dù nước ta đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách thù trong, giặc ngoài, giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, Hồ Chí Minh vẫn khẩn trương chuẩn bị để sớm chính thức phát động phong trào thi đua.

Một trong những điểm đặc sắc ở Hồ Chí Minh về thi đua là ngay từ khi phát động thi đua Người đã khéo léo gắn kết phong trào ấy với lòng yêu nước

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr 366.

² V.I Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 35, tr 235.

thành “thi đua yêu nước”. 24 năm lãnh đạo một Đảng cầm quyền (1945-1969), Hồ Chí Minh có gần 30 bài viết, lời kêu gọi tập trung bàn về thi đua yêu nước.

Hồ Chí Minh đã luận giải một cách sâu sắc, dễ hiểu, dễ nhớ mối quan hệ giữa thi đua và yêu nước. Cách đây hơn nửa thế kỷ, ngày 1-5-1952, Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua. Và những người thi đua là những người yêu nước nhất”¹.

Theo Hồ Chí Minh, điểm tương đồng lớn nhất giữa tất cả những người hợp thành “nhân dân” ở Việt Nam là lòng yêu nước, của quý báu ấy luôn thể hiện trong công việc hàng ngày của sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Cũng với quan điểm đó khi phát động phong trào thi đua Hồ Chí Minh cho rằng công việc hàng ngày là nền tảng của thi đua yêu nước. Bằng việc liên kết thi đua với yêu nước, Hồ Chí Minh đã liên kết một cách nhuần nhuyễn, chặt chẽ giữa bồi dưỡng, thúc đẩy phong trào thi đua với phát triển, hun đúc lòng yêu nước của mỗi người và của dân tộc Việt Nam. Có thể nói thi đua yêu nước là sự thống nhất giữa kinh tế và chính trị. Động lực do nó tạo ra thật là mạnh mẽ, to lớn. Thi đua phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, thi đua giết giặc lập công để giành lại độc lập, tự do đi lên chủ nghĩa xã hội. Không nghi ngờ gì nữa thi đua yêu nước là sự sáng tạo của Hồ Chí Minh. Năm 1949, Hồ Chí Minh nhận định: từ ngày cách mạng tháng Tám đến nay thế giới ngạc nhiên và kính phục dân tộc vì ba điều, trong đó, “điều thứ ba là ta vừa kháng chiến vừa thi đua ái quốc”²

Thứ tư, tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp chặt chẽ truyền thống tốt đẹp của dân tộc với việc kế thừa và phát triển sáng tạo tinh hoa văn hoá nhân loại. Điều mà chúng tôi muốn bàn đến ở đây là với việc kết hợp chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã nâng chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống lên chủ nghĩa yêu nước theo lập trường giai

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr 473.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr 656.

cấp công nhân, tạo nên một động lực mới về chất đối với sự phát triển của dân tộc.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là tinh hoa văn hoá của nhân loại, mang bản chất cách mạng, khoa học, nhân văn. Từ những năm 20 thế kỷ XX, khi bước đầu tiếp cận với chủ nghĩa này, Hồ Chí Minh đã khẳng định: Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Mác - Lênin. Bởi vậy, kết hợp chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lênin là sự kết hợp một truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc với tinh hoa văn hoá hàng đầu của nhân loại. Kết luận trên được Hồ Chí Minh rút ra trước hết từ sự trải nghiệm của chính mình. Người nhiều lần nhấn mạnh: Tôi từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa Mác - Lênin để cứu nước và giải phóng dân tộc.

Theo Lênin, lịch sử của các Đảng cộng sản ở tất cả các nước đều trải qua một thời kỳ trong đó phong trào công nhân và chủ nghĩa Mác tách rời nhau, mỗi bên đi theo một ngã. Sự tách rời đó làm suy yếu cả chủ nghĩa Mác lẫn phong trào công nhân. Lênin khẳng định chỉ có sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân “mới xây dựng được cơ sở vững chắc cho cả hai”¹. Vận dụng sáng tạo quan điểm của Lênin vào điều kiện Việt Nam, Hồ Chí Minh không chỉ kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân mà còn kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Đặc biệt, với Hồ Chí Minh, yêu nước trở thành một nhân tố để Người sáng lập ra Đảng của những người cộng sản Việt Nam - Đảng của sự kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Nếu sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân tạo cơ sở vững chắc cho cả hai thì trong điều kiện Việt Nam, sự kết hợp chủ nghĩa Mác -

¹ Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr 471.

Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước tạo cơ sở vững chắc cho cả ba, đặc biệt là đối với phong trào yêu nước.

Chủ nghĩa Mác vốn là vũ khí sắc của giai cấp công nhân qua sự kết hợp sáng tạo của Hồ Chí Minh đã trở thành vũ khí vô địch của cả dân tộc. Đến Việt Nam chủ nghĩa Mác - Lênin tìm thấy sức mạnh không chỉ ở giai cấp công nhân mà còn ở toàn thể dân tộc. Từ sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa Mác - Lênin. Hồ Chí Minh đã đem ánh sáng cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin soi sáng chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam làm cho chủ nghĩa yêu nước truyền thống vươn lên tiến cùng thời đại, trở thành chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh. Không được chủ nghĩa Mác - Lênin soi sáng, chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam sẽ rơi vào tình trạng bất cập trước kẻ thù mới, thời đại mới. Mặt khác đến Việt Nam nếu chủ nghĩa Mác - Lênin không kết hợp được với phong trào yêu nước thì nó sẽ mất đi một lực lượng to lớn. Đồng chí Phạm Văn Đồng viết: Sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước tạo nên sự bùng nổ mãnh liệt trong lịch sử Việt Nam - đó là sự bùng nổ của những gì tốt đẹp nhất trong mỗi con người và cả dân tộc, là sự bùng nổ về lòng yêu nước, lòng dũng cảm, truyền thống sáng tạo, sự bùng nổ của tinh thần dân tộc¹.

Nhận thức sâu sắc vai trò của chủ nghĩa yêu nước với tính cách là động lực phát triển của dân tộc, Hồ Chí Minh đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần quan tâm giáo dục, bồi dưỡng phát huy chủ nghĩa ấy trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Cách đây hơn nửa thế kỷ, từ diễn đàn Đại hội Đảng lần thứ II, Hồ Chí Minh vạch rõ: “Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý, kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích tuyên truyền, tổ chức lãnh đạo làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến”.

¹ Xem Tạp chí *Cộng sản*, số 2-1995, tr 14.

Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, đất nước bước vào thời kỳ thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định: “Đảng ta luôn gương cao ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, kiên quyết lãnh đạo toàn dân đấu tranh xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”¹.

Trung thành và vận dụng sáng tạo triết lý phát triển Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới Đảng ta luôn có những chủ trương, giải pháp để phát huy tinh thần yêu nước của cộng đồng dân tộc bao gồm những người sống ở trong nước và đồng bào định cư ở nước ngoài: Văn kiện Đại hội IX (2001) viết: “Phát huy sức mạnh của cả dân tộc, truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường và lòng tự hào dân tộc”².

3. 2. Nhân tố con người trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới, vị lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta. Cả cuộc đời, Người chỉ có một ham muốn, “ham muốn tốt bậc là làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành”

Sinh ra vào cuối thế kỷ XIX, khi cả dân tộc đang chìm đắm trong cảnh đêm trường nô lệ, ngay từ nhỏ, Nguyễn Sinh Cung đã đau xót chứng kiến cuộc sống nghèo khổ, bị đàn áp, bóc lột dưới hai tầng áp bức, bị tước đoạt hết quyền làm người của đồng bào mình ngay trên mảnh đất quê hương, tận mắt nhìn thấy tội ác của bọn thực dân và thái độ ương hèn, bạc nhược của bọn quan lại Nam triều. Tất cả đã thôi thúc Người ra đi tìm con đường để cứu nước, cứu dân.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 10, tr 20.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H. 2001, tr 123.

Ra đi tìm đường cứu nước khi còn là một thanh niên, Nguyễn Ái Quốc– Hồ Chí Minh đã hy sinh cả cuộc đời vì mục tiêu cao cả giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và đi tới đỉnh cao là giải phóng con người. Đây chính là động lực thôi thúc mọi suy nghĩ và hành động của Người, có thể khẳng định đây chính là lẽ sống, là triết lý sống của Hồ Chí Minh.

Trong triết lý phát triển của Hồ Chí Minh, con người là nhân tố quan trọng nhất.

Khái niệm “con người” trong tư tưởng Hồ Chí Minh là con người cụ thể, không phải con người trừu tượng. Người viết: “Chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”¹. Người xem xét con người trong các mối quan hệ xã hội. Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, con người trước hết là từng cá nhân sau đó là bộ phận từng lớp người...nhưng tựu trung lại là đồng bào, là nhân dân. Sự nghiệp cách mạng vì sự phát triển xã hội là do con người làm lên. Những lực lượng xây dựng và phát triển xã hội là toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Những danh hiệu cao quý dành cho những con người ưu tú trong xã hội là “*Nhà giáo nhân dân*”, “*Nghệ sĩ nhân dân*” ...Công cụ và phương thức đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cũng là “*Chính quyền nhân dân*”, “*chiến tranh nhân dân*”; cơ cấu xã hội tạo lên sức mạnh phát triển xã hội là khối đại đoàn kết toàn dân: công nhân – nông dân – trí thức và tất cả các tầng lớp nhân dân, các giới đồng bào trong nước.

Sự phát triển xã hội, theo Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hoá...đây chỉ là cơ sở nền tảng cho sự phát triển. Người cho rằng, tiêu chí cao hơn đối với sự phát triển xã hội chính là sự giải phóng con người, tạo ra những điều kiện cho sự phát triển con người, trình độ phát triển con người trong một xã hội.

Với cái đích, cái tiêu chí của sự phát triển xã hội là giải phóng hoàn toàn con người, làm cho con người được hưởng hạnh phúc, tự do, Hồ Chí Minh đã

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 5, tr 644

lựa chọn giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, lựa chọn con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, bởi chỉ có chủ nghĩa xã hội mới giải phóng triệt để con người nhất, chủ nghĩa xã hội là một xã hội văn hoá cao, ở đó không có tình trạng người bóc lột người, kinh tế phát triển, chính trị tiến bộ, xã hội lành mạnh, con người được trả lại các giá trị của mình, được học hành tiến bộ và phát triển mọi năng lực vốn có của bản thân.

Lấy con người làm mục tiêu của sự phát triển xã hội, theo Hồ Chí Minh đó chính là việc phát triển xã hội theo hướng nhân văn nhằm đáp ứng mọi khát vọng của con người, tạo điều kiện cho con người ngày càng phát triển toàn diện, hài hoà, như một chủ thể xã hội – chủ thể làm chủ vận mệnh, tương lai của chính mình.

Giải phóng triệt để con người là mục tiêu cao cả trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh và ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, mục tiêu này được thể hiện một cách cụ thể với những đặc trưng riêng biệt.

Trước khi giành được chính quyền thì mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc, Người khẳng định trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Nhưng “nếu nước được độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”¹ vì thế, sau khi giành được chính quyền thì mục tiêu ăn, mặc, ở, học hành được ưu tiên hơn bởi “Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành”²

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc đi vào khôi phục nền kinh tế đạt mức năm 1939, hoàn thành cải cách ruộng đất, tiến hành tốt việc sửa

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 4, tr 56

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 4, tr 152

sai, từng bước phát triển kinh tế tập thể, giai đoạn này Hồ Chí Minh nhấn mạnh vào việc “nâng cao dân mức sống của nhân dân ... đồng thời giảm nhẹ dần sự đóng góp của nông dân”¹. Thời kỳ này, Hồ Chí Minh cũng đề cập nhiều đến chủ nghĩa xã hội với những mục tiêu cơ bản nhằm giải phóng con người.

Trong bối cảnh tập trung mọi nhân tài, vật lực cho phát triển kinh tế và tiến hành đấu tranh vũ trang giải phóng miền Nam, Hồ Chí Minh vẫn luôn quan tâm đến con người. Tại Hội nghị Bộ chính trị, ngày 30 tháng 7 năm 1962, Hồ Chí Minh đã nêu vấn đề: “Ta phải tính cách nào, nếu cần có thể giảm bớt một phần xây dựng để giải quyết vấn đề ăn và mặc của quần chúng được tốt hơn nữa, đừng để cho tình hình đời sống căng thẳng quá. Vấn đề con người là hết sức quan trọng. Nhà máy cũng rất cần có thêm, có sớm, nhưng cần hơn là con người, là sự phấn khởi của quần chúng.”²

Cách đặt vấn đề của Hồ Chí Minh cho thấy chiều sâu mục tiêu phát triển trong tư tưởng của Người chính là vì con người. Đây là mục tiêu nhất quán trong tư tưởng cũng như trong hoạt động thực tiễn của Người.

Như chúng ta đã biết, nếu như ngay từ bài viết trên tờ báo Người cùng khổ, số 1, Nguyễn Ái Quốc đã nêu mục tiêu giải phóng con người thì bản *Di chúc* của Người viết tháng 5 năm 1968 cũng nêu công việc đầu tiên là đối với con người và những lời cuối cùng của *Di chúc* công bố năm 1969 cũng là những lời thân yêu dành cho con người. Cho thấy cái “bất biến” trong tư tưởng Hồ Chí Minh là tất cả vì con người để ứng với cái “vạn biến” của lịch sử đặt ra. Hồ Chí Minh nói: “Tất cả những người lao động trên thế giới đều có mục đích chung là thoát khỏi áp bức, bóc lột, được sống sung sướng, tự do, tức là thực hiện chế độ cộng sản. Nhưng để đi đến mục đích ấy, mỗi nước phải tùy theo điều kiện thiết thực của mình mà tiến dần”³

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, Tập 8, tr 48

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, Tập 8, tr 272

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, Tập 7, tr 209

Trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn quan tâm sâu sắc đến quyền lực của con người, quyền lực thuộc về nhân dân. Khi đất nước vừa giành được độc lập, chính quyền được thành lập theo tư tưởng Hồ Chí Minh đó là Nhà nước của dân, do dân, vì dân ở đó:

“Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân...

Quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”¹

Nhân dân là gốc, nhân dân là nền tảng, đồng thời là mục đích của sự phát triển xã hội. Một xã hội phát triển và nhân đạo phải là xã hội phát huy được toàn diện sức mạnh sáng tạo của nhân dân, khả năng vô tận và vai trò to lớn của nhân dân trong tổ chức và trong xây dựng cuộc sống mới.

Bên cạnh đó, xã hội lại do chính con người làm ra với tư cách là chủ thể của lịch sử, là người sáng tạo ra lịch sử, là động lực để thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển bởi “trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân, trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng của nhân dân”. Con người đặt ra mục đích đồng thời cũng là những người thực hiện mục đích đó. Hồ Chí Minh yêu cầu: “Phải coi nhân tố con người là vấn đề số một”² và chính Người đã thực hiện một cách triệt để yêu cầu này. Trong bất kỳ thời điểm nào của dân tộc dù trong cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hay trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, vai trò động lực phát triển xã hội của con người luôn được Hồ Chí Minh đặt lên hàng đầu, yếu tố con người luôn được Người đề cao.

Hồ Chí Minh khẳng định, mọi thành công, thắng lợi của sự nghiệp cách mạng đều do con người – do quần chúng nhân dân quyết định bởi vì lực lượng của nhân dân rất to, có dân sẽ có tất cả. Cho nên "Làm việc gì cũng phải có quần chúng. Không có quần chúng thì không thể làm được...việc gì có quần chúng tham gia bàn bạc, khó mấy cũng trở nên dễ dàng và làm được tốt

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 5, tr 698

² Báo nhân dân, số ra ngày 7 tháng 4 năm 1965

Dễ mười lần không dân cũng chịu
Khó trăm lần dân liệu cũng xong"¹

Trong hai cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân tố con người, vai trò của nhân dân đã được phát huy tối đa. Dân chính là nguồn lực vô tận làm nên những thắng lợi vĩ đại. Sức mạnh của con người, của nhân dân được Hồ Chí Minh khái quát lại chính là bởi lòng yêu nước nồng nàn, truyền thống quý báu của dân tộc ta. Tại Đại Hội II của Đảng năm 1951, Người đã nói: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước"

Trong sự phát triển xã hội, trong quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – con người luôn đóng vai trò quyết định nhất. Để đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa”. Con người xã hội chủ nghĩa theo tư tưởng Hồ Chí Minh đó là những con người có lòng nồng nàn yêu nước, trong sáng về đạo đức và xuất sắc về tài năng; là những con người vừa “hồng”, vừa “chuyên”, hồng thắm, chuyên sâu. Đó là những con người có đạo đức xã hội chủ nghĩa; cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, một lòng, một dạ phấn đấu cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa vì sự phồn vinh của Tổ quốc, hạnh phúc của nhân dân. Là con người có ý thức và năng lực làm chủ, có tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa, chăm lo việc nước. Đó là con người ham học hỏi, cầu tiến bộ, am hiểu lý luận Mác Lênin, có kiến thức văn hoá, khoa học, kỹ thuật, nhạy bén với cái mới, có tinh thần không ngừng tìm tòi, sáng tạo.

Từ quan điểm coi con người vừa là động lực của cách mạng, vừa là chủ thể xây dựng xã hội mới, để thúc đẩy sự phát triển xã hội, giải phóng con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu cần phải phát huy tốt vai trò động lực

¹ Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Sdd, tập 12, tr 212

của con người. Người đã đưa ra một số nội dung và biện pháp nhằm thúc đẩy tính tích cực hoạt động của con người, thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Trước hết cần phát huy yếu tố động lực chính trị – tinh thần. Đó là khơi dậy sức mạnh của lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm đối với Tổ quốc. Bởi chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một giá trị tinh thần cao quý, kết tinh những tư tưởng, tình cảm thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã phát huy sức mạnh vô địch của nó trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, làm nên những chiến thắng vang dội trong lịch sử dân tộc. Ngày nay đi vào chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải khơi dậy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, biến nó thành một động lực lớn để xây dựng và phát triển đất nước. Bên cạnh đó, Người cũng không coi nhẹ vai trò tác động của các yếu tố tinh thần khác như văn hoá, khoa học, pháp luật,... Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên, coi đạo đức là động lực tinh thần có tầm quan trọng hàng đầu, là cái gốc làm nên sức mạnh của người cách mạng bởi: “Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng mới hoàn thành nhiệm vụ cách mạng vẻ vang”. Đồng thời, Người cũng chú trọng phát huy quyền làm chủ của nhân ¹dân, coi “thực hành dân chủ là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn”

Coi trọng yếu tố động lực tinh thần nhưng Hồ Chí Minh cũng không hề coi nhẹ yếu tố động lực vật chất. Theo Người, hành động của con người luôn luôn gắn liền với nhu cầu và lợi ích của họ, bởi “Dân dĩ thực vi thiên”, “có thực mới vực được đạo”, nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được gì cả. “Vì vậy, chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân ... cán bộ Đảng và Chính quyền, từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân”². Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã rất thành công trong việc huy động cả sức mạnh lý

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 9, tr 283

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 7, tr 572

tưởng lẫn động lực lợi ích của toàn thể cộng đồng, cũng như của mỗi cá nhân. Nhân dân ta chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do – vì những giá trị làm người, đồng thời còn vì ruộng đất, cơm áo – vì những nhu cầu vật chất của đời sống hàng ngày.

Hồ Chí Minh đã khéo léo kết hợp các loại động lực với nhau tạo nên sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy tính năng động cách mạng của con người. Người tôn trọng và khuyến khích lợi ích cá nhân chính đáng của người lao động, chủ trương kết hợp hài hoà ba lợi ích, sao cho “Nhà nước, hợp tác xã và xã viên cùng có lợi”

Nhưng muốn khai thông động lực, thì phải khắc phục trở lực, kìm hãm sự phát triển của con người, trong đó “căn bệnh mẹ” cực kỳ nguy hiểm là chủ nghĩa cá nhân phải được phê phán mạnh mẽ, kiên quyết tẩy trừ.

Trong triết lý phát triển Hồ Chí Minh, con người là nhân tố quan trọng nhất ; vấn đề xây dựng con người, “chiến lược trồng người” phải luôn được đặt nên hàng đầu. Người phê phán “một số cán bộ của ta hình như mãi làm công tác hành chính, sự vụ hơn là để nhiều tâm sức xây dựng con người...Đó là những cán bộ không biết làm việc, hoặc có cái nhìn không đúng”¹. Chiến lược con người phải đi trước chiến lược kinh tế – xã hội một bước. Người khẳng định: “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”².

Chiến lược “trồng người” trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất toàn diện. Người yêu cầu phải giáo dục toàn diện con người ở tất cả mọi lĩnh vực: lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đạo đức cách mạng, văn hoá khoa học kỹ thuật, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lao động sản xuất...

Trong nội dung giáo dục toàn diện đó, Hồ Chí Minh nhấn mạnh trước hết là lý tưởng xã hội chủ nghĩa và đạo đức cách mạng bởi “cách mạng là sự nghiệp gian nan, cực khổ, phải có lòng kiên quyết, chí hy sinh”³. Trong việc

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, Tập 12, tr 549

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, Tập 9, tr 222

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 5, tr 254

xây dựng con người mới thì ý thức, tư tưởng, đạo đức phải đi trước một bước. “Nếu không có tư tưởng xã hội chủ nghĩa thì không có việc làm xã hội chủ nghĩa được”¹. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất coi trọng việc giáo dục văn hoá, khoa học – kỹ thuật. Bởi trình độ văn hoá, khoa học - kỹ thuật có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy xã hội phát triển, nếu không có tri thức sẽ kìm hãm bước tiến của xã hội “một sự ngu dốt này làm phát sinh một sự ngu dốt khác và một sai lầm này gây lên các sai lầm khác”² và “chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận”³.

Kế thừa những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lấy tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, trong đường lối chính sách của mình, nhân tố con người trong chiến lược phát triển luôn được Đảng ta đề ra và thực hiện. Đây cũng chính là điểm mấu chốt đưa tới những thành công của cách mạng Việt Nam. Đại hội Đảng III (1960) đã khẳng định: “con người là vốn quý nhất”, Đại hội Đảng IV (1976) đưa ra luận điểm: “con người mới – con người làm chủ tập thể”. Đại hội V (1981) phát triển luận điểm “con người mới”, nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách xã hội trong việc phát huy nhân tố con người. Đại hội VI (1986) khẳng định vai trò quan trọng của nhân tố con người. Đây cũng là Đại hội đề ra đường lối đổi mới. Cũng bắt đầu từ thời kỳ này, con người Việt Nam được phát huy lên một tầm cao mới. Con người là trung tâm của mọi sự phát triển. Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế – xã hội. Là mục tiêu bởi mọi sự phát triển đều vì con người. Là động lực vì mọi sự phát triển đều do con người. Đại hội Đảng VII (1991) đã tiếp tục phát triển vấn đề con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế – xã hội. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định: “Nguồn lực lớn nhất, quý báu nhất của chúng ta là tiềm lực con người”

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 9, tr 24

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 3, tr 83

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 9, tr 131

Đại hội VIII (1986) đã chỉ rõ: “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá”¹ “lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững”². Trong Văn kiện Đại hội IX và gần nhất là Văn kiện Đại hội X, vấn đề con người luôn được Đảng ta đặt ra ở vị trí trung tâm của sự phát triển nhằm đạt mục đích cao nhất vì con người. Đó là xây dựng xã hội Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đất nước ta đang bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế, quốc tế, để đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, biến nước ta thành một nước công nghiệp, chúng ta không chỉ dựa vào việc cải thiện môi trường kinh tế thế giới mà chủ yếu phải dựa vào sức mạnh nội sinh của mình, định hướng lại chiến lược phát triển đất nước. Trong chiến lược đó, phải đặt chiến lược phát triển con người, chiến lược phát triển hướng về nhân dân lên vị trí hàng đầu. Nói một cách khác, nhân tố quyết định thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh nói chung và biến nước ta thành một nước công nghiệp vào năm 2020 nói riêng chính là ở vấn đề con người.

3. 3. Phát huy các nguồn lực để phát triển bền vững đất nước theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Sự nghiệp phát triển bền vững đất nước đòi hỏi những yếu tố đảm bảo. Sinh thời, Hồ Chí Minh chưa nói tới khái niệm **phát triển bền vững** nhưng trong tư tưởng của Người, chúng ta có thể nhìn rõ những nguồn lực để phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn mới hôm nay.

Đó là: Phát triển dân chủ - vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp phát triển đất nước; Phát triển con người - là chủ thể hoạt động phát triển đất nước trong môi trường dân chủ đó, phát triển con người cũng vừa là động lực vừa là mục tiêu của cách mạng; Phát triển văn hoá, khoa học - kỹ

^{1,2} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996, tr 21, tr 85

thuật - với tư cách là hệ thống công cụ của con người trong sự nghiệp phát triển đất nước; Tranh thủ huy động mọi nguồn ngoại lực cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Phát triển dân chủ

Dân chủ đem lại quyền làm chủ vận mệnh của mình cho nhân dân, tạo ra những điều kiện, những tiền đề để toàn xã hội, cũng như mỗi cá nhân trong xã hội phát triển và hoàn thiện. Con người nhờ có dân chủ và thông qua dân chủ mới có hoạt động tích cực, chủ động, sáng tạo đối với lịch sử. Theo Hồ Chí Minh: “Có dân chủ mới làm cho cán bộ và quần chúng đề ra sáng kiến”¹.

Không chỉ là của quý của nhân dân mà đối với sự nghiệp cách mạng, theo chiều ngược lại, *dân chủ* cũng là *của quý* bởi vì phát huy dân chủ sẽ động viên được lực lượng của toàn dân hoàn hành những nhiệm vụ cách mạng. “Có phát huy dân chủ đến cao độ thì mới động viên được tất cả lực lượng của nhân dân đưa cách mạng tiến lên”².

Mất dân chủ tất yếu dẫn đến mất ổn định về chính trị, làm mất lòng tin giữa dân với Đảng, cản trở sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và tất yếu không thể phát triển đất nước bền vững.

Mọi hoạt động của Hồ Chí Minh đấu tranh và xây dựng nền dân chủ cho nhân dân đều chứa đựng nội dung hướng tới dân chủ hoá xã hội. Dân chủ hoá cũng là một mục tiêu của cách mạng. Thực thi quy chế dân chủ thực chất là sự phấn đấu nâng cao chất lượng cuộc sống về mọi mặt của mọi người dân. Trong đó mối quan hệ giữa chính quyền với nhân dân, với các tổ chức đoàn thể xã hội... được đánh giá thông qua hoạt động của bộ máy hành pháp trong việc thực thi luật pháp. ở đây yếu tố con người là *trung tâm* và *chủ yếu*, do đó, chỉ có thể thực hiện tốt quy chế dân chủ khi có đội ngũ cán bộ tốt, có cái tâm trong sáng, có trình độ điều hành xã hội giỏi...). Đồng thời (mặt thứ hai của

vấn đề), mỗi công dân phải có ý thức tự giác chấp hành pháp luật và những quy định của cộng đồng đã được nhân dân thừa nhận.

Thực hành dân chủ cũng là biện pháp quan trọng để chống lại tham nhũng, xây dựng một xã hội trong sạch và phát triển.

Kết quả một nghiên cứu tết luận tóm tắt rằng: *Tham nhũng = Độc quyền + Tuỳ tiện quyết định + Thiếu công khai*.

Độc quyền dẫn đến việc tự quy định giá và chỉ bán khi được giá; *Tuỳ tiện* dẫn tới việc các quan chức có thể tuỳ ý trả lời "Có" hoặc "Không" hoặc "Bao nhiêu tiền" mà không bị khiếu kiện và *Bí mật* thể hiện sự không thể kiểm soát nổi các thoả thuận. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng do vậy phải thông qua việc không ngừng giảm bớt những độc quyền; hạn chế sử dụng quyền hành một cách tuỳ tiện và nhất là phải thiết lập sự công khai hoá ngày càng cao trong các lĩnh vực của đời sống xã hội vì *thông tin là kẻ thù số một của lậu thuế*.¹ Để thực hiện những nhiệm vụ đó điều không thể thiếu là phải thực hiện dân chủ một cách rộng rãi đặc biệt là dân chủ ở cơ sở để “*Dựa vào ý kiến của dân chúng mà sửa chữa cán bộ và tổ chức của ta*” - như chỉ dẫn của Hồ Chí Minh

Phát triển con người toàn diện

Đối với Hồ Chí Minh, ***con người*** vừa là động lực vừa là mục tiêu giải phóng của cách mạng. Một loạt những chính sách xã hội được Người nêu trong *Di chúc* khi viết về những công việc đối với con người sau chiến tranh là sự cụ thể hoá những lý tưởng giải phóng và phát triển con người trên con đường tiến lên xã hội cộng sản của chúng ta.

Hồ Chí Minh đặt vấn đề rèn luyện đầy đủ cả *đức* và *tài* trong việc học tập tu dưỡng của mỗi người để có được đầy đủ cả phẩm chất và năng lực, vừa *hồng* vừa *chuyên*. Người thường nhấn mạnh mối quan hệ không thể tách rời

¹ R. Klitgaard - Trích từ T/c *Người đưa tin UNESCO* - Số 6. 1996, tr 32

của hai mặt đó trong sự hoàn thiện nhân cách con người mới, để có được một người cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên”...

“*Hồng*” - có thể hiểu là phẩm chất chính trị, tư tưởng, lối sống lành mạnh; là lòng trung thành với Tổ quốc, với Đảng, với nhân dân; là trình độ giác ngộ mục tiêu hy sinh phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; là đạo đức cách mạng *cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*.

“*Chuyên*” - đó là trình độ, năng lực tinh thông nghiệp vụ. “*Chuyên*” ở đây không chỉ là việc làm chủ các tri thức khoa học, hiểu biết thấu đáo về lĩnh vực chuyên môn mà mình hoạt động mà còn bao gồm cả kỹ năng thực hành. Người “*chuyên*” phải là người có hiểu biết thấu đáo và thực hành thành thạo các công việc mà mình đảm nhiệm.

Những mặt cụ thể của việc giáo dục toàn diện để vừa “*hồng*” vừa “*chuyên*” có thể nêu tóm tắt: Giáo dục nâng cao nhận thức về thế giới quan khoa học, cách mạng; giáo dục đạo đức cách mạng và giáo dục văn hóa, kỹ thuật và nghề nghiệp. Trong đó có thể nhận thấy hai nội dung đầu có thể xếp vào nội hàm của khái niệm “*hồng*”. Nội dung thứ ba để bảo đảm cho sự “*chuyên*”. Đó là những nội dung giáo dục đào tạo hết sức cơ bản, làm nền tảng định hướng cho sự phát triển.

Hồ Chí Minh dạy các chiến sĩ quân đội ta “*Trung với nước, hiếu với dân, suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì CNXH, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng*” - câu nói đó của Người vừa là lời kêu gọi hành động, vừa là định hướng chính trị - đạo đức cho mỗi người Việt Nam không phải chỉ trong cuộc đấu tranh cách mạng trước kia và hiện nay, mà còn lâu dài về sau.

Nhưng giác ngộ lý tưởng cách mạng chỉ dừng ở việc nhận thức về lý tưởng, thuộc lòng về lý luận thì chưa đủ mà quan trọng hơn là việc có tinh thần và khả năng để kiên quyết thực hiện thành công lý tưởng ấy. Muốn hành động đúng cần có vốn văn hóa nói chung cũng như vốn tri thức nghề nghiệp vững vàng - đó chính là logic của sự rèn luyện toàn diện. “*Công cuộc xây*

dựng CNXH...đòi hỏi Đảng ta phải nắm vững khoa học và kỹ thuật, do đó mỗi đảng viên đều phải cố gắng học tập văn hóa, học tập khoa học, kỹ thuật" ¹.

"... cán bộ chính trị phải chú trọng học tập kinh tế, kỹ thuật để lãnh đạo được tốt, cán bộ chính trị phải biết kỹ thuật, không biết, chỉ chính trị suông không lãnh đạo được" ².

Rèn đức luôn đi đôi với *luyện tài*. Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh việc cần phải song song hoàn thiện cả hai mặt phẩm chất và năng lực đối với người cán bộ cách mạng. Trong *Sửa đổi lối làm việc*, Người đã nhắc nhở: “bất kỳ ở hoàn cảnh nào, đảng viên và cán bộ cần phải luôn ra sức phấn đấu, ra sức làm việc, cố gắng học tập để nâng cao trình độ văn hoá, tri thức và chính trị của mình” ³. Trình độ mọi mặt được nâng cao sẽ nâng cao được hiệu quả công tác, sẽ tránh được những sai lầm khuyết điểm không đáng có do ấu trĩ trong nhận thức, do tri thức khoa học thấp kém. Học tập là nhiệm vụ thường xuyên đòi hỏi sự nỗ lực cố gắng không mệt mỏi của mỗi người. học tập là một chặng đường dài không có điểm kết thúc, là *cái thang không có bậc cuối cùng*, rèn luyện là điều phải làm hàng ngày.

Phát triển văn hoá, khoa học - kỹ thuật

Ngay từ những ngày đầu xây dựng chính quyền nhân dân, Hồ Chí Minh đã coi công việc bồi dưỡng về mặt trí tuệ cho nhân dân dân - mà những người đầu tiên là thế hệ trẻ - là một nhiệm vụ quan trọng vừa cấp bách, vừa lâu dài. Chỉ một ngày sau khi tuyên bố giành lại được độc lập, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu*”. Vài tuần sau đó, trong “*Thư gửi các học sinh*” nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Người nói cụ thể hơn: “Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong

¹ Hồ Chí Minh - *Toàn tập* - Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, Tập 10, tr 2

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 12, tr 22

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 5 - tr 253

công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.”¹.

Hồ Chí Minh hiểu rõ và đánh giá cao vai trò của tri thức trong sự nghiệp cách mạng, trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hồ Chí Minh cũng là người đi đầu trong việc tìm mọi biện pháp để nâng cao trình độ văn hoá, trình độ khoa học - kỹ thuật của nhân dân, phát huy đến mức cao nhất nguồn lực trí tuệ để đưa cách mạng tiến lên.

Khẳng định bản sắc dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại là quan điểm biện chứng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế để phát triển khoa học - kỹ thuật. Đây cũng là xu hướng tất yếu của các nền văn hoá dân tộc trong cuộc đấu tranh vươn lên khẳng định những giá trị của mình, để không đánh mất mình khi hoà đồng, hội nhập để không tụt hậu với nền văn minh đang toàn cầu hoá từng ngày. Những điều này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chuẩn bị cho chúng ta từ rất sớm trong tư tưởng của Người.

Học tập khoa học - kỹ thuật tiên tiến, tranh thủ sự giúp đỡ bên ngoài để đáp ứng, bổ khuyết những gì chúng ta còn chưa có đủ nhưng phải biết kết hợp, vận dụng những tri thức khoa học đó trong thực tiễn cách mạng nước nhà - đó là điều kiện để phát huy những tiềm năng của Việt Nam. Đó cũng là một định hướng phát triển của nền khoa học nước nhà.

Tri thức khoa học chỉ có sức sống, chỉ phát huy tác dụng khi nó được ứng dụng trong thực tiễn; được bổ sung, sửa đổi hoàn thiện trên những ứng dụng trong thực tiễn. Việc kết hợp nhuần nhuyễn lý luận với thực tiễn, để lý luận bám sát thực tiễn, phục vụ thực tiễn và để thực tiễn trở lại bổ sung hoàn thiện lý luận đã được Hồ Chí Minh nhiều lần đề cập tới trong những bài nói và viết của Người. Trong lĩnh vực khoa - kỹ thuật, Hồ Chí Minh nói: "Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải nâng cao chất lượng văn

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 4, tr 32 - 33

hóa và chuyên môn, nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học và kỹ thuật" ¹.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đến thăm các đơn vị bộ đội, khen ngợi động viên, khuyến khích các chiến sỹ nắm vững và làm chủ các phương tiện kỹ thuật hiện đại để sáng tạo cách đánh Việt Nam, làm mất ưu thế những phương tiện kỹ thuật hiện đại của địch. Sự tiếp thu những thành tựu tri thức khoa học kỹ thuật - tiên tiến trên cái nền văn hoá mang bản sắc Việt Nam, vận dụng những thành tựu đó trong điều kiện thực tiễn cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã chống lại thắng lợi kỹ thuật chiến tranh hiện đại của địch và cả những âm mưu của địch về văn hóa.

Thực tế lịch sử của cả hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp và Mỹ của dân tộc Việt Nam đã cho thấy sức mạnh của trí tuệ của người Việt Nam đã được phát huy mạnh mẽ trong điều kiện chiến trường Việt Nam, đánh thắng được ưu thế về binh lực, hỏa lực cùng các kỹ thuật chiến tranh hiện đại của hai cường quốc công nghiệp.

Chính sức mạnh văn hóa tiềm tàng của dân tộc đã cho chúng ta đứng vững không bị đồng hoá sau gần một ngàn năm Bắc thuộc. Trong thế kỷ XX, bản lĩnh văn hóa của dân tộc khi hấp thụ thêm những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại đã tỏ rõ sức mạnh của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người nhìn thấy rõ, đánh giá đúng và khơi nguồn cho dòng sức mạnh đó của dân tộc

Tranh thủ huy động mọi nguồn ngoại lực cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trân trọng từng người trí thức - những người nắm được nhiều tri thức. Người coi đây là nguồn vốn trí tuệ quý báu của kháng chiến, của dân tộc. Trong những ngày gian nan đầu tiên sau khi giành được độc lập. Hồ Chí Minh chú trọng đến việc kêu gọi tập hợp đội ngũ trí thức xung quanh chính quyền cách mạng của nhân dân “Nhân tài nước ta dù chưa

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 12, tr 403

nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển thêm nhiều”¹. Người trân trọng “*tìm người tài đức*”, tranh thủ phát triển nguồn lực trí tuệ cho đất nước còn đang gặp nhiều khó khăn. Chính phủ cách mạng do Người đứng đầu đã thu hút được sự tham gia, ủng hộ của nhiều trí thức tiêu biểu thời đó. Đội ngũ trí thức này nhiều người được đào tạo ở Pháp với mục đích sử dụng phục vụ cho chính quyền thực dân. Nhưng những nhà cầm quyền thực dân đã không đánh giá đúng tinh thần yêu nước tiềm tàng trong họ. Nhiều người trong số họ đã đứng về phía cuộc đấu tranh của dân tộc, sử dụng ngay những kiến thức được trang bị như một vũ khí lợi hại trong cuộc đấu tranh. Có thể kể đến những trí thức yêu nước tiêu biểu như: Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Phạm Ngọc Thạch... với sự ngưỡng mộ rất lớn trong quần chúng nhân dân. Họ đã gạt sang một bên cuộc sống vật chất đầy đủ, gạt sang một bên những âu lo, băn khoăn để sống với cuộc sống của dân tộc, để đi theo kháng chiến, đi theo Cụ Hồ vì “*Điều máu chốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh áp dụng chính sách tín nhiệm đối với trí thức*” - Như lời luật sư Phan Anh trả lời phỏng vấn của nhà sử học Nauy S. Tonnesson về thời kỳ 1945 - 1946.

Đáp lại lời kêu gọi yêu nước và cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều nhà trí thức lớn được đào tạo tại nước ngoài đã trở về nước đồng hành cùng cuộc kháng chiến của dân tộc như Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Phạm Quang Lễ (GS Trần Đại Nghĩa), Nguyễn Văn Huyền, Trần Hữu Tước, Phạm Ngọc Thạch; Nguyễn Hữu Thọ, Đặng Văn Ngữ... v.v. và v.v...

Trước âm mưu xâm lược của Pháp và cuộc kháng chiến đang đến gần, chúng ta tranh thủ thời gian, tích cực chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để kháng chiến lâu dài. Với tầm nhìn chiến lược của một nhà cách mạng dày dặn kinh nghiệm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý tranh thủ tìm kiếm nguồn lực trí tuệ cho cuộc kháng chiến - kiến quốc còn đang gặp nhiều khó khăn... Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà non trẻ ngày đó còn đang phải *chiến đấu trong vòng*

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 4, tr 30.

vây, chưa có sự ủng hộ quốc tế, những hoạt động hướng về Tổ quốc của đồng bào Việt kiều mang nhiều ý nghĩa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo khơi dậy tình cảm và truyền thống dân tộc, phát huy nguồn lực tiềm tàng từ cộng đồng người Việt sống ở nước ngoài cho cuộc đấu tranh của dân tộc. Những chủ trương đúng đắn đó cùng với *sức cảm hoá Hồ Chí Minh* đã thu hút được nhiều trí thức yêu nước.

Kinh nghiệm từ những hoạt động tích cực huy động mọi nguồn lực trí tuệ “*tập trung nhân tài, bất phân đảng phái*” để kháng chiến và kiến quốc - chữ dùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh - từ những ngày đó vẫn mang nhiều ý nghĩa thiết thực khi chúng ta đang chú trọng phát huy mọi nguồn lực, kêu gọi mọi sự đóng góp bằng tâm, bằng tài... để góp sức phát triển đất nước trong thế kỷ XXI.

Hoạt động ngoại giao đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh xúc tiến để mở rộng quan hệ quốc tế cho nền khoa học Việt Nam, đưa đất nước Việt Nam vươn lên từ nghèo nàn “*sánh vai các cường quốc năm châu*” là cử cán bộ sang Mỹ học tập khoa học - kỹ thuật. Trong bức thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa kỳ ngày 1/11/1945, Hồ Chí Minh nêu nguyện vọng gửi 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ để mở rộng quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Nhưng trước hết việc đó “xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác”, và theo Người, “những thành tựu kỹ thuật hiện đại của họ đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với giới trí thức Việt Nam”¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu quan điểm: “Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, các nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.”² trong Thư gửi Liên hợp quốc tháng 12/1946, khi cả dân tộc Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa của cuộc kháng chiến toàn quốc. Hồ Chí Minh đã nhìn thấy những công việc phải

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 8, tr 80 - 81

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, Tập 4, tr 470

làm để dựng xây đất nước trong tương lai chiến thắng ngay khi cả dân tộc chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến biết chắc chắn là trường kỳ gian khổ.

Rất tiếc, những ý tưởng tốt đẹp đó của Hồ Chí Minh đã không được thực hiện ngay từ thời gian đó. Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai của các thế lực thực dân Pháp, cuộc chiến tranh lạnh trên quy mô toàn cầu đã “giết chết” những ý tưởng này.

Nền văn hoá truyền thống Việt Nam xây dựng trên nền văn minh nông nghiệp lâu đời, còn mang nhiều thiếu hụt, hạn chế, lại thêm những di hại của văn hoá thực dân còn rất nặng nề. Trình độ khoa học kỹ thuật của chúng ta còn thấp kém, lề lối sản xuất chưa được cải tiến, năng xuất lao động còn thấp, nhiều phong tục tập quán lạc hậu chưa được khắc phục... Để khắc phục tình trạng này, việc học tập tiếp thu những tri thức mới, những kinh nghiệm mới để làm chủ khoa học kỹ thuật, để tiến kịp với trình độ văn minh của nhân loại là điều đặc biệt cần thiết.

Hồ Chí Minh đã mang tinh thần mong muốn giao lưu, đối thoại để đạt tới sự hoà đồng, hướng tới sự hoà nhập, hướng tới một tương lai hoà bình và phát triển của dân tộc Việt Nam đến với các dân tộc anh em bè bạn.

Nhìn lại những chỉ dẫn trong tư tưởng Hồ Chí Minh có thể giúp chúng ta suy ngẫm nhận thức, phát huy những nguồn lực để phát triển bền vững trên con đường đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Có thể khẳng định điều đó vì những mục tiêu cách mạng của chúng ta hôm nay và những lý tưởng cao đẹp của Hồ Chí Minh không khác nhau. Những điều này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chuẩn bị cho chúng ta từ rất sớm trong tư tưởng của Người. Cho đến nay, chúng ta càng thấy rõ hơn những giá trị của đó khi thế giới đang trở thành một môi trường cộng sinh về kinh tế và văn hoá, với những ước vọng về một nền hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững, khi sự phát triển của một cộng đồng, một dân tộc, một quốc gia không tách rời sự phát triển của các cộng đồng khác, của các quốc gia khác và sự phát triển của toàn thể nhân loại nói chung.

CHƯƠNG III

VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

I. Bối cảnh lịch sử mới của sự vận dụng và phát triển triết lý phát triển Hồ Chí Minh

1. Đặc điểm của tình hình thế giới

Thế kỷ XXI, theo nhận định của Đảng ta, sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi sâu sắc. Thế giới hiện nay đang nổi lên mấy đặc điểm đáng chú ý:

- Khoa học và công nghệ có những bước tiến nhảy vọt. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt đời sống quốc tế: khoa học - kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; tạo ra nhiều lĩnh vực khoa học mới, đặc biệt là công nghệ thông tin; thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa, tạo cơ sở cho sự hội nhập, liên kết kinh tế giữa các khu vực, các quốc gia. Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Trên thế giới đang xuất hiện nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương như: Bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, khắc phục sự cạn kiệt về tài nguyên, đẩy lùi những bệnh dịch hiểm nghèo, chống tội phạm, khủng bố quốc tế, chống đói nghèo...

- Tình hình chính trị thế giới có những thay đổi lớn. Chủ nghĩa tư bản thế giới hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường, có sự điều chỉnh để phát triển, nhưng các mâu thuẫn nội tại vẫn còn, có mặt biểu hiện gay gắt; đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về

tư liệu sản xuất, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để tự lựa chọn và quyết định con đường phát triển của mình. Ngay trong lòng các nước tư bản và các nước phát triển vẫn còn có những boăn khoăn lựa chọn mô thức phát triển tối ưu trên cơ sở một chủ thuyết mà họ cho là hợp lý nhất. Quá trình tìm kiếm này chưa phải đã kết thúc trong thế giới đương đại, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng , suy thoái kinh tế đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, tác động đến nhiều nước.

Chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào khủng hoảng, thoái trào, nhưng có những biểu hiện và sắc thái mới. Một số nước xã hội chủ nghĩa cải cách, đổi mới thành công, khẳng định được tính ưu việt vốn có của xã hội tương lai; phong trào xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh ở Mỹ La Tinh. Từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, chủ nghĩa xã hội có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, các nước này cũng đang tìm kiếm những cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của dân tộc mình. Một số mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực cụ thể đã bắt đầu xuất hiện ở các khu vực. Trong bối cảnh hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn khẳng định: Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Trong một vài thập kỷ tới không có nguy cơ diễn ra chiến tranh thế giới, nhưng xung đột sắc tộc, tôn giáo gắn với khủng bố quốc tế làm cho đời sống chính trị thế giới biến đổi phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội sẽ có những bước tiến mới. Khu vực châu á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định; hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo của thế giới mà ta đang sống hiện nay.

Những nét mới ấy của tình hình thế giới và khu vực tác động mạnh mẽ tới tình hình nước ta. Trước mắt nhân dân ta, dân tộc ta có cả cơ hội lớn và thách thức lớn, đòi hỏi phải vận dụng và phát triển sáng tạo triết lý Hồ Chí Minh để sinh tồn và phát triển bền vững.

2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh lịch sử trong nước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, sau hơn hai mươi năm đổi mới, nổi lên một số đặc điểm sau:

- Trong quá trình đổi mới, đất nước đã thu được những thành tựu quan trọng trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, quan hệ quốc tế, tạo cho nước ta những tiềm năng, thế mạnh, vị thế mới để bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều dễ nhận thấy nhất là cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường. Đất nước ta còn nhiều tiềm năng lớn về tài nguyên, nguồn lực lao động. Nhân dân ta có phẩm chất tốt đẹp. Tình hình chính trị, xã hội cơ bản ổn định. Môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện cho chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường, phân công lao động - phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển kinh tế tri thức nhằm không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đất nước đang phải đối đầu với nhiều khó khăn, thách thức, thể hiện rõ nhất, tập trung nhất ở 4 nguy cơ: Nguy cơ tụt hậu về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới; nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa; nguy cơ "diễn biến hòa bình"; nguy cơ tham nhũng, quan liêu. Các nguy cơ này không những chưa được đẩy lùi, mà có những biểu hiện tinh vi, phức tạp, gây hậu quả trầm trọng hơn.

Một điều cần nhấn mạnh là: Tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng

viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và làm giảm sút lòng tin của nhân dân. Việt Nam vẫn còn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống của nhân dân còn thấp, trong khi đó cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt, nếu chúng ta không nhanh chóng vươn lên thì sẽ ngày càng tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng, nhân dân, dân tộc ta. Thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh oanh liệt và chiến thắng vẻ vang của dân tộc Việt Nam. Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ nhân dân ta giành nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đưa nước ta hội nhập xứng đáng vào cộng đồng quốc tế, sánh vai cùng các nước phát triển trên thế giới.

Trong những điều kiện hiện nay, để Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các nước xung quanh và vượt lên, rất cần một sự đột phá quyết liệt, bắt đầu từ một chủ thuyết, một triết lý phát triển. Thế nhng, chủ thuyết đó, triết lý đó, về bản chất, không thể phủ nhận, thay thế chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà chỉ là sự bổ sung, hoàn thiện và phát triển nền tảng tư tưởng mà xã hội ta đang có, nghĩa là chủ thuyết mới không tách rời con đường mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn - Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Vận dụng tinh thần và phương pháp của chủ thuyết Hồ Chí Minh, chúng ta nhận thức cho đúng sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, nguồn lực dân tộc và nguồn lực quốc tế trong bối cảnh của thế giới toàn cầu hoá, hội nhập, hợp tác và phát triển, để rồi trả lời cho có sức thuyết phục, thoả đáng nhất những vấn đề rất lớn, có liên quan tiền đồ và tương lai của đất nước: Đất nước chúng ta đang đứng ở đâu và tương lai con em chúng ta như thế nào, dân tộc Việt Nam sẽ đứng ở vị trí nào trên thế giới trong thế kỷ XXI và sau đó? Đây là nguồn lực quan trọng nhất của chúng ta? Những thế mạnh nào, những dòng chảy nào của thế giới mà chúng ta cần bắt mạch cho đúng mà nương theo để đi tắt, đón đầu

nhANH hơn. Những luận điểm mà Hồ Chí Minh tổng kết thực tiễn làm thành triết lý của mình rất đáng được giới nghiên cứu đi sâu tìm hiểu, rút ra những kết luận mới định hướng cho tư duy và hoạt động thực tiễn của toàn Đảng, toàn dân.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NỘI DUNG VẬN DỤNG, PHÁT TRIỂN TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

1. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh - Cơ sở lý luận xác lập và hoàn thiện triết lý phát triển Việt Nam hiện đại

1.1. Cách mạng phải có triết lý

Trong thời gian đào tạo cán bộ ở Quảng Châu (Trung Quốc), các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp lại thành sách “*Đường cách mệnh*”. Tên cuốn sách đã cho thấy triết lý cách mạng của người viết sách. Trả lời câu hỏi : “Vì sao phải viết sách này?”, tác giả nêu 6 lý do, trong đó có: “4. Lý luận và lịch sử có nhiều sách lắm. Pháp nó sợ, nên cấm chúng ta học, cấm chúng ta xem, cho nên đồng bào ta đối với hai chữ cách mệnh còn lơ mờ lắm. Có người biên chép đề xướng ra một chút lại làm một cách rất hồ đồ; hoặc xúi dân bạo động mà không bày cách tổ chức; hoặc làm cho dân quen tính ỷ lại, mà quên tính tự cường. 5. Mục đích sách này là để nói cho đồng bào ta rõ: (1) Vì sao chúng ta muốn sống thì phải làm cách mệnh. (2) Vì sao cách mệnh là việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc một hai người. (3) Dem lịch sử cách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi. (4) Dem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ. (5) Ai là bạn ta? Ai là thù ta? (6) Cách mệnh thì phải làm thế nào?”¹.

Như vậy, làm cách mạng là phải có “triết lý”, không thể làm bừa, làm ẩu. Với sự xuất hiện con đường cứu nước mới vào năm 1920 - giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản - mà người khởi xướng là Nguyễn Ái Quốc, cách mạng Việt Nam bước vào một thời đại mới, thời đại Hồ Chí Minh,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H, 1995, t.2, tr. 261-262.

trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới được mở ra từ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Từ đó trở đi, trải qua 25 năm khi lịch sử Việt Nam bước vào thời hiện đại (1920-1945) và gần 50 năm đến khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời (1920-1969), cùng với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đồng thời là đội tiên phong của cả dân tộc Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về triết lý phát triển xã hội Việt Nam từng bước phát triển và hoàn thiện, trở thành chủ thuyết phát triển Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh là sự kế thừa, phát huy, phát triển và nâng cao những giá trị cao đẹp của tư tưởng Việt Nam dưới ánh sáng học thuyết Mác - Lênin. Đó là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, tinh thần lạc quan sáng tạo, tính cộng đồng, đoàn kết dân tộc, bản lĩnh và nghị lực phi thường, biết kết hợp phát huy cao độ sức mạnh dân tộc với khai thác triệt để sức mạnh thời đại, tìm ra con đường và quy luật giải phóng và phát triển Việt Nam.

1.2. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh bắt đầu từ triết lý giải phóng dân tộc đến triết lý phát triển đất nước và hòa quyền trong đó là triết lý hành động.

Muốn giải phóng dân tộc, trước hết phải xác định nguyên nhân thất bại của các con đường cứu nước. Vấn đề có tính chất “bất biến” là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lòng yêu nước, chí căm thù bọn xâm lược và khát khao giành độc lập dân tộc. Vậy nguyên nhân chủ yếu nào dẫn tới thất bại của các phong trào cứu nước? Hồ Chí Minh đã nhận thức được sự bế tắc của hệ tư tưởng phong kiến và sự bất lực của hệ tư tưởng tư sản trước các nhiệm vụ cứu nước. Hai đường lối giải phóng dân tộc thất bại chứng tỏ cuộc khủng hoảng ý thức hệ ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX và 30 năm đầu thế kỷ XX. Điều đó có nghĩa là trước khi xuất hiện Nguyễn Ái Quốc, Việt Nam đang bế tắc về triết lý giải phóng dân tộc.

Vấn đề đặt ra trong tầm nhìn của Hồ Chí Minh là không thể đi theo con đường cũ, theo hệ tư tưởng cũ, theo triết lý cũ. Phải khảo sát thế giới, xem họ làm như thế nào rồi tìm cách giải phóng đồng bào. Qua bài học của các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới như cách mạng tư sản Mỹ 1776, cách mạng tư sản Pháp 1789, cách mạng vô sản Tháng Mười Nga năm 1917, Hồ Chí Minh nhận thức được rằng sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam phải được dẫn dắt bởi hệ tư tưởng Mác- Lênin, hệ tư tưởng đã đưa cuộc cách mạng Tháng Mười Nga tới thắng lợi. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mă Khắc Tư và Lênin.

Hồ Chí Minh đã dùng phương pháp biện chứng mácxít để phân tích xã hội Việt Nam thuộc địa, xác định chính xác mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam. Đây là điểm then chốt cho triết lý giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, sẽ không đạt được mục đích nếu trong khi xác định mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam mà lại tách khỏi những vấn đề của thời đại. Đất nước Việt Nam có được giải phóng hay không phụ thuộc lớn vào vào việc xác định tính chất của thời đại.

Từ những năm hai mươi của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã xác định đúng mâu thuẫn căn bản và chủ yếu của Việt Nam thuộc địa là mâu thuẫn giữa một bên là toàn thể dân tộc Việt Nam với một bên là bọn xâm lược và bè lũ tay sai. Mâu thuẫn đó được đặt trong mâu thuẫn căn bản và chủ yếu của thời đại đế quốc chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa một bên là các dân tộc thuộc địa bị áp bức, bị xâm lược với một bên là bọn đế quốc xâm lược. Hồ Chí Minh cũng đã nhìn thấy xu hướng phát triển của thời đại và đặt sự nghiệp giải phóng trong xu hướng phát triển đó. Đó là xu hướng phát triển theo con đường Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, con đường cách mạng vô sản. Từ đầu năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã viết: “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất,việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc, nói tóm lại là nền cộng hòa chân chính,

xóa bỏ những biên giới tư bản chủ nghĩa cho đến nay chỉ là những vách tường dài ngăn cản những người lao động trên thế giới hiểu nhau và yêu thương nhau”¹.

Từ thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã đúc kết lý luận cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam- cũng là chiến lược của cách mạng Việt Nam -, đó là làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để tiến tới xã hội cộng sản. Tư sản dân quyền cách mạng được hiểu là nhiệm vụ phản đế và thổ địa cách mạng là vấn đề điền địa. Nhưng vì Việt Nam là một nước thuộc địa, mâu thuẫn dân tộc bao trùm và giằng xé các mâu thuẫn khác, nên chỉ tập trung giải quyết một vấn đề cấp bách là :dân tộc giải phóng, tức cách mạng giải phóng dân tộc. Nhưng “cách mạng giải phóng dân tộc phải đi đến cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vậy nên không thể làm cách mạng giải phóng rồi dừng lại, mà phải tiến lên làm tròn nhiệm vụ tư sản dân quyền và chinh phục chính quyền vô sản”². Ngay sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”.

Làm cách mạng là phải có lý luận. Lý luận cách mạng là một nội dung quan trọng liên kết hữu cơ với các nội dung khác thành triết lý phát triển xã hội. “Không có lý luận cách mệnh, thì không có cách mệnh vận động... Chỉ có theo lý luận cách mệnh tiên phong, đảng cách mệnh mới làm nổi trách nhiệm cách mệnh tiên phong”. Lý luận cách mạng và chiến lược cách mạng liên quan tới tổ chức. Về mặt nhận thức thì trước hết phải có lý luận, nhưng xây dựng lý luận thì phải có tổ chức. Trước Cách mạng Tháng Mười, V.I.Lênin đã từng nói, đại ý: hãy cho tôi một tổ chức, tôi sẽ đảo lộn nước Nga. Rõ ràng, bàn tới một triết lý phát triển xã hội không thể không có tổ chức. Mà tổ chức ở đây

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, H, 1995,t.1, tr. 461.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. CTQG, H, 200, t. 7, tr. 120-121.

chính là đội tiên phong của giai cấp và dân tộc- Đảng Cộng sản. Theo Hồ Chí Minh, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất thì cách mạng mới thành công. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh cho thấy sức mạnh to lớn của nhân dân chỉ phát huy khi được tổ chức và đoàn kết và được dẫn đường bởi một tổ chức là Đảng Cộng sản. Từ những năm hai mươi, trả lời câu hỏi: “Cách mệnh trước hết phải có cái gì?”, Hồ Chí Minh trả lời: “Trước hết phải có Đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy”. Một trong những vấn đề thường thức chính trị là vai trò lãnh đạo của Đảng. Theo Hồ Chí Minh, “muốn *thắng lợi*, thì cách mạng phải có một Đảng lãnh đạo. Đảng phải làm cho quần chúng *giác ngộ* vì đâu mà họ bị áp bức bóc lột; phải dạy cho quần chúng hiểu các *quy luật* phát triển của xã hội, để họ nhận rõ vì *mục đích* gì mà đấu tranh; chỉ rõ *con đường* giải phóng cho quần chúng, cổ động cho quần chúng *kiên quyết* cách mạng; làm cho quần chúng *tin chắc* cách mạng nhất định thắng lợi. Cách mạng là cuộc đấu tranh *rất phức tạp*. Muốn khỏi đi lạc phương hướng, quần chúng phải có Đảng lãnh đạo để nhận rõ *tình hình*, *đường lối* và định *phương châm* cho đúng. Cách mạng là cuộc đấu tranh *rất gian khổ*. Lực lượng kẻ địch rất mạnh. Muốn thắng lợi thì quần chúng phải *tổ chức rất chặt chẽ*; *chí khí* phải kiên quyết. Vì vậy, phải có Đảng để *tổ chức* và *giáo dục* nhân dân thành một *đội quân thật mạnh*, để đánh đổ kẻ địch, tranh lấy chính quyền”¹. Sau này, Hồ Chí Minh khẳng định: “Lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là rất to lớn, là vô cùng vô tận. Nhưng lực lượng ấy cần có Đảng lãnh đạo mới chắc chắn thắng lợi”².

Vai trò của tổ chức đảng xuyên suốt trong toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam, từ lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc đến xây dựng xã hội hạnh phúc, tự do. Hồ Chí Minh khẳng định: “cách mạng thắng lợi rồi,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.7, tr. 228-229.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.9, tr. 29.

quần chúng vẫn cần có Đảng lãnh đạo, vì: - Dù nhân dân đã nắm chính quyền, nhưng giai cấp đấu tranh trong nước và mưu đồ đế quốc xâm lược vẫn còn. – Vì phải xây dựng kinh tế, quốc phòng, văn hóa, xã hội cho nên Đảng vẫn phải tổ chức, lãnh đạo, giáo dục quần chúng, để đưa nhân dân lao động đến thắng lợi hoàn toàn”¹.

Nói tới Đảng trước hết là nói tới vai trò vạch đường lối và phương pháp cách mạng. Nhưng hạt nhân của Đảng là ai? Là mỗi chúng ta. Vì vậy, trong triết lý Hồ Chí Minh về phát triển xã hội, Người rất chú trọng vấn đề “nhân sự”, tức là cán bộ, đảng viên. Hồ Chí Minh khẳng định, “Đảng lớn lên là do mỗi cán bộ đảng viên lớn lên”. Mỗi chúng ta lớn lên trước hết là bằng sự tăng lên về số lượng. Nhưng điều quan trọng nhất là cái chất của người đảng viên. Hồ Chí Minh viết: “Đảng không phải chỉ cần con số cho nhiều, tuy nhiều là tốt, nhưng phải có cái chất của người đảng viên”². Cái chất của người cán bộ đảng viên không chỉ cần trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc, vào sinh ra tử, mà rất cần trong cuộc chiến chống bần cùng và lạc hậu, chống lại những gì đã cũ kỹ và hư hỏng. Mà đây là cuộc chiến khó hơn nhiều so với thắng đế quốc và phong kiến. Trong Di chúc, Người viết chúng ta phải tiến hành “một cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ tốt tươi”. Nguồn lực con người nói chung, nguồn lực cán bộ, đảng viên nói riêng khi Đảng ta trở thành đảng cầm quyền là nỗi trăn trở lớn của Hồ Chí Minh trong suốt sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh khẳng định “muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những *con người xã hội chủ nghĩa*”; “vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”; “đầu tiên là công việc đối với con người”... Trong số những con người xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì Hồ Chí Minh cho rằng cán bộ là quan trọng nhất, vì cán bộ là gốc của mọi công việc. “Mọi việc thành hay bại đều liên quan tới cán bộ tốt hay xấu”.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.7, tr. 229.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.12, tr.222.

Trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, khi nhân dân giành được chính quyền, thì một vấn đề quan trọng được đặt ra là xây dựng chính quyền như thế nào? Mối quan hệ giữa Đảng và chính quyền ra sao? Đây là những yếu tố rất quan trọng trong triết lý phát triển xã hội Việt Nam. Nỗi bận tâm lớn nhất của Hồ Chí Minh là khi Đảng ta trở thành Đảng cầm quyền. Bởi vì Đảng cầm quyền thì cùng với những thuận lợi, mà thuận lợi lớn nhất là Đảng có chính quyền trong tay để tiếp tục thực hiện sứ mệnh lãnh đạo của mình, thì Đảng cũng gặp muôn vàn khó khăn, mà khó khăn lớn nhất là xuất hiện những thói hư tật xấu trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đây là trở lực lớn nhất trên con đường phát triển. Đội ngũ cán bộ đảng viên phải đối mặt với một loại kẻ thù mới là giặc trong lòng. Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra hàng trăm thứ bệnh như quan liêu, tham ô, nhũng lạm, lãng phí... Kẻ thù này khá nguy hiểm vì nó không mang gươm mang súng, nó phá từ trong phá ra. Kẻ thù này là đồng minh với giặc ngoại xâm và các loại giặc khác và đáng sợ hơn giặc bên ngoài. Không chống được các trở lực trên con đường phát triển thì cách mạng gặp khó khăn, dậm chân tại chỗ, thậm chí thất bại. Vì vậy, trong triết lý phát triển xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh rất quan tâm tới xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; chính phủ là công bộc của dân; cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Chỉ khi nào một chính phủ, với đội ngũ cán bộ công chức hoạt động “sao cho được lòng dân” thì mới tạo được động lực mạnh mẽ cho sự phát triển xã hội.

1.3. Hồ Chí Minh đặt cơ sở cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Để phát triển bền vững trở thành hiện thực, phải có những điều kiện nền tảng mà quan trọng nhất là nền kinh tế tri thức. Từ khoảng thập kỷ tám mươi của thế kỷ trước, nền kinh tế tri thức đã thay thế nền kinh tế công nghiệp, từng bước làm thay đổi tư duy về phát triển. Và đến tháng 9-2000, cùng với 189 vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, Việt

Nam cam kết thực hiện *Tuyên bố Thiên niên kỷ* hay là *Chương trình nghị sự XXI* với 8 mục tiêu phát triển bền vững.

Hồ Chí Minh sống và hoạt động trong thời đại nền kinh tế công nghiệp, nghĩa là chưa có nền tảng cho xu thế phát triển bền vững. Nhưng với tầm nhìn xa, trông rộng, những quan điểm của Người đã cho thấy một trí tuệ và tầm nhìn về phát triển bền vững theo 8 mục tiêu của *Tuyên bố Thiên niên kỷ*. (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã có quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, trong đó có chủ trương, biện pháp thực hiện 8 mục tiêu trên đây của *Chương trình nghị sự XXI* và tháng 9-2005 đã quyết định thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững).

Thứ nhất, xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực.

Lúc sinh thời, cùng với việc quan tâm tới đời sống văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm tới lĩnh vực kinh tế với ý nghĩa là nền tảng vật chất của xã hội. Người quan niệm kinh tế liên quan tới đời sống nhân dân như nước với thuyền: nước lên thì thuyền lên. Người mong muốn ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng có nhà ở và phải xoá bỏ tình trạng nghèo đói. Người đề ra chủ trương nông thôn phải đuổi kịp thành thị, miền núi tiến kịp miền xuôi.

Thứ hai, đạt phổ cập giáo dục tiểu học.

Ngay từ năm 1919, Người đã đòi Chính phủ Pháp phải trao quyền tự do giáo dục, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ. Người phê phán chính sách “làm cho dân ngu để dễ trị” của thực dân Pháp và thương hại cho Đông Dương nếu đám thanh niên sớm già của Người không sớm hồi sinh. Người ca ngợi nước Nga cách mạng “nếu chưa phải là một thiên đường cho tất cả mọi người, thì nước Nga đã là một thiên đường của trẻ con. Và Người cũng muốn làm cho trẻ con nước nhà Việt Nam cũng được học tập như trẻ em Liên Xô. Đảng vừa ra đời, Người ghi trong Chánh cương vắn tắt “Phổ thông giáo dục theo công nông hoá”. Trong *Chương trình Việt Minh* và “Mười chính sách Việt Minh” có đề cập huỷ bỏ

nền giáo dục nô lệ, gây dựng nền quốc dân giáo dục, cưỡng bức giáo dục từ bậc sơ học, “thanh niên có trường học nhiều”v.v..Một ngày sau khi nước nhà độc lập, Hồ Chí Minh đã khẳng định “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”, và phải “giáo dục lại nhân dân chúng ta”. Phải chống nạn thất học, nâng cao dân trí, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ. Bởi vì “dốt thì đại, đại thì hèn”.

Thứ ba, tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ.

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho, Hồ Chí Minh đã nhận ra những hạn chế của tư tưởng Nho giáo, mà một trong những hạn chế đó là coi thường phụ nữ theo kiểu “phụ nhân nan hoá”(phụ nữ khó dạy). Trên con đường thực hiện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh thấm nhuần sâu sắc những lời dạy của Thầy C. Mác, rằng ‘ai đã biết lịch sử thì biết rằng muốn sửa sang xã hội mà không có phụ nữ giúp vào, thì chắc chắn không làm nổi’; “xem tư tưởng và việc làm của đàn bà con gái thì biết xã hội tiến bộ ra thế nào”. Người tâm đắc lời dạy của Ăngghen về điều kiện, biện pháp giải phóng phụ nữ : “sự giải phóng phụ nữ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ đều không thể có được, chừng nào mà phụ nữ vẫn còn bị gạt ra ngoài lao động sản xuất xã hội và còn bị bó hẹp trong công việc riêng tư của gia đình”. Người cũng quán triệt lời dạy của Thầy Lênin : “Chừng nào mà phụ nữ không những chưa được tự do tham gia đời sống chính trị nói chung mà cũng chưa được quyền gánh vác một công việc thường xuyên và chung cho cả mọi người, thì chừng ấy không những chưa có thể nói đến CNXH được, mà cũng chưa thể nói đến ngay cả một chế độ dân chủ toàn vẹn và bền vững được”. Theo quan điểm của Người, “nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng được một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng CNXH chỉ mới một nửa”. Theo nữ sử học người Mỹ là Sten-xơn thì chỉ có Hồ Chí Minh đã thẳng thắn nói về chủ đề phụ nữ. Với *Tuyên ngôn độc*

lập Hồ Chí Minh đọc năm 1945, theo bà Lady Borton, một phụ nữ gắn bó với Việt Nam, thành viên tổ chức Quaker, “cụ Hồ đã khôn khéo nhưng cuối cùng cũng thông báo được cho nhân dân của Cụ và thế giới một cuộc cách mạng thứ hai: đó là Hồ Chí Minh đã tuyên bố độc lập cho phụ nữ Việt Nam(Tạp chí *Xưa và Nay*, số 81b, tháng 11-2000). Với Hồ Chí Minh, “non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp rực rỡ”.

Thứ tư, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.

Ngay từ những năm hai mươi khi còn hoạt động ở Liên Xô, thấy trẻ em ở đây được nuôi dưỡng chu đáo, Hồ Chí Minh càng nghĩ nhiều hơn đến trẻ con nước nhà. Người cũng muốn làm cho chúng sung sướng, mạnh khỏe. Người coi “trẻ em như búp trên cành/ Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan”. Ngày họp Đại hội quốc dân ở Tân Trào, thấy những em bé xanh xao, gầy gò đi theo đồng bào đến chúc mừng Đại hội, Người nói rằng “nhiệm vụ của chúng ta là phải làm sao cho các em bé có cơm no, áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi thế này”. Mong muốn của Người trước hết đối với trẻ em là mạnh khỏe. “Phải giữ sạch sẽ” là một trong những điều Bác Hồ dạy thiếu niên, nhi đồng, và có lúc Người đặt “thể dục”(làm cho thân thể khỏe mạnh, đồng thời giữ gìn vệ sinh riêng và vệ sinh chung) trước trí dục, mỹ dục, đức dục(Thư gửi các em học sinh ngày 24-10-1955).

Thứ năm, tăng cường sức khỏe bà mẹ.

Hồ Chí Minh đã tố cáo tội ác thực dân đầu độc dân ta bằng thuốc phiện và rượu cồn. Đặc biệt chúng có những hành động bỉ ổi đối với phụ nữ. Người xúc động, thương xót trước cảnh ngộ phụ nữ bị đế quốc áp bức, đầy đoạ. Vì vậy, Người đặc biệt quan tâm tới việc giữ gìn sức khỏe cho phụ nữ. Người dặn dò phải phải tổ chức giữ trẻ để phụ nữ yên tâm công tác. Quan điểm về “hôn nhân và gia đình”, về bình đẳng và hạnh phúc của phụ nữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt “Luật lấy vợ lấy chồng”..., thể hiện sự quan tâm sức khỏe cho phụ nữ. Người phê phán thói “mẹ chồng hành hạ nàng dâu”. Theo Người, “đã

man nhất là thói đánh vợ, chửi vợ”. Đó là tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông cần phải tiêu diệt. Tăng cường sức khoẻ cho phụ nữ là phải giải phóng sức lao động cho phụ nữ, tạo điều kiện cho chị em tham gia lao động sản xuất, quản lý kinh tế, tham gia công tác xã hội, và phải thực hiện nam nữ bình quyền. Một điều sâu sắc trong quan điểm của Hồ Chí Minh khi Người khẳng định “Luật Hôn nhân và gia đình có quan hệ mật thiết đến mọi người dân trong nước, đến tương lai gia đình, xã hội, cả nòi giống Việt Nam ta”.

Thứ sáu, phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một danh nhân văn hoá thế giới. Người chú trọng tới vấn đề sức khoẻ, chống bệnh tật trước Tuyên ngôn Alma Ata của Tổ chức Y tế thế giới tới 32 năm. Trên cơ sở nhận thức nhiều tác hại của bệnh tật do chế độ thực dân, phong kiến để lại, và nghiên cứu nhiều nền văn hoá Đông –Tây, ngay sau khi nước nhà độc lập, Hồ Chí Minh quan tâm đến sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng bệnh với chữa bệnh trong việc xây dựng đời sống mới. Trong tác phẩm “*Đời sống mới*”, Người đã chú ý tới việc phòng bệnh dịch theo tinh thần “đói cho sạch, rách cho thơm”. Một trong những nội dung quan trọng của *Đời sống mới* là vệ sinh, phòng bệnh. Sau cách mạng thành công, Người đã nói tới việc cấm hẳn hút xách, thay đổi thói quen (như để tóc dài, thường có chấy, dơ bẩn) để chống dịch sốt. Đường sá phải sạch sẽ, ao tắm giặt, giếng nước uống phải phân biệt và săn sóc cẩn thận. Những ao hồ không cần thì lấp đi cho đỡ muỗi dễ gây ra bệnh sốt. Người còn quan tâm đến phòng chống các bệnh khác như bệnh đậu, đau mắt...

Thứ bảy, bảo đảm bền vững về môi trường.

Từ cuối thập kỷ năm mươi đầu thập kỷ sáu mươi của thế kỷ trước, Hồ Chí Minh đã quan tâm tới vấn đề môi trường, với một biểu hiện cụ thể là “trồng cây gây rừng”. Trước đó, ngay khi chính quyền vừa về tay nhân dân, Người đã chú trọng vấn đề vệ sinh từ trong gia đình đến công sở và đặc biệt là vệ sinh môi trường. Vấn đề này trở thành nỗi bận tâm của Người suốt quá

trình lãnh đạo cách mạng, xây dựng xã hội mới. Đến tận cuối đời, trước lúc vĩnh biệt chúng ta, Người đã dặn lại: “Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là “hoả táng”. Tôi mong rằng cách “hoả táng” sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng...Nên có kế hoạch trồng cây trên và chung quanh đồi. Ai đến thăm thì trồng một vài cây làm kỷ niệm. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp”. Người cũng chú ý tới môi trường lao động(vệ sinh lao động). Trong ý định xây dựng lại thành phố và làng mạc đẹp đẽ, đàng hoàng hơn trước chiến tranh, Người chú trọng khôi phục và mở rộng các ngành kinh tế, phát triển công tác vệ sinh, y tế, góp phần tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi.

Thứ tám, thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển.

Từ những ngày đi tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã đặt cơ sở cho việc thiết lập mối quan hệ toàn cầu. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 29-9-1945, Người đã có Thư gửi Tổng thống hợp chủng quốc Hoa Kỳ khẳng định “những tình cảm về tình hữu nghị và sự ngưỡng mộ của chúng tôi- điều mà nhân dân chúng tôi cảm nhận đối với người Mỹ và những đại diện của nước Ngài tại đây, và điều đó tìm thấy sự biểu lộ tình cảm trong những trường hợp khác nhau, từ trong sâu thẳm trái tim chúng tôi. Tiếp đó, ngày 17-10-1945, Hồ Chí Minh đã có Điện văn gửi Tổng thống H. Tơuman, khẳng định Việt Nam có đủ điều kiện cử đại diện vào Ủy ban tư vấn đối với khu vực Viễn Đông.

Ngày 16-7-1947, khi trả lời một nhà báo nước ngoài, Hồ Chí Minh khẳng định “chúng tôi rất hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước khác thật thà công tác với chúng tôi. Một là để xây dựng lại Việt Nam sau lúc bị chiến tranh tàn phá, hai là để điều hoà kinh tế thế giới và giữ gìn hoà bình”. Tháng 3-1949, trả lời một nhà báo, Người nói rõ chủ trương mở rộng quan hệ quốc tế sau khi hoà bình lập lại: “Việt Nam sẽ đứng với tất cả các nước bầu bạn”; về ngoại thương, “Việt Nam sẽ giao dịch với tất cả các nước nào trên thế

giới muốn giao dịch với Việt Nam một cách thật thà”. Ngày 22-6-1947, trả lời một nhà báo nước ngoài, Người đáp: “Việt Nam có nhiều phụ nữ, chúng tôi rất hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước công tác thật thà với chúng tôi”. Ngày 20-4-1949, trả lời phỏng vấn của báo Tribune, Người lại khẳng định: “Việt Nam sẵn sàng cộng tác thân thiện với nhân dân Pháp. Những người Pháp tư bản hay công nhân, thương gia hay trí thức, nếu họ muốn thật thà cộng tác với Việt Nam thì sẽ được nhân dân Việt Nam hoan nghênh họ như anh em bầu bạn”. Khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta đoàn kết chặt chẽ với nhân dân các nước bạn. Chúng ta sẽ dựa theo 5 nguyên tắc lớn của bản tuyên bố Trung- Ấn và Trung- Diên để gây quan hệ hữu hảo với hai Chính phủ nhà vua Miên và Lào. Chúng ta phát triển quan hệ hữu hảo với các nước Đông- Nam Á. Đối với nước Pháp, chúng ta sẽ cố gắng lập lại mối quan hệ kinh tế và văn hoá trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên đều có lợi. Chúng ta đoàn kết với nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới”.

Khi đế quốc Mỹ bắt đầu tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, trong cuộc tiếp và nói chuyện thân mật với phái viên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Italia, Giáo sư luật học La Para, Hồ Chí Minh nêu quan điểm: “Chúng tôi sẵn sàng trải thảm đỏ và rắc hoa cho Mỹ rút”. Nội dung này được nhắc lại một lần nữa khi Người tiếp phái viên của Tổng thống Pháp Gi. Xanh-tony ngày 5-7-1966. Trung tuần tháng 1-1967 khi cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ đang ở đỉnh cao, trong buổi tiếp đoàn đại biểu của Tòa án Quốc tế sang Việt Nam điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chúng tôi nói với nhân dân chúng tôi rằng họ phải sẵn sàng hoan nghênh nhân dân Mỹ không phải khi họ đến như hiện nay với những người lính mang vũ khí- nhưng khi họ đến một lần nữa trong tương lai để giúp đỡ xây dựng đất nước chúng tôi... Các ông hãy tin tôi khi nói rằng tôi sẽ rất sung sướng khi đón tiếp Tổng thống Mỹ

đến đây một cách hoà bình. Chúng tôi chìa bàn tay hữu nghị ra với bất kỳ quốc gia nào thừa nhận Việt Nam là một nước tự do và độc lập”.

Như vậy, căn cứ theo định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam trong đó có chủ trương, biện pháp thực hiện 8 mục tiêu, ta có thể nhận thấy từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã đặt hòn đá tảng cho sự phát triển bền vững đó. Cần nói thêm rằng ngay từ khi gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh đã thấy rõ vai trò của khoa học, của sự bùng nổ tri thức loài người. Người coi sự hiểu biết của nhân loại trong thế kỷ XX vượt xa tổng số tri thức của tất cả của thời đại trước cộng lại. Theo Người, tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có khoa học. Và chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người tới hạnh phúc vô tận. Với tất cả sự hiểu biết và trân trọng đó, Hồ Chí Minh dặn lại trong Di chúc: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”. Đó cũng chính là định hướng phát triển bền vững theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tóm lại, từ khi nước ta bế tắc và lâm vào khủng hoảng về đường lối cứu nước, với sự xuất hiện ngôi sao Nguyễn Ái Quốc, cơ sở lý luận về triết lý phát triển xã hội Việt Nam đã được xác lập và từng bước hoàn thiện. Đó là những vấn đề về tư tưởng, lý luận, chiến lược, tổ chức, con người, chính sách, quan hệ quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Triết lý phát triển đó chứa đựng trong toàn bộ di sản của Hồ Chí Minh, đặc biệt trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng, trong Nghị quyết Trung ương 8 (tháng 5-1941), Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (tháng 2-1951), Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960) và Di chúc. Triết lý Hồ Chí Minh về phát triển xã hội Việt Nam chính là quy luật phát triển xã hội Việt Nam từ một nước thuộc địa vùng lên đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, quá độ từng bước lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển

chế độ tư bản chủ nghĩa. Triết lý đó là cơ sở cho phát triển bền vững xã hội Việt Nam hiện đại.

2. Nội dung vận dụng và phát triển triết lý Hồ Chí Minh về phát triển ở Việt Nam hiện nay

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4-2001) khẳng định: “Thực tiễn phong phú và những thành tựu thu được qua 15 năm đổi mới đã chứng minh tính đúng đắn của Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII của Đảng, đồng thời giúp chúng ta nhận thức ngày càng rõ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Chúng ta một lần nữa khẳng định: Cương lĩnh là ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, định hướng cho hoạt động của Đảng hiện nay và trong những thập kỷ tới.” *Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) tiếp tục khẳng định: “Qua tổng kết lý luận- thực tiễn 20 năm đổi mới, chúng ta càng thấy rõ giá trị định hướng và chỉ đạo to lớn của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp”².

Như vậy, phát triển xã hội Việt Nam hiện đại trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI là dựa trên nền tảng triết lý Hồ Chí Minh. Những nội dung phát triển đó bước đầu đã được tổng kết trong Cương lĩnh 1991 và có bổ sung, điều chỉnh trong các văn kiện Đại hội X.

Như chúng ta đã biết, trong những năm thập kỷ đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới có nhiều thay đổi lớn và diễn biến khôn lường. Kinh tế thế giới từ chỗ phục hồi và phát triển (2006) đến chỗ gặp khó khăn, đi xuống (2008) và vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hóa kinh tế tạo ra cơ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Nxb. CTQG, H, 2001, tr. 83.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. CTQG, H, 2006, tr. 72.

hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Khoa học và công nghệ vẫn tiếp tục có những bước tiến nhảy vọt. Chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố... tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp giải quyết. Khu vực châu Á- Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng tuy có những bước phát triển, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Tình hình đó vừa có thuận lợi vừa có khó khăn cho sự phát triển của các mạng Việt Nam. Đòi hỏi của toàn dân tộc là phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển

2.1. Điều có ý nghĩa quan trọng nhất là phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Để giữ vững được độc lập dân tộc trong tình hình hiện nay, chúng ta cần có một sức mạnh tổng hợp, gồm sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, ngoại giao... Chúng ta phải gắn chặt hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sức mạnh tổng hợp đó lại phải gắn với định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa thì mới tạo ra được sức mạnh thật sự. Đó là nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa, văn hóa xã hội chủ nghĩa, dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa v.v.. Tuy nhiên, không phải cứ gắn cụm từ “xã hội chủ nghĩa” là trở thành xã hội chủ nghĩa. Sự vận động của xã hội có quy luật khách quan, trong đó các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội trong thế giới toàn cầu hóa ngày càng chi phối mạnh mẽ phương hướng phát triển chung của xã hội. Chủ nghĩa xã hội không phải là câu trả lời cho sự mong muốn của con người theo kiểu duy ý chí, giáo điều, chủ quan, mà là câu trả lời cho một vận động lịch sử hiện tại, xuất phát từ thực tiễn khách quan. Tư duy của Đảng ta

trong đổi mới là phải làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn. Từ những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh, lần đầu tiên Đảng ta đã trình bày 6 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng trong Cương lĩnh 1991. Đến Đại hội X, Đảng ta đã có những bổ sung quan trọng và cần thiết, làm rõ hơn mục tiêu của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Để đạt được mục tiêu đó, phải có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Xã hội xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại; có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống hạnh phúc; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Trên con đường phát triển Việt Nam hiện đại mà những năm trước mắt là ra khỏi tình trạng kém phát triển thì phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng. Dựa trên một nền tảng tư tưởng tạo đà cho sự phát triển của một dân tộc có thể chưa phải mang tính phổ biến trên toàn thế giới, nhưng nó đúng với nhiều nước và đặc biệt là hoàn toàn đúng với lịch sử Việt Nam. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải có nhận thức đầy đủ, đúng đắn tính cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và trên cơ sở đó, vận dụng và phát triển sáng tạo những học thuyết đó trong bối cảnh mới.

2.2. Độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của sự phát triển. Nhưng để đạt được mục tiêu đó, cần phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Hồ Chí Minh- hội nhập để phát triển, là một bài học lớn cho Việt Nam hội nhập và phát triển trong thế kỷ XXI. Muốn hội nhập tốt, trước hết phải tạo

nội lực xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển. Nội lực hàng đầu và xuyên suốt là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc. Đây là cơ sở đưa tới sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nên tính cố kết cộng đồng vững chắc trước mọi diễn biến phức tạp của thời cuộc. Yêu nước và đại đoàn kết dân tộc không chỉ là động lực lớn trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc mà cũng là động lực lớn đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển và hội nhập phát triển. Nội lực của dân tộc trong tình hình hiện nay còn là những bài học kinh nghiệm quý báu của hơn hai mươi năm đổi mới, đáng chú ý là những bài học chưa thành công. Cái giá chúng ta phải trả trong khoảng mười năm trước đổi mới để thu được nhiều kinh nghiệm quý từ đổi mới đến nay là một trong những bài học như thế. Nhớ lại lúc Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, trong hành trang của Người, cùng với lòng yêu nước, thương dân, còn có cả bài học không thành công của các bậc sĩ phu yêu nước. Những bài học đó đã giúp Bác không lặp lại con đường cũ, tìm được con đường cứu nước mới hợp quy luật, hợp lòng dân.

Việc Đảng ta khi bước vào đổi mới nhận ra những sai lầm trước đó, mà sai lầm lớn nhất là bất chấp quy luật khách quan, hành động nóng vội, chủ quan, duy ý chí, đã đem lại một giá trị phát triển. Đây chính là một trong những thành tố quan trọng trong triết lý phát triển. Bởi vì, như Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Nói về Đảng, một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểm đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính”¹.

Cùng với phát huy nội lực, đồng thời coi trọng huy động các nguồn ngoại lực, thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Quan hệ đối ngoại của Đảng ta thể hiện

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t. 5, tr. 261.

tinh thần độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, làm cho Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực. Hơn lúc nào hết, hiện nay Đảng ta đang tích cực thực hiện điều mong muốn cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới”. Đảng ta xác định nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới. Cách tiếp cận của Đảng ta trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác đối ngoại hiện nay hoàn toàn theo tinh thần Hồ Chí Minh, tức là góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đảng ta cũng chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Điều quan trọng nhất là Đảng ta đã ý thức rất rõ việc gắn chặt vận mệnh của dân tộc mình với xu thế lớn của thời đại là hòa bình, hợp tác và phát triển, đưa dân tộc nhịp bước cùng với thời đại. Đây chính là vấn đề mà 100 năm trước (6-1911) Bác Hồ đã giải quyết thành công khi đi tìm con đường cứu nước nhưng lại sang tận hang ổ của bọn xâm lược, và sớm gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Hạt nhân của sự tìm kiếm giá trị phát triển trong quan hệ quốc tế của Hồ Chí Minh là “máu nào cũng là máu, người nào cũng là người; một thanh niên Pháp hy sinh tôi cũng đau lòng như một thanh niên Việt Nam hy sinh, bốn bề đều là anh em...”.

Ngày nay, tinh thần đó của Hồ Chí Minh được Đảng ta vận dụng và phát triển sáng tạo để tạo nên một tổ chất mới trong sự phát triển đất nước nhìn từ quan hệ đối ngoại. Đó là một chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế.

2.3. Điều quan trọng nhất là phải tạo ra được một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại.

Lực lượng sản xuất hiện nay nằm trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chỉ có hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì mới thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Muốn có được nền kinh tế như vậy trong giai đoạn quá độ, phải chú trọng một nền kinh tế đa dạng các hình thức sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), các thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài), các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh. Định hướng xã hội chủ nghĩa thì kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa tuân theo quy luật của nền kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, sự phát triển đất nước hiện nay trên nền tảng triết lý Hồ Chí Minh về phát triển được nhìn nhận và giải quyết đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực. Đó là sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, giáo dục- đào tạo, khoa học- công nghệ, quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế. Con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Đảng ta quyết tâm đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới cũng là đẩy mạnh sự phát triển toàn diện và mạnh mẽ đất nước để nước ta sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo ra một sự phát triển hài hòa, bền vững, theo hướng nhân văn.

3. Một số giải pháp chủ yếu xây dựng và phát triển xã hội Việt Nam theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh

3.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Khái niệm “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” được bàn trong Hội nghị Trung ương 6 khóa X (1-2008). Khái niệm này cho biết cả chủ trương và giải pháp để xây dựng một xã hội phát triển. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu đó là hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, các quy định, quy tắc chế định, điều tiết mọi hành vi của chủ thể, mọi quá trình sản xuất, lưu thông diễn ra trong nền kinh tế nhằm tạo điều kiện cho sự hình thành, vận hành thông suốt và phát triển của nền kinh tế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trước hết là nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện được điều đó, nhà nước phải đảm bảo phân bổ các nguồn lực cho phát triển kinh tế chủ yếu theo nguyên tắc thị trường và theo kế hoạch phát triển kinh tế của Nhà nước. Nhà nước phải xác định rõ vai trò và “chỗ đứng” của mình trong cơ chế thị trường. Bằng các công cụ pháp lý, hành chính, kinh tế, Nhà nước vẫn phải đảm bảo điều tiết, tổ chức, quản lý kinh tế vĩ mô, nhưng vẫn đảm bảo cơ chế cạnh tranh thị trường. Sự kết hợp giữa Nhà nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ chế cạnh tranh thị trường nhằm hoàn thiện các thể chế sau:

Một là, hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh.

Hai là, hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

Ba là, hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường.

Bốn là, hoàn thiện thể chế nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế.

Năm là, tăng cường sự tham gia tích cực, có hiệu quả của các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và của nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế- xã hội.

3.2. Xây dựng Đảng về trí tuệ, bản lĩnh, đạo đức, văn minh

Đảng ta theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một Đảng lãnh đạo, Đảng chân chính cách mạng. Ngày nay, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị- xã hội. Như vậy, vấn đề đặt ra là phải nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng. Bài học của cách mạng Việt Nam hơn hai mươi năm đổi mới xác định đây là khâu then chốt, là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới.

Đảng phải có tầm trí tuệ cao. Trước đây, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bằng trí tuệ, Đảng đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Trong bối cảnh hiện nay, để đất nước sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khẩn trương của thời đại, trí tuệ của Đảng phải là tư duy toàn cầu. Về mặt nhận thức, Đảng phải quán triệt sâu sắc quan điểm của Hồ Chí Minh: Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bản cùng, lạc hậu còn khó hơn nhiều. Chống lại những gì cũ kỹ, lạc hậu để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi là cả một cuộc chiến đấu khổng lồ.

Nâng cao đảng trí là một quan điểm mang hơi thở của thời đại. Muốn nâng cao đảng trí thì Đảng phải xuất phát từ thực tế, phải học quần chúng, hỏi dân chúng, hiểu dân chúng, luôn luôn lắng tai nghe ý kiến của dân chúng, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Lãnh đạo không nên kiêu ngạo, mà nên khiêm tốn. Theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh, cần nhận thức sâu sắc rằng, sự hiểu biết và kinh nghiệm của mình là chưa đủ cho sự lãnh đạo đúng đắn. Vì vậy, ngoài kinh nghiệm của mình, người lãnh đạo còn phải dùng kinh nghiệm của đảng viên, của quần chúng, để thêm cho kinh nghiệm của mình. Nghĩa là

phải lắng tai nghe ý kiến của đảng viên, của nhân dân, của những người “không quan trọng”. Đảng trí là “từ trong quần chúng ra, trở lại nơi quần chúng” Tức là mỗi một khẩu hiệu, mỗi một công tác, mỗi một chính sách của chúng ta, phải dựa vào ý kiến và kinh nghiệm của dân chúng, phải nghe theo nguyện vọng của dân chúng.

Trí tuệ của Đảng hiện nay cần được nhìn nhận ở phạm vi toàn cầu, phân tích, đánh giá những vấn đề của thời đại một cách khách quan, biết đặt lợi ích của dân tộc lên hàng đầu trong mối quan hệ với lợi ích của nhân loại. Trong thời kỳ quá độ, theo tinh thần của Lênin, Đảng lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội cần thiết bắt tay với các nước tư bản phát triển. Trí tuệ và bản lĩnh của Đảng trong thời kỳ quá độ là biết khai thác “trí tuệ tư bản”, bắc được càng nhiều “nhịp cầu nhỏ” để phục vụ cho chủ nghĩa xã hội càng tốt.

Xã hội phát triển phải đủ hai yếu tố vật chất và tinh thần, trong đó yếu tố tinh thần càng ngày càng giữ vai trò quan trọng. Bởi vì, sự phát triển của xã hội chính là sự phát triển của văn hóa và xét đến cùng, sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao nhất của sự phát triển. Đảng là bộ phận của dân tộc, nhưng là bộ phận hạt nhân, tinh hoa; là trí tuệ, danh dự, lương tâm của dân tộc. Đảng là tấm gương của hệ thống chính trị và của cả dân tộc. Vì vậy, để xây dựng và phát triển xã hội Việt Nam, một trong những biện pháp cần thiết là phải xây dựng Đảng trở thành một Đảng đạo đức, văn minh. Một xã hội văn minh trước hết phải có một Đảng văn minh, và Đảng văn minh là tấm gương cho xã hội noi theo. Mà Đảng là gì? Đảng là mỗi chúng ta. Như vậy, xây dựng Đảng đạo đức, văn minh tức là mỗi đảng viên phải là đạo đức, văn minh. Sự suy thoái đạo đức, lối sống của đảng viên là lực cản lớn nhất trên con đường phát triển của xã hội. Vì vậy, xây dựng xã hội Việt Nam hiện đại phát triển là phải xóa bỏ những trở lực trên con đường phát triển.

3.3. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân.

Trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ thì chính quyền là vấn đề cơ bản với ý nghĩa là phải giành được chính quyền về tay nhân dân. Nhưng khi đã có chính quyền rồi thì vấn đề cơ bản là chính quyền đó phục vụ nhân dân; quyền lực phải thật sự trong tay nhân dân với ý nghĩa là thước đo sự phát triển của đất nước. Mà một chính quyền của dân, vì dân thì phải có đủ những tố chất cần thiết, như sự hoàn thiện để đảm bảo tính nghiêm và minh của pháp luật; về phát huy dân chủ; về phẩm chất của đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước; về sự trong sạch của bộ máy, trong đó đáng quan tâm là cải cách bộ máy hành chính; v.v.. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân vừa là biện pháp vừa là mục tiêu trong quá trình xây dựng xã hội Việt Nam hiện đại.

Dân chủ và phát huy dân chủ là nổi trăn trở lớn của Hồ Chí Minh từ khi chính quyền về tay nhân dân. Giờ đây, trong điều kiện mới, xây dựng một xã hội dân chủ bằng cách phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa không chỉ là động lực, là mục tiêu, mà là bộ mặt của xã hội Việt Nam hiện đại. Trước đây cũng như hiện nay, nói đến dân chủ là người dân có quyền làm chủ, và một xã hội dân chủ là quyền lực thuộc về dân và người dân có quyền tham gia ý kiến vào xây dựng chính quyền. Sự tham gia này có thể trực tiếp theo kiểu dân chủ trực tiếp, có thể gián tiếp theo kiểu dân chủ đại diện. Điều quan trọng là chính quyền phải xây dựng cơ chế dân chủ và xác định các hình thức tổ chức để cho dân góp ý kiến, chứ không phải dừng lại trên giấy tờ. Cơ chế đó không thể là đại diện, đại cử tri mà phải lấy ý kiến toàn dân, nhất là những vấn đề lớn. Có dân chủ thì mới có sáng kiến; có sáng kiến thì mới có hăng hái. Đó là trực tu duy xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh cho thấy sức mạnh của việc phát huy dân chủ. Bởi vì chỉ có dân chủ thì mới thu góp được trí tuệ của mọi người và được mọi người ủng hộ. Mà được dân đồng tình thì việc gì cũng xong.

Phát huy dân chủ gắn liền với việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Điểm căn cốt trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

và xây dựng hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Về mặt lý thuyết, vấn đề quyền lực thuộc về nhân dân đã được ghi nhận từ Hiến pháp 1946 và liên tục được khẳng định trong các hiến pháp sau đó của nước ta. Tuy nhiên, giữa lý thuyết và thực tế còn một khoảng cách không nhỏ. Để làm tốt điều này, các giải pháp phải tập trung vào việc xây dựng Quốc hội, Chính phủ, hệ thống cơ quan tư pháp, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân... trong đó lõi cốt là quy chế hoạt động của cơ quan, cán bộ công chức.

Những vấn đề nêu trên đã và đang được trao đổi, bàn bạc nhiều. Trong phạm vi chuyên đề này, chúng tôi muốn nhấn mạnh một số điểm “nóng” trong thực tiễn gần đây. Vấn đề hoạt động của Quốc hội thì trước hết là nâng cao chất lượng Quốc hội, xuất phát từ việc nâng cao chất lượng bầu cử, đến chất lượng đại biểu Quốc hội và gắn chặt với những nội dung đó là “câu chuyện” nâng cao chất lượng biểu quyết. Khi vai trò của Quốc hội càng lớn, nhiệm vụ càng nặng nề, như quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao thì chất lượng biểu quyết vô cùng quan trọng. Ở đây đòi hỏi các đại biểu Quốc hội một tinh thần trách nhiệm cao trước vận mệnh của đất nước. Nói đến Quốc hội là nói đến vấn đề xây dựng luật. Hiện nay, một câu hỏi đặt ra là Quốc hội có phải là cơ quan làm luật? Câu chuyện tưởng như quá đơn giản vì có nhà nước pháp quyền thì vấn đề đã được đặt ra. Tuy nhiên, cuộc sống phong phú hơn chúng ta nghĩ. Khi bắt tay vào công việc, nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh. Ví dụ, số lượng đại biểu chuyên trách liên quan tới chất lượng làm luật, chất lượng biểu quyết. Thế nào là làm luật? Đó là một quy trình xây dựng luật qua nhiều tổ chức, công đoạn hay mọi vấn đề chỉ bàn bạc ở Quốc hội? Thế nào là quy trình xây dựng luật? v.v.. Vấn đề hiện nay là phải đổi mới hơn nữa quy trình xây dựng luật mà phải bắt đầu từ thực tiễn rồi đến cơ quan hành pháp tức Chính phủ rồi mới đến cơ quan lập pháp. Nói như vậy không có nghĩa thực tiễn đẻ ra cái gì thì xây dựng luật về cái đó. Như vậy là thụ động. Vấn đề là ở chỗ từ thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn, nhưng không phải

là từ thực tế mà phải nhìn xa hơn thực tế. Nếu không làm điều đó thì hoặc là pháp luật không đi vào được cuộc sống, hoặc là pháp luật lạc hậu hơn cuộc sống.

Đối với cơ quan hành pháp thì hoạt động của Chính phủ và cải cách hành chính là những khâu đột phá hiện nay. Lý thuyết về cải cách hành chính và xây dựng cơ quan hành pháp thì đã được xây dựng từ lâu. Ví dụ, xây dựng cơ quan hành pháp dân chủ, hiện đại, khoa học. Hoặc cải cách hành chính (phương tây gọi là *cải cách Chính phủ*, Trung Quốc gọi là *cải cách thể chế quản lý hành chính*) thường nói đến chuyện “một cửa”, xóa bỏ cơ chế “xin cho”, giảm bớt giấy phép và thủ tục phiền hà, v.v.. Nhưng rõ ràng là hiệu quả chưa cao, chưa trở thành khâu đột phá trong quá trình đổi mới. Vấn đề đặt ra trước hết là phải tìm ra nguyên nhân của sự trì trệ. Trong 4 nội dung: cải cách thể chế (trước đây gọi là cải cách thủ tục), cải cách tổ chức, đổi mới cán bộ, cải cách tài chính công, Chính phủ thường nhấn mạnh ưu tiên cải cách thủ tục hành chính. Câu chuyện này đã được tiến hành gần 20 năm trước, đến nay vẫn chưa đạt kết quả mong muốn. Vậy câu trả lời hiện nay ở đâu? Theo tôi, cải cách thể chế hành chính và gắn chặt với nó là đổi mới cán bộ là nội dung cốt lõi của cải cách hành chính ở nước ta hiện nay. Trước hết, ở tầm vĩ mô, Chính phủ phải tập trung cải cách thể chế hành chính với ý nghĩa là sự mở đường. Bởi vì cải cách thể chế hành chính là sự điều chỉnh mối quan hệ giữa cơ cấu hành chính với các cơ cấu xã hội khác và đồng thời điều chỉnh tổ chức bộ máy hành chính để tương thích với những yêu cầu của tình hình mới. Nhưng như thế, bộ máy hành chính mới vào đúng được “đường băng”. Và nó sẽ mãi mãi nằm đấy nếu không có “phi hành đoàn”. Ở đây cần nhắc lại câu nói của Bác, “mọi việc đều do người làm ra”, và “cán bộ là cái gốc của mọi công việc; mọi việc thành hay bại đều do cán bộ tốt hay kém”. Xác định được khâu đột phá là cải cách thể chế hành chính, thì tiếp theo phải là khâu cán bộ.

Trong cải cách thể chế hành chính thì quan trọng nhất là xác định chức năng của Chính phủ, cơ quan hành chính cao nhất. Đây là đầu tàu kéo theo

các hoạt động khác. Chính phủ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế giới toàn cầu hóa, không thể là bản sao của Chính phủ thời kinh tế bao cấp. Về mục tiêu và trách nhiệm về đại thể là không thay đổi, vẫn là phục vụ dân, vì dân, chăm lo an sinh xã hội, việc gì có lợi cho dân thì hết sức làm, v.v.. Nhưng cách làm thì phải đổi mới, không thể “ôm” tất cả, không thể trực tiếp tất cả, mà phải phát huy vai trò của xã hội, của thị trường, của Chính phủ địa phương. Tuy nhiên, ở tầm vĩ mô, vai trò của Chính phủ không hề giảm mà có phần tăng. Trách nhiệm “hướng dẫn”, vạch kế hoạch, thúc đẩy phát triển là hết sức quan trọng...

Tóm lại, Chính phủ phải xác định vai trò của mình hết sức năng nề. Nhưng muốn thực hiện được vai trò đó, cần có sự điều chỉnh lớn về chức năng, không chỉ giảm thiểu chức năng mà phải xác định trong từng chức năng như chức năng kinh tế, chức năng chính trị, chức năng xã hội, vấn đề gì là trọng tâm và phải điều chỉnh cách điều hành phù hợp với thực tiễn đất nước và thời đại.

3.4. Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham ô, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, thực hành tiết kiệm.

Tham ô, tham nhũng, lãng phí có mặt ở tất cả mọi nước. Nhưng một xã hội phát triển, văn minh không thể là xã hội tham nhũng nặng nề, trở thành quốc nạn; không thể lãng phí phổ biến. Tại sao nhiều nước họ làm tốt hơn ta? Có phải vì chúng ta chịu ảnh hưởng mặt trái của cơ chế thị trường? Có phải vì chúng ta không quan tâm tới giáo dục đạo đức? Không tìm được căn nguyên thì không thể đưa ra được giải pháp tốt. Có nhiều nguyên nhân làm cho bức tranh xã hội còn những mảng tối. Đó là trình độ quản lý của ta còn kém. Tinh thần và ý thức trách nhiệm của một bộ phận không nhỏ cán bộ không cao. Chúng ta còn thiếu những tấm gương trong sạch, nói đi đôi với làm, nói ít làm nhiều. Việc thực hiện pháp luật pháp của ta chưa thật nghiêm và minh. Chế độ trách nhiệm chính trị, tức là chế độ trách nhiệm trước dân chưa thật sự được xác lập, v.v..

Hệ giải pháp để giải quyết vấn đề nan giải này, trước hết phải xác lập được chế độ trách nhiệm chính trị với cán bộ công chức. Ví dụ, theo tinh thần Hồ Chí Minh thì thiếu tinh thần trách nhiệm là tham ô gián tiếp. Còn quan liêu là ấp ủ, dung túng, che chở cho tham ô, tham nhũng, lãng phí, là kẻ thù của nhân dân, của Chính phủ. Mà đã là tham ô - dù gián tiếp - và để ra tham nhũng, lãng phí thì phải xác định thuộc tội gì. Có được chế độ trách nhiệm này thì quan chức sẽ và phải có ý thức luôn giữ mình cho trong sạch, chứ không phải che chắn mình cho giỏi. Và khi có được chế độ trách nhiệm này thì khi quan chức bị kết luận thiếu tinh thần trách nhiệm, quan liêu sẽ bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm. Có được chế độ trách nhiệm chính trị thì chế độ trách nhiệm pháp lý mới được áp đặt một cách dễ dàng. Chế độ trách nhiệm pháp lý gắn liền với tính nghiêm và minh của pháp luật. Pháp luật, nếu không được xây dựng một cách khoa học, đồng bộ thì hiệu lực rất thấp. Có luật pháp rồi thì phải thực hiện cho nghiêm và minh, “phải thẳng tay trừng trị những kẻ bất liêm, bất kỳ kẻ ấy ở địa vị nào và làm nghề nghiệp gì”. Thiếu sự nghiêm minh của luật pháp thì sẽ nhờn luật.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu để xây dựng một xã hội Việt Nam phát triển trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI theo triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

KẾT LUẬN

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1991), việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh đã được triển khai một cách bài bản theo cả chiều rộng và chiều sâu, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần làm phong phú, giàu có trí tuệ của Đảng và dân tộc. Kinh nghiệm phát triển của các quốc gia dân tộc trên thế giới cho thấy, mỗi dân tộc muốn tồn tại và đi lên phải trước hết dựa vào một chủ thuyết, một triết lý phát triển. Thật may mắn và diễm phúc cho dân tộc Việt Nam, trong đấu tranh giải phóng, trong xây dựng và chấn hưng đất nước, chúng ta có sự rọi đường của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trên thực tế, tư tưởng Hồ Chí Minh đã và đang soi đường cho cuộc đấu tranh của dân tộc ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc. Việc triển khai nghiên cứu đề tài này là tiếp tục các công trình khoa học trước đó nhằm khẳng định một thực tế lịch sử: Có một triết lý phát triển Hồ Chí Minh mang giá trị dân tộc và tầm vóc nhân loại, đang tiếp tục soi đường chúng ta vững vàng, tự tin đi vào thế kỷ XXI, thiên niên kỷ thứ ba.

Phải thừa nhận rằng, sự ra đời một triết lý phát triển phù hợp với điều kiện và đặc điểm Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh hoàn toàn không phải là hiện tượng ngẫu nhiên. Nếu thiên tài của Mác là ở chỗ ông đã giải đáp được những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của loài người đã đặt ra, là sự tiếp tục thăng và trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong khoa kinh tế chính trị và trong chủ nghĩa xã hội trên cơ sở hiện thực của các nước Tây Âu, thì thiên tài của Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã đáp ứng những vấn đề đặt ra từ các nước phương Đông, châu Á nói chung còn lạc hậu và chưa kinh qua giai đoạn phát triển tư bản, lại bị sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân, là sự kế thừa thăng và trực tiếp học thuyết hiện đại và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam, của tinh hoa văn hoá phương Đông và phương Tây, trong đó có truyền thống lâu đời của dân tộc ta.

Từ đó, Hồ Chí Minh đã tìm ra con đường cứu nước, đồng thời hình thành một triết lý phát triển.

Điều nổi bật mà ai cũng có thể thấy trong tư tưởng Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã biết kế thừa và phát huy tất cả những gì được xem là có giá trị văn hoá, đồng thời chuyển hoá những giá trị văn hoá đó vào trong chính trị và kinh tế, tạo nên một triết lý phát triển mang tính đặc thù phù hợp với thực tế Việt Nam, nhằm giải đáp những vấn đề mà cách mạng Việt Nam đặt ra.

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh mang bản chất cách mạng, khoa học và đạt đến chiều sâu nhất của chủ nghĩa nhân văn hành động, chiến đấu, trở thành hạt nhân cốt lõi của toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh.

Xét về nội dung, triết lý Hồ Chí Minh rất rộng và phong phú. Trong đề tài này, chúng tôi chủ yếu tập trung vào những vấn đề căn cốt nhất.

- Triết lý về con đường phát triển của cách mạng và xã hội Việt Nam. Từ nhu cầu của dân tộc - Độc lập, tự do, dân chủ, cuộc sống no đủ, hạnh phúc cho mọi người dân - nương theo dòng chảy của thời đại, Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường hợp lý, hợp quy luật cho đất nước - Con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường phát triển tiến bộ của nhân loại, hàm chứa trong đó các giá trị phổ biến của loài người mà quan trọng nhất là thực hiện quá trình giải phóng một cách triệt để, đi từ giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đến giải phóng con người, xây dựng một xã hội trong đó “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người”.

- Triết lý về một mô hình phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa với trọng tâm là làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc. Hồ Chí Minh nhìn thấy trong mô hình xã hội chủ nghĩa chung đúc tất cả các giá trị làm người và các quan hệ xã hội được nâng đến tầm văn hoá, nghĩa là đạt đến trình độ người, bản chất người thật sự.

- Triết lý về sự phát triển hài hoà, toàn diện trong quan hệ giữa xã hội với tự nhiên và trong quan hệ giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Trong

triết lý phát triển xã hội Việt Nam, Hồ Chí Minh đặt trọng tâm vào nền tảng văn hoá trong phát triển kinh tế, chính trị và thực hiện các chính sách xã hội, cũng tức là *đặt trọng tâm vào con người có nhân cách văn hoá*. Giá trị lý luận và thực tiễn của triết lý phát triển đó là ở chỗ, nó hướng sự phát triển của một đất nước không chỉ vì cuộc chạy đua phát triển kinh tế đơn thuần mà *trọng tâm là phát triển toàn diện con người có nhân cách văn hoá*; cũng không phải vì sự phát triển chỉ phục vụ cho một số ít người có điều kiện mà chủ yếu vì tuyệt đại đa số nhân dân lao động, những chủ thể thật sự của đất nước. Với những con người có nhân cách văn hoá và đặc biệt với một xã hội văn hoá cao, nền kinh tế và chính trị của một đất nước nhất định sẽ phát triển đúng hướng, đúng trọng tâm theo con đường xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

- Triết lý về động lực phát triển xã hội, hướng trọng tâm vào nhân tố con người gắn liền với truyền thống lịch sử và văn hoá. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam, không phủ nhận vai trò động lực của đấu tranh giai cấp theo tinh thần của học thuyết Mác, Hồ Chí Minh chú ý vào một động lực khác là chủ nghĩa dân tộc cũng tức là chủ nghĩa yêu nước vốn ẩn chứa trong tiềm năng văn hoá truyền thống của dân tộc, nhưng không phải là chủ nghĩa dân tộc theo nội hàm cũ mà là chủ nghĩa dân tộc đã hiện đại hoá mang nội dung mới có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước truyền thống với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nhờ đó, Người đã tập hợp được mọi lực lượng có tinh thần cách mạng của dân tộc, hướng vào mục tiêu chung là giải phóng đất nước, đem lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Những quan điểm trong nội dung triết lý phát triển Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng triết lý phát triển xã hội nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn liền với phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế. Vấn đề còn lại là ở việc cụ thể hoá cơ sở lý luận của triết lý phát triển đó và nhất là việc chỉ đạo thực hiện sao cho mang lại hiệu quả thực tế, thể hiện trong đường lối phát triển kinh tế, trong các chính

sách xã hội, trong việc phòng chống các tệ nạn xã hội, đặc biệt là trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh đủ sức lãnh đạo đất nước thực hiện triết lý phát triển, xây dựng và chấn hưng dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Ngọc Anh: Phong cách Hồ Chí Minh trong tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin / Nghiên cứu lý luận, 1994, số 4.
2. Hoàng Chí Bảo: Nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh trong phát triển văn hoá và xây dựng con người mới / Báo Hà Nội mới, 1998, ngày 17-3.
3. Hoàng Chí Bảo: Đổi mới ở Việt Nam- Một số vấn đề triết học về con người và xã hội / Lịch sử Đảng, 1998, số 10
4. Hoàng Chí Bảo: Những nét chủ yếu trong tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh / Khoa học xã hội, 2005, số 3
5. Phan Văn Các: Hồ Chí Minh với văn hoá truyền thống và tiếp xúc văn hoá Đông Tây / Văn hoá nghệ thuật, 1997
6. Huy Cận: Hồ Chí Minh- Nhà văn hoá lớn, sự tổng hoà của nền văn minh Đông-Tây / Báo Sài Gòn giải phóng, 1996, ngày 5-6.
7. Phạm Hồng Chương: Nhà văn hoá hoà bình Hồ Chí Minh / Lịch sử Đảng, 2003, số 12
8. Nguyễn Đức Đạt: Biện chứng tư tưởng Hồ Chí Minh / Nxb CTQG, H, 2007
9. Trần Bạch Đằng: Tư tưởng Hồ Chí Minh- sinh khí của một học thuyết / Tư tưởng văn hoá, 2003, số 7.
10. Phạm Văn Đồng: Hồ Chí Minh, một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp / Nxb ST, H, 1990.
11. Phạm Văn Đồng: Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh / Nxb CTQG, H, 1993.
12. Trần Dương: Hồ Chí Minh–Nhà dự báo thiên tài/ Nxb Thông tấn, H, 2004
13. Phạm Văn Đồng: Văn hoá và đổi mới / Nxb CTQG, H, 1994
14. Thành Duy: Về một triết lý phát triển phù hợp với Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh / Cộng sản, 1998, số 10.
15. Võ Nguyên Giáp: Tư tưởng Hồ Chí Minh- những luận điểm sáng tạo lớn / Cộng sản, 1996, số 19
16. Võ Nguyên Giáp: Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam / Nxb CTQG, H, 1997

17. Trần Văn Giàu: Chủ tịch Hồ Chí Minh ứng dụng chủ nghĩa Mác-Lênin một cách sáng tạo / Chủ tịch Hồ Chí Minh- người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế / Nxb. Thông tin lý luận, H, 1990
18. Trần Văn Giàu: Triết lý Hồ Chí Minh (trong sách giáo sư, Nhà giáo nhân dân Trần Văn Giàu, Nxb Giáo dục, H, 1996
19. Lại Ngọc Hải: Sự thống nhất giữ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa Mác-Lênin - nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh / Lý luận chính trị, 2003, số 12.
20. Nguyễn Hùng Hậu: Suy nghĩ về triết học Việt Nam và triết học Hồ Chí Minh / Lý luận chính trị, 2007, số 5
21. Đỗ Huy: Tư tưởng văn hoá trong triết lý phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh/ Tư liệu chuyên đề, 4-2003.
22. Nguyễn Văn Huyền: Giáo dục nhân văn vì sự phát triển con người Việt Nam / Triết học, 1999, số 5.
23. Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên): Triết lý phát triển của Mác, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh / Nxb KHXH, H, 2000
24. Vũ Hùng: Hồ Chí Minh với việc kế thừa và phát triển tư tưởng tiết độ về dân trong lịch sử dân tộc / Lịch sử Đảng, 1995, số 1.
25. Trần Ngọc Hiên: Vai trò Hồ Chí Minh trong lựa chọn con đường phát triển của dân tộc/ Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế/ Thông tin lý luận, H, 1990
26. Trần Trọng Hương: Lấy con người làm trọng tâm, một nguyên tắc xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh / Tư tưởng văn hoá, 2004, số 4.
27. Vũ Đình Hoè: Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh/ Nxb văn hoá thông tin, Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, H, 2001
28. Trần Đình Huỳnh: Hồ Chí Minh kiến trúc sư lãnh đạo của nền hành chính nhà nước Việt Nam / Nxb Lao động, H, 2005.

29. Trần Đình Huỳnh – Trịnh Quang Cảnh (chủ biên): Từ Các Mác đến Hồ Chí Minh một dòng chảy văn hoá / Nxb Hà Nội, H, 2003
30. Đặng Xuân Kỳ (chủ biên): Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, Nxb Lý luận chính trị, H, 2004
31. Đặng Xuân Kỳ: Con đường Hồ Chí Minh đi đến chủ nghĩa Mác-Lênin, một phương pháp tiếp cận / Lịch sử Đảng, 1993, số 1
32. Bùi Phan Kỳ: Tư tưởng Hồ Chí Minh- sự hợp lưu hai dòng cách mạng lớn của thời đại / Cộng sản, 1992, số 6
33. Phạm Văn Khánh: Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người/Báo Nhân dân, số 6 – 5 - 2004, tr.3.
34. Vũ Ngọc Khánh: Minh triết Hồ Chí Minh / Nxb Văn hoá dân tộc, H, 2000
35. Lương Văn Kham: Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin / Khoa học xã hội, 2004, số 3
36. Vũ Khiêu – Thành Duy: Đạo đức và pháp luật trong triết lý phát triển ở Việt Nam / Nxb KHXH, H, 2000
37. Đinh Xuân Lâm: Về con đường cứu nước Hồ Chí Minh / Lịch sử Đảng, 2001, số 7
38. Đinh Xuân Lâm: Chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh- sự kết hợp biện chứng giữa truyền thống và thời đại / Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam, Nxb CTQG, H, 1998.
39. Đinh Xuân Lâm – Bùi Đình Phong (đồng chủ biên): Văn hoá và triết lý phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh / Nxb CTQG, H, 2007
40. Phan Ngọc Liên: Tư tưởng Hồ Chí Minh về biện chứng của sự kết hợp giữa giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa / Quốc phòng toàn dân, 1994, số 7
41. Phan Ngọc Liên và Đỗ Thanh Bình: Tư tưởng Hồ Chí Minh với kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại với việc phát huy nội lực trong xây dựng đất nước hiện nay./ Cộng sản, 1998.
42. Nông Đức Mạnh: Phát huy tinh thần độc lập tự chủ, đổi mới, sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới / Cộng sản, 2003, số 15

43. Trình Mưu: Hồ Chí Minh và sự chủ động sáng tạo trong việc lựa chọn con đường cứu nước / Lịch sử Đảng, 1994, số 5
44. Vũ Viết Mỹ: Từ chủ nghĩa yêu nước, Hồ Chí Minh đi đến chủ nghĩa xã hội khoa học / Lịch sử Đảng, 1996, số 3.
45. Phạm Xuân Nam: Văn hoá vì phát triển / NxbCTQG, H, 1998.
46. Phạm Xuân Nam (chủ biên): Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển / Nxb KHXH, H, 2001
47. Lê Hữu Nghĩa (chủ biên): Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh/ Nxb Lao động, H, 2002
48. Bùi Đình Phong: Chủ tịch Hồ Chí Minh về tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận / Khoa học chính trị, 2003, số 4
49. Bùi Đình Phong: Giải phóng dân tộc và đổi mới dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh / Nxb CTQG, H, 2004
50. Bùi Đình Phong: Về quan điểm kế thừa, đổi mới của Hồ Chí Minh / Thông tin lý luận, 1999, số 5.
51. Bùi Đình Phong: Vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới / Nxb Lao động, H, 2007
52. Nguyễn Hồng Phong: Văn hoá chính trị Việt Nam – truyền thống và hiện đại / Nxb Văn hoá thông tin, H, 1998.
53. Lê Khả Phiêu: Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường Đảng ta và nhân dân ta tiến vào thế kỷ XXI / Báo Nhân dân, 2000, 19-5
54. Hồ Sĩ Quý (Chủ biên): Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong phát triển xã hội / Nxb KHXH, H, 2000
55. Phạm Xanh: Hồ Chí Minh- dân tộc và thời đại/ Nxb CTQG, H, 2002
56. Lê Văn Tích: Hồ Chí Minh với cuộc đấu tranh bảo vệ và vận dụng thắng lợi tư tưởng Lênin về giải phóng dân tộc phương Đông / Lịch sử Đảng, 1993, số 6
57. Song Thành: Hồ Chí Minh – Nhà tư tưởng lỗi lạc / Nxb Lý luận chính trị, H, 2005

58. Song Thành: Tư duy Hồ Chí Minh- cơ sở khoa học và thực tiễn / Lịch sử Đảng, 1992, số 3
59. Song Thành: Suy nghĩ về triết lý “được lòng dân” của Bác Hồ / Quân đội nhân dân, ngày 6-5-1995
60. Song Thành: Một phương diện thiên tài Hồ Chí Minh: năng lực tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn và dự báo tương lai / Cộng sản, 2002, số 13.
61. Song Thành: Hồ Chí Minh – Danh nhân văn hoá của thế kỷ XX / Lý luận chính trị, 2008, số 5
62. Phạm Quốc Thành: Tư tưởng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh những năm 20 của thế kỷ XX / Nxb CTQG, H, 2007.
63. Đỗ Lai Thuý: Hồ Chí Minh, người mang nền văn hoá tương lai / Văn hoá nghệ thuật, 1998
64. Hà Xuân Trường: Hồ Chí Minh – cái nhìn văn hoá xuyên thế kỷ / Cộng sản, 2000, số 10
65. Hồ Kiếm Việt: Góp phần tìm hiểu đặc sắc tư duy triết học Hồ Chí Minh / Nxb. CTQG, H, 2002.
66. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng/ Nxb CTQG, H, 1986
67. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng / Nxb CTQG, H, 1991
68. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng / Nxb CTQG, H, 1996
69. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng / Nxb CTQG, H, 2001
70. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng / Nxb CTQG, H, 2006

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KIẾN NGHỊ

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2008

Mã số: B08-01

TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN HỒ CHÍ MINH – GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Cơ quan chủ trì : VIỆN HỒ CHÍ MINH

Chủ nhiệm đề tài : PGS.TS PHẠM NGỌC ANH

Thư ký đề tài : CN. TRẦN THỊ NHUẬN

HÀ NỘI - 2008

DANH SÁCH CỘNG TÁC VIÊN

1. PGS.TS Phạm Ngọc Anh, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
2. Th.S Ngô Vương Anh, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
3. PGS.TS Nguyễn Khánh Bất, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
4. TS.Phạm Văn Bính, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
5. PGS.TS Phạm Hồng Chương, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
6. Th.S Nguyễn Thị Giang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
7. GS. TS Nguyễn Hùng Hậu, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
8. ThS Lý Thị Bích Hồng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
9. GS. TS Nguyễn Văn Huyền, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
10. Th.S Trần Thị Huyền, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
11. CN Trần Thị Nhuận, Học Viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
12. PGS.TS Bùi Đình Phong, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
13. PGS. TS Trần Văn Phòng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
14. Th.S Lý Việt Quang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
15. Th.S Đinh Ngọc Quý, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
16. PGS.TS Vũ Văn Thuấn, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh
17. PGS.TS Lê Văn Tích, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
18. PGS. TS Nguyễn Thanh Tuấn, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
19. PGS. TS Hoàng Trang, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh.
20. TS. Trần Minh Trưởng, Học viện CT-HC quốc gia Hồ Chí Minh

NỘI DUNG KIẾN NGHỊ

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ tuyển thầu "*Triết lý phát triển Hồ Chí Minh - Giá trị lý luận và thực tiễn*" do PGS.TS. Phạm Ngọc Anh làm chủ nhiệm và CN. Trần Thị Nhuận làm thư ký, đã kết thúc. Đây là một trong những đề tài mới cả về phương thức tiếp cận và cả nội dung nghiên cứu. Đề tài đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu của mình, bước đầu đánh giá được những sáng tạo lý luận lớn của triết lý phát triển Hồ Chí Minh qua công tác nghiên cứu, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong hơn 20 năm qua, góp phần tổng kết công tác hoạt động tư tưởng - lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là làm rõ nhận thức đã được Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII khẳng định: "Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động"; khẳng định một cách có căn cứ tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc phạm trù *hệ tư tưởng* và Hồ Chí Minh thật sự là nhà tư tưởng, nhà lý luận lỗi lạc của Đảng và dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, công tác nghiên cứu triết lý phát triển Hồ Chí Minh mới chỉ là bước đầu, chưa xứng với khối lượng sản phẩm khoa học đồ sộ đã được công bố, chưa tương xứng với tầm cao, chiều sâu giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng ta đã khẳng định là "linh hồn", "ngọn cờ tư tưởng", "nền tảng tư tưởng của Đảng". Thế giới đều đánh giá rất cao giá trị quốc tế, ý nghĩa thời đại và sức sống, sức hấp dẫn lâu bền của tư tưởng và triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

Bằng các kết quả nghiên cứu khoa học đã đạt được của đề tài khoa học cấp bộ "*Triết lý phát triển Hồ Chí Minh - Giá trị lý luận và thực tiễn*", Ban chủ nhiệm và các tác giả tham gia xin nêu một số kiến nghị với Đảng, Nhà nước và Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh nhằm tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu, giáo

dục triết lý Hồ Chí Minh, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thời kỳ phát triển mới của đất nước. Các kiến nghị này chủ yếu dựa trên các nguyên tắc.

- Triết lý phát triển Hồ Chí Minh hàm chứa những sáng tạo lý luận rất lớn; nghiên cứu, giáo dục triết lý phát triển Hồ Chí Minh có ý nghĩa lịch sử và thực tiễn đặc biệt quan trọng.

Ý nghĩa lịch sử của nó thể hiện ở những luận điểm khoa học, những hoạt động cách mạng mà Hồ Chí Minh đã đem lại nhiều thắng lợi cơ bản cho cách mạng Việt Nam; ở những tổng kết, bài học rút ra được qua quá trình khảo sát nghiên cứu, vận dụng triết lý phát triển Hồ Chí Minh vào các lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội dân tộc.

Ý nghĩa thực tiễn của nó là tác động đến sự nghiệp cách mạng, công cuộc đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành; tác động đến quá trình nghiên cứu, khả năng ứng dụng của triết lý phát triển Hồ Chí Minh qua các giai đoạn kế tiếp sau này.

Ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa thực tiễn của một sự kiện, một tư tưởng, một nhận định, đánh giá quan hệ mật thiết với nhau. Nhưng giá trị đích thực của quá khứ bao giờ cũng là bài học, kinh nghiệm cho hiện tại, soi sáng cho nhận thức và hành động ở hiện tại, cho đấu tranh thực hiện một tương lai hợp quy luật của sự phát triển xã hội loài người và dân tộc. Trên ý nghĩa đó, việc nghiên cứu đề tài nhằm làm rõ và khẳng định chiều sâu khoa học, nhận thức sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam: Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của xã hội Việt Nam hiện đại.

Việc vận dụng sáng tạo, có hiệu quả triết lý phát triển Hồ Chí Minh thể hiện ở việc kết hợp nghiên cứu lý luận với hoạt động thực tiễn, điều chỉnh lý luận và hoạt động lý luận. Các kiến nghị mà chúng tôi đề xuất nhằm hướng

tối năng lực thực hành triết lý phát triển Hồ Chí Minh của tất cả các chủ thể hành động, trên mọi bình diện và quy mô tác động, làm cho triết lý phát triển Hồ Chí Minh trở thành "một triết học hành động", một chủ thuyết phát triển hiện đại, chủ yếu cải tạo các quan hệ xã hội.

- Việc vận dụng triết lý phát triển Hồ Chí Minh vào việc rút ra những bài học, kinh nghiệm cho thực tiễn ngày hôm nay, cần tuân thủ các nguyên tắc phương pháp luận khoa học mà nền tảng là các quan điểm mácxít - leninnít. Trong những nguyên tắc phương pháp luận đó, chúng tôi chú ý đến quan điểm lịch sử, quan điểm giai cấp, sự kết hợp thống nhất biện chứng giữa lý luận với thực tiễn, tính khoa học và tính cách mạng, tính nguyên tắc và sự linh hoạt sáng tạo... của các chủ thể tham gia nghiên cứu triết lý phát triển Hồ Chí Minh, áp dụng triết lý đó vào cuộc sống.

- Do phạm vi công tác của mình, nhất là do trình độ, chúng tôi chỉ nêu những nhận thức khoa học rút ra từ nghiên cứu đề tài và xem như các kiến nghị với Đảng và Nhà nước.

Kiến nghị của chúng tôi bao gồm các vấn đề cụ thể sau đây:

1. Trong nhận thức lý luận cũng như trong chỉ đạo thực tiễn, cần có quan niệm thống nhất, phân biệt rạch ròi các khái niệm: Tư tưởng Hồ Chí Minh, triết lý phát triển Hồ Chí Minh, chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh.

Trong thời gian gần đây, giới nghiên cứu lý luận nước ta bắt đầu đề cập đến nhiều khái niệm mới có ý nghĩa nâng cao tầm nhận thức lý tính và chỉ đạo thực tiễn. Luận giải các khái niệm mới có thể giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn nội hàm tư tưởng Hồ Chí Minh ở tầng sâu nhất của nó - Nền móng phương pháp luận và chủ nghĩa nhân văn chiến đấu.

Tư tưởng Hồ Chí Minh, triết lý phát triển Hồ Chí Minh, chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh là những khái niệm có nhiều nét tương đồng, nhưng không hoàn toàn đồng nhất với nhau, phản ánh các tầng nấc của nhận thức lý tính và chiều sâu cần đạt tới của tư duy lý luận.

- *Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh.* Hiện nay, khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh đã có một cách hiểu tương đối thống nhất. Đó là một hệ thống quan điểm lý luận toàn diện, sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện thực tế nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã, đang và sẽ soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của dân tộc ta, đồng thời nó cũng là hiện thân khát vọng của các dân tộc trong việc bảo vệ bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau.

Dù xét dưới góc độ nào, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là một hệ thống lý luận có cấu trúc nội tại chặt chẽ mà nội dung hiện thực khách quan của hệ thống các quan điểm đó là những vấn đề có tính quy luật của sự phát triển cách mạng Việt Nam và sự tiến bộ chung của nhân loại. Hạt nhân trung tâm, cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Chất keo kết dính các bộ phận hợp thành tư tưởng Hồ Chí Minh chính là chủ nghĩa nhân văn hành động, chiến đấu. Trong toàn bộ hoạt động nhận thức lý luận cũng như chỉ đạo thực tiễn của mình, Hồ chí Minh đều lấy con người làm điểm xuất phát và là mục tiêu cuối cùng cần đạt tới. Điều này được thể hiện rõ nhất trong lẽ sống ở đời và làm người, lý tưởng nung nấu và khát

vọng cháy bỏng mà Người theo đuổi suốt cuộc đời mình: Làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Lý tưởng sống của Hồ Chí Minh là đưa dân tộc vươn tới các giá trị phổ biến mà nhân loại tiến bộ mong có: Độc lập, dân chủ, dân giàu, nước mạnh, con người được phát triển toàn diện, có cuộc sống hạnh phúc.

Chính mục tiêu và lý tưởng sống đó chi phối nhận thức và khảo sát, nghiên cứu thực tiễn của Hồ Chí Minh, để rồi từ những hiểu biết thấu đáo các đặc điểm, nhu cầu phát triển khách quan của dân tộc, nương theo dòng chảy của thời đại mà Người tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng, chấn hưng và phát triển dân tộc. Với mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn và chính Người đã đem đến kết quả cuối cùng cả dân tộc khát khao, mong muốn suốt ròng một thế kỷ: Độc lập, hoà bình và thống nhất dân tộc. Hồ chí Minh đã biết dựa vào khát vọng lớn nhất của dân tộc: độc lập, tự do và nương theo dòng chảy của thời đại, sức mạnh của quốc tế: chủ nghĩa xã hội để chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh bậc nhất, giành lại độc lập, tự do cho đất nước. Nhờ đó, Hồ Chí Minh đã huy động được tối đa nội lực của dân tộc kết hợp với thời cơ, sự giúp đỡ quốc tế làm nên những sự tích thần kỳ trong thế kỷ XX.

- *Khái niệm triết lý phát triển Hồ Chí Minh.* Cho đến nay, khái niệm triết lý, triết lý phát triển nói chung còn có nhiều quan niệm khác nhau. Kế thừa các kết quả nghiên cứu, có thể hiểu một cách tổng quát triết lý là kết quả của sự kết tinh trên cơ sở những nguyên lý triết học, hay cơ sở thực tiễn của con người, được thể hiện dưới dạng những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng được coi là cốt lõi nhất về cuộc sống, về con người và về xã hội, được nhiều người thừa nhận, coi đó là nguyên tắc xử thế, phương châm sống và hành động. Như vậy, bản thân triết lý cũng không bao giờ đứng im; nó

luôn luôn được bổ sung bằng những cơ sở triết học hoặc cơ sở thực tiễn mới. Nó có thể được giữ gìn, kế thừa, lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong quá trình ấy, triết lý có thể được bổ sung, hoàn thiện, phát triển.

Từ việc hiểu triết lý như trên, có thể quan niệm triết lý phát triển là triết lý về sự vận động, phát triển nói chung (về bản chất, nguyên nhân, động lực, điều kiện, khuynh hướng của sự vận động, phát triển...), đặc biệt là sự vận động, phát triển của xã hội con người - Hình thức vận động cao nhất của vật chất.

Quan niệm về triết lý và triết lý phát triển như vậy cho phép chúng ta có thể xem triết lý phát triển Hồ Chí Minh là những luận điểm, những mệnh đề, những tư tưởng cốt lõi nhất của Người về bản chất, nguyên nhân, động lực, điều kiện, khuynh hướng của sự vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam và đã trở thành nguyên tắc, phương châm sống, hoạt động cách mạng của Người. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh cũng có cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của mình. Trước hết, đó là những tinh hoa trong triết lý dân tộc được Người kế thừa hết sức sâu sắc. Từ triết lý yêu nước truyền thống Việt Nam, Hồ Chí Minh đã phát triển nâng lên thành triết lý mang tầm vóc thời đại *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*. Triết lý này đã trở thành phương châm sống, phương châm hoạt động cách mạng của Người. Từ triết lý nhân nghĩa, tương thân tương ái, *"lá lành đùm lá rách"* trong truyền thống dân tộc, Hồ Chí Minh đã phát triển thành triết lý *"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công"* hay *"Rằng đây bốn bề một nhà; Vàng, đen, trắng, đỏ đều là anh em"*. Từ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Hồ Chí Minh đã rút ra những bài học kinh nghiệm, những triết lý hết sức sâu sắc. Chẳng hạn, Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở và dạy cán bộ, đảng viên và nhân dân ta bài học thông qua tổng kết thực tiễn: Lúc nào dân ta

đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn.

Hồ Chí Minh cũng thấu thái những tinh hoa triết lý của nhân loại, phương Đông và phương Tây mà đỉnh cao là lý luận phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin để hình thành triết lý đặc sắc của mình; biến các quan niệm phổ biến của nhân loại thành phương châm xử thế và hành động phục vụ cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, góp phần làm cho thế giới trở thành một cộng đồng nhân loại thống nhất, không có chiến tranh, hoà bình ngự trị, điều ác không còn, điều thiện vĩnh viễn tồn tại trong quan hệ giữa con người với con người.

Cùng với những cơ sở lý luận trong hệ thống các triết lý tuyên thống dân tộc, tinh hoa triết lý của loài người, chính thực tiễn đấu tranh sinh động của đất nước và đặc biệt là thực tiễn hoạt động cách mạng phong phú của Hồ Chí Minh là cơ sở thực tiễn quan trọng nhất góp phần hình thành, củng cố, phát triển những triết lý của Người nói chung, triết lý phát triển nói riêng trong dòng chảy của lịch sử và thời đại.

Xét về bản chất, triết lý phát triển Hồ Chí Minh là triết lý duy vật, biện chứng. Nó là sự kết tinh những giá trị trong triết lý truyền thống dân tộc, truyền thống phương Đông, truyền thống phương Tây nhất là nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác - Lênin. Nó được làm giàu, bồi đắp, nuôi dưỡng bởi kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh cách mạng của cả dân tộc Việt Nam và của Hồ Chí Minh. Do vậy, triết lý phát triển Hồ Chí Minh mang trong lòng nó sự thống nhất giữa tính khoa học, tính cách mạng và tính thực tiễn, nhưng nó được diễn đạt dung dị, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo.

- *Khái niệm chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh.* Khái niệm chủ thuyết là một khái niệm rất mới trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn Việt

Nam. Rất ít các từ điển giải thích nội hàm thuật ngữ này. Trong nhiều trường hợp, người ta thường đồng nhất chủ nghĩa, chủ thuyết, học thuyết, triết lý với nhau và không có sự phân định rạch ròi. Theo đó, bằng kinh nghiệm khảo cứu lịch sử, người ta đều thấy, bất kỳ quốc gia nào cũng phải lựa chọn, phải có một học thuyết - chủ thuyết phát triển và dựa vào nó để làm kim chỉ nam cho sự tồn tại và phát triển của đất nước mình. Thực tiễn dân tộc và thời đại ngày càng chứng minh rằng, sự thành công của các hoạt động cách mạng, cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trước hết cần đến hạt nhân cơ bản là chủ thuyết - triết lý, sau đó mới đến con người và tính chuyên nghiệp, năng lực tổ chức và tinh thần tự giác hành động vì mục tiêu chung để thỏa mãn nhu cầu và lợi ích.

Theo quan niệm của chúng tôi, có thể sử dụng thuật ngữ chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh với ý nghĩa tương đối. Đó là các quan niệm triết lý mang tính chủ đạo được Người hình thành, gắn kết với nhau trong một chỉnh thể nhằm định hướng cho nhận thức và hoạt động cách mạng đạt đến mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội (dân giàu, nước mạnh). Như vậy, triết lý phát triển Hồ Chí Minh và chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh gần như tương đồng với nhau, là hạt nhân cốt lõi của toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, trực tiếp soi sáng con đường xây dựng và phát triển của dân tộc. Vì thế, khái niệm triết lý phát triển Hồ Chí Minh, chủ thuyết phát triển Hồ Chí Minh có nội hàm hẹp hơn, nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn và không thể thay thế khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh với tư cách là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và dân tộc ta. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trong những điều kiện hiện nay, để Việt Nam thu hẹp khoảng cách với các nước xung quanh và vượt lên, rất cần một sự đột phá quyết liệt, bắt đầu từ một chủ thuyết phát triển. Thế nhưng, chủ thuyết đó, về bản chất, không thể

phủ nhận, thay thế chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mà chỉ là sự bổ sung, hoàn thiện và phát triển nền tảng tư tưởng mà xã hội ta đang có, nghĩa là chủ thuyết mới không tách rời con đường mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn - Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Vận dụng tinh thần và phương pháp của chủ thuyết Hồ Chí Minh, chúng ta nhận thức cho đúng sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, nguồn lực dân tộc và nguồn lực quốc tế trong bối cảnh của thế giới toàn cầu hoá, hội nhập, hợp tác và phát triển, để rồi trả lời cho có sức thuyết phục, thoả đáng nhất những vấn đề rất lớn, có liên quan đến tiền đồ và tương lai của đất nước: Đất nước chúng ta đang đứng ở đâu và tương lai con em chúng ta như thế nào, dân tộc Việt Nam sẽ đứng ở vị trí nào trên thế giới trong thế kỷ XXI và sau đó? Đây là nguồn lực quan trọng nhất của chúng ta? Những thế mạnh nào, những dòng chảy nào của thế giới mà chúng ta cần bắt mạch cho đúng mà nương theo để đi tắt, đón đầu nhanh hơn. Những luận điểm mà Hồ Chí Minh tổng kết thực tiễn làm thành triết lý của mình rất đáng được giới nghiên cứu đi sâu tìm hiểu, rút ra những kết luận mới định hướng cho tư duy và hoạt động thực tiễn của toàn Đảng, toàn dân.

2. Tổng kết thực tiễn, khái quát quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng thành các luận điểm, luận đề theo kiểu triết lý phát triển Hồ Chí Minh.

Sinh thời, tổng kết thực tiễn theo những vấn đề, lĩnh vực quan trọng, để nhân dân, cán bộ, đảng viên dễ thuộc, dễ nhớ và làm theo, Hồ Chí Minh thường rút ra những luận đề giản dị, ngắn gọn nhưng hàm chứa nội dung lý tính cao độ, hướng dẫn thực hành lý luận. Nó trở thành một phong cách tư duy và diễn đạt lý luận của Người.

Xác định con đường cách mạng Việt Nam, Người viết: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản, hoặc: Không có gì quý hơn độc lập, tự do.

Về mục tiêu cách mạng và lý tưởng sống của mình, Người khẳng định: Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, hoặc: Điều mong muốn cuối cùng của tôi là... xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh...

Về động lực lực phát triển đất nước, Hồ Chí Minh đúc rút: Chủ nghĩa dân tộc là một động lực phát triển lớn của đất nước; đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công; Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần phải có những con người xã hội chủ nghĩa...

Bàn về chiến lược trồng người, Hồ Chí Minh khẳng định: Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết.

Về vai trò, chức năng của các lĩnh vực hoạt động, Người nêu rõ:

- Quản lý nhà nước: Việc gì có lợi cho dân, phải hết sức làm; việc gì có hại đến dân phải hết sức tránh.

- Lãnh đạo: Vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

- Giáo dục: Dạy tốt, học tốt.

- Văn hoá văn nghệ là mặt trận, người nghệ sĩ là chiến sĩ...

Về đạo đức, văn hoá, ứng xử:

- Đảng ta là đạo đức, là văn minh.

- Đảng viên đi trước, làng nước theo sau.

- Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân.

- Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.
- Thầy thuốc phải như mẹ hiền

Quan hệ quốc tế: Việt Nam muốn làm bạn với mọi nước dân chủ, không gây thù oán với một ai; Rằng đây bốn bể một nhà, Vàng, đen, trắng, đỏ đều là anh em.

Phương pháp công tác: Dĩ bất biến, ứng vạn biến...

Những tổng kết này của Hồ Chí Minh có tính khái quát lý luận rất cao, thấm sâu vào máu thịt của nhiều thế hệ người Việt Nam, trở thành triết lý chung của văn hoá dân tộc.

Theo tinh thần phương pháp luận Hồ Chí Minh, trong bối cảnh hiện nay, cần khái quát các quan điểm của Đảng thành những luận đề ngắn gọn, có sức lay động khối óc và trái tim mỗi người Việt Nam yêu nước và phải coi đây là một nhiệm vụ của công tác tư tưởng - lý luận. Thời gian qua, một số quan điểm của Đảng đã được đúc kết theo hướng này. Chẳng hạn, mục tiêu cách mạng hiện nay: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phương châm thực hành dân chủ: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra...Nhưng những tổng kết như vậy chưa nhiều, cần phải làm thường xuyên hơn trong thời gian tới.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu, khai thác triệt để, tăng cường tuyên truyền, giáo dục triết lý phát triển Hồ Chí Minh

Triết lý phát triển Hồ Chí Minh làm thành một hệ thống, bao quát nhiều lĩnh vực hoạt động, nhiều quan hệ ứng xử trong xã hội. Hiện nay, theo chúng tôi, nên chú ý khai thác các nội dung có tác động nhất đến hoàn thiện mô hình xã hội và phát triển nhân cách con người Việt Nam hiện đại.

- Khai thác hết giá trị nhân văn cao cả triết lý *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Vì độc lập cho dân tộc, vì tự do cho nhân dân, Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước. Trong quá trình nghiên cứu khảo sát thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới, Người đã phát hiện ra chân lý: Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu được nhân loại. Từ đó, Hồ Chí Minh rút ra kết luận quan trọng đối với dân tộc ta là độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là triết lý về con đường phát triển của cách mạng Việt Nam, xuất phát từ nguyện vọng giải phóng nhân dân ta khỏi áp bức, bóc lột và khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Triết lý này hàm chứa cả một hệ thống các quan điểm có liên quan đến chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, đến chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với dân tộc ta; đến việc vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin.

Triết lý *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* là chân lý không chỉ có giá trị dân tộc mà còn mang tầm vóc nhân loại. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi chủ nghĩa tư bản còn ngự trị trên thế giới, khi các dân tộc nhỏ yếu với đại bộ phận nhân loại còn phải sống trong vòng cương toả của chủ nghĩa tư bản toàn cầu thì vấn đề độc lập, tự do đang trở thành vấn đề thời sự cấp thiết. Chính vì vậy, triết lý *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* của Hồ Chí Minh trở thành một thông điệp có giá trị soi đường cho nhân dân ta đấu tranh giành lấy hạnh phúc và tự do cho dân tộc, phải được tuyên truyền sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhằm biến thành sức mạnh vật chất.

- Chú trọng khai thác triết lý *vì dân, coi nhân dân là tất cả, có nhân dân là có tất cả*. Triết lý này thể hiện rõ nét nhất tính hành động, cải tạo thế giới; nó đề cập đến con người, nhưng không phải con người chung chung, trừu tượng, mà là nói đến những người lao động, những người quyết định vận mệnh của dân tộc. Nói đến vị trí, vai trò của nhân dân, coi nhân dân là sức mạnh vô địch “Dễ mười lần không dân cũng chịu, Khó trăm lần dân liệu cũng

xong”, Hồ Chí Minh muốn hướng tới đối tượng và động lực của cách mạng, điều mà bất kỳ một cuộc cách mạng nào, một lực lượng lãnh đạo cũng không bao giờ được quên.

Triết lý hành động này của Hồ Chí Minh phải được giáo dục thường xuyên cho mọi cán bộ, đảng viên, nhất là đảng viên có chức, có quyền để thấm sâu vào suy nghĩ và hành động thường nhật của họ, tạo thành một nét cơ bản của văn hoá lãnh đạo, quản lý; hơn thế, quý trọng, phục vụ nhân dân phải là hạt nhân của văn hoá lãnh đạo hiện đại.

- Biến triết lý *Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công* của Hồ Chí Minh thành phương pháp hành động xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu. Với Hồ Chí Minh, đoàn kết không phải là chiến thuật mà là một nguyên tắc sống, một phẩm chất đạo đức, một thuộc tính của chủ nghĩa nhân văn mới, chủ nghĩa nhân văn chiến đấu vì hạnh phúc của con người. Công tác tư tưởng có trách nhiệm tuyên truyền triết lý này của Hồ Chí Minh cho tất cả mọi người Việt Nam yêu nước, coi đó như một thông điệp đóng vai trò động lực trên con đường vươn tới xã hội dân chủ, văn minh.

- Khai thác triệt để triết lý *Hồ Chí Minh coi văn hoá đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến đấu chống nghèo nàn, lạc hậu, tạo xung lực cho sự phát triển bền vững*.

Với Hồ Chí Minh, văn hoá gắn liền với nhân văn và chủ nghĩa nhân văn. Thiếu văn hoá, con người sẽ mất sáng suốt, sẽ không còn tình người theo nghĩa chân chính nhất. Vì thế, văn hoá bao giờ cũng là mục tiêu và động lực của con người hành động nhằm giải phóng bản thân và đồng loại; việc phấn đấu cho mục tiêu văn hoá bao giờ cũng là một thông điệp trong quá trình phát triển nâng cao trình độ người của các quan hệ xã hội.

Từ những triết lý của Hồ Chí Minh, phải có kế hoạch xây dựng, cụ thể hoá thành triết lý cho mọi cấp, mọi ngành, mọi lĩnh vực hoạt động, thành triết lý kinh doanh và quản lý doanh nghiệp; triết lý lãnh đạo và quản lý nhà nước; triết lý giáo dục và đào tạo; triết lý sử dụng các nguồn lực tự nhiên và xã hội; triết lý trong ngoại giao và đối ngoại.v.v.

Để triết lý phát triển Hồ Chí Minh thâm nhập vào cuộc sống, cần phải đưa nó vào sách giáo khoa các cấp, một nội dung giáo dục bắt buộc hình thành con người Việt Nam hiện đại thời kỳ hội nhập. Đặc biệt, triết lý phát triển Hồ Chí Minh phải trở thành một nội dung quan trọng trong tất cả giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị - hành chính ở nước ta. Đây là cách tốt nhất để mỗi người Việt Nam học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục vận dụng có hiệu quả triết lý phát triển Hồ Chí Minh là những mắt khâu liên hoàn của công tác lý luận của Đảng hướng vào xây dựng, hình thành, hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam hiện đại, trên cơ sở đó, từng bước xác lập chủ thuyết phát triển, làm giàu trí tuệ dân tộc và trí tuệ của Đảng cầm quyền theo dòng chảy vô tận, liên mạch của văn hoá dân tộc và nhân loại.